

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE



**ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI**

**FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM
7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
Hà Nội - tháng 12/2008**

LỜI NÓI ĐẦU

*H*oạt động sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam hiện đóng góp phần lớn vào tổng sản phẩm trong nước (GDP). Trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là một bộ phận quan trọng, đóng góp ngày càng cao vào sự tăng trưởng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt kể từ năm 2000, sau khi có Luật Doanh nghiệp mới, thống nhất, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế ra đời, cùng với nhiều chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước được ban hành nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cùng phát triển, các doanh nghiệp FDI đã và đang phát triển vượt bậc trong những năm qua. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp FDI năm 2006 đạt tới 86,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,6% tổng lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp trong nước, bằng 4,1 lần so với năm 2000; Đóng góp vào ngân sách nhà nước năm 2006 của khu vực này là 85,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,7% đóng góp chung của toàn bộ doanh nghiệp trong nước, tăng 3,6 lần so với năm 2000.

Để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố lần đầu tiên ấn phẩm **“Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI”**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin phản ánh quá trình phát triển của các doanh nghiệp FDI thời kỳ 2000 - 2006 trên cơ sở cập nhật, tổng hợp các thông tin thu được từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Nội dung ấn phẩm gồm:

- Đánh giá tổng quan hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI.
- Phần I: Số liệu cơ bản của toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI.
- Phần II: Số liệu cơ bản của doanh nghiệp FDI 7 năm đầu thế kỷ XXI phân theo ngành kinh tế.
- Phần III: Số liệu cơ bản của doanh nghiệp FDI 7 năm đầu thế kỷ XXI phân theo địa phương và vùng lãnh thổ.

Tổng cục Thống kê hoan nghênh và đánh giá cao sự quan tâm và hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới cho sự đổi mới và phát triển điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây.

*Ấn phẩm “**Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI**” là ấn phẩm đầu tiên Tổng cục Thống kê xuất bản đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nên chắc chắn chưa thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin và khó tránh khỏi những khiếm khuyết trong biên soạn, tổng hợp số liệu. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đồng đảo người dùng tin trong và ngoài nước. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội; Điện thoại: 04-38463475; Email: congnghiep@gso.gov.vn.*

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*E*nterprise sector presents almost all of the GDP at the moment. In which, the foreign direct investment (FDI) enterprises is an important part, presents high proportion day by day in the growth rate of the whole enterprises Vietnam. Especially from 2000, with the promulgation of new enterprise Law for all type of enterprises as well as many policies of Vietnam Government, all type of enterprises, especially FDI enterprises have been developing rapidly past years. Profit before tax of FDI enterprises in 2006 reached 86.2 thousand billion VND, accounted for 51.6 percent of total profit of whole enterprises, 4.1 times in comparison with that of 2000; contribution to state budget in 2006 achieved 85.7 thousand billion VND, accounted for 44.7 percent of that of whole enterprises, 3.6 times compared to that of 2000.

To meet with requirements of users, the General Statistics Office (GSO) compiles and publishes information “**Foreign Direct Investment in Vietnam 7 years at the beginning of century 21st**”. The content of the book includes information on the development of the FDI enterprise in the period of 2000-2006 based on updating, collecting the diverse information from annually enterprise surveys of the GSO.

The content of the book includes:

Overview of foreign investment activity 7 years at the beginning of century 21st.

- Part I: Information on basic economic indicators of the enterprises 7 years at the beginning of century 21st.
- Part II: Information on basic economic indicators of the FDI enterprises 7 years at the beginning of century 21st by economic activities.
- Part III: Information on basic economic indicators of the FDI enterprises 7 years at the beginning of century 21st by regions and provinces.

The General Statistics Office welcomes and highly appreciates the interest and technical assistance of the World Bank for the development of the annual enterprise survey conducted by the GSO in recent years.

*Because it is the first time the book “**Foreign Direct Investment in Vietnam 7 years at the beginning of century 21st**” is published, the content of the book may not yet satisfy the requirements of all users. The GSO is looking forward to receiving recommendations, suggestions of organizations, users from inside and outside the country. The recommendations please send directly to the address: Department of Industrial and Construction Statistics, The General Statistics Office, Ministry of Planning and Investment, No. 2 Hoang Van Thu Street, Hanoi; Tel: 04-38463475; Email:congnghep@gso.gov.vn.*

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

Contents

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU - <i>FOREWORD</i>	3
NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG - <i>DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS</i>	11
TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI <i>OVERVIEW OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISE'S ACTIVITY IN VIETNAM 7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST</i>	23
Phần I- SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI <i>Part I - INFORMATION ON BASIC ECONOMIC INDICATORS OF THE ENTERPRISES IN VIETNAM 7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST</i>	59
1. Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of active enterprises at 31/12 yearly</i>	61
2. Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm <i>Employment of enterprises at 31/12 yearly</i>	65
3. Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm <i>Female employment of enterprises at 31/12 yearly</i>	71
4. Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>	77
5. Nguồn vốn của doanh nghiệp <i>Capital resources of enterprises</i>	82
6. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm <i>Value of fixed asset and long-term investment of enterprises at 31/12 yearly</i>	87
7. Doanh thu thuần của doanh nghiệp <i>Net turnover of enterprises</i>	92
8. Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	97
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước <i>Tax and other contributions to the state's budget</i>	101

Phần II- SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI 7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI 107
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Part II: INFORMATION ON BASIC ECONOMIC INDICATORS OF THE FDI
ENTERPRISES 7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST
BY ECONOMIC ACTIVITIES*

10. Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly</i>	109
11. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly</i>	118
12. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn <i>Number of FDI enterprises by size of capital resources</i>	140
13. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm <i>Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly</i>	162
14. Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm <i>Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly</i>	174
15. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI <i>Compensation of employees of FDI enterprises</i>	186
16. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances</i>	197
17. Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI <i>Capital resources of FDI enterprises</i>	219
18. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12 hàng năm <i>Value of fixed asset and long-term investment of FDI enterprises at 31/12 yearly</i>	231
19. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế <i>Net turnover of FDI enterprises by economic activities</i>	243
20. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu <i>Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers</i>	254
21. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI <i>Profit before tax of FDI enterprises</i>	277

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế <i>Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities</i>	288
23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế <i>Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes</i>	301
24. Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế <i>Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by economic activities</i>	323
25. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises</i>	345
Phần III- SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI 7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG VÀ VÙNG LÃNH THỔ	367
<i>Part III: INFORMATION ON BASIC ECONOMIC INDICATORS OF THE FDI ENTERPRISES 7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST BY REGIONS AND PROVINCES</i>	
26. Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	369
27. Vốn đầu tư thực hiện lũy kế của các doanh nghiệp FDI chia theo nước đầu tư và vùng lãnh thổ <i>Implementation of cumulative capital share of FDI enterprises by countries and regions</i>	372
28. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	374
29. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương <i>Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces</i>	398
30. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	422
31. Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	425

32. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Compensation of employees of FDI enterprises by regions and provinces</i>	428
33. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương <i>Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces</i>	431
34. Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Capital resources of FDI enterprises by regions and provinces</i>	455
35. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Value of fixed asset and long-term investment of enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	457
36. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Net turnover of FDI enterprises by regions and provinces</i>	460
37. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu <i>Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers</i>	462
38. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Profit before tax of FDI enterprises by regions and provinces</i>	486
39. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by regions and provinces</i>	488
40. Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương <i>Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces</i>	491
41. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces</i>	511

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12/2000, 31/12/2001, 31/12/2002, 31/12/2003, 31/12/2004, 31/12/2005 và 31/12/2006; thuộc các ngành kinh tế (nhưng không bao gồm các hợp tác xã thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể trong tất cả các ngành kinh tế). Số liệu đã được rà soát, kiểm tra, chỉnh lý và bổ sung trên cơ sở sự logic dãy số 7 năm của từng doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).
- + Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- + Doanh nghiệp tư nhân.
- + Công ty hợp danh.
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- + Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).
- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thống kê vào doanh nghiệp là đối tác ở trong nước.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);
- + Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động và doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng vì còn nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; Những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì số liệu của toàn doanh nghiệp được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; Những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và Địa phương quản lý;
- + Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước do Trung ương quản lý và Địa phương quản lý;
- + Công ty cổ phần vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân một người hoặc một nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm:

- + Hợp tác xã;
- + Doanh nghiệp tư nhân;
- + Công ty hợp danh;
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;
- + Công ty cổ phần tư nhân;
- + Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

5. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

6. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

7. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải

nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần không bao gồm:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);
- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

8. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

- + Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- + Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- + Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

9. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- + Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho

người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

- + Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.
- + Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

10. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan Bảo hiểm Xã hội, Y tế và Tổ chức Công đoàn.

11. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

- + *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...
- + *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

12. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

- + *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc, đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.
- + *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

13. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

14. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

- + *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...
- + *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...
- + *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...
- + *Các khoản phụ thu và phải nộp khác*.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

15. Vốn điều lệ: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12 hàng năm.

16. Vốn thực hiện lũy kế: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

17. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

18. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of enterprises which were actually operating at time points 31/12/2000, 31/12/2001, 31/12/2002, 31/12/2003, 31/12/2004, 31/12/2005 and 31/12/2006. These enterprises belong to all industries, (excluding cooperatives of agricultural, forestry sectors and business households). Data were checked out, adjusted and enriched basing on logical rule found when studying three-year data of enterprises.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government Of Vietnam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

- + State enterprises at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and mass organizations and capital is provided by the Government).

- + Enterprises set up by Cooperative Law.

- + Private enterprises.

- + Collective name companies.

- + Limited liability companies.

- + Join - stock companies (including also state enterprises which were privatized and companies which had capital share of the Government).

- + Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises.

Contractual business cooperation ventures are counted to domestic enterprise.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

- + Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;

- + Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);

- + Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The concept is also different with that has been published by Financial

Ministry, where including enterprises that got tax code, covering also enterprises did not operate but still could not be abolished because they still had outstanding of tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, regions and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different locations, operating results of whole enterprise will be assigned to location where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different industries (activities), industry of the enterprise will be assigned to main industry.

3. State enterprises: It includes following types

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.

- + Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

4. Non-State enterprises

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

- + Cooperatives;

- + Private companies;

- + Cooperative name companies;

- + Private limited liability companies;

- + Private stock companies;

- + Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

5. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises)

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

- + 100% of capital invested by foreigners;

- + Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

6. Business industry (activity)

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity - it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the

enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

7. Net turnover

It is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

- + Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);
- + Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

8. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise *does not include*:

- + Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).
- + Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.
- + Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

9. Income of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Income of employees includes:

- + Salary, bonus and other allowances such as: Salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal during working day, renting house, and other regularly, non-regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding working safety clothes).
- + Social insurance paid replacing salary: It is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period,... according to current regulation.
- + Other incomes which is not counted as production costs: They are amount of budget paying directly for employees but does not count for production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader,...).

10. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

11. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: Capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

- + Capital of proprietor (equity): It is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of joint venture company or of shareholders in joint stock company, fund that is submitted to parent company by child companies,...

- + Debts have to pay (liabilities): It is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies,...) or other type of debts have to pay.

12. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

- + Current assets and short-term investment: It is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, receivable, short-term financial investment.

- + Fixed assets and long-term investment: It is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

13. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

14. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

- + Taxes: value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax...

+ Fees: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ Other fees: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ Other additional levied and payable amount:

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

15. Legal capital

It is total capital contributed by members in joint-ventures, shareholders or engaged to contribute in certain time to carry out building, buying machines or equipments... for doing business. It is cash, value of resources, right of land use, machines or equipments and taken notes in charter of company and enterprise at the time of 31/12 annually.

16. Progressive capital

It is total capital contributed by partners to carry out building, buying machines or equipments... for doing business and is progressive at the time of 31/12 annually. it includes contribution of partners at the time setting up enterprise and supplement capital, (if any).

17. Profit rate compared with capital

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year ?

18. Profit rate per net turnover

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

Hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta bắt đầu thực hiện từ những năm 1980 bằng các liên doanh thăm dò và khai thác dầu khí, trồng cao su theo các hiệp định song phương giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Liên Xô và một số nước Xã hội chủ nghĩa lúc đó và được chính thức triển khai hoạt động rộng rãi từ sau năm 1987 theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài đầu tiên được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987. Từ đó đến nay hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng, đặc biệt từ sau năm 2000 đến nay khu vực này là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, có vai trò quyết định đến tốc độ tăng trưởng trong một số ngành công nghiệp, đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề xã hội và phát triển hội nhập quốc tế.

1. Vị trí, vai trò của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế quốc dân

Trước đổi mới, nền kinh tế nước ta chưa có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); thời kỳ 1986-1990 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được hình thành và bắt đầu tham gia hoạt động trong một số ít ngành công nghiệp như: Thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất bánh kẹo, may mặc. Đến nay, sau 20 năm hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh, khu vực FDI trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, đóng góp gần 19% GDP, trên 30% tổng thu ngân sách nhà nước, chiếm trên 19% vốn sản xuất kinh doanh, trên 23% tài sản cố định của toàn khu vực doanh nghiệp, đã giải quyết việc làm cho gần 1,5 triệu lao động với thu nhập gấp 1,1 lần so với thu nhập của lao động khu vực trong nước. Khu vực FDI có trang bị kỹ thuật công nghệ cao hơn so với các khu vực khác trong nước (khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và cá thể), áp dụng các hình thức quản lý tiên tiến, có kinh nghiệm và điều kiện tốt hơn trong quan hệ kinh doanh với nước ngoài. Đặc biệt trong ngành công nghiệp, khu vực FDI chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị sản xuất, lợi nhuận và nộp ngân sách so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Là khu vực quyết định tăng trưởng cao và ổn định của ngành công nghiệp những năm qua.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện chiếm 22%-24% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư nước ngoài là nguồn vốn quan trọng trong những năm qua và những năm tới, khi nền kinh tế nước ta đang cần nhiều vốn đầu tư cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mà nguồn tích lũy từ trong nước còn thấp và hạn chế.

2. Quá trình phát triển của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 7 năm đầu thế kỷ XXI.

2.1. Tăng trưởng toàn diện của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Có thể nói từ sau năm 2000 hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực FDI đã đạt quy mô tương đối lớn và có bước phát triển mới, tốc độ tăng trưởng cao, ổn định trên tất cả các lĩnh vực.

Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 là 4220 doanh nghiệp, gấp 2,77 lần năm 2000, trong đó doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 79,2% (3342 doanh nghiệp), doanh nghiệp liên doanh chiếm 20,8% (878 doanh nghiệp).

Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12/2006 là gần 1,5 triệu người, gấp 3,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng thêm 173 nghìn lao động, góp phần đáng kể vào giải quyết việc làm, tạo thu nhập cao cho người lao động.

Tổng số vốn thực tế sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2006 so với năm 2000 bằng 2,7 lần (655 nghìn tỷ VNĐ), tăng bình quân 2,6%/ năm; giá trị tài sản cố định tăng gần 2,3 lần, tăng bình quân 2,5%/ năm.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo doanh thu thuần năm 2006 gấp 3,8 lần năm 2000, tăng bình quân 2,7%/ năm. Lợi nhuận gấp 4 lần, đóng góp vào ngân sách nhà nước gấp 3,6 lần.

Với nhịp độ tăng nhanh như trên, nhiều chỉ tiêu của khu vực FDI chiếm tỷ trọng đáng kể trong khối doanh nghiệp của nền kinh tế quốc dân, biểu hiện cụ thể như sau:

Đơn vị: %

	Năm 2000	Năm 2006
1. Lao động	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	59,05	28,37
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	29,43	50,13
DN có vốn đầu tư nước ngoài	11,52	21,50
2. Vốn sản xuất kinh doanh	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	67,85	51,82
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	10,32	28,90
DN có vốn đầu tư nước ngoài	21,83	19,30
3. Tài sản cố định	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	55,83	56,03
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	8,24	20,68
DN có vốn đầu tư nước ngoài	35,93	23,28
4. Doanh thu thuần	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	54,91	36,38
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	25,09	41,53
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	22,09
5. Lợi nhuận	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	42,69	37,10
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4,96	11,81
DN có vốn đầu tư nước ngoài	52,35	51,09
6. Nộp ngân sách nhà nước	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	50,64	37,88
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	9,96	17,64
DN có vốn đầu tư nước ngoài	39,40	44,48

2.2. Quy mô hoạt động ngày càng mở rộng

Trước năm 2000 chỉ có khoảng 1.500 doanh nghiệp FDI và hoạt động trong một số ngành kinh tế truyền thống như: may mặc, da giày, chế biến thực phẩm và đồ uống, lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử gia dụng,...thì đến nay đã có gần

5.000 doanh nghiệp hoạt động ở hầu hết các ngành cấp 2 của nền kinh tế quốc dân, trong đó nguồn vốn tập trung lớn nhất vào ngành công nghiệp, chiếm 66,5% (công nghiệp khai thác 11,8%, công nghiệp chế biến 52,3%, sản xuất điện nước 2,5%), tiếp đến là ngành tài chính tín dụng 19,3%, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn 5,5%, khách sạn, nhà hàng 3,1%, kinh doanh thương mại 2,1%...

Đầu tư nước ngoài trong ngành công nghiệp khai thác tập trung chủ yếu vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí, chiếm 11,6% tổng nguồn vốn của khu vực FDI, còn các ngành khai thác khác chỉ chiếm 0,2%.

Công nghiệp chế biến chiếm lớn nhất với 52,3% tổng nguồn vốn của khu vực FDI và hoạt động ở tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 được phép kinh doanh, nhưng tập trung nhiều ở các ngành: Sản xuất thực phẩm, đồ uống chiếm 6,8%; dệt 4,7%; sản xuất các sản phẩm bằng chất khoáng phi kim loại 4,6%; sản xuất da, giấy 4,1%; sản xuất và lắp ráp các phương tiện vận tải khác (đóng tàu, sản xuất xe máy, xe đạp điện... 3,4 %; sản xuất các sản phẩm từ kim loại khác 3,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế 3,3%; sản xuất cao su và plastic 2,9%; sản xuất các thiết bị điện tử 2,7%; lắp ráp xe có động cơ 2,5%; may mặc 2,5%; sản xuất radio, ti vi, thiết bị truyền thông 2,1%...

Ngành tài chính tín dụng có tốc độ tăng nhanh nhất về tỷ trọng vốn, năm 2000 chiếm 10,1% đến năm 2006 chiếm 19,3%, sau khi Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức WTO thì ngành này có tốc độ tăng nhanh hơn cả về quy mô và hình thức đầu tư.

Hoạt động khách sạn, nhà hàng, vận tải và một số ngành truyền thống trong công nghiệp như: Chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất thủy tinh, gốm sứ...đang có xu hướng giảm mạnh về tỷ trọng vốn đầu tư kể từ năm 2000 đến nay, cụ thể: Tỷ trọng của ngành khách sạn, nhà hàng năm 2000 là 6,7%, năm 2006 còn 3,1%, chế biến thực phẩm đồ uống từ 9,6% còn 6,8%, sản xuất các sản phẩm bằng chất khoáng phi kim loại từ 8,2% còn 4,6%, chế tạo máy móc thiết bị từ 1,1% còn 0,7%, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc từ 1,8% còn 1,1%...

Đến nay khu vực FDI chiếm vị trí quan trọng và chi phối trong các hoạt động phân phối, bán buôn một số mặt hàng tiêu dùng, kinh doanh khách sạn cao cấp và chiếm tỷ trọng lớn trong một số sản phẩm công nghiệp quan trọng như:

- Khai thác dầu thô chiếm	100%
- Sản xuất và lắp ráp ô tô chiếm	68%
- Sản xuất xe máy chiếm	66%
- Điều hoà nhiệt độ chiếm	98%
- Máy giặt chiếm	98%
- Tủ lạnh chiếm	94%
- May mặc chiếm trên	40%

Địa bàn hoạt động của các doanh nghiệp FDI được phân bố ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước, những tỉnh miền núi khó khăn và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã có số dự án đầu tư nhiều hơn, số doanh nghiệp đang hoạt động cũng tăng lên. Vùng Đông Bắc từ chỗ chỉ có 31 doanh nghiệp năm 2000 đã tăng lên 107 doanh nghiệp năm 2006; vùng Tây Bắc tăng từ 4 doanh nghiệp lên 14 doanh nghiệp; Tây Nguyên tăng từ 34 lên 64 doanh nghiệp; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 54 lên 104 doanh nghiệp. Theo đó, các hoạt động về vốn đầu tư và kết quả sản xuất kinh doanh, đóng góp cho ngân sách địa phương cũng tăng lên với các tỉnh nghèo và có nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, phân bố của các doanh nghiệp FDI lâu nay vẫn là tập trung với mật độ cao vào một số vùng và tỉnh, thành phố lớn có điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm như:

Vùng miền Đông Nam Bộ chiếm 68,7% về số doanh nghiệp và 72,6% số vốn sản xuất kinh doanh, trong đó:

- Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 31,2% số doanh nghiệp và 31,0% số vốn.
- Đồng Nai chiếm 20,3% số doanh nghiệp và 14,9% số vốn.
- Bình Dương chiếm 12,8% số doanh nghiệp và 9,5% số vốn.

Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 21% số doanh nghiệp và 20,7% số vốn, trong đó:

- Hà Nội (cũ) chiếm 11,7% số doanh nghiệp và 13,4% số vốn.
- Hải Phòng chiếm 3,5% số doanh nghiệp và 2,7% số vốn.
- Vĩnh Phúc chiếm 1,4% số doanh nghiệp và 1,9% số vốn.

Các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ vẫn là các vùng có doanh nghiệp FDI ít và chiếm tỷ trọng nhỏ, cụ thể:

Vùng Đông Bắc chiếm 2,5% số doanh nghiệp và 1,4% số vốn.

Vùng Tây Bắc chiếm 0,3% số doanh nghiệp và 0,1% số vốn.

Vùng Bắc Trung Bộ chiếm 0,8% số doanh nghiệp và 1,3% số vốn.

Vùng Tây Nguyên chiếm 1,5% số doanh nghiệp và 0,6% số vốn.

Đáng lưu ý là hầu hết các dự án thuộc những vùng trên đều có quy mô nhỏ với số vốn bình quân một doanh nghiệp là 100 tỷ VNĐ tương đương 6,2 triệu USD (mức vốn bình quân một doanh nghiệp FDI cả nước là 156 tỷ VNĐ, tương đương 9,7 triệu USD).

Trong đó vùng Đông Bắc vốn bình quân một doanh nghiệp là 88 tỷ VNĐ, Vùng Tây Bắc là 51 tỷ VNĐ, vùng Bắc Trung Bộ là 243,7 tỷ VNĐ, Vùng Tây Nguyên là 57,8 tỷ VNĐ.

2.3. Hiệu quả kinh tế - xã hội của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Hiệu quả kinh tế có tiến bộ rõ rệt, cơ bản đã khắc phục hiện tượng thua lỗ kéo dài, tỷ suất lợi nhuận của phần lớn các doanh nghiệp đều dương. Những ngành còn nhiều doanh nghiệp lỗ dẫn đến tỷ suất lợi nhuận chung cả ngành âm là: lâm nghiệp, thủy sản, dệt may, sản xuất da giày, hoạt động thương nghiệp (trừ bán và sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy).

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của toàn bộ khu vực FDI (kể cả dầu khí) tăng nhanh, từ 9%/năm của năm 2000 lên 13,1%/năm ở năm 2006, gấp 3,7 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước và gấp 6,5 lần khu vực ngoài quốc doanh. Nếu loại trừ ngành dầu khí thì tỷ suất lợi nhuận các ngành còn lại năm 2000 là 0,1%, năm 2006 là 3,8%, vẫn cao hơn các khu vực khác trong nước. Không kể ngành dầu khí, những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao là: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (xe máy, đóng tàu...) năm 2006 đạt 15,1%, ngành vận tải 11,6%, sản xuất thực phẩm, đồ uống 10,5%, sản xuất hoá chất 7,1%, sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính 7,3%...

Do sản xuất tăng cao và có lãi nên đóng góp vào nguồn ngân sách nhà nước của khu vực FDI cũng tăng lên đáng kể, năm 2006 bằng 3,5 lần năm 2000 (trong khi doanh thu năm 2006 bằng 3,7 lần năm 2000), cao hơn cả mức tăng

của khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đưa tỷ trọng nộp ngân sách của doanh nghiệp FDI trong tổng số nộp ngân sách của toàn doanh nghiệp từ 39,4% năm 2000 lên 44,5% năm 2006.

Hệ số sử dụng vốn của các doanh nghiệp FDI cao hơn các khu vực doanh nghiệp trong nước, vòng quay vốn tăng từ 1,75 vòng ở năm 2000 lên 1,89 vòng ở năm 2006, tác động đến tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cũng tăng từ 13,3% lên 14,2%, tạo ra xu hướng càng tăng doanh thu tiêu thụ thì càng có lợi nhuận cao hơn.

Hiệu quả xã hội của hoạt động FDI những năm gần đây ngày càng tăng và có vai trò rất quan trọng, biểu hiện trên những nội dung sau:

- Các doanh nghiệp FDI đã cung cấp nhiều sản phẩm có chất lượng cao cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội, góp phần cải thiện và nâng cao mức tiêu dùng của dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu khác nhau của những đối tượng tiêu dùng trong xã hội. Mặt khác, khu vực FDI cung cấp cho xã hội nhiều mặt hàng có chất lượng và giá trị cao, do đó đã hạn chế và loại bỏ được một số sản phẩm tiêu dùng trước đây vẫn phải nhập khẩu như: Ô tô, xe máy, tủ lạnh, máy giặt, thiết bị văn phòng, hoá mỹ phẩm, hàng may mặc...

- Trong những năm gần đây, mỗi năm doanh nghiệp FDI thu hút thêm 200 nghìn lao động, đến cuối năm 2006 có trên 1,44 triệu lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo thu nhập cao hơn so với khu vực nông, lâm nghiệp và khu vực ngoài quốc doanh, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động và toàn xã hội.

- Khu vực FDI là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước, chiếm trên 30% tổng thu ngân sách, chiếm trên 45% tổng các khoản nộp ngân sách của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Khoản thu này khá ổn định và tăng cao trong những năm gần đây, đó là yếu tố đảm bảo cho ngân sách có điều kiện chi phát triển xã hội, nâng cao phúc lợi và các khoản trợ cấp cho người dân, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói giảm nghèo từ các nguồn thu từ ngân sách.

2.4. Xu hướng chuyển dịch của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài những năm qua

Qua số liệu về tăng trưởng, phát triển mở rộng phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp FDI cho thấy từ năm 2000 đến nay xu hướng chuyển dịch của khu vực FDI có một số nét đặc trưng như sau:

Thứ nhất: Đầu tư vào khu vực sản xuất công nghiệp chế biến là chủ yếu, đồng thời gia tăng nhanh chóng một số ngành dịch vụ có vị trí quan trọng như: Tài chính tín dụng, dịch vụ bảo hiểm, thương nghiệp, hoạt động giáo dục và đào tạo. Thu hẹp một số ngành dịch vụ như vận tải kho bãi, hoạt động bưu chính viễn thông,...

Những ngành thuộc khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản nay vẫn chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, tỷ trọng các doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu vực này vốn đã nhỏ nhưng lại tiếp tục giảm.

Trong công nghiệp chế biến mặc dù tỷ trọng đầu tư vẫn gia tăng, nhưng bắt đầu có sự điều chỉnh trong các ngành công nghiệp theo hướng giảm tương đối mức đầu tư vào các ngành truyền thống như: Chế biến thực phẩm đồ uống, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, vật liệu xây dựng thông thường, chế biến gỗ, sản xuất giấy, chế tạo thiết bị máy móc; ngược lại gia tăng nhanh chóng đầu tư vào các ngành sản xuất hoá chất, sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic, sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp, sản xuất các sản phẩm từ kim loại, các phương tiện vận tải và một số sản phẩm điện tử, thiết bị điện, máy văn phòng và máy tính. Xu hướng trên được biểu hiện cụ thể qua cơ cấu một số chỉ tiêu theo các ngành như sau:

(Tổng FDI 100%, đơn vị tính %)

Ngành kinh tế	Tỷ trọng lao động		Tỷ trọng vốn		Tỷ trọng doanh thu	
	2000	2006	2000	2006	2000	2006
A	1	2	3	4	5	6
A. Nông, lâm, nghiệp	0,7	0,3	0,6	0,3	0,3	0,3
B. Thủy sản	0,2	0,2	0,1	0,1	0,006	0,032
C. Khai thác mỏ	1,6	0,6	15,1	11,8	25	17,2
D. Công nghiệp chế biến	84,7	92,7	50,6	52,3	62,8	68,6
Trong đó:						
- Thực phẩm đồ uống	8,6	4,9	9,6	6,8	11,7	10
- Thuốc lá	0,1	0,03	0,1	0,2	0,03	0,3
- Dệt	5,9	4,6	3,8	4,7	3,2	6,7
- May	11,1	19,3	1,5	2,5	2,5	3,1
- Sản xuất da giấy	27,5	25,9	3,4	4,1	5,7	5,7
- Hoá chất	2,2	1,5	3	3,5	4,6	5,2

(Tiếp theo)

Ngành kinh tế	Tỷ trọng lao động		Tỷ trọng vốn		Tỷ trọng doanh thu	
	2000	2006	2000	2006	2000	2006
A	1	2	3	4	5	6
- SX sản phẩm bằng cao su và plastic	3,7	3,9	2,1	2,9	2	2,8
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	2,6	1,7	8,2	4,6	3,4	2,7
- SX kim loại	0,5	0,4	1,3	1,4	2,6	1,7
- SX các sản phẩm từ KL	2,7	3,1	2,3	3,3	2,1	3,6
- SX thiết bị máy móc	1,3	0,7	1,1	0,7	1,4	0,7
- SX TB văn phòng, máy tính	0,7	1,1	1,1	1,4	5,2	3,4
- SX thiết bị điện	5,1	4,8	2,1	2,7	2,6	4,3
- SX xe có động cơ	1,2	1,7	2,4	2,5	3	3,3
- SX phương tiện vận tải khác	2,3	2,7	3,3	3,4	5,7	5,6
- SX giường tủ, bàn ghế	5,7	11,2	1,1	3,3	1,5	3,8
E. SX điện, nước	0,2	0,1	1,5	2,5	1,1	1,4
F. Xây dựng	0,7	0,5	0,5	0,9	0,5	0,9
G. Thương nghiệp	1	0,8	0,2	2,1	2,3	4,7
Trong đó: Bán buôn đại lý	0,6	0,6	1,4	1,8	1,6	3,9
H. Khách sạn nhà hàng	2,9	1,5	6,7	3,1	1,3	1,3
I. Vận tải, thông tin liên lạc	1,6	0,9	1,8	1,1	3,1	1,4
Trong đó:						
- Vận tải đường bộ	0,7	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
- Vận tải đường thủy	0,1	0,05	0,3	0,1	1,0	0,2
- Bưu chính viễn thông	0,5	0,03	0,7	0,1	1,4	0,1
J. Tài chính, tín dụng	0,4	0,4	10,1	19,3	1,5	1,6
Trong đó:						
- Trung gian tài chính	0,2	0,2	9,7	16,8	1,2	0,9
- Bảo hiểm	0,2	0,2	0,4	2,4	0,3	0,6
K. Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2,1	1,3	9,7	5,5	1,7	2,4
N. Giáo dục và đào tạo	0,1	0,1	0,0	0,5	0,1	0,2
O. Y tế và cứu trợ xã hội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Thứ hai: Đầu tư vẫn tập trung vào những ngành đầu tư ít vốn, sử dụng nhiều lao động, thời gian xây dựng ngắn và thu hồi vốn nhanh. Tuy nhiên, trong năm 2007 và 2008 đã xuất hiện một số dự án lớn đầu tư vào ngành đóng tàu, luyện thép và xây dựng cảng biển. Xu hướng này biểu hiện trong thời kỳ 2000-2006 là: Quy mô về lao động lớn lên, bình quân lao động một doanh nghiệp từ 267 người năm 2000 tăng lên 342,5 người năm 2006, nhưng quy mô về vốn lại giảm từ mức bình quân 158 tỷ VNĐ/doanh nghiệp năm 2000 xuống còn 156 tỷ VNĐ/doanh nghiệp năm 2006, giá trị tài sản cố định giảm từ 97 tỷ VNĐ/doanh nghiệp xuống còn 80 tỷ VNĐ/doanh nghiệp.

Những doanh nghiệp đã và đang hoạt động có xu hướng hạn chế mở rộng đầu tư mới, chủ yếu khai thác những năng lực sản xuất kinh doanh trên số vốn đã đầu tư. Vì thế, so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh thì tỷ trọng lao động, doanh thu, nộp ngân sách của khu vực FDI giữa năm 2000 và năm 2006 tăng lên trong khi tỷ trọng về vốn sản xuất kinh doanh và giá trị tài sản cố định giảm đi đáng kể. Cụ thể, tỷ trọng các chỉ tiêu của khu vực FDI trong tổng số khu vực doanh nghiệp của nền kinh tế giữa hai năm 2000 và 2006 diễn ra như sau:

- Tỷ trọng lao động tăng từ 11,5% lên 21,5%;
- Tỷ trọng doanh thu tăng từ 20% lên 22,1%;
- Tỷ trọng nộp ngân sách tăng từ 39,4% lên 44,5%.

Ngược lại, tỷ trọng về vốn sản xuất kinh doanh và tài sản cố định lại giảm:

- Tỷ trọng vốn sản xuất kinh doanh giảm từ 21,8% xuống còn 19,3%;
- Tỷ trọng giá trị tài sản cố định giảm từ 35,9% xuống còn 23,6%.

Trong khi tỷ trọng tất cả các chỉ tiêu cơ bản của khu vực ngoài quốc doanh đều tăng nhanh, phản ánh đầu tư mới mở rộng, thì hầu hết các chỉ tiêu của khu vực doanh nghiệp nhà nước đều có tỷ trọng giảm, nhất là lao động, doanh thu và nộp ngân sách. Điều đó phản ánh quy mô của khu vực này bị thu hẹp dần do thực hiện chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ; đó là khác biệt cơ bản giữa 3 khu vực doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Điều đáng lưu ý là khu vực doanh nghiệp FDI cần thúc đẩy đầu tư mới mạnh mẽ hơn và hướng vào những ngành công nghiệp có công nghệ cao và các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Thứ ba: Hình thức đầu tư đang chuyển dần từ liên doanh là chủ yếu sang hình thức 100% vốn nước ngoài là phổ biến.

Nếu trước năm 2000 hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức liên doanh chiếm từ 60% đến 80% về số doanh nghiệp, vốn đầu tư và doanh thu sản xuất kinh doanh, thì đến nay hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài chiếm từ 50% đến 88%. Số liệu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	1995	2000	2006
1. Số doanh nghiệp			
- 100% vốn nước ngoài	34,2	56,0	79,2
- Liên doanh	65,8	44,0	20,8
2. Vốn sản xuất kinh doanh			
- 100% vốn nước ngoài	20,1	37,1	61,9
- Liên doanh	79,9	62,9	38,1
3. Lao động			
- 100% vốn nước ngoài	27,6	70,2	85,6
- Liên doanh	72,4	29,8	14,4
4. Giá trị tài sản cố định			
- 100% vốn nước ngoài	19,8	30,4	58,7
- Liên doanh	80,2	69,6	41,3
5. Doanh thu thuần			
- 100% vốn nước ngoài	26,1	36,7	55,6
- Liên doanh	73,9	63,3	44,4

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có quy mô ngày càng lớn, năm 2000 bình quân 1 doanh nghiệp có 335 lao động và 104 tỷ VNĐ tiền vốn, thì năm 2006 bình quân 1 doanh nghiệp có 370 lao động và 122 tỷ VNĐ tiền vốn. Xét theo quy mô lao động thì doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có mức bình quân lớn hơn mức bình quân của doanh nghiệp liên doanh (cao hơn 1,56%), ngược lại, quy mô vốn bình quân 1 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ bằng 43% mức bình quân của 1 doanh nghiệp liên doanh. Điều này cho thấy

đầu tư của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có xu hướng tập trung vào những ngành vốn ít, sử dụng lao động nhiều, cũng đồng nghĩa với các ngành có công nghệ trung bình và công nghệ thấp nhằm tận dụng lợi thế giá nhân công thấp của Việt Nam.

Xu hướng chuyển đổi từ liên doanh là chủ yếu sang 100% vốn nước ngoài là phổ biến không chỉ xảy ra với các dự án mới đầu tư sau những năm 2000 mà cả với một số dự án liên doanh đã hoạt động trước năm 2000, nhưng do thua lỗ kéo dài đã phải bán toàn bộ vốn trong nước cho bên nước ngoài để trở thành hình thức 100% vốn nước ngoài.

Quá trình chuyển đổi hình thức đầu tư mà hiện nay hình thức 100% vốn nước ngoài là phổ biến nói lên các nhà đầu tư nước ngoài đã hiểu biết và nắm chắc hơn môi trường và pháp luật của Việt Nam, yên tâm với quyết định đầu tư lâu dài vào nền kinh tế nước ta, đó là thành công của đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, quyết tâm tạo môi trường thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài của Đảng và Nhà nước. Song ở góc độ khác điều này phản ánh những yếu kém và bất cập về quản lý của phía Việt Nam trong liên doanh, cũng như cơ chế quan liêu của Nhà nước với các doanh nghiệp nhà nước tham gia vào liên doanh, mà các đối tác nước ngoài không thấy hấp dẫn và hiệu quả với hình thức liên doanh, nhất là liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước. Đây chính là mặt hạn chế khiến các nhà đầu tư trong nước không đạt được mục tiêu là học tập kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài, khai thác và tận dụng thế mạnh của các công ty mẹ ở nước ngoài để mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nền kinh tế nước ta.

Thứ tư: Phân bố doanh nghiệp FDI ngày càng tập trung vào các vùng kinh tế lớn là miền Đông Nam Bộ, trong đó có thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương. Riêng 2 vùng kinh tế trên chiếm từ 85% đến 90% số doanh nghiệp, lao động, vốn và kết quả kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp FDI, còn lại 6 vùng kinh tế khác chỉ chiếm từ 10% đến 15% các chỉ tiêu trên. Xu hướng tập trung này vốn có ngay từ những năm đầu của hoạt động đầu tư nước ngoài, nhưng ngày càng tập trung lớn hơn, nhất là thời kỳ từ sau năm 2000 lại đây, số liệu cụ thể được đưa ra trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: %

Vùng và tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu cơ bản				
	Số DN	Lao động	Vốn SXKD	Doanh thu thuần	Nộp ngân sách
A	1	2	3	4	5
Tổng số khu vực FDI	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng					
+ Năm 2000	22,5	10,9	23,1	17,6	9,6
+ Năm 2006	21,0	15,8	20,7	20,1	10,8
Trong đó:					
TP. Hà Nội					
+ Năm 2000	15,3	5,9	14,5	7,7	5,4
+ Năm 2006	11,7	5,6	13,4	10,3	3,3
TP. Hải Phòng					
+ Năm 2000	4,0	2,6	4,2	3,3	1,3
+ Năm 2006	3,5	2,6	2,7	2,9	1,0
Vĩnh Phúc					
+ Năm 2000	0,6	0,5	1,4	3,7	1,7
+ Năm 2006	1,4	1,7	1,9	3,8	4,8
Hải Dương					
+ Năm 2000	1,0	0,5	0,6	0,4	0,1
+ Năm 2006	1,4	2,1	1,2	1,1	0,9
2. Đông Nam Bộ					
+ Năm 2000	64,7	77,5	67,8	75,8	86,8
+ Năm 2006	68,7	72,6	72,6	73,4	86,9
Trong đó:					
TP. Hồ Chí Minh					
+ Năm 2000	35,5	41,2	30,8	22,8	9,8
+ Năm 2006	31,2	28,3	31,2	20,2	9,0

(Tiếp theo)

Vùng và tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu cơ bản				
	Số DN	Lao động	Vốn SXKD	Doanh thu thuần	Nộp ngân sách
A	1	2	3	4	5
Đồng Nai					
+ Năm 2000	12,3	21,9	14,1	21,8	4,7
+ Năm 2006	12,8	19,3	14,9	20,8	4,3
Bình Dương					
+ Năm 2000	13,6	11,0	5,9	4,8	2,2
+ Năm 2006	20,3	21,1	9,5	11,5	4,2
Bà Rịa - Vũng Tàu					
+ Năm 2000	1,8	2,2	16,0	26,0	69,9
+ Năm 2006	1,6	1,5	16,2	20,2	69,3
3. Đông Bắc					
+ Năm 2000	2,0	2,1	1,5	2,1	0,9
+ Năm 2006	2,5	2,3	1,4	1,6	0,6
4. Tây Bắc					
+ Năm 2000	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0
+ Năm 2006	0,5	0,2	0,1	0,0	0,0
5. Bắc Trung Bộ					
+ Năm 2000	1,0	0,8	3,4	0,8	0,7
+ Năm 2006	0,8	0,5	1,3	0,7	0,7
6. Duyên hải miền Trung					
+ Năm 2000	3,7	4,6	2,3	1,4	0,8
+ Năm 2006	2,7	3,2	1,6	1,3	0,5
7. Tây Nguyên					
+ Năm 2000	2,2	1,0	0,5	0,4	0,1
+ Năm 2006	1,5	0,7	0,6	0,8	0,0
8. Đồng bằng sông Cửu Long					
+ Năm 2000	3,5	2,9	1,3	1,9	1,0
+ Năm 2006	2,5	4,7	1,7	2,0	0,5

Thứ năm: Các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào nước ta ngày càng tăng và cam kết thực hiện góp vốn tốt hơn.

Thực chất hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta mới khoảng 20 năm (sau Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành tháng 12 năm 1987), khoảng 15 năm đầu mới có gần 60 nước và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào Việt Nam, với số vốn pháp định thực hiện khoảng 8,5 tỷ USD, thì sau 20 năm (năm 2006) đã có gần 100 nước và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư với số vốn pháp định đã giải ngân đưa vào sản xuất kinh doanh gần 15,9 tỷ USD, đạt 88,3% vốn pháp định đăng ký của các dự án đã và đang triển khai hoạt động và bằng 46,0% tổng số vốn pháp định đăng ký của các dự án được cấp phép còn hiệu lực, cao hơn thời kỳ 1988 - 2000 trên 4,0% (thực hiện góp vốn pháp định thời kỳ 1988 - 2000 là 41,8%).

Tuy gần 100 nước đầu tư trực tiếp vào nước ta, nhưng lại tập trung chủ yếu tới 95,0% vào 15 nước có tỷ trọng góp vốn đầu tư lớn nhất tính đến thời điểm 01/01/2007 gồm:

- Đài Loan chiếm	23,4%
- Nhật Bản	15,6%
- Hàn Quốc	10,8%
- Liên Bang Nga	6,9%
- Singapore	6,7%
- Malayxia	6,4%
- Hà Lan	4,4%
- Hồng Kông	4,3%
- Mỹ	4,2%
- Pháp	2,7%
- Anh	2,1%
- Thái Lan	2,5%
- Oxtâyria	2,2%
- Thụy Sĩ	2,2%
- Trung Quốc	1,8%
- Còn lại hơn 80 nước chỉ chiếm gần 5% tổng số vốn đã thực hiện.	

3. Những hạn chế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

3.1. Mặc dù doanh nghiệp FDI có nhiều ưu thế so với các doanh nghiệp trong nước, nhưng nhìn chung quy mô đầu tư của khu vực này ở mức vừa và nhỏ là phổ biến. Bình quân 1 doanh nghiệp năm 2006 có 256 tỷ đồng vốn và có xu hướng giảm so với năm 2000, trong đó có tới 2/3 số doanh nghiệp có mức vốn dưới 50 tỷ đồng (dưới 3 triệu USD). Giá trị tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp là 80 tỷ đồng, chỉ bằng 82% mức bình quân của năm 2000. Trong khi lao động bình quân 1 doanh nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 267 người/DN năm 2000 lên 343 người năm 2006.

Xu hướng đầu tư vốn và trang bị tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp giảm, nhưng lao động lại tăng lên, dẫn đến trang bị tài sản cố định cho 1 lao động cũng giảm mạnh từ 363 triệu đồng/lao động năm 2000 xuống còn 233 triệu đồng năm 2006 (giảm trên 35%). Xu hướng này không chỉ phản ánh quy mô vừa và nhỏ mà còn phản ánh trình độ kỹ thuật, công nghệ nói chung của các doanh nghiệp FDI những năm qua không phát triển. Các dự án tập trung đầu tư nhiều hơn vào những ngành có công nghệ thấp, cần vốn ít, sử dụng nhiều lao động, thu hồi vốn nhanh; Những dự án đầu tư vào các ngành công nghệ cao, các dự án có số vốn lớn chưa nhiều, điều này cũng thể hiện ở việc một số nước lớn như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Canada... và các tập đoàn kinh tế lớn xuyên quốc gia có vốn thực tế hoạt động chỉ ở mức thấp và rất khiêm tốn.

3.2. Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào nền kinh tế nước ta đã trên 20 năm, nhưng sản xuất mang tính gia công lắp ráp vẫn chiếm tỷ trọng cao, không chỉ ở các ngành sản xuất ô tô, thiết bị điện tử, máy chính xác mà cả trong các ngành may mặc, da giày. Trong những ngành trên đến nay tỷ lệ nội địa hóa so với năm 2000 - 2001 gần như chưa có tiến bộ đáng kể.

3.3. Hiệu quả kinh tế và xã hội tuy có tiến bộ, song nhìn chung vẫn ở mức thấp, tỷ suất lợi nhuận trên vốn nếu tính cả ngành dầu khí mới đạt 13,1%, tỷ suất này trên doanh thu đạt 14,2%. Nếu không kể ngành dầu khí thì tỷ suất lợi nhuận tương ứng chỉ còn 3,8% và 4,4%, không đủ để bù đắp lãi vay vốn, nếu doanh nghiệp hoạt động chủ yếu bằng vốn vay.

Sở dĩ tỷ suất lợi nhuận thấp là do còn nhiều doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, nhất là trong các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất thuốc lá, dệt, da giày, sản xuất giấy, sản xuất kim loại, hoạt động của ngành thương mại...

3.4. Bảo vệ môi trường chưa được chú ý, thiếu tính phát triển bền vững, phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ chưa có thiết bị xử lý chất thải, hoặc có nhưng chưa đảm bảo các tiêu chuẩn về xử lý chất thải bảo vệ môi trường, bởi vậy nhiều khu công nghiệp tập trung đều phát sinh các vấn đề ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng, trong đó không chỉ có các doanh nghiệp trong nước mà có cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3.5. Môi trường đầu tư và năng lực quản lý vĩ mô cần tiếp tục hoàn thiện và nâng cao.

Mặc dù môi trường đầu tư kinh doanh đã được Chính phủ sửa đổi nhiều, nhưng qua ý kiến các nhà đầu tư nước ngoài thì trong lĩnh vực đất đai, giải phóng mặt bằng, xử lý các tranh chấp và tham nhũng của cán bộ thuộc một số cơ quan công quyền quản lý nhà nước trực tiếp liên quan đến công việc kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn là những vấn đề mà các nhà đầu tư chưa thực sự hài lòng và yên tâm.

Công tác quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài còn một số bất cập, nhất là quản lý của các địa phương chưa chặt chẽ trong các lĩnh vực xuất, nhập khẩu, hạch toán kế toán, kinh doanh, quản lý chi phí sản xuất, dẫn đến không ít các doanh nghiệp FDI báo cáo lãi, lỗ không chính xác.

4. Đánh giá của các tổ chức quốc tế về môi trường kinh doanh của Việt Nam

Theo báo cáo Môi trường kinh doanh 2008 (Doing Business 2008) do Công ty Tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào cuối tháng 9 năm 2007 thì môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện. Theo đánh giá của các tổ chức này về các tiêu chí chủ yếu liên quan đến môi trường kinh doanh gồm: Thành lập doanh nghiệp; cấp giấy phép; tuyển dụng và sa thải lao động; đăng ký tài sản; vay vốn tín dụng; bảo vệ nhà đầu tư, đóng thuế; thương mại quốc tế; thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp, thì mức độ thuận lợi chung về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2008 xếp thứ 91/178 quốc gia được xếp hạng, tiến xa so với năm 2007 là 104/175 và năm 2006 là 98/155.

Theo Báo cáo Đầu tư thế giới (WIR) 2007 do Tổ chức Thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) công bố ngày 16/10/2007 thì có 11% số tập đoàn xuyên quốc gia khẳng định Việt Nam sẽ là điểm đầu tư hấp dẫn nhất của họ trong những năm tới. Với kết quả này, Việt Nam xếp ở vị trí thứ 6 trong 141

nền kinh tế được khảo sát về triển vọng thu hút vốn đầu tư, sau Trung Quốc (52%), Ấn Độ (41%), Mỹ (36%), Nga (22%) và Brazil (12%). Cũng theo Báo cáo này, Việt Nam lọt vào top 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất về đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia trong giai đoạn 2007-2009. Việt Nam đang trở thành một điểm đầu tư hấp dẫn không chỉ trong lĩnh vực sản xuất, mà cả trong các ngành dịch vụ, ngân hàng và tài chính. Khảo sát cũng cho biết, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam nằm trong số 5 điểm đầu tư hấp dẫn nhất của các tập đoàn kinh tế Nhật Bản năm 2007.

Việt Nam đang trong tiến trình đổi mới mạnh mẽ trên con đường hội nhập khu vực và quốc tế. Đảng và Nhà nước đã và đang có nhiều chủ trương chính sách khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cùng phát triển thuận lợi và bình đẳng, môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, thuận lợi, hấp dẫn. Hơn nữa, Việt Nam đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 với lợi thế là thành viên của tổ chức WTO, dân số trên 86 triệu người, nguồn lao động dồi dào, nguồn nguyên liệu phong phú, có giá trị cao cho nhiều ngành kinh tế phát triển, do vậy cơ hội cho các nhà đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm tới là rất lớn và đầy triển vọng.

OVERVIEW OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES' ACTIVITY IN VIETNAM DURING 7 YEARS THE BEGINNING OF CENTURY 21st

Foreign direct investment activity in Vietnam has operated since 1980s by joint ventures in sectors of explore and exploit oil and gas, rubber plantation through bilateral agreements between Vietnam Government and Russia Government as well as socialist nations at that time. It has been developed widespread since 1987 by first Foreign Direct Investment Law approved by National Assembly on 29th December 1987. Especially since 2000 so far, foreign direct investment enterprises have played an important role in economy and determined the growth rate in some industrial sectors, economic structure transfer and resolved effectively many social problems and international integration expansion.

1. The role of FDI enterprises in national economy

Before renovation, FDI enterprises have had not yet in Vietnam. They only started in some industrial sectors such as explore and exploit oil and gas, confectionary manufacturing, textile. Up to now, after 20 years, FDI enterprises have become an important part in national economy, contributed nearly 19 percent of GDP, presented over 30 percent of total income of state budget, over 19 percent of business capital, over 23 percent of fixed assets value of whole enterprises as well as created approximate 1.5 million jobs which had salary 1.1 times higher than of that in domestic area and much higher than labor in agriculture and forestry sector. FDI enterprises which are equipped higher technical than that of other domestic area of enterprise (state enterprises, private enterprise and households), apply advanced management methods and have more experiences as well as better conditions in business relation with overseas market. Especially in industrial sector, FDI enterprises which account the highest rate for gross output, profit and contribution to the state budget in comparison with state and non-state enterprises, determine high and stable growth in industrial sector in past years.

At the moment, FDI enterprise's capital contributes 22-24 percent of total social investment capital. It is the important capital mobilization source in past years and next years while national economy needs much amount of investment capital for industrialization and modernization in condition of the low and difficult national capital accumulation.

2. Development of FDI enterprises 7 years at the beginning of century 21st

2.1. Comprehensive growth of FDI enterprises

It is said that business activity of FDI enterprises had achieved a rather large scale with high and stable growth rate in all fields since 2000 as follow:

Number of FDI enterprises was 4220 on 31st December 2006, 2.77 times in comparison with that of 2000, in which 100 percent foreign capital ones made up 79.2 percent (3342 enterprises), joint-venture accounted for 20.8 percent in total (878 enterprises).

Number of employees in FDI enterprises was over 1.5 million people in 2006, 3.5 times in comparison with that of 2000, increased 173 thousands employees each year, contributed remarkable in creating jobs as well as high income for employees.

Total active capital in business in 2006 compares with that of 2000 was 2.7 times (655 thousand billion VND), increased 2.6 percent each year; value of fixed assets raised nearly 2.3 times (about 2.5 percent per year).

In term of results of business activity in 2006, net turnover increased 3.8 times in comparison with that of 2000, increased 2.7 percent per year; profit increased 4 times, contribution to state budget raised 3.6 times.

With the high growth rate above, many indicators of FDI enterprises present remarkable ratio in the whole enterprise sector, specify:

Unit: %

	Year 2000	Year 2006
1. Labor force	100.00	100.00
State enterprises	59.05	28.37
Non-state enterprises	29.43	50.13
FDI enterprises	11.52	21.50
2. Business capital	100.00	100.00
State enterprises	67.85	51.82
Non-state enterprises	10.32	28.90
FDI enterprises	21.83	19.30

(Cont.)

	Year 2000	Year 2006
3. Value of fixed assets	100.00	100.00
State enterprises	55.83	56.03
Non-state enterprises	8.24	20.68
FDI enterprises	35.93	23.28
4. Net turnover	100.00	100.00
State enterprises	54.91	36.38
Non-state enterprises	25.09	41.53
FDI enterprises	20.00	22.09
5. Profit	100.00	100.00
State enterprises	42.69	37.10
Non-state enterprises	4.96	11.81
FDI enterprises	52.35	51.09
6. Contribution to state budget	100.00	100.00
State enterprises	50.62	37.88
Non-state enterprises	9.96	17.64
FDI enterprises	39.40	44.48

2.2. More and more extended scale

Before 2000, there were about 1500 FDI enterprises operated in some traditional business sectors such as garment, leather, manufacture of food products and beverages, manufacture of motor vehicles, households electronics... So far, there are nearly 5000 ones operated in almost industries 2 digits in national economy. Their capital source (about 66.5 percent) has been gathered firstly in industrial sector (in which mining and quarrying: 11.8 percent, manufacturing: 52.3 percent, electricity, gas and water supply: 2.5 percent), secondly in financial intermediation: 19.3 percent, thirdly in real estate, renting and business activities: 5.5 percent, after that in hotels and restaurants: 3.1 percent, wholesale and retail, repair of motor vehicles: 2.1 percent,...

For the mining and quarrying, most capital is invested in explore and exploit oil and gas, about 11.6 percent, others account for only 0.2 percent.

In manufacturing, FDI enterprises present highest capital with 52.3% and operate in all industries with 2 digits such as: manufacture of food products and beverages 6.8 percent; manufacture of textiles 4.7 percent; manufacture of other non-metallic mineral products 4.6 percent; manufacture of leather 4.1 percent; manufacture of other transport equipment (building ships; manufacture of motorcycles; electric bicycles...) 3.4 percent; manufacture of fabricated metal products 3.3 percent; manufacture of furniture 3.3 percent; manufacture of rubber and plastics products 2.9 percent; manufacture of electrical machinery 2.7 percent, manufacture of motor vehicles 2.5 percent; manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur 2.5 percent; manufacture of radio; television and communication equipment 2.1 percent...

The capital growth rate in the financial intermediation sector is the highest from 10.1 percent in 2000 to 19.3 percent in 2006. Particularly the investment capital growth in this sector has increased higher and higher in term of scale as well as form of investment since Vietnam became the official member of World Trade Organization.

The investment capital growth rate has reduced remarkable in some industries since 2000 such as hotels and restaurants from 6.7 percent in 2000 to 3.1 percent in 2006, manufacture of food and beverages from 9.6 to 6.8 percent, manufacture of other non-metallic mineral products from 8.2 to 4.6 percent, manufacture of machinery and equipment from 1.1 to 0.7 percent, transport, storage and communications from 1.8 to 1.1 percent...

So far, FDI enterprises which play an important role in wholesale trade some consumer goods, luxury hotel business, holding significant rate in several important industrial products such as:

- Exploit crude oil accounts for 100 percent.
- Manufacture of motor vehicles accounts for 68 percent.
- Manufacture of motorcycles accounts for 66 percent.
- Air conditioner accounts for 98 percent.
- Washing machine accounts for 98 percent.
- Fridge accounts for 94 percent.
- Textile accounts for over 40 percent.

FDI enterprises are located in almost provinces nationwide. The number of investment projects as well as FDI enterprises are increasing in many remote

mountainous provinces and Mekong River Delta, particularly North East region from 31 enterprises in 2000 to 107 enterprises in 2006, North West region from 4 to 14 enterprises, Central Highlands from 34 to 64 enterprises, Mekong River Delta from 54 to 104 enterprises. Therefore, the investment capital, business results and the contribution to provincial budget are also increasing in such provinces.

However, FDI enterprises are still concentrated with the high density on some regions and provinces which have the advantage business conditions such as South East region accounts for 68.7 percent of number of FDI enterprises and 72.6 percent of capital, specify:

- Ho Chi Minh City accounts for 31.2 percent number of enterprise and 31.0 percent of capital.

- Dong Nai accounts for 20.3 percent number of enterprise and 14.9 percent of capital.

- Binh Duong accounts for 12.8 percent number of enterprise and 9.5 percent of capital.

Red River Delta contributes to 21.0 percent number of enterprise and 20.7 percent of capital, in which:

- The old Ha Noi city accounts for 11.7 percent number of enterprise and 13.4 percent of capital.

- Hai Phong accounts for 3.5 percent number of enterprise and 2.7 percent of capital.

- Vinh Phuc accounts for 1.4 percent number of enterprise and 1.9 percent of capital.

The number as well as investment capital of FDI enterprises in North East, North West, North Central Coast regions are few, specify:

North East region makes up 2.5 percent number of enterprise and 1.4 percent of capital.

North West region makes up 0.3 percent number of enterprise and 0.1 percent of capital.

North Central Coast region makes up 0.8 percent number of enterprise and 1.3 percent of capital.

Central Highland makes up 1.5 percent number of enterprise and 0.6 percent of capital.

It is remarkable that almost projects in these regions have the small scale with the average capital of about 100 billion VND equivalent with 6.2 million USD per enterprise (in which the average capital nationwide of about 156 billion VND equivalent with 9.7 million USD per enterprise), specific: average capital per enterprise in North East is 88 billion VND, North West is 51 billion VND, North Central Coast is 243.7 billion VND, and Central Highlands is 57.8 billion VND.

2.3. Socio-economic effectiveness of FDI enterprises

It is a considerable progress in socio-economic effectiveness, expressed that the prolonged lose of FDI enterprises has been overcome, percentage of profit of almost them are positive. However, there are many lose-making enterprises in industries such as: forestry, fishing, textile, manufacture of leather, wholesale and retail trade (except sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles).

Profit rate compared to capital of FDI enterprises increases rapidly from 9 percent per year in 2000 to 13.1 percent in 2006, 3.7 times that of state enterprises and 6.5 times that of non-state enterprises (included oil and gas); from 0.1 percent in 2000 to 3.8 percent in 2006 (excluded oil and gas), higher than that of other domestic areas. There are some industries with high percentage of profit in 2006 such as manufacture of other transport equipment (motorbike, shipbuilding...) 15.1 percent, transport 11.6 percent, manufacture of food products and beverages 10.5 percent, manufacture of chemicals 7.1 percent, manufacture of office, accounting and computing machinery 7.3 percent...

For this reason, it is a remarkable increasing in contributing to state budget in 2006, about 3.5 times compared to 2000, turnover 3.7 times, a higher rate than that of state and non-state enterprises. Thus, percentage of budget contribution of FDI enterprises in whole enterprises increased from 39.4 percent in 2000 to 44.5 percent in 2006.

Coefficient of using capital of FDI enterprises is higher than that of other type of enterprises, circulation of capital rises from 1.75 circles in 2000 to 1.89 circles in 2006, bring about percentage of profit over turnover increased from

13.3 percent to 14.2 percent, too. So it leads a trend of the higher turnover, the higher profit.

Socio-economic efficiency of FDI enterprises recent years is increasingly important as follow:

- FDI enterprises which have been producing many high quality consumer goods help to improve the consumption of inhabitants. Thus, it reduces several traditional import goods such as motor, motorbike, fridge, washing machine, office equipment, cosmetic, garments...

- In recent years, FDI enterprises created jobs for 200 thousand employees each year. Up to the end of 2006, there are over 1.44 million employees in FDI enterprises, create higher income in comparison with that of agriculture, hunting and forestry as well as non-state enterprises, raise the living standard of whole society.

- FDI enterprises are important source of income of state budget with over 30 percent of gross income of state budget, over 45 percent of contribution to state budget of whole enterprises. It is a stable and increasing income source recent years. Moreover, it ensures state budget which is able to expend social development, social security improvement for people, effective implementation of the hunger eradication and poverty reduction.

2.4. Transfer trends of FDI enterprises past years

Data of FDI enterprises' growth and extend since 2000 so far shown that transfer trend of FDI enterprises is as follow:

Firstly, almost capital of FDI enterprises is invested in manufacturing, the rest in some important service industries such as financial intermediation, insurance service, wholesale and retail trade, education and training. On the other hand, it is restricted in some services such as storage, post and telecommunications.

So far, agriculture, hunting and forestry as well as fishing sector have not been attracted foreign investment projects yet. The rate of FDI enterprises in these sectors not only is low but also is decreasingly.

In manufacturing alone, although the rate of investment capital still raises, there are an adjustment in specific industries by decreasing capital in some

traditional industries such as manufacture of food products and beverages, manufacture of other non-metallic mineral products, ordinary building materials, manufacture of wood and products of wood, manufacture of paper and paper products, manufacture of machinery and equipment as well as rapidly increasing capital in some industries such as manufacture of chemicals and chemicals products, manufacture of rubber and plastics products, high-grade building materials, manufacture and fabricated metal products, manufacture of transport equipment and manufacture of electrical machinery and apparatus, manufacture of office, accounting and computing machinery. Specify:

(Total FDI: 100%, Unit: %)

Economic industry	Labor rate		Capital rate		Turnover rate	
	2000	2006	2000	2006	2000	2006
A. Agriculture, Hunting and Forestry	0.7	0.3	0.6	0.3	0.3	0.3
B. Fishing	0.2	0.2	0.1	0,1	0,006	0,032
C. Mining and quarrying	1.6	0.6	15.1	11.8	25	17.2
D. Manufacturing	84.7	92.7	50.6	52.3	62.8	68.6
Of which:						
- Manufacture of food products and beverages	8.6	4.9	9.6	6.8	11.7	10
- Manufacture of tobacco products	0.1	0,03	0.1	0.2	0,03	0.3
- Manufacture of textiles	5.9	4.6	3.8	4.7	3.2	6.7
- Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	11.1	19.3	1.5	2.5	2.5	3.1
- Tanning and dressing of leather	27.5	25.9	3.4	4.1	5.7	5.7
- Manufacture of chemicals and chemical products	2.2	1.5	3	3.5	4.6	5.2
- Manufacture of rubber and plastics products	3.7	3.9	2.1	2.9	2	2.8
- Manufacture of other non-metallic mineral products	2.6	1.7	8.2	4.6	3.4	2.7
- Manufacture of basic metals	0.5	0.4	1.3	1.4	2.6	1.7
- Manufacture of fabricated metal products	2.7	3.1	2.3	3.3	2.1	3.6

(Cont.)

Economic industry	Labor rate		Capital rate		Turnover rate	
	2000	2006	2000	2006	2000	2006
- Manufacture of machinery and equipment	1.3	0.7	1.1	0.7	1.4	0.7
- Manufacture of office, accounting and computing machinery	0.7	1.1	1.1	1.4	5.2	3.4
- Manufacture of electrical machinery and apparatus	5.1	4.8	2.1	2.7	2.6	4.3
- Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers	1.2	1.7	2.4	2.5	3	3.3
- Manufacture of other transport equipment	2.3	2.7	3.3	3.4	5.7	5.6
- Manufacture of furniture	5.7	11.2	1.1	3.3	1.5	3.8
E. Electricity, gas and water supply	0.2	0.1	1.5	2.5	1.1	1.4
F. Construction	0.7	0.5	0.5	0.9	0.5	0.9
G. Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles...	1	0.8	0.2	2.1	2.3	4.7
Of which: Wholesale trade and commission trade	0.6	0.6	1.4	1.8	1.6	3.9
H. Hotels and restaurants	2.9	1.5	6.7	3.1	1.3	1.3
I. Transport, storage and communications	1.6	0.9	1.8	1.1	3.1	1.4
Of which:						
- Land transport	0.7	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2
- Water transport	0.1	0,05	0.3	0.1	1	0.2
- Post and telecommunications	0.5	0,03	0.7	0.1	1.4	0.1
J. Financial intermediation	0.4	0.4	10.1	19.3	1.5	1.6
Of which:						
- Financial intermediation	0.2	0.2	9.7	16.8	1.2	0.9
- Insurance	0.2	0.2	0.4	2.4	0.3	0.6
K. Real estate, renting and business activities	2.1	1.3	9.7	5.5	1.7	2.4
N. Education and training	0.1	0.1	0.0	0.5	0.1	0.2
O. Health and social work	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

Secondly, there is an investment priority concentrating to industries using little capital, a lot of labor, a short time of building and rapid capital reimbursement. However, there are some big investment projects in building of ships, manufacture of refining steel and building seaports in 2007 and 2008. Therefore, in the period of 2000-2006, the scale of labor increases from 267 people per one enterprise in 2000 to 342.5 people in 2006, while the size of capital decreases from 158 billion VND on average enterprise in 2000 to 156 billion VND in 2006, value of fixed assets reduced from 97 billion VND to 80 billion VND.

FDI enterprises which have been operating, try to develop current themselves productive capacity in stead of new investments. As a result, their labor ratio, turnover, contribution to state budget in 2006 increases in comparison with 2000 while capital ratio decreased remarkable in comparison with that of state and non-state enterprises. Particularly indicators of FDI enterprises in comparison with that of the whole enterprises between 2000 and 2006 are as follow:

- Labor rate increases from 11.5 percent to 21.5 percent;
- Turnover rate rises from 20 percent to 22.1 percent;
- The rate of contribution to the state budget rises from 39.4 percent to 44.5 percent;

On the contrary, capital and fixed asset reduces:

- Otherwise, capital rate reduces from 21.8 percent to 19.3 percent;
- The rate of value of fixed assets decreases from 35.9 percent to 23.6 percent.

Meanwhile percentage of basic indicators of non-state enterprises increases rapidly, opposite that of state enterprises, especially labor, turnover, contribution to the state budget. It reflects exactly the equalization policy of Government. So it is a basic difference between FDI, state and non-state enterprises. Besides, it is noticeable that FDI enterprises need to invest into high technology industries as well as agriculture, forestry and quarrying sector.

Thirdly, forms of investment have transferred from joint venture to 100 percent foreign capital.

Before 2000, contracted business cooperation accounted for from 60 to 80 percent of number of enterprises, investment capital and turnover. Up to now, the type of 100 percent foreign capital enterprises accounts for from over 50 to nearly 88 percent of that. Specify:

Unit: %

Items	1995	2000	2006
1. Number of enterprises			
- 100% foreign capital enterprise	34.2	56.0	79.2
- Joint venture	65.8	44.0	20.8
2. Capital			
- 100% foreign capital enterprise	20.1	37.1	61.9
- Joint venture	79.9	62.9	38.1
3. Labor			
- 100% foreign capital enterprise	27.6	70.2	85.6
- Joint venture	72.4	29.8	14.4
4. Value of fixed assets			
- 100% foreign capital enterprise	19.8	30.4	58.7
- Joint venture	80.2	69.6	41.3
5. Net turnover			
- 100% foreign capital enterprise	26.1	36.7	55.7
- Joint venture	73.9	63.3	44.3

The size of 100 percent foreign capital enterprises is bigger and bigger from 335 employees and 104 billion VND capitals per one enterprise in 2000 to 370 employees and 122 billion VND capitals per one enterprise in 2006. In term of size of labor, the average employees of 100 percent foreign capital enterprises is higher than that of joint venture (higher than 1.56 percent). Conversely, the scale of average capital per one enterprise of the area of 100 percent foreign capital only equals 43 percent of that of joint venture. It shown that the investment of enterprises with 100 percent foreign investment trends concentrating to industries using low capital, a lot of labor as well as medium and low technology to take advantage of low price of labor workforce in Vietnam.

It is a popular trend that joint ventures transfer to 100 percent foreign capital enterprises. It not only has been projects since 2000 but also before 2000. There are enterprises which their unprofitability prolonged, so they had to sell domestic capital to partner and become 100 percent foreign capital enterprises.

This trend shows that foreign investors had got a good hold of the law of Vietnam and they decided long-time investment into Vietnam. It proved the success of international economic renovation and integration policy of Vietnam government. On the other hand, it shows that weakness in management of administration as well as subsidies mechanism for state enterprises in joint ventures. Thus, domestic investors can not learn experiences in management, development and take advantages of parent companies oversea in wide-open export market.

Fourthly, almost FDI enterprises are allocated in large economic regions such as South East region (include Ho Chi Minh city, Dong Nai, Binh Duong, Ba Ria - Vung Tau) and Red River Delta (include Ha Noi, Hai Phong, Hai Duong). There is 85-90 percent number of enterprises, labor, capital and business results of FDI enterprises in these regions, about 10-15 percent of that are in 6 rest regions. This tendency which has occurred since beginning years of foreign investment activity is more and more increasingly, especially since 2000 to now, specify:

Unit: %

Region and provinces	Items				
	Number of enterprises	Labor	Capital	Net turnover	Contribution to the state budget
<i>Total</i>	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1. Red River Delta					
+ Year 2000	22.5	10.9	23.1	17.6	9.6
+ Year 2006	21.0	15.5	20.7	20.1	10.8
In which:					
Ha Noi					
+ Year 2000	15.3	5.9	14.5	7.7	5.4
+ Year 2006	11.7	5.6	13.4	10.3	3.3

(Cont.)

Region and provinces	Items				
	Number of enterprises	Labor	Capital	Net turnover	Contribution to the state budget
Hai Phong					
+ Year 2000	4.0	2.6	4.2	3.3	1.3
+ Year 2006	3.5	2.6	2.7	2.9	1.0
Vinh Phuc					
+ Year 2000	0.6	0.5	1.4	3.7	1.7
+ Year 2006	1.4	1.7	1.9	3.8	4.8
Hai Duong					
+ Year 2000	1.0	0.5	0.6	0.4	0.1
+ Year 2006	1.4	2.1	1.2	1.1	0.9
2. South East					
+ Year 2000	64.7	77.5	67.8	75.8	86.8
+ Year 2006	68.7	72.6	72.6	73.4	86.9
In which:					
Ho Chi Minh					
+ Year 2000	35.5	41.2	30.8	22.8	9.8
+ Year 2006	31.2	28.3	31.2	20.2	9.0
Dong Nai					
+ Year 2000	12.3	21.9	14.1	21.8	4.7
+ Year 2006	12.8	19.3	14.9	20.8	4.3
Binh Duong					
+ Year 2000	13.6	11.0	5.9	4.8	2.2
+ Year 2006	20.3	21.1	9.5	11.5	4.2
Ba Ria - Vung Tau					
+ Year 2000	1.8	2.2	16.0	26.0	69.9
+ Year 2006	1.6	1.5	16.2	20.2	69.3
3. North East					
+ Year 2000	2.0	2.1	1.5	2.1	0.9
+ Year 2006	2.5	2.3	1.4	1.6	0.6

(Cont.)

Region and provinces	Items				
	Number of enterprises	Labor	Capital	Net turnover	Contribution to the state budget
4. North West					
+ Year 2000	0.9	0.2	0.0	0.0	0.0
+ Year 2006	0.5	0.2	0.1	0.0	0.0
5. North Central Coast					
+ Year 2000	1.0	0.8	3.4	0.8	0.7
+ Year 2006	0.8	0.5	1.3	0.7	0.7
6. South Central Coast					
+ Year 2000	3.7	4.6	2.3	1.4	0.8
+ Year 2006	2.7	3.2	1.6	1.3	0.5
7. Central Highlands					
+ Year 2000	2.2	1.0	0.5	0.4	0.1
+ Year 2006	1.5	0.7	0.6	0.8	0.0
8. Mekong River Delta					
+ Year 2000	3.5	2.9	1.3	1.9	1.0
+ Year 2006	2.5	4.7	1.7	2.0	0.5

Fifthly, it is more and more increasing in investing in Vietnam and a better undertaken in performing the capital contribution.

In fact, foreign investment in Vietnam just started 20 years ago. Since Foreign Direct Investment Law promulgated in December 1987, there were nearly 60 countries and territories invested in Vietnam with about 8.5 billion USD of active capital in first 15 years. Up to 2006, there were nearly 100 countries and territories invested in Vietnam with nearly 15.9 billion USD of active capital, achieved 88.3 percent of legal capital of active projects and 46 percent of legal capital of registered projects, increased over 4 percent in comparison with that of the period of 1988-2000 (about 41.8 percent).

Although nearly 100 countries and territories have the direct investment activity in Vietnam, 95 percent of investment capital concentrates on 15 countries and territories as follow:

- Taiwan accounts for	23.4 percent.
- Japan accounts for	15.6 percent.
- Korea accounts for	10.8 percent.
- Russian Federation accounts for	6.9 percent.
- Singapore accounts for	6.7 percent.
- Malaysia accounts for	6.4 percent.
- The Netherland accounts for	4.4 percent.
- Hong Kong accounts for	4.3 percent.
- The United States accounts for	4.2 percent.
- France accounts for	2.7 percent.
- United Kingdom accounts for	2.1 percent.
- Thailand accounts for	2.5 percent.
- Australia accounts for	2.2 percent.
- Switzerland accounts for	2.2 percent.
- China accounts for	1.8 percent.
- Over rest 80 countries account for nearly 5 percent of total active capital.	

3. Weak points of FDI enterprises

3.1. Although FDI enterprises have more advantaged than domestic enterprises, small and medium scale ones are popular with average 256 billion VND of capital in 2006 and decrease day by day in comparison with that of 2000; in which second three of them with under 50 billion VND of capital (under 3 million USD). Value of fixed assets which is 80 billion VND equals 82 percent that of 2000 meanwhile employees on average is increasingly for 267 people in 2000 to 343 people in 2006.

For this reason, average value of fixed assets per one employee decreases strongly from 363 million VND in 2000 to 233 million VND in 2006 (decrease

over 35 percent). It not only shown small and medium scale but also represent low technical and technology standard of FDI enterprises past years. Foreign investors invested in sectors with low technology, little capital; a large number of labors, short-time for recovering capital meanwhile projects with high technology as well as much capital investment are few. It too express through some countries such as The United state, United Kingdom, France, Germany, Canada... as well as multinational economic corporations have very low active capital.

3.2. Over past 20 years, it is a high rate of assemble and processing manufacture, not only in manufacture of motor, electronic equipments, accurate machines but also in manufacture of textile and garment, leather. So far, domesticized percentage is not yet remarkable in these sectors compared to that of period 2000-2001.

3.3. It is an improvement in socio-economic efficiency, however, percentage of profit over capital gets 13.1 percent and that compared to turnover is 14.2 percent (included oil and gas sector), and 3.8 percent and 4.4 percent ones (excluded oil and gas). All rates above shown that in case of borrowing capital, the profit of these enterprises can not enough to pay interest of loan.

The reason these profit rates are low because many enterprises do business are lost, particularly ones in sectors such as forestry, fishing, manufacture of tobacco products, textiles, leather, manufacture of paper, manufacture of basic metal, wholesale and retail trade...

3.4. Environmental protection lacks of strong development: almost small and medium industrial enterprises have had neither waste disposal equipments nor guaranteed environmental standards. So there are fairly serious problems on environmental pollution not only domestic enterprises but also FDI enterprises.

3.5. It needs to improve investment climate as well as macroscopic management competence.

Although business investment climate has been improved, it still has shortcomings in land, clearing the ground, dispute treatment and corruption of some officials of some government offices.

There are shortcomings in management of Government, especially local administration with foreign investment activity in fields of export, import,

accounting, business and production cost management. So it leads to inaccurate reports on loss of FDI enterprises.

4. Assessments of international organizations about business climate in Vietnam

According to Report to Doing Business 2008 which is published by International Financial Corporation (IFC) and The World Bank (WB) in the end of September 2007, business climate in Vietnam has been improved. Criteria for this assessment include establishing enterprise, licensing business license; recruiting and dismissing employees, registering assets, loaning, protecting investors, paying tax, international commerce, implementing contract and dissolving enterprises. Based on these criteria, general favorable measurement of Vietnam business climate in 2008 ranks 91 in total 178 countries, in which that of 2007 ranked 104/175 and 2006 was 98/155.

According to World Investment Report (WIR) 2007 published by United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) on 16th October 2007, there was 11 percent of total multinational corporations confirmed that Vietnam is the most attractive investment country next years. With the result, Vietnam ranked 6/141 in survey on prospect for attracting investment capital, behind of China (52 percent), India (41 percent), The United State (36 percent), Russian Federation (22 percent) and Brazil (12 percent). Therefore, Vietnam has been belonging top ten of the most attractive economy in term of investment of Multinational Corporation in the period of 2007-2009. Vietnam has become the attractive investment place not only in manufacturing but also in services, banking and finance. Besides, Vietnam belong top five of the most attractive investment place of Japanese Business Corporation in 2007.

In summary, Vietnam has been being strongly renovations to integrate regional and international. The Government has had many policies aimed at encouraging all type of enterprises, especially FDI enterprises develop equal and favorable. Moreover, with target of an industrialization country in 2020, with advantages of member of WTO, population of over 86 million people, plentiful labor source, abundant raw materials, it have full of promise for all foreign investors next years.

Phần - *Part*

I

**SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA TOÀN BỘ
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI**

Information on basic economic indicators
of the enterprises in Vietnam 7 years at the
beginning of century 21st

1. Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

Number of active enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908	72012	91755	112950	131318
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	5759	5355	5363	4845	4596	4086	3706
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	35004	44314	55237	64526	84003	105167	123392
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1525	2011	2308	2641	3156	3697	4220
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	925	875	972	939	1015	1071	1092
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	802	715	702	602	578	548	479
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	93	127	233	298	389	473	567
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	30	33	37	39	48	50	46
B. Thuỷ sản - Fishing	2453	2563	2407	1468	1354	1358	1307
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	49	49	41	38	34	26	20
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	2392	2496	2345	1404	1295	1305	1260
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	12	18	21	26	25	27	27
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	427	634	879	1029	1193	1277	1369
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	133	118	122	109	99	86	82
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	285	501	744	906	1075	1171	1266
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	9	15	13	14	19	20	21
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	10399	12353	14793	16916	20531	24017	26863
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1571	1417	1413	1318	1247	1082	946
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7785	9509	11700	13612	16958	20281	22885
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1043	1427	1680	1986	2326	2654	3032

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Number of active enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước							
<i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	112	153	185	253	1468	2407	2554
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	73	84	87	82	95	93	105
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	33	62	92	164	1366	2309	2442
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	6	7	6	7	7	5	7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3999	5693	7845	9717	12315	15252	17783
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	998	908	915	867	821	700	611
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	2958	4748	6887	8799	11441	14492	17092
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	43	37	43	51	53	60	80
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình							
<i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...</i>	17547	20722	24795	28396	36090	44656	52505
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1194	1064	1047	896	803	659	590
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	16308	19593	23682	27437	35204	43905	51818
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	45	65	66	63	83	92	97
H. Khách sạn và nhà hàng							
<i>Hotels and Restaurants</i>	1919	2405	2843	3287	3957	4730	5116
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	196	173	178	173	176	175	163
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1650	2152	2589	3039	3701	4468	4852
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	73	80	76	75	80	87	101

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Number of active enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	1796	2545	3242	3976	5351	6754	7695
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	274	288	294	264	266	262	259
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1464	2193	2884	3640	4991	6378	7304
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	58	64	64	72	94	114	132
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	935	1033	1043	1054	1129	1139	1741
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	82	89	90	85	103	101	113
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	824	910	920	936	988	993	1573
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	29	34	33	33	38	45	55
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>	6	8	12	18	15	24	33
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>		2	1	1	1	3	1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	6	6	10	17	14	21	31
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>			1				1
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	1375	2195	3235	4132	6173	8674	11050
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	265	317	342	291	255	232	231
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	966	1683	2668	3612	5601	7990	10309
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	144	195	225	229	317	452	510

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo - Education	77	86	124	187	296	393	785
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>				2	1	1	1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	71	75	112	169	271	358	733
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	6	11	12	16	24	34	51
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	25	47	81	90	137	206	256
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	2	1				1	2
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	17	39	71	82	125	187	234
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	120	144	183	222	268	397	492
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	59	49	52	40	34	30	28
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	41	77	110	163	210	338	438
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	20	18	21	19	24	29	26
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	173	224	269	328	463	595	669
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	61	81	79	77	83	87	75
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	111	143	190	248	374	498	580
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1			3	6	10	14
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							8
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>							8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							

2. Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm

Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	3536998	3933226	4657803	5175092	5770201	6237396	6715166
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	2088531	2114324	2259858	2264942	2249902	2037660	1899937
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1040902	1329615	1706857	2049891	2475448	2979120	3369855
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	407565	489287	691088	860259	1044851	1220616	1445374
A. Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	230001	223042	225064	220221	223458	227577	225893
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	222041	215047	215302	208906	208466	211013	209321
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	5086	5154	6195	6993	9308	11640	11493
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	2874	2841	3567	4322	5684	4924	5079
B. Thủy sản - <i>Fishing</i>	37253	40376	40746	31911	32653	31505	30469
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	4310	5926	4357	4509	3887	2423	1985
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	31915	33008	34519	25355	26774	26306	25653
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	1028	1442	1870	2047	1992	2776	2831
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	153294	128955	155470	162736	165746	175220	180155
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	100952	93919	107870	104763	103276	111016	115256
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	45661	28545	40354	50232	54860	55974	56222
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	6681	6491	7246	7741	7610	8230	8677

2. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	1597431	1799434	2202696	2557404	2893080	3099386	3401627
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	717165	696795	747892	773297	757199	635515	551848
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	524149	666792	826967	992640	1170649	1337875	1510125
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	356117	435847	627837	791467	965232	1125996	1339654
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply	72016	77380	82256	86839	102962	109879	129259
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	71016	75368	80769	84610	91076	90538	108265
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	259	1293	777	1465	11143	18591	20037
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	741	719	710	764	743	750	957
F. Xây dựng - Construction	529351	627591	799001	861791	939186	1005981	996720
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	391735	407971	470130	468435	458113	404048	336872
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	134785	216517	323694	388260	474382	595818	652915
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	2831	3103	5177	5096	6691	6115	6933

2. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	368897	402989	463289	503672	575567	657408	735115
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	226770	210998	209108	185947	176086	145567	128356
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	138189	186911	248289	311752	392130	503072	595908
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	3938	5080	5892	5973	7351	8769	10851
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	61086	67395	80198	87123	97441	111040	117843
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	28962	26321	31385	28382	27866	24222	22032
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	20124	28091	34901	44041	54302	68175	74646
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	12000	12983	13912	14700	15273	18643	21165
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications	327911	377024	382841	408247	426750	431061	455358
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	210102	253077	248794	256483	261680	239501	249430
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	111136	118375	127281	143857	156559	179802	192199
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	6673	5572	6766	7907	8511	11758	13729

2. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	64089	70521	77545	84406	99580	113724	122407
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	52374	56216	60897	64298	75171	84225	83725
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	9976	11551	13246	16278	19970	24743	33672
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	1739	2754	3402	3830	4439	4756	5010
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and Tecnology Activities</i>	132	127	300	296	100	857	783
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		69	123	64	12	645	470
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	132	58	87	232	88	212	309
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>			90				4
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	58692	78285	100713	115145	148652	196338	231187
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	36800	42193	50882	50228	49131	49061	51381
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	13379	26886	39381	53914	85545	128642	160619
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	8513	9206	10450	11003	13976	18635	19187

2. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo Education	1808	1471	2241	2834	4637	7568	12123
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>				51	22	22	3
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1471	988	1660	2209	3389	5598	10051
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	337	483	581	574	1226	1948	2069
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	1857	2140	3306	3604	5320	7240	8417
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	585	564				12	47
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	773	1353	2944	3044	4525	5972	7132
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	499	223	362	560	795	1256	1238
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and Sport Activities</i>	12562	10654	13314	14646	17557	19768	22888
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	7512	6633	7682	7031	7873	7626	7756
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1672	1478	2406	3700	4879	7421	8799
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	3378	2543	3226	3915	4805	4721	6333

2. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities	20618	25842	28823	34217	37512	42844	44869
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	18207	23227	24667	27938	30044	32226	33190
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	2195	2615	4156	5919	6945	9279	10022
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	216			360	523	1339	1657
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân - Private Households with Employ							53
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							53
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>							

3. Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm

Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	1511047	1657885	1963105	2235316	2494489	2681432	2938588
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	831749	815402	852795	857275	834879	731253	655329
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	433147	535056	661833	807278	964699	1145776	1308622
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	246151	307427	448477	570763	694911	804403	974637
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	92577	98227	97953	97294	94927	94713	93705
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	89464	95128	94868	92839	89357	88449	87068
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	2048	2115	1648	2522	3026	4112	4555
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	1065	984	1437	1933	2544	2152	2082
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	2390	3336	3368	3126	3217	3121	3189
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	917	1639	1299	1516	1479	755	606
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1042	1153	1441	1009	1185	1206	1222
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	431	544	628	601	553	1160	1361
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	48502	33734	39533	38644	37509	39371	38556
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	26250	23602	26493	24576	22757	23632	23497
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	21619	9281	11525	13244	14002	14769	14064
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	633	851	1515	824	750	970	995

3. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	920409	1039244	1283930	1513178	1701219	1809947	2012883
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	383025	367001	395543	409446	392372	318251	258808
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	308332	383340	462592	556619	642619	721451	818787
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	229052	288903	425795	547113	666228	770245	935288
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply	13368	14557	15710	16684	18789	19766	22976
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	13241	14369	15547	16461	18058	18404	21927
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	32	128	98	138	645	1279	935
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	95	60	65	85	86	83	114
F. Xây dựng - Construction	81720	88071	103690	111744	125895	132963	130846
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	66251	62874	64818	61621	62129	49809	37237
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	15067	24899	38232	49423	62691	82426	92600
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	402	298	640	700	1075	728	1009

3. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	162815	169327	189825	201189	226994	255360	282606
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	110714	100424	99003	88606	83547	66817	58701
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	50878	66996	88479	110183	140396	185138	219686
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	1223	1907	2343	2400	3051	3405	4219
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	32498	35773	42144	45219	51021	58362	62823
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	15039	13608	15583	14530	14176	12428	11372
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	11757	15930	19736	23656	29510	36905	41120
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	5702	6235	6825	7033	7335	9029	10331
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications	87677	94549	94002	105314	107618	110268	115899
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	74206	78565	76780	83644	80514	75957	78971
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	11662	14598	15855	19936	25030	31588	33358
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	1809	1386	1367	1734	2074	2723	3570

3. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	34919	37949	41188	45264	52109	59630	65941
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	30388	32117	34550	36606	41034	45718	46301
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	3488	4209	4787	6539	8510	11256	16758
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	1043	1623	1851	2119	2565	2656	2882
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and Tecnology Activities	56	54	130	119	35	262	290
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises		19	82	29	1	204	155
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	56	35	21	90	34	58	134
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment			27				1
L. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities	16782	23039	28063	31802	43646	59475	66865
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	9749	10810	12419	11655	12021	12017	13751
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	4427	9160	11815	16451	26806	40771	46146
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	2606	3069	3829	3696	4819	6687	6968

3. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo Education	1162	703	1133	1305	2110	3862	6833
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>				10	4	4	2
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	942	481	784	992	1477	2625	5576
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	220	222	349	303	629	1233	1255
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	902	1055	1978	2049	3054	4378	5040
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	139	127				5	19
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	444	773	1741	1695	2561	3594	4311
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	319	155	237	354	493	779	710
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and Sport Activities</i>	5345	4799	5905	6417	8104	8668	9765
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	3311	2977	3454	3041	3267	3252	3196
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	599	632	882	1604	2364	3498	3653
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	1435	1190	1569	1772	2473	1918	2916

3. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp tính đến 31/12 hàng năm
(Cont.) Female employment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	9925	13468	14553	15968	18242	21286	20341
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	9055	12142	12356	12695	14163	15551	13718
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	754	1326	2197	3177	3843	5100	5687
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	116			96	236	635	936
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							30
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							30
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>							

4. Thu nhập của người lao động *Compensation of employees*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	42395	49700	64487	83317	96721	122024	151353
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	25690	28580	34561	43224	45110	52478	59675
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	8609	11971	17096	23509	31042	43442	56951
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	8096	9149	12830	16584	20570	26104	34727
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	1819	1923	2144	2797	3507	4584	5943
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1741	1848	2029	2655	3309	4335	5660
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	27	26	55	64	90	130	150
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	50	49	60	78	108	119	132
B. Thuỷ sản - Fishing	293	307	346	302	344	377	392
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	33	41	43	48	47	42	35
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	246	251	284	234	274	305	319
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	13	15	19	20	23	30	38
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	2012	2107	3119	3511	4384	5896	6764
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1251	1493	1955	2218	3030	4244	4894
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	149	197	278	409	509	627	741
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	612	417	886	884	845	1025	1129
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	18276	21609	27705	35631	43695	51711	64556
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	8520	8877	10351	12320	13620	13763	13973
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	4107	5770	7835	10433	13792	17584	22798
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	5648	6962	9520	12878	16282	20365	27786

4. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động (Cont.) Compensation of employees

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	1417	1705	1966	4436	2704	3324	4869
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1383	1651	1928	4388	2626	3182	4611
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	2	18	5	9	40	101	115
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	33	36	34	39	38	41	142
F. Xây dựng - Construction	5091	6660	9482	12182	13339	16821	18624
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3945	4755	6150	7361	7402	7703	7218
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1070	1823	3192	4600	5713	8817	11059
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	75	81	140	220	224	301	347
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles ...</i>	4022	4541	5792	7149	9064	11825	15161
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	2496	2521	2858	2948	3281	3437	3611
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1405	1841	2716	3941	5480	7978	10967
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	122	179	219	259	303	410	583
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	882	930	1228	1372	1597	2066	2422
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	324	340	455	436	509	538	537
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	145	196	267	381	521	743	953
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	413	394	506	555	567	786	932

4. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động (Cont.) Compensation of employees

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications	5518	6071	7540	9410	9359	12533	15763
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	4164	4579	5733	7042	6607	8649	10917
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	1107	1288	1530	2027	2340	3289	4102
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	248	205	277	341	413	595	744
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	1179	1619	1983	2688	3374	5354	7309
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	825	1153	1452	1942	2298	3856	5208
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	124	164	223	346	540	837	1330
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	230	302	309	401	536	661	771
K. Hoạt động khoa học và công nghệ Science and Technology Activities	2	1	11	5	1	23	19
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises		1	1	1		20	13
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	2		1	4	1	3	7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment			9				
L. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities	1324	1650	2394	2931	3832	5665	7160
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	675	884	1165	1384	1562	1827	2001
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	165	335	562	862	1432	2570	3730
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	484	431	668	684	837	1267	1429

4. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động (Cont.) Compensation of employees

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo - Education	56	25	109	124	168	330	482
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises				1		1	
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	12	12	29	31	49	93	188
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	44	13	80	92	119	237	294
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	50	38	90	94	214	256	321
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	8	13					1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	7	17	60	62	103	158	184
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	36	8	29	32	111	98	137
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	185	151	200	225	374	433	595
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	83	78	96	71	137	160	200
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	17	16	29	54	81	118	172
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	85	58	75	99	156	155	223
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities	269	364	377	462	765	826	972
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	241	346	348	410	681	721	796
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	24	17	29	51	75	91	136
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	4			1	8	14	41

4. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động
(Cont.) Compensation of employees

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							1
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>							1
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							

5. Nguồn vốn của doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	1100259	1250898	1440739	1724558	2161504	2671651	3381616
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	746527	821362	895162	1018615	1216538	1444948	1742171
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	113497	161582	237381	337155	495691	698739	983988
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	240235	267955	308196	368788	449274	527964	655456
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	24878	27653	32085	34952	39375	44589	50396
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	22787	25555	29685	32058	35533	40188	44951
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	770	731	858	1148	1752	2206	3194
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1321	1367	1542	1745	2091	2195	2250
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	2169	2432	2829	2975	3802	3901	3638
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	437	549	481	729	711	677	481
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1567	1654	2087	1925	2734	2774	2728
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	165	229	261	321	357	450	429
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	49155	46827	56380	66403	85162	90369	109410
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	12212	8478	15275	8865	22525	20776	25399
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	669	1025	1809	2710	3632	5378	6626
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	36273	37324	39296	54829	59005	64215	77385

5. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	236280	279012	350438	422944	540340	655180	769077
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	83049	94642	111774	128138	164412	189988	192274
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	31621	49058	71302	95095	134254	179372	234238
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	121609	135312	167362	199711	241674	285819	342565
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply	67755	73647	85819	99540	113920	130152	176151
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	64197	69492	82539	96010	109337	125854	157277
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	15	162	59	244	1192	1432	2176
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	3543	3993	3221	3285	3391	2866	16698
F. Xây dựng - Construction	61102	79424	113995	135207	176872	227709	275321
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	49238	60526	81626	86824	105822	117967	130897
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	10671	18068	31296	46795	68941	106974	138700
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1193	830	1073	1588	2109	2768	5724
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	241543	217561	252309	175963	222070	285339	382604
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	205459	169269	180435	81732	92904	101884	138192
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	31346	42796	65506	87940	122303	173902	230330
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	4738	5496	6369	6291	6863	9553	14082

5. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	23145	26505	27952	29955	36132	44371	49492
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	4577	4321	5394	5631	7358	7831	9129
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	2433	3411	5197	7070	11139	16436	20193
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	16135	18773	17361	17255	17636	20105	20170
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications	58748	69959	85835	111717	130550	168943	216491
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	47889	58125	71761	92961	105958	135240	175066
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	6515	8231	10445	14921	19961	27398	34060
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	4344	3603	3629	3835	4631	6305	7365
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	287591	362053	360848	567981	731237	906509	1208592
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	237436	298822	284428	454558	553521	674321	839598
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	25848	31623	39162	65859	102103	134969	242206
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	24307	31608	37258	47564	75612	97219	126787
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and Tecnology Activities	4	22	37	20	12	564	449
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises		21	1	3	2	539	406
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	4	1	9	17	10	25	42
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment			26				1

5. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp
(Cont.) *Capital resources of enterprises*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	41992	59660	64438	70436	70839	99299	119923
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	17067	28108	27956	29116	13463	23416	20343
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1446	4076	8314	11617	24771	43047	63179
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	23479	27476	28169	29703	32606	32836	36401
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	211	244	325	341	564	1154	2559
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>				5	2	2	
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	102	70	182	166	310	614	1414
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	109	174	143	170	253	538	1144
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	496	570	829	668	1219	1630	2095
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	161	184					1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	64	197	491	403	886	1295	1629
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	270	189	338	266	333	335	466
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	3786	2565	3417	3681	4798	6292	8861
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	701	604	780	568	948	1430	2619
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	340	381	489	951	1231	2222	2511
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	2746	1580	2147	2162	2618	2639	3730

5. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	1406	2762	3203	1773	4613	5651	6545
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1318	2665	3027	1416	4043	4836	5538
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	86	97	176	293	473	693	750
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	3			64	96	121	257
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							13
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							13
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							

**6. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
thời điểm 31/12 hàng năm**

*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises
at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	411787	476515	552326	645505	744537	952436	1429782
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	229856	263152	309083	332076	359953	486561	794193
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	33916	51050	72663	102946	147222	196200	298296
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	148015	162313	170579	210483	237362	269676	337293
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	18096	20717	24441	25616	28120	31313	33448
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	16713	19434	22904	23862	26125	28930	30633
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	341	314	453	629	743	1090	1487
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1041	969	1084	1125	1252	1293	1328
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	1595	1765	2051	1973	2539	2529	2265
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	216	266	227	301	307	277	224
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1340	1403	1722	1532	2086	2087	1850
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	39	95	102	140	146	165	192
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	32080	29688	35873	49752	57308	61378	71625
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	8753	4450	9216	5200	10678	12565	15854
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	392	588	994	1495	1934	2749	3359
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	22935	24649	25663	43057	44696	46065	52411

6. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến							
<i>Manufacturing</i>	129684	149158	174533	210789	261438	300359	362770
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	38706	44098	50224	58801	77174	77256	88835
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	14621	22090	30720	41161	55144	72769	94199
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	76357	82970	93589	110827	129120	150334	179736
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước							
<i>Electricity, Gas and Water</i> <i>Supply</i>	50637	53880	61328	70051	81707	96646	126757
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	47579	51055	58774	67406	78765	93535	112636
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	12	86	46	125	560	914	1105
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	3046	2739	2508	2521	2382	2196	13016
F. Xây dựng - Construction	16173	21773	29597	34425	45861	60923	77752
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	12710	15977	20894	21974	27967	32514	40908
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	3017	5646	8477	12080	17328	27739	35946
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	445	150	226	371	567	670	898
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình							
<i>Wholesale and Retail Trade;</i> <i>Repair of Motor Vehicles ...</i>	33349	35052	41249	36181	46102	56606	83344
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	25672	24935	26630	17037	20882	22584	32794
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	4694	6733	11005	15749	21606	29892	44496
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	2983	3384	3613	3395	3615	4130	6053

6. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	19819	23518	23731	24138	28132	33554	38439
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	3282	3121	3799	4096	5197	5379	6150
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	1846	2610	3919	4707	7103	9925	14424
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	14691	17787	16013	15334	15831	18250	17865
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications	33328	38289	46344	61071	70199	95100	122820
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	26347	30526	37630	49224	55640	76004	98583
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	5011	5737	6812	9818	12141	15784	20497
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	1969	2026	1902	2029	2418	3311	3740
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	44602	62559	77278	95409	82207	160680	445147
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	40482	54272	69165	76532	50164	125699	353910
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	1490	3657	4147	9865	17384	14339	52697
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment	2630	4631	3966	9012	14660	20642	38541
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and Technology Activities	2	9	13	5	5	49	49
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises		8	1	1	2	43	36
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	2	1	3	4	3	6	13
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of Foreign investment			9				

6. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	28013	35998	30687	31869	34287	45153	53039
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	8061	12907	7181	6447	3984	8238	8433
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	706	1686	3487	4649	9532	16357	24639
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	19246	21405	20020	20772	20770	20558	19967
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	162	98	115	113	183	332	970
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>				3	1	2	
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	94	31	80	63	117	214	595
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	68	67	35	46	65	117	375
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	304	348	529	428	683	985	1397
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	40	39					
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	44	148	370	278	499	815	1104
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	220	162	158	150	184	170	292
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	3030	1891	2499	2638	2941	3520	6299
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	420	335	464	392	501	538	1953
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	267	276	345	585	843	1273	1601
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	2343	1280	1690	1660	1598	1708	2745

**6. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises
at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	913	1772	2058	1048	2825	3310	3658
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	874	1729	1974	800	2566	2996	3244
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	38	43	84	205	201	247	281
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	1			43	58	67	134
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							3
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							3
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							

7. Doanh thu thuần của doanh nghiệp

Net turnover of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	809786	936215	1211667	1457208	1750933	2195579	2742939
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	444673	482447	621172	679250	725763	858798	993295
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	203155	273879	364844	485104	644087	860338	1142571
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	161957	179890	225651	292854	381083	476442	607073
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	8153	8296	9841	11552	15296	18274	23471
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	6894	7064	8364	9960	12185	14864	18888
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	777	677	657	649	1424	1983	3059
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	483	555	820	943	1687	1427	1525
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	2237	2292	2230	2014	2936	3089	3705
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	469	448	345	408	395	393	329
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1745	1788	1830	1507	2424	2501	3173
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	23	56	55	98	117	195	203
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	50421	50771	57523	71814	98253	132365	152197
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	9346	11402	14354	12043	24977	35800	42296
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	607	1085	1708	2631	3395	4570	5353
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	40468	38284	41460	57140	69881	91994	104548

7. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến							
<i>Manufacturing</i>	246291	301090	373147	469319	608474	735573	905879
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	94008	100805	121023	139588	165392	176328	185666
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	50527	83116	98414	129702	180385	239880	303920
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign</i> <i>investment</i>	101756	117169	153710	200029	262697	319365	416293
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước							
<i>Electricity, Gas and Water</i> <i>Supply</i>	18424	21820	25869	31886	36461	42135	55368
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	16559	19278	23512	29834	34383	39220	46204
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	13	166	33	101	233	540	682
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign</i> <i>investment</i>	1852	2375	2324	1951	1844	2375	8481
F. Xây dựng - Construction	46547	60406	86625	113593	109720	130935	151301
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	38139	44969	52992	66201	63746	65742	62849
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	7624	14686	32197	45509	43433	61522	83238
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign</i> <i>investment</i>	784	752	1435	1883	2541	3671	5214
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình							
<i>Wholesale and Retail Trade;</i> <i>Repair of Motor Vehicles ...</i>	344558	375767	515898	585472	646022	818676	1040842
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	210325	213709	302804	301137	266915	314695	362305
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	130469	156145	205000	273427	367045	483655	650145
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	3764	5913	8093	10908	12062	20325	28393

7. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	6713	7516	9775	10700	13418	17053	19501
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3665	3654	4445	4783	5520	5341	5023
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	999	1281	1878	2585	3912	5887	6837
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	2049	2581	3452	3333	3986	5825	7641
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - <i>Transport, Storage</i> <i>and Communications</i>	41638	53377	66107	82395	96014	125618	163027
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	29466	40387	49278	60066	67870	84806	115189
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	7126	9414	12564	17690	22368	30656	39601
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign</i> <i>investment</i>	5047	3576	4266	4638	5776	10156	8237
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	32405	38562	41891	53116	87456	126528	173351
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	28668	32125	37274	45382	71378	108226	142420
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	1311	2804	1979	4092	8394	11560	21246
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign</i> <i>investment</i>	2426	3633	2638	3641	7685	6742	9686
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science</i> <i>and Technology Activities</i>	10	11	38	43	3	443	364
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>		10	1	1		430	343
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state</i> <i>enterprises</i>	10		4	43	3	13	21
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>			33				

7. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities	8983	12811	16956	21364	28995	37998	44905
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	4682	5914	5076	7701	7828	9909	8292
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	1567	2413	5224	6172	9669	15393	22040
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	2734	4484	6655	7492	11498	12696	14572
N. Giáo dục và đào tạo Education	269	237	258	346	435	868	1605
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises				7	2	2	
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	154	69	84	135	163	316	771
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	115	168	174	204	270	550	834
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	1375	1366	368	464	795	1109	1378
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	1220	1242					
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	21	60	262	290	473	592	822
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	133	65	107	174	322	517	556
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	913	751	3712	1310	1739	2072	2649
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	482	381	436	561	573	691	901
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	116	91	2847	355	485	854	1053
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	314	280	429	393	681	527	695

7. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	849	1143	1429	1820	4915	2843	3379
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	752	1057	1266	1578	4598	2349	2590
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	88	85	163	216	282	418	592
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	9			26	36	76	197
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							18
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							18
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>							

8. Lợi nhuận trước thuế

Profit before tax

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	41148	47245	62237	78090	104914	129115	166807
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	17566	20146	25959	28192	38282	46408	60823
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	2041	3679	5486	7236	8050	10433	19822
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	21541	23420	30792	42661	58582	72274	86162
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	221	-70	797	1746	2535	3213	4775
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	197	-76	675	1654	2411	3156	4664
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	-1	9	33	34	39	-88	34
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	26	-3	89	57	85	145	77
B. Thuỷ sản - Fishing	146	131	188	129	257	215	255
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	6	-5	28	17	28	8	24
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	167	170	174	114	230	184	227
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-28	-33	-14	-2	-2	24	4
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	22482	21996	24816	30433	43792	59181	69821
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1216	1961	2671	356	3981	6024	6038
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	20	43	79	80	87	31	152
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	21246	19993	22066	29997	39724	53126	63631
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	6503	9072	14126	18209	23678	23544	29197
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3907	3335	4431	4106	5806	7154	8172
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	520	1356	2075	2938	3527	3449	6739
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	2075	4381	7620	11165	14345	12941	14286

8. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế
(Cont.) *Profit before tax*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	1206	2034	2608	2128	2414	3417	4211
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1692	1950	2266	2025	2245	3236	3257
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1	8	2	4	9	21	37
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-486	76	340	99	160	161	917
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1051	1632	1854	2099	2046	2409	3656
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	938	1215	1241	1506	1403	1271	1924
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	159	442	539	572	634	1034	1474
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-46	-24	74	21	10	104	259
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles ...</i>	536	-15	1025	3096	1750	3543	5994
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	67	-650	123	1565	-967	816	1892
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	616	757	1049	1602	2727	2728	4084
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-147	-122	-148	-72	-10	-1	19
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	-786	-547	100	-103	395	1033	1753
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	177	214	299	179	269	313	492
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	25	40	75	76	75	52	197
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-988	-800	-273	-358	51	668	1064

8. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế
(Cont.) Profit before tax

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	6068	8069	11143	12628	17709	17171	23258
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	5065	7537	10142	11628	16569	15819	21634
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	364	395	522	559	385	554	773
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	639	137	479	440	755	798	851
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	3030	3203	4001	5743	8147	11234	19087
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	2536	2761	3218	4197	5838	7305	11633
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	145	404	579	1052	1351	2266	4764
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	349	39	204	494	958	1664	2691
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>			1			10	7
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>						10	9
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>						1	-2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	612	1598	1426	1883	2039	4014	4279
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1589	1725	766	861	593	1167	883
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7	35	329	185	-1075	220	1197
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-984	-161	331	836	2521	2626	2198

8. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế
(Cont.) Profit before tax

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	11	37	20	36	14	-30	135
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>				1			
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	8	20	-4	2	-9	-114	19
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	3	18	24	33	22	85	116
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	58	75	15	-15	24	65	133
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	106	108					
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	-1		19	10	45	45	86
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-48	-33	-4	-25	-21	20	47
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	-36	-40	21	-18	16	31	133
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	24	5	8	7	8	39	77
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	9	2	11	4	20	71	43
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-69	-47	3	-30	-12	-80	12
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	46	66	96	97	98	65	112
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	47	67	92	89	99	92	124
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	1	-1	5	4	4	-20	-2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>	-1			4	-6	-7	-10
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân <i>Private Households with Employ</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>							
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of Foreign investment</i>							

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Tax and other contributions to the state's budget

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	60735,8	86401,5	109590,3	109172,8	141591,6	160296,9	191888
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	30760,4	52331,7	57583	53422,7	56130,7	67635,2	72174,5
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	6047,8	7405,1	11861,3	16471,9	22604,7	29991,1	33992,8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	23927,5	26664,6	40146	39278,1	62856,2	62670,6	85720,7
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	630,9	557,2	669,2	871,2	1188,2	1644,4	1850
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	602,2	521,7	618,4	823,8	1139,1	1564,3	1759,5
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	18,6	17,2	24,2	18,2	24,7	42,7	61,9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	10,1	18,3	26,6	29,2	24,4	37,4	28,7
B. Thuỷ sản - Fishing	131,4	90,6	84,1	68,8	114	115,6	97
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	103,9	62,5	47,7	41,1	79,3	81,2	64,6
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	26,6	27,2	35	26,8	33,7	32,7	30,9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	0,9	0,9	1,5	0,9	0,9	1,8	1,5
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying	17647,2	19902,8	28794,8	22200,9	41739	37606,6	62947,7
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	948,8	1416	2669,5	358,4	3396,5	3406,9	4750
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	33,5	37	45,7	76,6	100,6	127,1	183,4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	16664,9	18449,8	26079,6	21765,9	38241,9	34072,6	58014,3

9. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	16501,8	19625,4	27504,5	32895,4	42608,5	49668,4	47925,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	9235,1	10594,3	12080	13218,8	15309,3	16282,2	16084,4
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1851,1	2447,8	3652	4766,7	6633	10446,2	9463,1
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	5415,7	6583,3	11772,6	14909,9	20666,3	22939,9	22378
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water Supply	2532,5	2720,3	2586,9	2992,1	2694,1	3182,6	3755
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	2338,4	2586,5	2389,7	2798,6	2371,5	2984,2	3312,1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	0,3	4,7	1,2	2	10,3	16	16,3
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	193,9	129,1	195,9	191,5	312,2	182,4	426,6
F. Xây dựng - Construction	2079,3	2392,2	3069,3	3166	4741,9	5339	6913,8
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	1753,2	1851,1	2406	2292	3091,5	2945	3211
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	284,9	512,9	625,2	829,6	1548,3	2249	3488,7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	41,2	28,2	38,1	44,4	102,1	145	214,1

9. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	13223,5	22020,2	28500,4	26091,6	29440,4	38029,4	40926,2
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	9688	18067,6	21459,3	16326,8	16585,3	22744,6	22909,5
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	3258	3638,2	6499,6	9377,6	12361,5	14556,2	17180,2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	277,5	314,4	541,5	387,3	493,6	728,6	836,5
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	646,3	695,8	795	882,6	1194	1384,2	1819,6
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	342,7	345,4	343	360,2	449,5	391,3	409,6
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	84,9	96	134,8	175,4	272,9	331,5	451,2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	218,8	254,4	317,1	346,9	471,6	661,4	958,8
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications	4231,9	4979,4	6487,9	7634,6	7389,7	10019,4	10569,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	3382,8	4471,4	5903,2	6833,5	6355,4	8247,1	8974
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	319,6	334,5	430	526,2	622,7	842	920,9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	529,5	173,5	154,7	274,9	411,6	930,3	674,6

9. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	2134,9	3522,3	4399,1	5767,4	6930,8	8598,7	11021,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	1852,6	3031,3	3958,4	4708,4	6110,8	7462,8	9253,1
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	81,2	157,5	159,8	288,7	384,6	534,7	904
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	201,2	333,5	280,9	770,3	435,4	601,2	864,4
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and Tecnology Activities	0,7	0,1	1	2,3	0,2	52,7	49,7
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		0,1				51,8	48,3
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	0,7		0,1	2,3	0,2	0,9	1,4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>			0,9				
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities	807,7	9754,6	6476,3	6346,2	3173,9	4199,3	3407,3
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	429,9	9316,2	5606,7	5578,9	1091,5	1294,6	1183,5
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	74,4	118,7	221,9	322,9	527,1	696,5	1136,8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	303,4	319,7	647,7	444,4	1555,2	2208,2	1087,1

9. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo Education	8,2	10,3	16,5	29,7	32,3	30,6	71,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>				3,8		0,1	
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	0,4	0,6	2,4	3,7	6,3	6,2	17,2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	7,8	9,7	14,2	22,3	26	24,4	54,3
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	8,9	6,6	6,7	10,3	31,2	47,3	44,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		1,4					
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	0,2	0,8	1,8	7,8	10,5	20,5	18,6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	8,6	4,4	4,8	2,5	20,7	26,8	25,9
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	110,1	69,4	108,9	154,7	194,9	225	331,2
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	48,4	16	19,2	35,5	50,4	50	91,8
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	8,3	7,9	19,7	32,7	51	66,2	92,2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>	53,4	45,5	70	86,5	93,5	108,8	147,2

9. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Cont.) *Tax and other contributions to the state's budget*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other Community, Social and Personal Service Activities	40,4	54,1	89,8	58,8	118,6	153,7	157,5
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises	34,5	50,1	81,9	42,7	100,5	129,2	123,2
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	5,3	3,9	7,9	14,8	17,2	22,7	25,3
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment	0,7			1,3	0,9	1,8	9
U. HĐ làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân Private Households with Employ							0,6
+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Sector of State enterprises							
+ Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises							0,6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment							

Phần - *Part*

II

**SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI
7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ**

Information on basic economic indicators
of the FDI enterprises 7 years at the beginning
of century 21st by economic activities

10. Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	1525	2011	2308	2641	3156	3697	4220
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	854	1295	1561	1869	2335	2851	3342
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	671	716	747	772	821	846	878
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	30	33	37	39	48	50	46
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	25	28	30	31	35	41	41
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5	5	7	8	13	9	5
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>	29	32	35	37	42	49	43
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	24	27	28	29	33	40	38
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5	5	7	8	9	9	5
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>	1	1	2	2	6	1	3
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	2	2	2	1	3
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					4		
B. Thủy sản - Fishing	12	18	21	26	25	27	27
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9	14	16	21	21	25	26
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	4	5	5	4	2	1
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	9	15	13	14	19	20	21
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	5	4	2	6	7	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	10	9	12	13	13	12
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	1	1	1		1	1	1
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	1		1	1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...	1	1	1	2	4	3	5
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					1		2
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	2	3	3	3

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	1	1	1	2	4	5	5
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					1	1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	1	1	2	3	4	4
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>	6	12	10	10	10	11	10
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	4	3	2	3	5	5
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	8	7	8	7	6	5
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1043	1427	1680	1986	2326	2654	3032
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	697	1057	1280	1560	1891	2217	2587
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	346	370	400	426	435	437	445
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	148	171	198	227	237	264	278
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	87	109	127	156	170	195	207
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	61	62	71	71	67	69	71
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	2	1	1	1	3	3	3
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	1	1	1	3	3	3
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	67	86	105	122	138	195	242
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	53	74	91	107	122	177	219
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14	12	14	15	16	18	23
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	95	152	217	281	329	311	346
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	77	131	187	243	284	274	316
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	18	21	30	38	45	37	30
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	61	79	99	105	151	151	141
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	54	70	87	93	138	140	128
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	9	12	12	13	11	13

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	43	46	55	69	83	95	82
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	27	31	40	50	61	71	58
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	16	15	15	19	22	24	24
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	23	35	43	48	62	64	81
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	18	31	37	44	58	61	79
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	4	6	4	4	3	2
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	6	12	16	20	28	36	43
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2	5	11	14	23	29	36
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	7	5	6	5	7	7
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	2	3	3	2	2	2	2
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	3	3	2	2	2	2
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	88	114	120	149	163	187	228
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	56	80	80	102	121	146	184
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	32	34	40	47	42	41	44
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	83	112	128	150	181	239	294
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	56	83	99	123	158	213	267
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	27	29	29	27	23	26	27
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	56	70	76	84	91	99	100
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	26	39	45	50	58	62	60
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	30	31	31	34	33	37	40

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	13	27	25	26	30	30	34
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	13	13	15	16	17	23
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	11	14	12	11	14	13	11
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	90	119	134	164	191	233	283
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	55	78	95	124	154	194	243
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	35	41	39	40	37	39	40
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	31	40	47	59	71	77	94
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	21	31	36	46	55	63	79
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10	9	11	13	16	14	15
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	2	3	4	5	8	10	13
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	2	3	5	8	10	13
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		1	1				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	48	60	69	79	88	95	106
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	32	45	55	63	73	82	94
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	16	15	14	16	15	13	12
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	30	41	45	47	53	60	73
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17	28	33	34	37	44	58
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13	13	12	13	16	16	15
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	14	20	24	23	29	31	34
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7	11	15	14	20	23	27
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	9	9	9	9	8	7

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	27	35	46	50	69	81	94
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14	23	33	38	55	67	79
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13	12	13	12	14	14	15
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	38	60	65	81	89	104	113
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	26	46	49	63	72	84	95
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	12	14	16	18	17	20	18
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	76	141	160	193	227	285	345
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	65	127	144	176	206	263	319
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	11	14	16	17	21	22	26
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				1	3	2	3
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					2	2	3
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture				1	1		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	6	7	6	7	7	5	7
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5	6	5	5	5	3	5
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	2	2	2	2
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	4	5	4	5	5	4	6
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3	4	3	3	3	2	4
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	2	2	2	2
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	2	2	2	2	2	1	1
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	2	2	2	2	1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture							
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	43	37	43	51	53	60	80
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10	12	16	28	34	41	62
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	33	25	27	23	19	19	18

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng							
G.đỉnh - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	45	65	66	63	83	92	97
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	15	27	34	34	51	64	66
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	30	38	32	29	32	28	31
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu - Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...	7	8	7	9	14	13	12
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital			1	2	6	7	5
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	8	6	7	8	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...	30	37	42	40	55	66	73
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14	19	24	25	38	49	53
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	16	18	18	15	17	17	20
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...	8	20	17	14	14	13	12
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	8	9	7	7	8	8
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	12	8	7	7	5	4
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	73	80	76	75	80	87	101
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5	13	12	15	17	24	38
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	68	67	64	60	63	63	63
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications	58	64	64	72	94	114	132
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3	5	8	10	16	23	29
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	55	59	56	62	78	91	103
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land Transport; Transport Via Pipelines	21	24	19	22	25	29	29
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	1	1	3	2	2
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	20	23	18	21	22	27	27

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water Transport</i>	5	6	5	7	7	6	5
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	6	5	7	7	6	5
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	26	30	38	41	60	77	90
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2	3	6	8	12	20	21
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	24	27	32	33	48	57	69
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	6	4	2	2	2	2	8
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		1	1	1	1	1	6
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	6	3	1	1	1	1	2
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial Intermediation</i>	29	34	33	33	38	45	55
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	19	24	23	22	28	33	40
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	10	10	10	11	10	12	15
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	19	22	22	22	26	29	34
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	15	17	17	17	21	23	27
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	5	5	5	5	6	7
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	9	9	9	11	11	12	12
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4	4	4	5	6	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	5	5	6	5	6	5
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	1	3	2		1	4	9
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		3	2		1	4	6
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1						3
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Tecnology Activities</i>			1				1
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>			1				1
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>							

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	144	195	225	229	317	452	510
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	54	87	111	116	190	311	362
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	90	108	114	113	127	141	148
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>	79	90	91	92	101	106	111
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	11	13	13	19	23	29
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	71	79	78	79	82	83	82
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment...</i>	3	7	7	8	13	15	15
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	4	3	5	8	11	12
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	3	4	3	5	4	3
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and Related Activities</i>	19	35	49	52	91	161	180
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	18	33	43	46	84	149	164
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	2	6	6	7	12	16
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>	43	63	78	77	112	170	204
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	27	39	52	52	79	128	157
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	16	24	26	25	33	42	47
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	6	11	12	16	24	34	51
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2	6	8	10	18	28	39
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	5	4	6	6	6	12
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	6	7	10	8	12	18	20
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4	6	9	7	10	17	19
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	1	1	1	2	1	1
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	20	18	21	19	24	29	26
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	3	5	4	5	8	11	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	17	13	17	14	16	18	17

10. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	1			3	6	10	14
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1			3	5	6	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					1	4	5
T92. HĐ T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>						2	4
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital						1	2
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture						1	2
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other Service Activities</i>	1			3	6	8	10
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1			3	5	5	7
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					1	3	3

11. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động tính đến 31/12 hàng năm
Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người <i>Less than 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - TOTAL									
2000	1525	73	418	575	147	143	112	48	9
2001	2011	236	578	652	180	160	125	69	11
2002	2308	169	635	780	216	214	174	110	10
2003	2641	158	728	901	232	230	241	136	15
2004	3156	234	874	1041	274	274	259	182	18
2005	3697	350	1050	1172	297	304	289	211	24
2006	4220	390	1205	1344	322	329	334	267	29
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>									
2000	854	38	234	285	90	88	80	31	8
2001	1295	177	358	379	123	105	95	48	10
2002	1561	110	419	501	157	151	130	84	9
2003	1869	109	515	602	168	171	181	110	13
2004	2335	172	636	738	205	212	203	153	16
2005	2851	282	799	883	227	233	222	183	22
2006	3342	308	946	1043	258	255	271	235	26
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>									
2000	671	35	184	290	57	55	32	17	1
2001	716	59	220	273	57	55	30	21	1
2002	747	59	216	279	59	63	44	26	1
2003	772	49	213	299	64	59	60	26	2
2004	821	62	238	303	69	62	56	29	2
2005	846	68	251	289	70	71	67	28	2
2006	878	82	259	301	64	74	63	32	3
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>									
2000	30	2	12	13	1	2			
2001	33	2	15	13	1	2			
2002	37	4	14	13	3	2	1		
2003	39	4	15	12	4	4			
2004	48	1	20	18	4	3	2		
2005	50	5	21	17	4	1	2		
2006	46	6	17	17	3	1	2		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người <i>Less than 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>									
2000	29	2	11	13	1	2			
2001	32	2	14	13	1	2			
2002	35	4	13	12	3	2	1		
2003	37	4	14	11	4	4			
2004	42	1	18	14	4	3	2		
2005	49	5	20	17	4	1	2		
2006	43	5	16	16	3	1	2		
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>									
2000	1		1						
2001	1		1						
2002	2		1	1					
2003	2		1	1					
2004	6		2	4					
2005	1		1						
2006	3	1	1	1					
B. Thủy sản - <i>Fishing</i>									
2000	12		5	5	1	1			
2001	18	1	10	5	1	1			
2002	21	3	11	5		1	1		
2003	26	3	16	5		1	1		
2004	25	3	13	6	2		1		
2005	27	3	13	6	2	2	1		
2006	27	2	15	6	2	1	1		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
		<i>Less</i>	<i>From 10</i>	<i>From 50</i>	<i>From 200</i>	<i>From 300</i>	<i>From 500</i>	<i>From</i>	<i>From</i>
		<i>than 10</i> <i>persons</i>	<i>to 49</i>	<i>to 199</i>	<i>to 299</i>	<i>to 499</i>	<i>to 999</i>	<i>1000</i> <i>to 4999</i>	<i>5000 and</i> <i>above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

**C. Công nghiệp
khai thác mỏ
Mining and Quarrying**

2000	9		3	4	1				1
2001	15	3	5	4	1	1			1
2002	13	1	5	4		2			1
2003	14		5	8					1
2004	19		9	8			1		1
2005	20	1	8	9			1		1
2006	21	2	2	14		1	1		1

**C10. Khai thác than cứng,
than non, than bùn
Mining of Coal and Lignite;
Extraction of Peat**

2000	1				1				
2001	1				1				
2002	1					1			
2003									
2004	1						1		
2005	1						1		
2006	1						1		

**C11. Khai thác dầu thô, khí
tự nhiên và các hoạt động
dịch vụ - Extraction of
Crude Petroleum and
Natural Gas...**

2000	1								1
2001	1								1
2002	1								1
2003	2			1					1
2004	4			3					1
2005	3			2					1
2006	5	2		2					1

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C13. Khai thác quặng kim loại - Mining of Metal Ores									
2000	1			1					
2001	1			1					
2002	1			1					
2003	2			2					
2004	4		2	2					
2005	5	1	2	2					
2006	5			4		1			
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other Mining and Quarrying									
2000	6		3	3					
2001	12	3	5	3		1			
2002	10	1	5	3		1			
2003	10		5	5					
2004	10		7	3					
2005	11		6	5					
2006	10		2	8					
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing									
2000	1043	23	227	394	120	120	104	47	8
2001	1427	150	332	464	153	133	117	68	10
2002	1680	68	379	586	187	183	160	108	9
2003	1986	64	453	693	204	200	226	132	14
2004	2326	88	513	805	244	242	240	177	17
2005	2654	102	626	916	248	270	263	206	23
2006	3032	109	713	1048	284	287	302	261	28

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of Food Products and Beverages									
2000	148	4	34	54	18	17	17	4	
2001	171	14	43	53	16	21	17	7	
2002	198	8	54	74	16	18	22	6	
2003	227	10	59	85	23	18	25	7	
2004	237	10	53	99	22	16	28	9	
2005	264	15	55	108	27	22	24	13	
2006	278	14	63	111	25	28	21	16	
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of Tobacco Products									
2000	2			2					
2001	1				1				
2002	1				1				
2003	1				1				
2004	3		1	1	1				
2005	3		1	1	1				
2006	3		1	1	1				
D17. Dệt Manufacture of Textiles									
2000	67		6	23	15	7	10	6	
2001	86	5	12	29	13	8	11	8	
2002	105	6	17	37	12	15	11	7	
2003	122	1	21	50	9	19	13	9	
2004	138	3	18	62	16	15	11	13	
2005	195	7	36	87	18	19	11	17	
2006	242	5	46	99	30	29	15	18	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người <i>Less than 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>									
2000	95		3	23	19	20	21	9	
2001	152	20	14	32	28	22	22	14	
2002	217	6	11	41	37	43	46	33	
2003	281	5	18	58	34	51	73	42	
2004	329	9	22	62	41	67	73	55	
2005	311	9	19	43	37	60	80	62	1
2006	346	6	12	56	31	61	91	86	3
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and Dressing of Leather</i>									
2000	61	1	2	9	3	10	15	14	7
2001	79	5	3	9	10	11	13	21	7
2002	99	1	8	11	15	13	15	29	7
2003	105	1	7	11	10	10	20	34	12
2004	151	3	14	25	15	17	24	38	15
2005	151	2	14	23	14	19	23	39	17
2006	141	1	9	25	9	13	24	41	19
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>									
2000	43		7	27	2	3	3	1	
2001	46	6	9	21	5	5			
2002	55	2	11	21	11	10			
2003	69	2	6	37	8	13	3		
2004	83	1	11	40	14	11	5	1	
2005	95	3	17	49	10	11	4	1	
2006	82	5	13	43	10	6	4	1	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of Paper and Paper Products									
2000	23		5	11	2	4	1		
2001	35	3	10	13	2	5	2		
2002	43	4	12	18	2	4	3		
2003	48	1	12	21	5	4	5		
2004	62	2	21	23	6	5	5		
2005	64	1	19	27	6	7	4		
2006	81	1	24	31	9	11	4	1	
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media									
2000	6		3	3					
2001	12	4	4	4					
2002	16	4	5	7					
2003	20	2	9	9					
2004	28	4	10	12	1	1			
2005	36	4	14	16	1	1			
2006	43	3	19	16	3	2			
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel									
2000	2			2					
2001	3		1	2					
2002	3		1	2					
2003	2			2					
2004	2			2					
2005	2			2					
2006	2			1	1				

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of Chemicals and Chemical Products									
2000	88	4	37	34	7	5		1	
2001	114	15	48	37	7	4	1	2	
2002	120	6	49	49	6	6	2	2	
2003	149	8	63	59	9	6	2	2	
2004	163	11	72	57	9	9	4	1	
2005	187	9	91	58	12	13	3	1	
2006	228	14	109	74	12	12	6	1	
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of Rubber and Plastics Products									
2000	83	1	26	32	8	9	6	1	
2001	112	12	29	43	11	10	6	1	
2002	128	7	33	55	14	8	9	2	
2003	150	2	44	64	14	13	9	4	
2004	181	6	49	76	18	14	14	4	
2005	239	10	62	102	31	14	17	3	
2006	294	8	75	129	37	11	28	6	
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products									
2000	56	3	11	20	8	9	5		
2001	70	7	18	21	7	9	8		
2002	76	4	19	26	6	11	8	2	
2003	84	4	18	32	7	12	9	2	
2004	91	4	21	29	11	14	11	1	
2005	99	5	23	37	6	14	13	1	
2006	100	2	29	37	7	12	7	6	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D27. Sản xuất kim loại Manufacture of Basic Metals									
2000	13		2	8	2	1			
2001	27	2	6	14	4	1			
2002	25	1	3	14	6	1			
2003	26		6	12	5	2	1		
2004	30	1	8	12	4	2	3		
2005	30	2	8	10	6	2	2		
2006	34		10	13	6	3	2		
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại Manufacture of Fabricated Metal Products...									
2000	90		23	50	9	6	2		
2001	119	12	38	53	5	7	4		
2002	134	4	49	57	8	10	5	1	
2003	164	12	67	60	9	5	9	2	
2004	191	5	74	81	13	4	10	4	
2005	233	6	86	98	17	9	11	6	
2006	283	9	102	120	22	9	13	8	
D29. Sản xuất máy móc thiết bị - Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.									
2000	31	2	14	10	2	1	1	1	
2001	40	8	13	14	3	1	1		
2002	47	1	20	21	2	2	1		
2003	59	3	23	25	4	2	2		
2004	71	4	32	27	3	2	2	1	
2005	77	4	33	33	1	4	1	1	
2006	94	13	31	36	8	3	3		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery									
2000	2				1			1	
2001	3		1	1				1	
2002	4		1	1				2	
2003	5		2				1	2	
2004	8	2	1	2			1	2	
2005	10	1	2	3			1	3	
2006	13	2	1	4		2	1	2	1
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.									
2000	48	3	12	20	2	2	4	4	1
2001	60	7	16	23	4		4	5	1
2002	69	4	24	22	5	3	2	8	1
2003	79	4	24	30	6	4	1	9	1
2004	88	3	24	37	7	4	4	8	1
2005	95	3	28	30	10	5	8	8	3
2006	106	2	35	37	5	7	5	11	4
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment									
2000	30	1	2	13	5	4	4	1	
2001	41	4	6	15	5	6	4	1	
2002	45	2	4	22	6	5	5	1	
2003	47		5	19	5	7	8	3	
2004	53	1	9	19	4	9	6	5	
2005	60		12	20	6	7	8	7	
2006	73	1	13	25	6	8	10	10	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...									
2000	14		6	4	1	1	2		
2001	20		7	6	2	2	2	1	
2002	24	1	8	6	4	2	2	1	
2003	23		8	6	3	2	3	1	
2004	29	2	11	6	4	1	4	1	
2005	31	2	12	6	5	1	3	2	
2006	34	4	11	6	2	5	4	2	
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers									
2000	27		8	7	6	4	2		
2001	35	4	9	8	5	4	5		
2002	46	2	9	18	5	7	4	1	
2003	50	2	8	19	5	10	6		
2004	69	6	10	19	13	13	7	1	
2005	81	6	17	27	7	13	10	1	
2006	94	4	25	29	9	13	9	5	
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - Manufacture of Other Transport Equipment									
2000	38	2	9	17	2	4	2	2	
2001	60	3	16	23	6	3	5	4	
2002	65	2	11	25	11	6	4	6	
2003	81	1	23	23	15	5	8	6	
2004	89	2	18	35	12	8	6	8	
2005	104	2	30	40	7	10	6	9	
2006	113	4	26	44	13	10	6	10	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.									
2000	76	2	17	25	8	13	9	2	
2001	141	19	29	43	19	14	12	3	2
2002	160	3	30	59	20	19	21	7	1
2003	193	5	30	71	32	17	28	9	1
2004	227	7	33	79	30	30	22	25	1
2005	285	10	46	96	26	39	34	32	2
2006	345	11	56	111	38	42	49	37	1
D37. Tái chế - Recycling									
2000									
2001									
2002									
2003	1	1							
2004	3	2	1						
2005	2	1	1						
2006	3		3						
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply									
2000	6	1	3	1			1		
2001	7	2	3	1			1		
2002	6	1	3	1			1		
2003	7	1	4	1			1		
2004	7	1	4	1			1		
2005	5		3	1			1		
2006	7		2	4			1		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>									
2000	4		3				1		
2001	5	1	3				1		
2002	4		3				1		
2003	5		4				1		
2004	5		4				1		
2005	4		3				1		
2006	6		2	3			1		
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>									
2000	2	1		1					
2001	2	1		1					
2002	2	1		1					
2003	2	1		1					
2004	2	1		1					
2005	1			1					
2006	1			1					
F. Xây dựng <i>Construction</i>									
2000	43	8	19	13	1	1	1		
2001	37	8	16	9	1	1	2		
2002	43	6	19	12	2		3	1	
2003	51	5	21	20	1	1	3		
2004	53	2	28	18		1	3	1	
2005	60	6	27	19	4	2	2		
2006	80	14	40	16	5	2	3		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
G. TN, SC xe có Đ.cơ, môtô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...									
2000	45	5	13	23	1	2	1		
2001	65	13	24	20	3	4	1		
2002	66	13	21	24	2	4	2		
2003	63	10	25	20	4	2	1	1	
2004	83	18	32	25	3	3	1	1	
2005	92	23	30	30	5	2	1	1	
2006	97	19	32	37	1	4	3	1	
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, môtô, xe máy, N.liệu - Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...									
2000	7			7					
2001	8		2	6					
2002	7		1	5	1				
2003	9	1	1	6	1				
2004	14	1	6	7					
2005	13		6	7					
2006	12		4	8					
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, môtô...) Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...									
2000	30	5	10	13		1	1		
2001	37	7	13	12	3	2			
2002	42	9	14	15	1	1	2		
2003	40	7	18	11	1	1	1	1	
2004	55	16	20	14	1	2	1	1	
2005	66	20	18	23	2	1	1	1	
2006	73	15	27	26		2	2	1	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>									
2000	8		3	3	1	1			
2001	20	6	9	2		2	1		
2002	17	4	6	4		3			
2003	14	2	6	3	2	1			
2004	14	1	6	4	2	1			
2005	13	3	6		3	1			
2006	12	4	1	3	1	2	1		
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>									
2000	73	2	13	35	10	11	2		
2001	80	5	12	37	11	13	2		
2002	76	3	14	33	8	16	2		
2003	75	3	13	33	8	13	5		
2004	80	2	16	37	7	14	4		
2005	87	5	15	37	6	14	9	1	
2006	101	10	23	35	7	14	10	2	
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>									
2000	58	7	22	22	5		1	1	
2001	64	2	31	22	8	1			
2002	64	3	28	22	8	2	1		
2003	72	2	35	23	7	4		1	
2004	94	12	43	25	9	3	2		
2005	114	17	49	31	8	5	3	1	
2006	132	17	54	44	5	8	3	1	

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land Transport; Transport Via Pipelines									
2000	21	1	5	11	3		1		
2001	24		9	13	2				
2002	19		5	9	4		1		
2003	22		8	7	3	3		1	
2004	25	2	10	9	2	2			
2005	29		13	10	1	2	2	1	
2006	29	2	10	11	1	2	2	1	
I61. Vận tải đường thủy Water Transport									
2000	5		1	3	1				
2001	6		3	2		1			
2002	5		3	1		1			
2003	7		3	3		1			
2004	7		3	3			1		
2005	6	1	2	2		1			
2006	5		2	2		1			
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - Supporting and Auxiliary Transport Activities...									
2000	26	3	15	7	1				
2001	30	2	17	5	6				
2002	38	3	19	11	4	1			
2003	41	2	23	12	4				
2004	60	10	29	13	6	1	1		
2005	77	15	34	19	6	2	1		
2006	90	11	40	30	4	4	1		

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người <i>Less than 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>									
2000	6	3	1	1				1	
2001	4		2	2					
2002	2		1	1					
2003	2		1	1					
2004	2		1		1				
2005	2	1			1				
2006	8	4	2	1		1			
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>									
2000	29	2	17	9		1			
2001	34	3	21	9				1	
2002	33	5	18	6	3			1	
2003	33	4	19	6	2	1		1	
2004	38	1	23	10		3		1	
2005	45	2	26	12	2	2		1	
2006	55	4	34	12	2	2		1	
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>									
2000	19	1	11	7					
2001	22	1	15	6					
2002	22	3	13	6					
2003	22	3	13	6					
2004	26	1	15	10					
2005	29	2	16	10	1				
2006	34	3	19	10	2				

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
J66. B. hiểm, Tr. cấp hưu trí (trừ B. đảm XH bắt buộc) Insurance and Pension Funding...									
2000	9		6	2		1			
2001	9		5	3				1	
2002	9		5		3			1	
2003	11	1	6		2	1		1	
2004	11		7			3		1	
2005	12		6	2	1	2		1	
2006	12		8	1		2		1	
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H. động tài chính tiền tệ Activities Auxiliary to Financial Intermediation									
2000	1	1							
2001	3	2	1						
2002	2	2							
2003									
2004	1		1						
2005	4		4						
2006	9	1	7	1					
K. Hoạt động khoa học và công nghệ Science and Tecnology Activities									
2000									
2001									
2002	1			1					
2003									
2004									
2005									
2006	1	1							

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities									
2000	144	22	73	43	3	2	1		
2001	195	40	96	56	1	1	1		
2002	225	56	103	61	2	2	1		
2003	229	52	108	64	1	1	3		
2004	317	95	148	65	3	3	3		
2005	452	165	197	74	10	2	4		
2006	510	174	228	95	7	3	3		
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản Real Estate Activities									
2000	79	9	35	32	1	2			
2001	90	14	37	36	1	1	1		
2002	91	15	36	38		1	1		
2003	92	12	34	42	1	1	2		
2004	101	18	40	39	1	1	2		
2005	106	21	41	38	3		3		
2006	111	17	48	43	1	1	1		
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... Renting of Machinery and Equipment...									
2000	3	1	1	1					
2001	7	1	4	2					
2002	7	1	4	2					
2003	8		6	2					
2004	13	4	7	2					
2005	15	6	8		1				
2006	15	6	8		1				

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 10 người <i>Less than 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and Related Activities</i>									
2000	19	3	15		1				
2001	35	7	24	4					
2002	49	17	24	8					
2003	52	15	30	7					
2004	91	34	47	8	1	1			
2005	161	69	77	13	1	1			
2006	180	74	81	21	2	1	1		
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>									
2000	43	9	22	10	1		1		
2001	63	18	31	14					
2002	78	23	39	13	2	1			
2003	77	25	38	13			1		
2004	112	39	54	16	1	1	1		
2005	170	69	71	23	5	1	1		
2006	204	77	91	31	3	1	1		
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>									
2000	6		3	3					
2001	11	3	4	4					
2002	12	2	7	3					
2003	16	7	5	4					
2004	24	7	9	7		1			
2005	34	11	14	6	1	2			
2006	51	22	19	6	3	1			

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work									
2000	6		3	2	1				
2001	7	3	3	1					
2002	10	2	7	1					
2003	8	2	3	3					
2004	12	2	5	5					
2005	18	5	6	4	3				
2006	20	5	9	4	2				
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - Cultural and Sport Activities									
2000	20	1	5	8	2	3	1		
2001	18	1	6	7		3	1		
2002	21	2	6	8	1	2	2		
2003	19	1	6	7		3	1	1	
2004	24	2	8	9	1	1	1	2	
2005	29	2	12	10	1	1	2	1	
2006	26	2	12	4		2	5	1	
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities									
2000	1				1				
2001									
2002									
2003	3			2	1				
2004	6		3	2	1				
2005	10	3	3		3	1			
2006	14	3	5	2	1	3			

**11. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 10 người Less than 10 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
T92. HĐ T.dịch vụ vật chất, cải thiện ĐK VS C. cộng đồng... Other Community, Social and Personal Service Activities									
2000									
2001									
2002									
2003									
2004									
2005	2	2							
2006	4	1	3						
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities									
2000	1				1				
2001									
2002									
2003	3			2	1				
2004	6		3	2	1				
2005	8	1	3		3	1			
2006	10	2	2	2	1	3			

12. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn

Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
2000	1525	33	154	189	583	342	123	101
2001	2011	187	237	239	695	404	144	105
2002	2308	80	304	299	864	487	158	116
2003	2641	93	322	328	1017	580	174	127
2004	3156	119	422	414	1160	670	227	144
2005	3697	194	523	464	1304	793	252	167
2006	4220	195	592	492	1503	923	303	212
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>								
2000	854	16	112	116	357	164	52	37
2001	1295	151	169	167	474	227	61	46
2002	1561	60	225	230	615	300	74	57
2003	1869	71	260	255	741	389	90	63
2004	2335	97	339	327	883	478	136	75
2005	2851	167	435	376	1030	586	166	91
2006	3342	163	489	404	1232	715	215	124
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>								
2000	671	17	42	73	226	178	71	64
2001	716	36	68	72	221	177	83	59
2002	747	20	79	69	249	187	84	59
2003	772	22	62	73	276	191	84	64
2004	821	22	83	87	277	192	91	69
2005	846	27	88	88	274	207	86	76
2006	878	32	103	88	271	208	88	88
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>								
2000	30	2	5	4	14	4		1
2001	33	1	9	6	12	4		1
2002	37	3	6	6	14	7		1
2003	39	4	8	4	14	8		1
2004	48	2	10	8	16	11		1
2005	50	2	17	3	16	11		1
2006	46	2	8	5	19	11		1

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
A01. Nông nghiệp và các HD dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>								
2000	29	2	5	4	14	3		1
2001	32	1	9	6	12	3		1
2002	35	3	6	6	14	5		1
2003	37	4	8	4	14	6		1
2004	42	2	10	5	15	9		1
2005	49	2	17	3	16	10		1
2006	43	2	8	5	18	9		1
A02. Lâm nghiệp và các HD dịch vụ có liên quan <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>								
2000	1					1		
2001	1					1		
2002	2					2		
2003	2					2		
2004	6			3	1	2		
2005	1					1		
2006	3				1	2		
B. Thủy sản - <i>Fishing</i>								
2000	12	1	5	2	3	1		
2001	18	3	5	2	7	1		
2002	21	3	8	2	6	2		
2003	26	2	8	8	6	2		
2004	25		7	8	8	2		
2005	27	2	6	3	13	3		
2006	27	2	6	8	9	2		

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C. Công nghiệp khai thác mỏ								
<i>Mining and Quarrying</i>								
2000	9			2	4	1	1	1
2001	15	1		3	6	3	1	1
2002	13		1	3	5	2	1	1
2003	14		1	1	8	2		2
2004	19	1	1	4	7	3		3
2005	20	1	3	3	8	2		3
2006	21	1	1	3	9	1	3	3
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn								
<i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>								
2000	1						1	
2001	1						1	
2002	1						1	
2003								
2004	1							1
2005	1							1
2006	1						1	
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...								
2000	1							1
2001	1							1
2002	1							1
2003	2							2
2004	4	1		1				2
2005	3	1						2
2006	5	1			1			3

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>								
2000	1				1			
2001	1				1			
2002	1				1			
2003	2				2			
2004	4		1		3			
2005	5		1	1	3			
2006	5			1	2		2	
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>								
2000	6			2	3	1		
2001	12	1		3	5	3		
2002	10		1	3	4	2		
2003	10		1	1	6	2		
2004	10			3	4	3		
2005	11		2	2	5	2		
2006	10		1	2	6	1		
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>								
2000	1043	10	80	139	440	249	72	53
2001	1427	137	143	169	540	298	89	51
2002	1680	26	187	239	693	370	101	64
2003	1986	32	208	259	833	466	117	71
2004	2326	26	255	308	944	551	158	84
2005	2654	36	286	347	1061	642	183	99
2006	3032	33	304	346	1232	761	229	127

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>								
2000	148	1	9	17	62	31	14	14
2001	171	11	15	18	64	35	18	10
2002	198	5	19	23	83	38	17	13
2003	227	5	25	26	83	55	17	16
2004	237	3	21	27	84	63	23	16
2005	264	7	29	22	90	78	19	19
2006	278	7	25	23	95	81	23	24
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>								
2000	2				1	1		
2001	1				1			
2002	1				1			
2003	1				1			
2004	3				2			1
2005	3				2			1
2006	3				2			1
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>								
2000	67		4	11	27	16	5	4
2001	86	6	5	11	35	19	5	5
2002	105	2	8	18	43	20	8	6
2003	122	1	10	12	59	23	11	6
2004	138		12	21	54	33	10	8
2005	195	1	24	29	76	43	15	7
2006	242		26	30	107	53	16	10

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>								
2000	95		12	13	50	18	2	
2001	152	21	28	18	60	23	2	
2002	217	3	24	47	100	38	4	1
2003	281	3	31	52	134	56	5	
2004	329	8	37	51	160	65	8	
2005	311	5	37	52	140	67	10	
2006	346	7	45	46	153	80	14	1
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and Dressing of Leather</i>								
2000	61		3	7	32	12	2	5
2001	79	4	5	14	29	20	2	5
2002	99	2	12	10	40	24	7	4
2003	105	1	10	15	34	31	7	7
2004	151		18	18	57	37	11	10
2005	151		14	15	59	38	14	11
2006	141	1	10	13	57	39	9	12
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>								
2000	43	1	7	8	23	3	1	
2001	46	5	3	11	21	6		
2002	55	2	7	10	26	10		
2003	69	3	8	13	34	11		
2004	83		11	16	41	12	3	
2005	95	1	17	15	41	16	5	
2006	82	3	14	9	41	13	2	

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>								
2000	23	1	1	3	9	6	2	1
2001	35	4	3	5	11	9	3	
2002	43	2	4	7	17	10	3	
2003	48		4	8	21	11	4	
2004	62		8	9	27	13	5	
2005	64		6	11	29	12	6	
2006	81		4	7	43	15	12	
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>								
2000	6		3	2	1			
2001	12	2	3	4	3			
2002	16		6	4	5	1		
2003	20		7	3	9	1		
2004	28	1	8	6	11	2		
2005	36		9	8	17	2		
2006	43		15	7	19	1	1	
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>								
2000	2					1		1
2001	3		1			1		1
2002	3		1			1		1
2003	2					1		1
2004	2					1		1
2005	2					1		1
2006	2					1		1

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>								
2000	88		9	11	30	30	6	2
2001	114	8	11	12	40	35	6	2
2002	120		14	12	45	39	8	2
2003	149	3	14	15	57	48	8	4
2004	163		15	20	59	54	8	7
2005	187	1	14	24	74	56	11	7
2006	228	3	19	22	90	69	15	10
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>								
2000	83	1	5	13	36	22	5	1
2001	112	11	7	18	45	27	3	1
2002	128	2	7	17	65	31	5	1
2003	150		6	21	77	41	4	1
2004	181		16	19	87	49	8	2
2005	239	1	19	22	114	70	11	2
2006	294		15	26	140	92	19	2
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products								
2000	56	2	4	5	21	10	9	5
2001	70	6	8	6	23	11	9	7
2002	76	1	8	8	29	13	9	8
2003	84	2	8	8	35	14	10	7
2004	91	1	9	10	36	17	11	7
2005	99	1	10	10	41	20	7	10
2006	100	1	7	14	40	18	9	11

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D27. Sản xuất kim loại Manufacture of Basic Metals								
2000	13				4	4	3	2
2001	27	2			9	9	5	2
2002	25			1	7	10	4	3
2003	26				9	7	8	2
2004	30			1	11	8	7	3
2005	30			1	12	7	8	2
2006	34		1	1	11	10	8	3
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại Manufacture of Fabricated Metal Products...								
2000	90		9	7	42	27	3	2
2001	119	12	13	13	48	28	3	2
2002	134	2	17	16	61	33	3	2
2003	164	8	19	20	73	38	5	1
2004	191	2	26	23	85	44	10	1
2005	233	1	22	38	102	53	13	4
2006	283	2	26	33	127	65	24	6
D29. Sản xuất máy móc thiết bị Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.								
2000	31		2	6	14	7		2
2001	40	6	3	3	17	10		1
2002	47		10	4	21	10	1	1
2003	59		12	9	23	13	1	1
2004	71	1	14	10	28	15	1	2
2005	77	4	12	9	29	18	3	2
2006	94	4	17	6	38	25	4	

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>								
2000	2					1		1
2001	3		1				1	1
2002	4		2					2
2003	5				2	1		2
2004	8	1	1		3	1		2
2005	10			1	4	2		3
2006	13			1	3	6		3
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus</i> <i>N.e.c.</i>								
2000	48	2	3	4	18	14	5	2
2001	60	6	6	4	17	18	6	3
2002	69		15	9	15	18	7	5
2003	79	1	13	3	31	17	9	5
2004	88	3	9	7	33	20	9	7
2005	95	4	12	9	29	22	9	10
2006	106	1	16	12	28	25	12	12
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>								
2000	30		1		7	18	2	2
2001	41	3	4		11	15	7	1
2002	45	1	3	4	12	15	8	2
2003	47	1	3	1	16	15	8	3
2004	53		5	4	13	20	8	3
2005	60		6	2	19	17	12	4
2006	73		7	2	22	18	18	6

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>								
2000	14		1	5	4		4	
2001	20			7	7	1	5	
2002	24		2	7	8	2	5	
2003	23		1	6	7	4	5	
2004	29		5	6	8	5	5	
2005	31		6	9	7	5	4	
2006	34		5	10	8	7	4	
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>								
2000	27			3	7	8	4	5
2001	35	5	1	2	10	7	5	5
2002	46		1	5	15	13	6	6
2003	50		2	6	15	14	5	8
2004	69		7	5	20	21	9	7
2005	81	1	8	4	27	23	9	9
2006	94	1	8	8	29	26	13	9
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>								
2000	38		1	3	19	8	3	4
2001	60	1	5	4	29	10	6	5
2002	65		5	4	29	18	3	6
2003	81		7	7	31	24	5	7
2004	89	1	4	11	33	23	10	7
2005	104		7	15	35	32	9	6
2006	113		8	18	36	34	7	10

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>								
2000	76	2	6	21	33	12	2	
2001	141	24	21	19	60	14	3	
2002	160	4	22	33	71	26	3	1
2003	193	3	28	34	82	41	5	
2004	227	5	28	43	91	48	12	
2005	285	9	33	51	113	60	18	1
2006	345	3	34	57	143	83	19	6
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>								
2000								
2001								
2002								
2003	1	1						
2004	3		1	1	1			
2005	2		1		1			
2006	3		2	1				
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>								
2000	6		1	1		2	1	1
2001	7		1	1	1	2		2
2002	6	1	1	1		1	1	1
2003	7		1	1		3	1	1
2004	7		1		1	3	1	1
2005	5				1	2	1	1
2006	7				1	2	1	3

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>								
2000	4			1		2		1
2001	5			1	1	2		1
2002	4	1		1		1		1
2003	5			1		3		1
2004	5				1	3		1
2005	4				1	2		1
2006	6				1	2		3
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>								
2000	2		1				1	
2001	2		1					1
2002	2		1				1	
2003	2		1				1	
2004	2		1				1	
2005	1						1	
2006	1						1	
F. Xây dựng <i>Construction</i>								
2000	43	1	7	9	20	5	1	
2001	37	3	5	7	17	5		
2002	43	4	9	6	18	6		
2003	51	3	9	10	22	6	1	
2004	53	1	8	8	26	7	3	
2005	60	2	12	8	24	10	4	
2006	80	6	8	14	36	9	5	2

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G. TN, SC xe có Đ.cơ, môtô, xe máy, đồ dùng G.đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...								
2000	45	1	5	5	14	13	6	1
2001	65	5	13	8	14	17	5	3
2002	66	4	12	8	16	16	5	5
2003	63	5	12	9	12	15	6	4
2004	83	7	16	18	16	13	10	3
2005	92	9	14	17	18	18	13	3
2006	97	7	15	10	23	23	13	6
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, môtô, xe máy, N.liệu Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...								
2000	7			1	6			
2001	8		1	1	6			
2002	7			1	3	2		1
2003	9		1	1	3	3		1
2004	14	1	2	2	6	3		
2005	13		2	2	3	6		
2006	12		3		2	7		
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, môtô...) Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...								
2000	30		5	2	6	13	3	1
2001	37	3	6	2	6	15	2	3
2002	42	3	7	5	9	13	1	4
2003	40	4	7	6	7	11	2	3
2004	55	6	10	12	9	10	5	3
2005	66	8	8	12	14	12	9	3
2006	73	7	7	10	21	13	9	6

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, ôtô, xe máy), SC đồ dùng - Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...								
2000	8	1		2	2		3	
2001	20	2	6	5	2	2	3	
2002	17	1	5	2	4	1	4	
2003	14	1	4	2	2	1	4	
2004	14		4	4	1		5	
2005	13	1	4	3	1		4	
2006	12		5			3	4	
H. Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants								
2000	73		8	4	22	19	9	11
2001	80	2	8	6	22	19	8	15
2002	76	2	6	5	22	17	11	13
2003	75	3	5	5	22	16	10	14
2004	80	4	5	9	20	19	9	14
2005	87	5	10	6	20	21	10	15
2006	101	8	18	9	21	19	10	16
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications								
2000	58	5	8	4	28	8	2	3
2001	64	5	8	6	28	14	2	1
2002	64	2	12	2	31	12	4	1
2003	72	3	8	11	30	16	3	1
2004	94	5	22	13	31	18	3	2
2005	114	9	21	19	36	24	3	2
2006	132	6	23	25	43	29	4	2

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of FDI enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>								
2000	21		2	2	12	5		
2001	24	1	3	3	11	6		
2002	19		2	2	8	7		
2003	22		1	5	7	9		
2004	25		5	5	8	7		
2005	29		4	7	9	9		
2006	29		2	8	9	10		
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>								
2000	5				2	1	2	
2001	6				3	2	1	
2002	5				3	1	1	
2003	7			1	3	1	2	
2004	7			1	2	2	1	1
2005	6			3		2	1	
2006	5			1	1	2	1	
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>								
2000	26	3	6	2	12	2		1
2001	30	3	5	3	12	5	1	1
2002	38	2	10		18	4	3	1
2003	41	3	7	5	18	6	1	1
2004	60	5	17	7	20	8	2	1
2005	77	9	17	9	27	12	2	1
2006	90	4	19	15	32	16	3	1

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>								
2000	6	2			2			2
2001	4	1			2	1		
2002	2				2			
2003	2				2			
2004	2				1	1		
2005	2					1		1
2006	8	2	2	1	1	1		1
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>								
2000	29		1		2	7	4	15
2001	34	2	1		1	7	6	17
2002	33	1	1		1	6	6	18
2003	33		1		1	6	4	21
2004	38		1	1	1	5	5	25
2005	45		1	1	4	5	6	28
2006	55	1	2	1	4	8	6	33
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>								
2000	19					1	3	15
2001	22					1	5	16
2002	22					1	5	16
2003	22					1	3	18
2004	26					1	3	22
2005	29				1	1	2	25
2006	34			1		1	2	30

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J66. B. hiểm, Tr. cấp hưu trí (trừ B. đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>								
2000	9				2	6	1	
2001	9				1	6	1	1
2002	9				1	5	1	2
2003	11		1		1	5	1	3
2004	11		1		1	4	2	3
2005	12				1	4	4	3
2006	12				1	5	3	3
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H. động tài chính tiền tệ <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>								
2000	1		1					
2001	3	2	1					
2002	2	1	1					
2003								
2004	1			1				
2005	4		1	1	2			
2006	9	1	2		3	2	1	
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>								
2000								
2001								
2002	1				1			
2003								
2004								
2005								
2006	1		1					

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - Real Estate, Renting and Business Activities								
2000	144	13	29	14	26	25	23	14
2001	195	24	39	27	35	26	30	14
2002	225	31	50	24	46	36	26	12
2003	229	35	53	17	52	32	28	12
2004	317	67	82	28	64	32	33	11
2005	452	114	130	45	74	46	30	13
2006	510	113	170	58	77	49	27	16
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản Real Estate Activities								
2000	79	6	2		11	23	23	14
2001	90	6	3		17	23	27	14
2002	91	2	2		18	31	26	12
2003	92	2	3	1	20	26	28	12
2004	101	5		3	25	24	33	11
2005	106	1	3	2	24	33	30	13
2006	111	4	6	3	26	31	25	16
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... Renting of Machinery and Equipment...								
2000	3			1	2			
2001	7		2	3	2			
2002	7		2	2	3			
2003	8		1	1	6			
2004	13	1	5	1	5	1		
2005	15	1	5	2	7			
2006	15	1	7	2	4	1		

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and Related Activities								
2000	19	2	8	5	3	1		
2001	35	8	11	11	3	1	1	
2002	49	14	18	7	8	2		
2003	52	13	21	9	7	2		
2004	91	32	37	10	9	3		
2005	161	67	61	20	10	3		
2006	180	63	76	26	12	3		
L74. Các hoạt động kinh doanh khác Other Business Activities								
2000	43	5	19	8	10	1		
2001	63	10	23	13	13	2	2	
2002	78	15	28	15	17	3		
2003	77	20	28	6	19	4		
2004	112	29	40	14	25	4		
2005	170	45	61	21	33	10		
2006	204	45	81	27	35	14	2	
N. Giáo dục và đào tạo Education								
2000	6		2	1	3			
2001	11	3	2	2	3	1		
2002	12	2	7	1	1	1		
2003	16	6	6	1	2	1		
2004	24	5	11	3	4	1		
2005	34	9	13	3	6	3		
2006	51	13	21	6	7	3	1	

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work								
2000	6			2	3	1		
2001	7	1		2	3	1		
2002	10		2	2	4	2		
2003	8			2	4	2		
2004	12			2	9	1		
2005	18	2	4	1	10	1		
2006	20	1	4	2	11	2		
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - Cultural and Sport Activities								
2000	20		2	2	4	7	4	1
2001	18		3		6	6	3	
2002	21	1	2		6	9	3	
2003	19		2		8	5	4	
2004	24		3	2	10	4	5	
2005	29	1	3	7	9	5	2	2
2006	26	1	8	2	5	3	4	3
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities								
2000	1		1					
2001								
2002								
2003	3				3			
2004	6	1		2	3			
2005	10	2	3	1	4			
2006	14	1	3	3	6	1		

12. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
T92. HD T.don vật thái, cải thiện ĐK VS C.ộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>								
2000								
2001								
2002								
2003								
2004								
2005	2		2					
2006	4		1	1	1	1		
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other Service Activities</i>								
2000	1		1					
2001								
2002								
2003	3				3			
2004	6	1		2	3			
2005	8	2	1	1	4			
2006	10	1	2	2	5			

13. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	407565	489287	691088	860259	1044851	1220616	1445374
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	285975	364549	536276	687725	865175	1027654	1237049
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	121590	124738	154812	172534	179676	192962	208325
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	2874	2841	3567	4322	5684	4924	5079
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2000	2355	2642	3378	4395	3886	4176
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	874	486	925	944	1289	1038	903
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities	2862	2828	3469	4233	5287	4910	4992
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1988	2342	2544	3289	4294	3872	4089
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	874	486	925	944	993	1038	903
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities	12	13	98	89	397	14	87
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12	13	98	89	101	14	87
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					296		
B. Thuỷ sản - Fishing	1028	1442	1870	2047	1992	2776	2831
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	675	1060	1451	1594	1716	2344	2766
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	353	382	419	453	276	432	65
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying	6681	6491	7246	7741	7610	8230	8677
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	302	617	689	205	856	844	1028
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6379	5874	6557	7536	6754	7386	7649

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	280	266	342		550	550	605
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	280	266	342		550	550	605
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>	5991	5405	6074	6842	6351	6836	6674
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					145		4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5991	5405	6074	6842	6206	6836	6670
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	74	73	75	178	253	245	730
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					22	48	100
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	74	73	75	178	231	197	630
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other Mining and Quarrying</i>	336	747	755	721	456	599	668
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	22	351	347	205	139	246	319
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	314	396	408	516	317	353	349
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	356117	435847	627837	791467	965232	1125996	1339654
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	275119	348485	514356	663512	832217	987892	1186973
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	80998	87362	113481	127955	133015	138104	152681
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	35114	39573	46072	52845	60843	67756	70944
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18614	23451	26360	33755	42586	47511	51498
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	16500	16122	19712	19090	18257	20245	19446

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	334	222	262	279	416	417	403
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	334	222	262	279	416	417	403
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	23905	27329	31235	37680	43852	57458	66242
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	19182	21635	25946	31831	38037	51570	58490
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4723	5694	5289	5849	5815	5888	7752
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	45113	57538	121956	162425	194975	216834	279225
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	37073	49342	105803	143193	173500	196938	261853
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8040	8196	16153	19232	21475	19896	17372
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	112162	134718	193623	247120	297179	343566	375031
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	102778	121989	176136	225539	274593	320493	342208
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9384	12729	17487	21581	22586	23073	32823
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	9546	5393	9199	12314	16562	18477	13708
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6908	3793	6753	8653	13010	14872	11061
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2638	1600	2446	3661	3552	3605	2647

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	4043	5811	6809	8375	9488	10324	14520
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3380	5581	6514	7910	9045	9880	14050
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	663	230	295	465	443	444	470
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	318	442	878	1300	2263	2767	3660
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115	142	701	928	1995	2382	3103
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	203	300	177	372	268	385	557
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	341	362	353	339	358	356	389
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	341	362	353	339	358	356	389
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	9032	11246	14166	15295	17163	18822	22397
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4054	5755	8471	9610	11334	12674	16467
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4978	5491	5695	5685	5829	6148	5930
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	15187	16906	22060	28412	33483	40527	56286
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11642	13236	17003	23152	29519	36225	51569
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3545	3670	5057	5260	3964	4302	4717

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	10687	13030	16933	19348	21692	23235	25191
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4321	5922	9059	10752	12602	13520	14451
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6366	7108	7874	8596	9090	9715	10740
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	1976	3395	3744	4354	5322	4981	5423
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	496	1470	1930	2845	3704	3355	3939
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1480	1925	1814	1509	1618	1626	1484
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	10996	13014	17627	20718	28148	35001	45514
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7179	9442	13893	16414	23739	30457	40569
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3817	3572	3734	4304	4409	4544	4945
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	5316	3714	4572	5830	11046	11326	9794
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4516	2820	3524	4623	9600	9966	8654
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	800	894	1048	1207	1446	1360	1140
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	3064	2352	3504	4204	5576	10681	15696
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3064	2330	3493	4204	5576	10681	15696
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture		22	11				

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	20708	25207	33051	39088	42537	53626	69982
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17499	22876	30738	36313	39291	50277	66120
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3209	2331	2313	2775	3246	3349	3862
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	7873	8876	11271	15553	19529	25466	30119
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4470	5184	7786	11614	14145	20169	25011
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3403	3692	3485	3939	5384	5297	5108
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	2435	4567	5107	6068	7535	8128	9939
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1875	3639	4104	5034	6620	7236	9357
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	560	928	1003	1034	915	892	582
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	5056	6895	9731	11502	15931	17992	23955
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2204	3538	5742	7302	11786	13542	19991
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2852	3357	3989	4200	4145	4450	3964
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	9443	14768	21193	26498	29905	32711	39208
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4481	8894	11369	14263	17179	16968	19778
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4962	5874	9824	12235	12726	15743	19430

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	23468	40489	54491	71916	101406	125531	161947
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	21268	37446	49031	65577	94341	119162	153027
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2200	3043	5460	6339	7065	6369	8920
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				4	23	14	81
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					15	14	81
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>				4	8		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	741	719	710	764	743	750	957
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	711	688	669	695	674	681	881
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	30	31	41	69	69	69	76
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	670	641	636	691	670	679	884
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	640	610	595	622	601	610	808
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	30	31	41	69	69	69	76
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	71	78	74	73	73	71	73
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	71	78	74	73	73	71	73
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2831	3103	5177	5096	6691	6115	6933
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	434	1186	1845	2481	4109	3588	4624
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2397	1917	3332	2615	2582	2527	2309

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng Gđinh - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	3938	5080	5892	5973	7351	8769	10851
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1129	1960	3679	3754	4829	6178	7188
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2809	3120	2213	2219	2522	2591	3663
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...	576	534	720	813	820	841	875
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			247	239	231	342	347
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	576	534	473	574	589	499	528
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...	2359	2969	3725	3828	5095	6596	7940
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1101	1881	2896	3121	4246	5473	6098
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1258	1088	829	707	849	1123	1842
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...	1003	1577	1447	1332	1436	1332	2036
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	28	79	536	394	352	363	743
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	975	1498	911	938	1084	969	1293
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	12000	12983	13912	14700	15273	18643	21165
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	788	1659	2375	2982	2821	3303	6405
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11212	11324	11537	11718	12452	15340	14760

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - <i>Transport, Storage and Communications</i>	6673	5572	6766	7907	8511	11758	13729
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	273	213	524	877	1213	1734	2727
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6400	5359	6242	7030	7298	10024	11002
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	2698	2233	3078	4089	2809	5191	5373
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	118	103	174	343	69	40	35
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2580	2130	2904	3746	2740	5151	5338
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>	532	600	541	804	876	719	698
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	532	600	541	804	876	719	698
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	1437	2372	2952	2815	4566	5606	7205
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	155	74	317	497	1104	1687	2580
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1282	2298	2635	2318	3462	3919	4625
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	2006	367	195	199	260	242	453
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		36	33	37	40	7	112
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2006	331	162	162	220	235	341

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng							
<i>Financial Intermediation</i>	1739	2754	3402	3830	4439	4756	5010
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1233	2168	2687	2907	3434	3579	3599
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	506	586	715	923	1005	1177	1411
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	974	1093	1082	1119	1471	1720	2187
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	615	702	715	643	942	1077	1344
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	359	391	367	476	529	643	843
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	757	1636	2305	2711	2956	2976	2590
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	618	1441	1957	2264	2480	2442	2068
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	139	195	348	447	476	534	522
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	8	25	15		12	60	233
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		25	15		12	60	187
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8						46
K. Hoạt động khoa học và công nghệ							
<i>Science and Tecnology Activities</i>			90				4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			90				4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	8513	9206	10450	11003	13976	18635	19187
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2441	3430	4289	3960	6606	9926	12472
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6072	5776	6161	7043	7370	8709	6715
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real Estate Activities</i>	5105	5731	5638	6527	6825	7785	6628
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	377	723	682	857	939	1127	1416
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4728	5008	4956	5670	5886	6658	5212
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - <i>Renting of Machinery and Equipment...</i>	164	368	355	285	477	441	452
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	129	295	276	217	432	390	411
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	35	73	79	68	45	51	41
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and Related Activities</i>	604	975	1377	1388	2344	3993	5496
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	558	916	1248	1288	2217	3811	5244
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	46	59	129	100	127	182	252
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>	2640	2132	3080	2803	4330	6416	6611
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1377	1496	2083	1598	3018	4598	5401
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1263	636	997	1205	1312	1818	1210
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	337	483	581	574	1226	1948	2069
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	96	206	280	314	872	1261	1410
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	241	277	301	260	354	687	659

13. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	499	223	362	560	795	1256	1238
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	247	197	332	403	499	1214	1190
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	252	26	30	157	296	42	48
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	3378	2543	3226	3915	4805	4721	6333
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	311	325	368	303	441	458	792
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3067	2218	2858	3612	4364	4263	5541
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	216			360	523	1339	1657
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	216			360	493	766	814
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					30	573	843
T92. HĐ T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>						11	94
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>						3	53
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						8	41
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other Service Activities</i>	216			360	523	1328	1563
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	216			360	493	763	761
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					30	565	802

14. Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm
Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	246151	307427	448477	570763	694911	804403	974637
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	198240	253618	379805	491943	611904	718123	880829
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47911	53809	68672	78820	83007	86280	93808
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	1065	984	1437	1933	2544	2152	2082
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	712	853	1049	1571	2131	1757	1807
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	353	131	388	362	413	395	275
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>	1063	982	1433	1929	2533	2149	2075
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	710	851	1045	1567	2124	1754	1800
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	353	131	388	362	409	395	275
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>	2	2	4	4	11	3	7
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	2	4	4	7	3	7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					4		
B. Thủy sản - <i>Fishing</i>	431	544	628	601	553	1160	1361
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	279	390	458	445	509	1021	1351
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	152	154	170	156	44	139	10
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	633	851	1515	824	750	970	995
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	54	352	361	35	162	146	156
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	579	499	1154	789	588	824	839

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat	46	43	54		112	112	93
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	46	43	54		112	112	93
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...	551	454	1101	728	552	743	657
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					28		3
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	551	454	1101	728	524	743	654
C13. Khai thác quặng kim loại Mining of Metal Ores	2	2	2	13	25	39	147
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					2	6	15
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	2	2	13	23	33	132
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other Mining and Quarrying	34	352	358	83	61	76	98
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8	309	307	35	20	28	45
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	26	43	51	48	41	48	53
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing	229052	288903	425795	547113	666228	770245	935288
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	194010	247329	370924	482346	598962	702016	859941
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	35042	41574	54871	64767	67266	68229	75347
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of Food Products and Beverages	14032	17402	19605	23702	30079	33067	34246
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7945	10371	11574	15364	21535	23300	25489
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6087	7031	8031	8338	8544	9767	8757

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	171	152	201	212	263	251	239
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	171	152	201	212	263	251	239
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	16107	19107	22205	25335	29505	38474	45893
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13116	14977	18539	21528	25688	34861	41129
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2991	4130	3666	3807	3817	3613	4764
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	37692	48382	102992	134799	164839	185077	241140
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31133	41595	89913	119083	147633	169133	227448
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6559	6787	13079	15716	17206	15944	13692
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	93936	116331	165326	215380	252586	284290	315908
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	87499	105829	151071	197471	234035	265269	288860
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6437	10502	14255	17909	18551	19021	27048
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	3601	1959	3742	4891	7115	8050	6582
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2789	1504	3152	3996	6259	7216	6099
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	812	455	590	895	856	834	483
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	1822	2764	3278	4000	4287	4527	6725
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1650	2677	3177	3825	4059	4363	6538
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	172	87	101	175	228	164	187

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	137	189	473	644	1176	1470	1960
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	37	50	401	481	1103	1360	1750
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100	139	72	163	73	110	210
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	82	87	77	113	71	74	62
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	82	87	77	113	71	74	62
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	3404	4533	5495	6205	7002	7893	9330
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1400	1985	3262	4020	4444	5033	6923
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2004	2548	2233	2185	2558	2860	2407
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	8157	8690	11252	15128	18101	22273	30694
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6589	7259	8676	12463	16280	20460	28626
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1568	1431	2576	2665	1821	1813	2068
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3102	3664	5295	6309	6752	6076	6503
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1695	2157	3494	4265	4560	3778	4421
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1407	1507	1801	2044	2192	2298	2082

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	242	482	568	735	1101	1065	1363
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	112	280	392	598	937	903	1216
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	130	202	176	137	164	162	147
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	2782	3313	4990	6057	8477	10489	16455
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2289	2776	4432	5375	7764	9762	15568
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	493	537	558	682	713	727	887
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	2936	1130	1441	1930	5989	6375	4070
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2719	974	1243	1718	5695	6065	3866
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	217	156	198	212	294	310	204
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	1731	1297	2089	2377	3191	7517	12480
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1731	1285	2083	2377	3191	7517	12480
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		12	6				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	13618	20090	26157	31267	34237	43398	58254
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11821	19200	25144	29991	32589	41547	56005
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1797	890	1013	1276	1648	1851	2249

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	4693	5272	6421	9993	12720	17702	20673
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3388	3919	5543	8965	11039	15952	18882
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1305	1353	878	1028	1681	1750	1791
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	1562	2529	3150	4113	5173	5657	7527
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1236	1904	2482	3438	4544	5046	7149
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	326	625	668	675	629	611	378
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	1188	1528	2319	3448	4811	6681	11457
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	624	884	1574	2330	4198	6010	10777
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	564	644	745	1118	613	671	680
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	2327	4425	6230	7964	8906	9036	10351
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1595	3523	4765	5790	6557	6277	7336
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	732	902	1465	2174	2349	2759	3015
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	15730	25577	32489	42510	59838	70798	93344
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14642	24180	30007	39268	56846	68159	89347
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1088	1397	2482	3242	2992	2639	3997

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				1	9	5	32
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					6	5	32
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>				1	3		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước							
<i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	95	60	65	85	86	83	114
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	90	54	59	69	71	67	97
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	6	6	16	15	16	17
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	82	47	54	74	75	72	102
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	77	41	48	58	60	56	85
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	6	6	16	15	16	17
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	13	13	11	11	11	11	12
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	13	13	11	11	11	11	12
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	402	298	640	700	1075	728	1009
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	87	120	211	352	766	403	648
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	315	178	429	348	309	325	361
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh							
<i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...</i>	1223	1907	2343	2400	3051	3405	4219
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	307	642	1552	1597	1979	2456	2916
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	916	1265	791	803	1072	949	1303

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô-tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	200	140	169	212	262	235	231
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			61	72	112	120	117
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	200	140	108	140	150	115	114
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô-tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	583	895	1427	1526	1944	2507	2825
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	300	611	1197	1322	1680	2173	2381
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	283	284	230	204	264	334	444
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô-tô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	440	872	747	662	845	663	1163
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7	31	294	203	187	163	418
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	433	841	453	459	658	500	745
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	5702	6235	6825	7033	7335	9029	10331
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	422	954	1353	1590	1441	1814	3597
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5280	5281	5472	5443	5894	7215	6734
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - <i>Transport, Storage and Communications</i>	1809	1386	1367	1734	2074	2723	3570
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	79	65	128	311	359	616	1103
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1730	1321	1239	1423	1715	2107	2467

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	442	409	463	628	446	572	608
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	49	39	64	147	10	6	6
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	393	370	399	481	436	566	602
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>	104	195	120	186	156	93	91
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	104	195	120	186	156	93	91
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	418	629	729	860	1398	1968	2709
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	30	14	55	150	341	605	1041
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	388	615	674	710	1057	1363	1668
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	845	153	55	60	74	90	162
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		12	9	14	8	5	56
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	845	141	46	46	66	85	106
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	1043	1623	1851	2119	2565	2656	2882
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	788	1319	1497	1663	2071	2052	2125
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	255	304	354	456	494	604	757
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	560	634	625	659	842	1025	1359
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	371	428	429	413	587	679	896
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	189	206	196	246	255	346	463

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	481	977	1219	1460	1718	1602	1405
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	417	879	1061	1250	1479	1344	1132
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	64	98	158	210	239	258	273
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	2	12	7		5	29	118
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		12	7		5	29	97
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2						21
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Tecnology Activities</i>			27				1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			27				1
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	2606	3069	3829	3696	4819	6687	6968
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	943	1215	1655	1359	2323	3782	4936
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1663	1854	2174	2337	2496	2905	2032
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real Estate Activities</i>	1591	1877	2153	2291	2510	2904	2174
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	121	256	245	279	363	465	616
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1470	1621	1908	2012	2147	2439	1558
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment...</i>	25	73	72	51	73	83	85
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	15	53	53	35	59	68	73
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	20	19	16	14	15	12

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and Related Activities</i>	161	273	455	433	719	1395	2015
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	151	260	422	404	686	1350	1939
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	13	33	29	33	45	76
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>	829	846	1149	921	1517	2305	2694
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	656	646	935	641	1215	1899	2308
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	173	200	214	280	302	406	386
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	220	222	349	303	629	1233	1255
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	68	67	175	147	438	772	806
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	152	155	174	156	191	461	449
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	319	155	237	354	493	779	710
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	166	138	218	262	322	755	680
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	153	17	19	92	171	24	30
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	1435	1190	1569	1772	2473	1918	2916
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	119	120	138	100	161	183	343
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1316	1070	1431	1672	2312	1735	2573
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	116			96	236	635	936
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	116			96	209	283	322
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					27	352	614

14. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm

(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T92. HĐ T.don vật thái, cải thiện ĐK VS C.cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities						5	26
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						1	14
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						4	12
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	116			96	236	630	910
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	116			96	209	282	308
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					27	348	602

15. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI

Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	8096	9149	12830	16584	20570	26104	34727
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4401	5665	7831	11083	14657	18961	26511
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3696	3484	4999	5501	5912	7143	8216
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	50	49	60	78	108	119	132
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36	40	44	57	76	82	92
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13	8	16	21	32	37	41
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities	44	44	57	73	99	115	125
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31	35	42	52	70	78	84
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13	8	16	21	30	37	41
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities	5	5	2	5	9	4	7
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5	5	2	5	6	4	7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					2		
B. Thuỷ sản - Fishing	13	15	19	20	23	30	38
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9	11	15	15	18	26	37
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	5	5	5	5	4	1
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying	612	417	886	884	845	1025	1129
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	11	13	1	15	18	25
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	606	406	873	883	830	1007	1104

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat	6	4	8		13	13	18
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	4	8		13	13	18
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...	599	394	861	869	817	994	1089
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	599	394	861	869	817	994	1089
C13. Khai thác quặng kim loại Mining of Metal Ores	2	4	3	4	6	7	8
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	4	3	4	6	6	7
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other Mining and Quarrying	5	15	14	11	10	12	14
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital		7	6	1	2	4	6
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5	8	9	10	8	8	8
D. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	5648	6962	9520	12878	16282	20365	27786
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3767	4895	6792	9822	12979	16526	23253
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1882	2068	2727	3056	3303	3839	4533
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of Food Products and Beverages	772	963	1091	1345	1506	1728	2149
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	379	552	568	812	975	1147	1506
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	393	412	523	534	531	581	643

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	7	3	6	5	16	26	16
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	3	6	5	16	26	16
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	325	360	435	573	710	955	1298
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	245	278	338	456	586	817	1130
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	80	82	97	117	124	138	168
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	583	702	1241	2006	2543	3017	4531
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	490	613	1085	1774	2238	2723	4236
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	94	89	155	232	306	293	295
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	1294	1534	2253	3005	4026	4825	6485
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1179	1392	1901	2735	3750	4491	5941
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	115	142	352	269	275	335	543
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	112	65	118	163	247	313	252
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	81	40	82	115	181	242	202
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	30	25	36	48	66	72	50
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	68	97	119	148	196	238	369
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53	92	114	141	188	227	358
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	16	5	6	7	9	11	11

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	9	11	15	26	50	77	103
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1	2	12	14	44	66	85
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7	9	4	12	7	11	18
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	31	25	40	31	48	42	44
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	31	25	40	31	48	42	44
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	329	369	495	632	860	951	1171
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	132	184	225	326	502	534	690
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	197	185	270	306	358	416	481
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	233	262	354	485	577	768	1245
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	167	192	264	382	497	684	1133
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	66	70	89	102	80	84	112
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	331	334	482	524	550	702	896
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	76	102	148	180	250	283	326
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	255	232	334	344	300	419	571

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	61	99	120	170	185	183	219
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9	27	49	102	119	101	141
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	52	72	71	68	66	82	77
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	240	287	377	439	542	805	1186
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	132	181	263	297	398	642	995
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	108	106	114	142	143	163	191
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	92	80	104	135	235	282	279
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	76	59	76	100	190	246	251
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17	21	28	35	45	36	28
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	56	54	50	125	122	163	725
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	56	54	50	125	122	163	725
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>			1				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	281	535	519	743	710	1125	1427
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	214	371	465	671	633	1013	1328
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	67	164	54	72	77	112	99
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	161	228	275	350	505	656	749
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	57	95	147	201	282	420	450
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	104	133	128	149	222	236	299

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	56	91	111	132	148	171	199
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	46	77	94	109	129	154	185
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	14	17	22	19	16	14
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	115	132	238	305	375	464	607
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	30	39	88	130	222	279	407
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	84	93	150	175	153	185	200
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	192	253	374	574	718	830	985
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	67	105	182	271	360	371	472
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	125	147	192	303	358	459	512
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	302	477	705	963	1413	2042	2850
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	277	440	642	880	1314	1921	2689
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	25	37	63	83	99	120	161
D37. Tái chế - Recycling						1	2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>						1	2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước							
<i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	33	36	34	39	38	41	142
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>	31	34	33	36	35	38	139
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>	2	2	1	3	3	3	3
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	29	32	30	34	33	35	138
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>	27	30	29	31	30	33	134
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>	2	2	1	3	3	3	3
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	4	5	3	5	5	5	4
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>	4	5	3	5	5	5	4
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>							
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	75	81	140	220	224	301	347
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>	13	18	61	106	110	157	221
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>	62	64	79	115	114	145	126
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.định - <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...</i>	122	179	219	259	303	410	583
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>	47	93	128	187	220	297	438
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>	75	86	91	73	83	113	144
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu - <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	15	14	37	47	21	41	51
+ 100% vốn nước ngoài							
<i>100% foreign capital</i>			22	24	6	17	22
+ DN liên doanh với nước ngoài							
<i>Joint venture</i>	15	14	14	23	15	24	28

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	86	123	143	179	243	320	460
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	44	90	94	154	204	268	389
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	41	33	49	25	39	51	71
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	21	42	40	34	39	49	72
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	3	11	9	10	12	26
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	19	39	28	25	29	37	45
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	413	394	506	555	567	786	932
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	20	56	76	87	83	99	175
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	393	337	430	468	483	687	757
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	248	205	277	341	413	595	744
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	18	27	56	75	131	179
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	226	186	251	285	338	464	565
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	67	54	61	106	88	116	143
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5	5	6	22	3	1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	63	48	55	84	86	115	142
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water Transport</i>	51	43	42	66	53	56	52
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	51	43	42	66	53	56	52

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	77	83	157	152	243	406	501
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18	2	12	25	59	128	156
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	59	80	145	127	183	277	345
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	52	25	16	17	29	18	47
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		11	8	9	13	1	22
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	52	14	8	8	16	16	25
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	230	302	309	401	536	661	771
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	182	251	248	318	446	534	620
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47	52	61	83	90	127	151
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	174	187	150	191	250	336	417
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	140	154	114	141	198	265	326
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	34	33	35	49	52	71	91
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	55	114	157	210	283	310	305
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	42	96	131	176	246	254	255
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13	19	26	34	37	56	50
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	1	1	2		2	15	49
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		1	2		2	15	39
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1						9

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động khoa học và công nghệ Science and Technology Activities			9				
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			9				
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - Real Estate, Renting and Business Activities	484	431	668	684	837	1267	1429
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	227	220	336	335	501	837	960
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	257	211	332	350	337	431	469
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Real Estate Activities	244	206	290	306	298	376	419
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	27	31	30	42	51	62	81
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	217	175	260	264	247	313	338
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... Renting of Machinery and Equipment...	22	31	42	27	24	25	21
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	21	30	38	22	21	24	19
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	2	3	5	3	2	2
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and Related Activities	47	64	90	104	171	296	388
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	42	60	85	98	164	284	365
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	4	5	7	7	12	22
L74. Các hoạt động kinh doanh khác Other Business Activities	171	129	246	247	345	570	602
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	136	99	183	173	264	466	495
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	35	31	64	74	81	104	107

15. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Compensation of employees of FDI enterprises*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo - Education	44	13	80	92	119	237	294
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	5	17	24	40	98	199
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	38	8	63	69	79	138	95
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	36	8	29	32	111	98	137
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	22	6	26	31	38	97	134
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14	2	3	1	73	1	3
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	85	58	75	99	156	155	223
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8	8	8	9	13	14	22
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	77	50	67	91	143	141	201
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other Community, Social and Personal Service Activities	4			1	8	14	41
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4			1	8	8	19
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					1	6	22
T92. HĐ T.don vật thải, cải thiện ĐK VS Cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities						1	10
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							6
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	4			1	8	14	30
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4			1	8	8	15
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					1	6	16

**16. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp
FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn**
*Compensation of employees and contribution of FDI enterprises
to insurances*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
2000	8096	7914	97	84	754
2001	9149	8929	166	54	904
2002	12830	12530	223	78	1047
2003	16584	16234	278	72	1486
2004	20570	20160	329	80	1683
2005	26104	25624	360	120	2129
2006	34727	33865	707	156	3109
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
2000	4401	4336	52	11	385
2001	5665	5548	92	24	535
2002	7831	7689	113	29	660
2003	11083	10831	225	27	968
2004	14657	14337	274	46	1204
2005	18961	18599	307	55	1590
2006	26511	25818	622	70	2422
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					
2000	3696	3578	44	73	369
2001	3484	3380	73	30	369
2002	4999	4841	110	49	387
2003	5501	5403	53	45	518
2004	5912	5824	55	34	479
2005	7143	7025	53	65	539
2006	8216	8046	85	85	687

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry					
2000	50	49			5
2001	49	48			4
2002	60	59	1		4
2003	78	77	1		6
2004	108	108	1		7
2005	119	118	1		10
2006	132	131	1	1	12
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities					
2000	44	44			4
2001	44	43			4
2002	57	57	1		4
2003	73	72	1		6
2004	99	99	1		6
2005	115	114	1		10
2006	125	123	1	1	11
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities					
2000	5	5			
2001	5	5			
2002	2	2			
2003	5	5			
2004	9	9			1
2005	4	4			
2006	7	7			1

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
B. Thuỷ sản - Fishing					
2000	13	13			1
2001	15	15			1
2002	19	19			1
2003	20	20			2
2004	23	22			1
2005	30	30			2
2006	38	36	1	1	3
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying					
2000	612	565	2	44	99
2001	417	417			65
2002	886	812	74		24
2003	884	884			104
2004	845	845			24
2005	1025	1025			11
2006	1129	1128	1		23
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat					
2000	6	6			
2001	4	4			
2002	8	8			1
2003					
2004	13	13			
2005	13	13			
2006	18	17			2

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>					
2000	599	553	2	44	98
2001	394	394			64
2002	861	787	74		22
2003	869	869			103
2004	817	817			22
2005	994	994			10
2006	1089	1089			19
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>					
2000	2	2			
2001	4	4			
2002	3	3			
2003	4	4			
2004	6	6			1
2005	7	7			1
2006	8	8			1
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other Mining and Quarrying					
2000	5	5			
2001	15	15			1
2002	14	14			1
2003	11	10			1
2004	10	10			1
2005	12	12			1
2006	14	14			1

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>					
2000	5648	5546	74	26	512
2001	6962	6794	133	35	671
2002	9520	9367	120	32	806
2003	12878	12568	251	60	1120
2004	16282	15939	290	54	1365
2005	20365	19973	323	69	1742
2006	27786	27070	637	79	2592
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>					
2000	772	758	11	3	75
2001	963	947	12	4	87
2002	1091	1077	11	3	103
2003	1345	1323	17	5	130
2004	1506	1470	23	13	135
2005	1728	1687	21	20	161
2006	2149	2109	28	12	221
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>					
2000	7	7			1
2001	3	3			1
2002	6	6			1
2003	5	5			1
2004	16	15		1	1
2005	26	25		1	1
2006	16	15		1	2

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
D17. Dệt - Manufacture of Textiles					
2000	325	313	7	5	26
2001	360	347	11	2	34
2002	435	423	11	1	39
2003	573	556	14	4	50
2004	710	691	17	1	57
2005	955	934	17	4	86
2006	1298	1268	25	5	124
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur					
2000	583	570	12	1	53
2001	702	688	12	1	56
2002	1241	1222	16	3	91
2003	2006	1962	42	3	162
2004	2543	2477	60	6	223
2005	3017	2962	50	5	265
2006	4531	4426	95	10	447
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên dẹt Tanning and Dressing of Leather					
2000	1294	1282	10	1	120
2001	1534	1502	29	3	186
2002	2253	2220	30	3	196
2003	3005	2910	91	4	268
2004	4026	3924	95	7	306
2005	4825	4712	109	4	418
2006	6485	6204	277	4	557

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>					
2000	112	111	1		12
2001	65	65			6
2002	118	116	2		8
2003	163	162	1	1	13
2004	247	244	2	1	17
2005	313	307	4	3	20
2006	252	247	2	3	19
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of Paper and Paper Products					
2000	68	66	1	1	7
2001	97	95	1		8
2002	119	115	2	2	13
2003	148	147	1		12
2004	196	194	1	1	15
2005	238	235	2		21
2006	369	363	4	2	31
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media					
2000	9	9			
2001	11	11			1
2002	15	15			1
2003	26	26			1
2004	50	48		2	3
2005	77	77			4
2006	103	102		1	6

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>					
2000	31	30			3
2001	25	25	1		3
2002	40	40			2
2003	31	30		1	3
2004	48	47			3
2005	42	42			4
2006	44	42		2	6
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>					
2000	329	315	13	1	29
2001	369	362	6	1	42
2002	495	486	5	4	51
2003	632	621	8	2	62
2004	860	848	11	1	89
2005	951	934	10	7	101
2006	1171	1157	13	1	126
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - Manufacture of Rubber and Plastics Products					
2000	233	230	2	1	16
2001	262	258	4		21
2002	354	347	5	1	28
2003	485	473	11	1	40
2004	577	568	8	1	45
2005	768	751	17	1	53
2006	1245	1221	20	3	105

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products					
2000	331	326	2	4	20
2001	334	311	21	2	23
2002	482	477	3	2	40
2003	524	517	5	2	44
2004	550	543	5	2	55
2005	702	692	6	4	61
2006	896	882	11	4	97
D27. Sản xuất kim loại - Manufacture of Basic Metals					
2000	61	59		1	4
2001	99	94	5		7
2002	120	119	1		9
2003	170	168	1	1	10
2004	185	184	1	1	17
2005	183	181	1	1	13
2006	219	217	1		18
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - Manufacture of Fabricated Metal Products...					
2000	240	234	3	3	19
2001	287	280	5	2	24
2002	377	371	5	1	27
2003	439	433	4	2	36
2004	542	531	10	1	43
2005	805	792	9	5	68
2006	1186	1159	14	13	111

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>					
2000	92	90			10
2001	80	78	1		8
2002	104	102	1		9
2003	135	131	2	2	13
2004	235	232	3		25
2005	282	280	3		26
2006	279	275	3		27
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery					
2000	56	54	1		11
2001	54	53	1		10
2002	50	49	2		7
2003	125	123	2		9
2004	122	120	2		12
2005	163	159	3	1	15
2006	725	717	9		109
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.					
2000	281	277	4		30
2001	535	520	6	10	43
2002	519	512	6	1	54
2003	743	732	9	2	73
2004	710	689	13	9	68
2005	1125	1098	23	4	96
2006	1427	1386	40	1	120

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment					
2000	161	157	2	2	17
2001	228	223	3	2	22
2002	275	273	2		26
2003	350	348	2	1	31
2004	505	501	3	1	44
2005	656	645	5	5	50
2006	749	729	13	7	75
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...					
2000	56	56			4
2001	91	90	1		9
2002	111	109	1	1	10
2003	132	130	1		13
2004	148	146	2		14
2005	171	168	2		20
2006	199	194	3	3	22
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers					
2000	115	114			13
2001	132	130	3		16
2002	238	231	2	5	22
2003	305	299	6		33
2004	375	367	5	4	35
2005	464	456	7	1	50
2006	607	598	9		66

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>					
2000	192	190	1		17
2001	253	243	5	4	27
2002	374	371	2		26
2003	574	539	8	27	40
2004	718	709	9		52
2005	830	824	5	1	66
2006	985	976	7	2	82
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>					
2000	302	298	3	1	24
2001	477	470	6	2	39
2002	705	689	13	3	43
2003	963	936	26	1	76
2004	1413	1391	20	2	106
2005	2042	2009	30	2	145
2006	2850	2784	62	5	222
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	1	1			
2006	2	2			

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply					
2000	33	32			2
2001	36	36			3
2002	34	33			2
2003	39	39			3
2004	38	37			3
2005	41	41			3
2006	142	142			7
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply					
2000	29	29			2
2001	32	31			3
2002	30	30			2
2003	34	34			3
2004	33	33			3
2005	35	35			3
2006	138	138			7
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước Collection, Purification and Distribution of Water					
2000	4	4			
2001	5	5			
2002	3	3			
2003	5	5			
2004	5	5			
2005	5	5			
2006	4	4			

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
F. Xây dựng - Construction					
2000	75	74	1		5
2001	81	81			5
2002	140	138	1	1	11
2003	220	218	2		28
2004	224	222	1	2	14
2005	301	300		1	19
2006	347	331	14	3	17
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...					
2000	122	120	2		12
2001	179	177	2		19
2002	219	216	3		27
2003	259	257	2		33
2004	303	291	5	7	34
2005	410	403	2	4	44
2006	583	572	7	4	66
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...					
2000	15	15			2
2001	14	14			1
2002	37	36	1		5
2003	47	47			7
2004	21	21			2
2005	41	41			3
2006	51	51			4

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employees</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>					
2000	86	84	1		10
2001	123	122	2		14
2002	143	141	2		17
2003	179	177	2		22
2004	243	232	4	7	27
2005	320	314	2	4	36
2006	460	450	6	4	54
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>					
2000	21	21			1
2001	42	41			4
2002	40	39			5
2003	34	34			4
2004	39	39			5
2005	49	49			5
2006	72	71	1		7
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>					
2000	413	399	6	8	40
2001	394	370	10	14	42
2002	506	478	5	22	52
2003	555	548	4	3	54
2004	567	554	7	5	55
2005	786	756	8	22	57
2006	932	886	8	38	86

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications					
2000	248	244	1	3	14
2001	205	200	2	2	17
2002	277	271	3	3	19
2003	341	334	5	2	26
2004	413	405	5	4	34
2005	595	587	6	2	48
2006	744	723	15	7	66
160. Vận tải đường bộ, đường ống Land Transport; Transport Via Pipelines					
2000	67	67			5
2001	54	53	1		4
2002	61	61			4
2003	106	105	1		8
2004	88	85	1	2	6
2005	116	115	1		7
2006	143	142	1	1	10
161. Vận tải đường thủy Water Transport					
2000	51	51			1
2001	43	42		1	2
2002	42	42			
2003	66	64	3		3
2004	53	53			5
2005	56	54	1		5
2006	52	52	1		6

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - Supporting and Auxiliary Transport Activities...					
2000	77	76	1	1	6
2001	83	80	1	1	7
2002	157	152	2	3	13
2003	152	149	2	2	13
2004	243	237	4	2	18
2005	406	400	4	2	34
2006	501	482	13	6	43
I64. Bưu chính, viễn thông Post and Telecommunications					
2000	52	50		2	1
2001	25	25			4
2002	16	16			1
2003	17	17			2
2004	29	29			4
2005	18	17			3
2006	47	47			7
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation					
2000	230	228	1		19
2001	302	299	3		24
2002	309	297	8	4	33
2003	401	394	6	1	37
2004	536	522	12	1	49
2005	661	652	5	5	58
2006	771	757	8	6	70

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>					
2000	174	173	1		13
2001	187	185	2		13
2002	150	139	6	4	14
2003	191	189	2		14
2004	250	247	3	1	20
2005	336	330	2	4	21
2006	417	415	2		36
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>					
2000	55	55			7
2001	114	113	1		11
2002	157	156	1		19
2003	210	205	4		23
2004	283	274	9		28
2005	310	306	3	1	36
2006	305	295	5	5	30
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - Activities Auxiliary to Financial Intermediation					
2000	1	1			
2001	1	1			
2002	2	2			
2003					
2004	2	2			
2005	15	15			1
2006	49	47		2	5

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động khoa học và công nghệ Science and Technology Activities					
2000					
2001					
2002	9	7		2	1
2003					
2004					
2005					
2006					
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn Real Estate, Renting and Business Activities					
2000	484	476	7	2	33
2001	431	415	14	2	45
2002	668	649	6	13	55
2003	684	673	5	7	59
2004	837	824	7	7	79
2005	1267	1240	12	15	109
2006	1429	1400	13	16	128
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Real Estate Activities					
2000	244	240	3	1	18
2001	206	201	4	2	24
2002	290	281	4	6	24
2003	306	299	3	5	27
2004	298	292	3	3	29
2005	376	368	3	5	32
2006	419	406	6	6	36

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - Renting of Machinery and Equipment...					
2000	22	22		1	
2001	31	31			3
2002	42	35		7	3
2003	27	27			3
2004	24	24			2
2005	25	25			2
2006	21	21			1
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and Related Activities					
2000	47	46			5
2001	64	57	7		7
2002	90	88	1	1	9
2003	104	102		2	11
2004	171	166	2	3	20
2005	296	284	3	9	34
2006	388	375	4	9	44
L74. Các hoạt động kinh doanh khác Other Business Activities					
2000	171	168	3		10
2001	129	126	3		12
2002	246	244	2		19
2003	247	245	2		18
2004	345	343	1	1	29
2005	570	563	5	2	42
2006	602	598	3	1	46

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
N. Giáo dục và đào tạo - Education					
2000	44	44			1
2001	13	12			2
2002	80	80			2
2003	92	92			4
2004	119	119			2
2005	237	235	1		7
2006	294	291	2		13
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work					
2000	36	35	1		3
2001	8	8			1
2002	29	29			2
2003	32	32			3
2004	111	111			6
2005	98	96	1	1	8
2006	137	136	1	1	9
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities					
2000	85	84	1		7
2001	58	57			4
2002	75	74	1		5
2003	99	99	1		6
2004	156	153	1	2	8
2005	155	153	1	1	9
2006	223	222	1	1	12

16. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employees			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities					
2000	4	4			
2001					
2002					
2003	1	1			
2004	8	8			1
2005	14	14			1
2006	41	40	1		4
T92. HD T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	1	1			
2006	10	10			1
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities					
2000	4	4			
2001					
2002					
2003	1	1			
2004	8	8			1
2005	14	13			1
2006	30	30	1		3

17. Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI

Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	240235	267955	308196	368788	449274	527964	655456
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	89062	112749	145009	175826	243727	306242	404622
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	151173	155206	163187	192962	205547	221721	250834
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	1321	1367	1542	1745	2091	2195	2250
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1164	1266	1385	1524	1733	1915	1968
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	157	101	158	221	358	280	282
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities	1180	1200	1285	1479	1769	2008	1938
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1023	1099	1128	1259	1488	1728	1655
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	157	101	158	221	281	280	282
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities	141	167	257	265	322	187	313
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	141	167	257	265	245	187	313
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					76		
B. Thuỷ sản - Fishing	165	229	261	321	357	450	429
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	93	149	176	234	278	375	418
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	71	80	85	86	79	75	12
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying	36273	37324	39296	54829	59005	64215	77385
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	270	263	306	71	601	641	593
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	36003	37060	38990	54757	58404	63574	76791

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	257	223	280		502	502	424
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	257	223	280		502	502	424
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>	35843	36781	38779	54500	58180	63385	76227
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							12
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	35843	36781	38779	54500	58180	63385	76215
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	23	28	24	33	66	82	508
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					12	18	15
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	23	28	24	33	54	64	493
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>	150	292	212	296	257	246	225
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13	40	25	71	87	120	142
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	137	252	187	224	170	126	83
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	121609	135312	167362	199711	241674	285819	342565
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	61522	74240	101014	123606	161676	200760	247960
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	60087	61072	66348	76105	79998	85059	94605
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	23160	24026	26906	31869	33117	37547	44809
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13054	14462	16036	21547	22999	26264	32281
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	10106	9564	10870	10322	10117	11283	12528

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	212	26	21	34	776	1021	1202
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	212	26	21	34	776	1021	1202
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	9058	10844	13346	14357	22898	27359	31046
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8096	8691	12162	13059	21450	25769	28810
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	962	2152	1184	1298	1449	1590	2236
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	3508	4135	7636	10001	11872	13158	16616
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3035	3638	6841	9044	10706	12099	15858
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	473	497	795	957	1166	1059	758
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	8171	9543	12292	16212	22259	24715	26963
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7660	8945	11284	14907	20386	22931	24455
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	511	598	1008	1305	1873	1784	2508
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	1090	1013	1515	1971	2822	3863	2793
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	586	533	897	1237	1946	2890	2071
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	504	479	618	734	876	973	722
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	2023	2232	2523	2887	3961	4365	6055
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1891	2186	2452	2765	3818	4266	5959
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	131	46	72	122	143	98	96

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	40	74	175	293	419	708	913
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16	28	87	151	314	577	772
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	24	45	87	141	105	131	141
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	717	723	799	786	819	837	849
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	717	723	799	786	819	837	849
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	7303	7886	9673	12573	15567	17750	22868
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3608	4178	5106	6650	9061	10096	14718
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3695	3707	4567	5922	6506	7654	8151
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	4990	5446	6612	8167	10792	14019	19265
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3254	3659	4690	6225	8951	11960	17911
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1736	1787	1922	1941	1841	2059	1353
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	19763	19868	21413	20461	23620	25317	30168
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2202	3097	4616	3915	4489	6349	6776
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17561	16771	16797	16546	19131	18968	23391

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	3052	4275	5347	5625	6975	6999	8928
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	671	1649	2369	3245	3934	4187	6755
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2381	2626	2978	2381	3041	2812	2173
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	5515	5641	6707	7806	10708	14591	21665
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2156	2442	3441	4040	6805	10438	16688
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3359	3199	3266	3767	3904	4154	4977
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	2756	2119	2492	2998	5016	6057	4752
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2187	1517	1809	2307	4183	5122	4166
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	569	602	683	691	833	935	586
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	2651	2492	2573	2560	3986	6435	9229
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2651	2488	2571	2560	3986	6435	9229
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		4	2				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	5162	7272	8757	10499	11542	16306	17700
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3135	5171	6951	8393	9246	13914	14376
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2027	2101	1806	2106	2296	2392	3324

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	4995	5494	6473	7457	8842	10171	13728
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1357	1597	2780	3448	4167	5400	8262
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3638	3898	3693	4009	4674	4771	5466
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	1240	1761	1956	2095	2328	2197	2364
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1090	1542	1740	1857	2056	2049	2240
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	150	218	216	238	272	148	125
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	5728	6689	9680	16705	14041	15600	16257
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	606	1450	2983	3702	5061	6339	8751
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5123	5239	6697	13002	8980	9261	7506
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	7930	10023	12737	16630	18492	21087	22588
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2156	3625	4957	7462	7963	8637	7337
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5775	6398	7779	9168	10530	12450	15251
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	2546	3734	7727	7726	10798	15693	21793
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2111	3341	7241	7091	10133	15014	20530
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	435	392	486	635	665	679	1262

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Capital resources of FDI enterprises*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				1	25	24	15
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					23	24	15
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>				1	2		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	3543	3993	3221	3285	3391	2866	16698
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3391	3805	3045	3033	3158	2628	16456
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	151	188	176	252	233	238	243
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	3044	3469	2731	2806	2961	2476	16330
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2893	3281	2555	2554	2728	2238	16087
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	151	188	176	252	233	238	243
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	498	524	490	479	430	390	368
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	498	524	490	479	430	390	368
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1193	830	1073	1588	2109	2768	5724
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	122	215	394	785	1053	1441	3790
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1072	615	679	804	1055	1326	1934
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...</i>	4738	5496	6369	6291	6863	9553	14082
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1012	2595	3366	3854	4113	6727	10682
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3727	2901	3003	2437	2750	2826	3400

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	220	220	829	986	380	653	760
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			611	700	103	322	467
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	220	220	218	286	277	331	293
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	3480	3980	4248	4092	5279	7856	11769
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	996	2558	2387	2852	3736	6119	9537
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2483	1422	1862	1240	1543	1737	2233
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	1039	1296	1291	1213	1204	1044	1553
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16	37	369	302	274	286	679
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1023	1259	923	911	930	758	874
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	16135	18773	17361	17255	17636	20105	20170
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	381	804	1088	1211	1206	1328	2287
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	15754	17969	16273	16044	16430	18777	17882
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	4344	3603	3629	3835	4631	6305	7365
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	44	81	192	279	320	1476	1926
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4300	3522	3437	3557	4311	4829	5439

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Capital resources of FDI enterprises*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	681	634	756	893	855	1297	1396
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	19	16	55	52	25	9	8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	662	618	701	841	831	1288	1388
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>	696	747	564	897	1052	653	681
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	696	747	564	897	1052	653	681
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	1321	2052	2229	1962	2626	3271	4253
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	25	24	105	189	251	451	1079
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1296	2028	2124	1773	2375	2820	3174
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	1645	171	80	84	98	1084	1035
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		41	32	38	45	1016	839
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1645	130	48	46	53	68	196
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	24307	31608	37258	47564	75612	97219	126787
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	19719	25726	30221	37571	64685	82619	109915
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4588	5882	7036	9993	10927	14599	16872
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	23404	29962	31951	40901	65571	82750	110626
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	19149	24492	25434	31700	55595	69425	95543
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4255	5469	6516	9201	9977	13325	15083

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	900	1643	5303	6663	10034	14418	15609
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	570	1230	4783	5871	9083	13144	14154
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	330	413	520	792	950	1274	1455
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial</i> <i>Intermediation</i>	2	4	4		7	50	552
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		4	4		7	50	218
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2						335
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Tecnology Activities</i>			26				1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			26				1
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting</i> <i>and Business Activities</i>	23479	27476	28169	29703	32606	32836	36401
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	985	3346	3282	3172	4305	5555	6851
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	22494	24130	24886	26531	28301	27281	29551
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real Estate Activities</i>	22863	25330	26967	28485	30656	30023	32311
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	566	1964	2456	2354	2794	3297	3586
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	22297	23366	24511	26131	27862	26726	28725
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment...</i>	82	92	98	114	196	160	176
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	34	51	58	81	166	143	154
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	48	41	40	33	29	17	23

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and Related Activities</i>	176	614	379	426	651	803	1093
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	170	603	342	390	628	765	1024
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6	11	37	36	22	38	69
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>	358	1440	725	678	1103	1850	2822
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	215	728	426	347	716	1350	2088
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	143	712	299	331	387	500	734
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	109	174	143	170	253	538	1144
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8	27	18	32	65	164	713
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	101	148	125	138	188	374	432
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	270	189	338	266	333	335	466
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	184	148	312	205	254	325	456
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	85	41	26	60	79	10	10
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	2746	1580	2147	2162	2618	2639	3730
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	163	83	183	184	192	221	477
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2583	1497	1964	1978	2426	2419	3253
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	3			64	96	121	257
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3			64	87	68	129
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					9	53	128

17. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
T92. HĐ T.dụng vật thải, cải thiện ĐK VS C.ộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities						3	99
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						1	30
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						2	69
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	3			64	96	118	158
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3			64	87	67	99
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					9	51	59

18. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12 hàng năm

*Value of fixed asset and long-term investment of FDI enterprises
at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	148015	162313	170579	210483	237362	269676	337293
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	44986	56235	68320	83981	112018	140966	197839
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	103029	106078	102259	126502	125345	128709	139453
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	1041	969	1084	1125	1252	1293	1328
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	927	919	1001	1003	1094	1134	1198
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	114	50	83	122	159	159	130
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>	908	827	855	900	1080	1138	1101
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	794	778	772	778	933	979	970
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	114	50	83	122	147	159	130
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>	134	142	229	225	172	155	227
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	134	142	229	225	160	155	227
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					12		
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	39	95	102	140	146	165	192
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	22	78	86	122	131	151	182
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16	17	16	18	15	14	9
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	22935	24649	25663	43057	44696	46065	52411
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	193	172	150	57	414	431	186
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	22742	24478	25513	43000	44282	45634	52225

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	187	141	134		352	352	102
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	187	141	134		352	352	102
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>	22631	24286	25388	42829	44140	45535	51780
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	22631	24286	25388	42829	44140	45535	51779
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	4	3	1	9	28	36	409
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					7	5	9
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	3	1	9	21	31	401
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>	113	219	140	219	176	142	120
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	31	16	57	56	74	75
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	107	189	124	162	121	67	45
D. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	76357	82970	93589	110827	129120	150334	179736
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36577	43824	55382	66921	88015	109401	133093
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	39780	39146	38207	43906	41106	40932	46643
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	14825	14122	15066	16523	17491	19055	20632
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8284	8179	9052	11072	12760	13815	15066
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6541	5943	6014	5451	4731	5239	5566

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	139	8	6	5	544	514	486
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	139	8	6	5	544	514	486
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	5336	6905	8347	8741	15108	17247	20147
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4835	5538	7758	8132	14474	16543	19008
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	501	1368	588	609	635	704	1139
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	1898	2275	3657	5575	6801	7026	9563
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1644	2010	3266	5053	6209	6496	9210
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	254	265	391	521	591	530	353
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	5406	6345	7992	10336	13658	15625	16982
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5264	6139	7583	9788	12962	14815	15901
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	143	206	408	548	696	810	1082
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	535	552	740	984	1295	1820	1275
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	339	329	460	691	912	1424	966
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	196	223	280	293	382	395	309

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	988	1551	1607	1698	2332	2619	3408
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	936	1526	1565	1631	2268	2585	3383
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	53	25	42	67	64	34	25
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	19	43	121	194	233	386	524
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10	17	47	95	155	296	441
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9	26	75	99	78	90	84
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	378	387	398	387	372	317	285
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	378	387	398	387	372	317	285
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	3632	3783	4285	5532	6339	6844	9477
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1857	1970	2319	2831	3824	4088	6294
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1775	1813	1965	2702	2514	2756	3184
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	3089	3215	3907	4820	6025	7983	10966
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1837	2008	2629	3569	4979	6791	10252
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1252	1206	1278	1251	1046	1192	714

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	16685	16554	16633	16519	18433	19157	23214
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1461	1963	2349	2365	2501	3761	4232
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	15224	14591	14284	14153	15932	15396	18982
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	1711	2355	2422	2626	2833	3191	4874
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	554	1168	1424	1839	2154	2576	4371
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1157	1188	999	787	679	615	503
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	3580	3578	4147	4561	5731	7594	10798
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1274	1381	2025	2371	3671	5686	8646
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2306	2197	2122	2190	2060	1909	2152
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment</i> N.e.c.	1561	1158	1201	1289	2472	2861	1909
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1215	825	875	968	2167	2548	1668
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	346	333	325	321	305	313	241
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	1253	1465	1308	1186	1459	3228	4654
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1253	1463	1307	1186	1459	3228	4654
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture			3	2			

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	2928	4063	4439	5000	5100	7051	6767
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1889	3105	3646	4205	4305	6246	5878
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1039	958	793	795	795	804	890
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	2774	2859	3052	3187	3909	4179	5306
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	730	906	1574	1785	1849	2353	3545
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2044	1954	1479	1401	2060	1825	1761
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	805	1119	1147	1292	1319	1119	1172
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	724	1022	1049	1195	1224	1072	1134
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	81	97	98	98	95	47	39
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	3105	3229	3504	9350	5282	5724	6360
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	340	781	1091	1605	2272	3318	4524
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2765	2448	2413	7744	3010	2405	1836
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	4310	5432	6118	7015	7069	8921	10407
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	984	1701	2055	2750	2818	4133	3919
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3326	3731	4063	4264	4251	4789	6488

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	1400	1970	3492	4007	5304	7857	10519
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1148	1793	3308	3788	5040	7609	9993
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	252	177	184	218	264	248	527
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				1	12	18	9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					11	18	9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>				1	1		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	3046	2739	2508	2521	2382	2196	13016
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2924	2588	2364	2326	2199	2026	12846
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	121	152	144	195	183	170	170
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	2561	2263	2060	2106	1995	1840	12682
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2440	2111	1916	1911	1812	1670	12513
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	121	152	144	195	183	170	170
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	484	477	448	415	386	356	333
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	484	477	448	415	386	356	333
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
F. Xây dựng - Construction	445	150	226	371	567	670	898
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	48	65	109	204	293	303	507
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	398	85	117	167	274	367	391
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đình - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	2983	3384	3613	3395	3615	4130	6053
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	543	1399	1762	1916	1926	2700	4510
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2441	1985	1851	1478	1688	1429	1544
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu - Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...	105	93	401	432	82	120	133
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			339	358	14	75	86
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	105	93	62	74	68	45	47
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...	2157	2267	2211	2091	2668	3260	4891
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	542	1391	1109	1287	1679	2396	3972
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1615	875	1102	804	989	865	919
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...	721	1024	1002	871	865	749	1029
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	7	314	271	234	229	451
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	720	1017	688	600	631	520	578

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	14691	17787	16013	15334	15831	18250	17865
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	339	738	990	1083	1071	1127	1972
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14352	17049	15022	14252	14760	17123	15892
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications	1969	2026	1902	2029	2418	3311	3740
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17	30	67	112	102	807	1048
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1952	1996	1836	1916	2315	2505	2692
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land Transport; Transport Via Pipelines	400	394	422	500	432	769	843
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11	10	27	25	7	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	388	384	395	475	426	762	836
I61. Vận tải đường thủy - Water Transport	107	132	128	417	547	328	389
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	107	132	128	417	547	328	389
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - Supporting and Auxiliary Transport Activities...	908	1402	1344	1104	1425	1517	1935
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	15	35	83	91	117	483
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	902	1386	1309	1021	1334	1400	1452
I64. Bưu chính, viễn thông Post and Telecommunications	554	98	8	8	14	697	573
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital		5	4	4	5	683	558
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	554	93	4	4	9	14	15

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng Financial Intermediation	2630	4631	3966	9012	14660	20642	38541
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2475	4200	3598	7490	13583	19018	37166
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	155	431	369	1522	1078	1624	1375
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding	2459	4268	2220	4793	6946	8864	25671
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2331	3887	1935	3378	6118	7685	25009
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	128	381	286	1415	828	1179	661
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) - Insurance and Pension Funding...	170	362	1745	4219	7714	11774	12854
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	144	312	1663	4111	7464	11329	12147
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	26	50	83	107	250	445	708
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - Activities Auxiliary to Financial Intermediation		1				4	16
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital		1				4	10
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							5
K. Hoạt động khoa học và công nghệ Science and Tecnology Activities				9			
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital				9			
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - Real Estate, Renting and Business Activities	19246	21405	20020	20772	20770	20558	19967
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	606	2016	2505	2392	2782	3482	4098
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	18640	19389	17514	18380	17988	17076	15869
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Real Estate Activities	19061	20812	19698	20453	20302	19891	18895
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	467	1815	2314	2189	2387	2898	3119
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	18594	18996	17384	18265	17915	16993	15776
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... Renting of Machinery and Equipment...	39	39	35	58	116	68	99
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7	17	16	43	105	60	83
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	32	22	19	15	12	9	16
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and Related Activities	69	81	111	115	131	200	306
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66	78	85	89	126	195	295
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	3	26	26	5	5	12
L74. Các hoạt động kinh doanh khác Other Business Activities	78	473	175	145	221	398	666
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	67	105	90	71	164	329	601
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11	368	85	74	57	69	65
N. Giáo dục và đào tạo - Education	68	67	35	46	65	117	375
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	11	5	9	13	32	241
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	67	56	30	37	52	85	134

**18. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of FDI
enterprises at 31/12 yearly

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>	220	162	158	150	184	170	292
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	170	126	135	146	176	166	286
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	50	36	23	4	8	4	6
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	2343	1280	1690	1660	1598	1708	2745
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	142	71	157	157	161	158	440
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2201	1209	1533	1504	1437	1550	2305
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other Community, Social and Personal Service Activities	1			43	58	67	134
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1			43	57	31	67
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					1	36	67
T92. HĐ T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS Cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities						1	41
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							13
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							28
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	1			43	58	66	93
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1			43	57	30	54
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					1	36	39

19. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	161957	179890	225651	292854	381083	476442	607073
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	59400	72714	97881	131158	188535	241399	337648
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	102557	107175	127770	161696	192548	235044	269425
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	483	555	820	943	1687	1427	1525
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	363	463	716	798	1145	1106	1157
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	119	92	104	145	542	321	368
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities	483	555	759	860	1130	1362	1429
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	363	463	655	715	910	1041	1061
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	119	92	104	145	220	321	368
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities			61	83	557	64	96
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			61	83	235	64	96
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					322		
B. Thuỷ sản - Fishing	23	56	55	98	117	195	203
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9	35	36	76	90	174	194
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14	20	19	22	27	21	9
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying	40468	38284	41460	57140	69881	91994	104548
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	96	120	164	16	434	476	645
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	40372	38164	41297	57124	69447	91518	103903

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat	93	103	142		393	393	521
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	93	103	142		393	393	521
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...	40305	38065	41196	56991	69307	91353	103754
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	40305	38065	41196	56991	69306	91353	103753
C13. Khai thác quặng kim loại Mining of Metal Ores	23	34	31	39	68	93	96
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					4	16	22
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	23	34	31	39	64	76	74
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other Mining and Quarrying	46	82	91	109	114	157	177
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3	16	22	16	37	67	101
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	44	65	70	93	77	90	76
D. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	101756	117169	153710	200029	262697	319365	416293
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53469	62496	85205	115483	166083	210110	287511
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	48287	54674	68505	84545	96614	109255	128782
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of Food Products and Beverages	18988	21090	25307	31705	41218	51269	60684
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9655	11729	13438	18949	27437	34349	40866
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	9333	9361	11870	12756	13781	16920	19818

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) *Net turnover of FDI enterprises by economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	75	25	29	28	80	718	1610
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	75	25	29	28	80	718	1610
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	5137	5713	6785	8694	10041	16610	40910
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4230	4252	5769	7337	8443	14916	39095
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	906	1460	1016	1358	1598	1693	1815
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	3980	4155	6662	10287	12372	14873	18899
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3572	3758	5985	9339	11103	13646	17706
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	408	398	677	948	1268	1226	1193
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	9238	10263	12704	18081	25025	30072	34927
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8139	9032	10811	15727	22551	26833	30796
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1099	1231	1893	2353	2474	3239	4131
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	1013	870	1537	1702	3014	3914	3405
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	477	311	843	883	1860	2620	2035
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	535	560	694	819	1154	1294	1370
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	878	1322	1827	2403	3380	3941	5600
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	731	1276	1771	2321	3218	3743	5381
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	147	46	56	83	163	199	218

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	48	68	120	163	238	431	563
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6	17	98	101	200	371	486
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	43	52	22	62	38	61	78
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	637	710	753	823	974	1166	1414
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	637	710	753	823	974	1166	1414
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	7393	9190	11941	16966	21699	24678	31409
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2532	3941	4951	7863	10497	11401	15551
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4861	5249	6990	9103	11203	13277	15857
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	3269	3785	5392	7161	10028	12257	17143
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2376	2382	3622	5089	7641	9732	15409
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	892	1403	1770	2072	2387	2525	1734
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5553	6779	8662	9401	10310	12217	16370
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	978	1198	1794	2343	2901	4303	4452
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4575	5582	6868	7058	7409	7913	11918

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	4274	5517	7052	8384	9552	9903	10611
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	257	750	1865	2962	3383	3521	4762
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4017	4767	5186	5422	6169	6383	5849
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	3406	3656	4990	6349	9967	14423	21645
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1496	1649	2516	2915	5880	9496	15078
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1910	2007	2473	3434	4088	4927	6567
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	2197	1693	2069	3107	6367	6644	4378
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1869	1209	1370	2200	5133	5657	3956
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	328	485	699	907	1235	987	422
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	8488	6058	3993	6652	9844	14263	20882
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8488	6056	3992	6652	9844	14263	20882
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		3	2				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	4208	6829	10233	12114	14265	18875	26415
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2520	4663	8036	9529	10638	14546	19551
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1688	2166	2198	2585	3627	4328	6864
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	5584	6843	8616	11029	13981	16476	20263
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1021	1357	2697	4247	6433	8309	11545
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4563	5487	5919	6782	7548	8166	8718

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	766	1022	1248	1494	2093	1972	2172
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	632	777	938	1205	1730	1783	1989
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	135	245	309	289	362	189	183
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-trailers</i>	4855	7598	12844	18166	18961	18720	19866
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	455	1593	2870	3468	5506	6137	8777
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4401	6005	9975	14698	13455	12583	11089
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	9296	10548	14214	18074	27054	28896	33755
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2048	3547	5728	6080	10366	8508	7040
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7248	7000	8486	11994	16688	20388	26715
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	2472	3433	6731	7245	12226	17031	23329
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1987	3002	6111	6274	11313	15959	22110
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	486	431	619	971	913	1073	1218
D37. Tái chế - Recycling					7	15	43
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					7	15	43
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water Supply	1852	2375	2324	1951	1844	2375	8481
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1490	2303	2231	1788	1672	2195	8250
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	362	73	93	163	172	180	231

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	1750	2250	2202	1835	1727	2257	8363
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1387	2178	2109	1672	1555	2077	8132
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	362	73	93	163	172	180	231
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	103	125	122	116	117	118	118
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	103	125	122	116	117	118	118
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
F. Xây dựng - Construction	784	752	1435	1883	2541	3671	5214
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	80	146	601	857	1358	1917	3127
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	704	606	834	1027	1183	1753	2087
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	3764	5913	8093	10908	12062	20325	28393
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	987	2571	4551	6632	7500	14196	20824
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2777	3342	3542	4276	4563	6129	7569
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	828	1065	2158	3190	1705	2941	3221
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			869	1174	78	761	1236
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	828	1065	1289	2016	1628	2180	1985

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) *Net turnover of FDI enterprises by economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	2609	4086	5126	6769	9590	16397	23735
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	936	2518	3520	5376	7344	13332	19323
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1672	1568	1606	1393	2247	3065	4412
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	327	762	810	949	767	987	1437
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	50	53	162	81	78	103	265
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	276	710	647	868	688	884	1172
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	2049	2581	3452	3333	3986	5825	7641
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	85	218	395	404	443	535	1001
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1964	2363	3057	2928	3543	5290	6640
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	5047	3576	4266	4638	5776	10156	8237
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	54	93	212	370	362	982	1436
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4993	3482	4053	4268	5414	9175	6801
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	410	425	585	794	756	943	1139
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12	22	38	51	10	8	4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	398	404	547	743	745	935	1135
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water Transport</i>	1624	1754	1072	1844	2217	1495	1433
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1624	1754	1072	1844	2217	1495	1433

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	805	1142	2473	1865	2613	7419	5227
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	42	24	133	278	295	824	1199
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	764	1118	2341	1588	2318	6595	4028
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	2207	254	135	135	190	300	438
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		47	42	41	56	150	233
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2207	207	94	94	134	150	204
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	2426	3633	2638	3641	7685	6742	9686
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1979	3063	2239	2962	6624	5338	7992
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	447	570	399	679	1061	1404	1694
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	1951	2120	1278	1690	2990	3680	5613
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1622	1752	1013	1191	2307	2851	4812
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	329	368	265	499	683	829	801
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	470	1508	1354	1951	4687	3026	3588
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	357	1306	1220	1771	4308	2451	2952
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	113	202	134	180	379	575	635
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	4	5	6		8	36	485
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		5	6		8	36	228
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4						257
	251						

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) *Net turnover of FDI enterprises by economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Tecnology Activities</i>			33				
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			33				
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting</i> <i>and Business Activities</i>	2734	4484	6655	7492	11498	12696	14572
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	691	1082	1329	1607	2556	3535	4351
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2044	3402	5326	5884	8942	9161	10221
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real Estate Activities</i>	1959	3306	5351	5871	8913	8873	9249
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	79	235	286	393	581	584	751
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1880	3071	5064	5478	8332	8289	8498
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment...</i>	88	123	135	132	148	111	111
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	73	100	116	119	133	102	98
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16	22	18	13	14	9	13
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and Related Activities</i>	134	295	342	427	620	945	1275
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	124	285	334	409	598	886	1187
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	10	9	18	22	58	88
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>	553	760	828	1062	1817	2767	3937
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	415	461	593	686	1244	1963	2316
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	138	298	235	376	573	804	1621

19. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

(Cont.) *Net turnover of FDI enterprises by economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Giáo dục và đào tạo - Education	115	168	174	204	270	550	834
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	15	40	26	40	78	219	489
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	101	128	148	164	192	331	345
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	133	65	107	174	322	517	556
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	60	59	101	79	109	517	549
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	74	6	5	95	213		7
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	314	280	429	393	681	527	695
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14	26	42	19	49	52	23
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	300	254	387	374	633	475	672
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other Community, Social and Personal Service Activities	9			26	36	76	197
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9			26	34	46	98
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					2	30	98
T92. HĐ T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS Cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities						6	51
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							19
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						6	32
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	9			26	36	70	146
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9			26	34	46	79
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					2	24	67

20. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu

*Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind
of turnovers*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
2000	161957	161957	161957		
2001	179890	179890	179890		2627
2002	225651	221078	220386	2945	1628
2003	292854	288033	286045	1542	3280
2004	381083	374070	372146	3532	3482
2005	476442	468403	462433	4024	4015
2006	607073	596523	590248	6522	4028
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
2000	59400	59400	59400		
2001	72714	72714	72714		691
2002	97881	95541	95175	1360	980
2003	131158	129207	128020	847	1104
2004	188535	184711	183924	2022	1802
2005	241399	237169	234532	2208	2022
2006	337648	330350	327250	4343	2955
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					
2000	102557	102557	102557		
2001	107175	107175	107175		1936
2002	127770	125537	125211	1585	648
2003	161696	158825	158025	694	2176
2004	192548	189359	188222	1510	1679
2005	235044	231234	227900	1817	1993
2006	269425	266174	262997	2178	1073

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>					
2000	483	483	483		
2001	555	555	555		14
2002	820	793	755	15	12
2003	943	920	852	8	15
2004	1687	1649	1571	8	30
2005	1427	1401	1268	7	19
2006	1525	1499	1283	9	17
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>					
2000	483	483	483		
2001	555	555	555		14
2002	759	733	696	14	12
2003	860	837	770	8	15
2004	1130	1092	1014	8	30
2005	1362	1337	1204	7	19
2006	1429	1405	1190	9	15
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>					
2000					
2001					
2002	61	60	60	1	
2003	83	83	83		
2004	557	557	557		
2005	64	64	64		
2006	96	94	92		1

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
B. Thuỷ sản - Fishing					
2000	23	23	23		
2001	56	56	56		
2002	55	54	54		1
2003	98	97	97	1	
2004	117	116	116		
2005	195	190	190	4	1
2006	203	196	196	8	
C. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying					
2000	40468	40468	40468		
2001	38284	38284	38284		17
2002	41460	41312	41312	147	1
2003	57140	56314	56314	51	775
2004	69881	69794	69794	56	32
2005	91994	91240	91240	95	659
2006	104548	104222	104208	320	6
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat					
2000	93	93	93		
2001	103	103	103		13
2002	142	140	140	1	
2003					
2004	393	393	393		
2005	393	393	393		
2006	521	514	514	2	5

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>					
2000	40305	40305	40305		
2001	38065	38065	38065		
2002	41196	41053	41053	143	
2003	56991	56169	56169	49	774
2004	69307	69222	69222	55	30
2005	91353	90602	90602	94	658
2006	103754	103437	103437	317	
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of Metal Ores</i>					
2000	23	23	23		
2001	34	34	34		
2002	31	30	30	1	
2003	39	39	39		
2004	68	67	67		1
2005	93	91	91	1	1
2006	96	95	95		
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>					
2000	46	46	46		
2001	82	82	82		3
2002	91	89	89	2	
2003	109	106	106	2	1
2004	114	112	112	1	1
2005	157	155	155	1	1
2006	177	175	161	1	1

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>					
2000	101756	101756	101756		
2001	117169	117169	117169		2096
2002	153710	150904	150439	1552	1254
2003	200029	197810	197362	757	1462
2004	262697	259218	258484	1477	2002
2005	319365	314962	313079	1907	2496
2006	416293	410152	407529	2865	3276
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>					
2000	18988	18988	18988		
2001	21090	21090	21090		250
2002	25307	24954	24589	162	190
2003	31705	31344	31038	158	203
2004	41218	40754	40203	181	283
2005	51269	50744	49061	263	262
2006	60684	59901	57583	273	509
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>					
2000	75	75	75		
2001	25	25	25		1
2002	29	29	29		
2003	28	27	27		
2004	80	80	80		
2005	718	716	716	1	1
2006	1610	1605	1605	2	4

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>					
2000	5137	5137	5137		
2001	5713	5713	5713		91
2002	6785	6654	6654	103	28
2003	8694	8523	8523	23	149
2004	10041	9816	9816	61	165
2005	16610	16433	16433	44	133
2006	40910	40638	40618	105	166
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur					
2000	3980	3980	3980		
2001	4155	4155	4155		21
2002	6662	6623	6623	23	16
2003	10287	10166	10166	54	67
2004	12372	12200	12200	48	124
2005	14873	14688	14669	56	128
2006	18899	18338	18256	148	413
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and Dressing of Leather					
2000	9238	9238	9238		
2001	10263	10263	10263		33
2002	12704	12552	12552	89	63
2003	18081	17949	17949	36	96
2004	25025	24647	24647	134	244
2005	30072	29755	29755	129	189
2006	34927	34193	34190	528	206

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>					
2000	1013	1013	1013		
2001	870	870	870		5
2002	1537	1529	1529	5	4
2003	1702	1683	1683	6	13
2004	3014	3000	3000	6	9
2005	3914	3881	3881	16	17
2006	3405	3386	3386	9	11
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>					
2000	878	878	878		
2001	1322	1322	1322		13
2002	1827	1771	1771	10	46
2003	2403	2363	2363	3	38
2004	3380	3304	3304	20	56
2005	3941	3846	3846	34	62
2006	5600	5473	5367	30	97
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>					
2000	48	48	48		
2001	68	68	68		
2002	120	120	120		
2003	163	162	162		
2004	238	238	238		1
2005	431	425	425		5
2006	563	553	553	4	7

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>					
2000	637	637	637		
2001	710	710	710		1
2002	753	742	742	11	
2003	823	812	812	8	3
2004	974	970	970	1	3
2005	1166	1145	1145	18	3
2006	1414	1398	1398	11	5
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>					
2000	7393	7393	7393		
2001	9190	9190	9190		70
2002	11941	11849	11849	40	52
2003	16966	16805	16805	74	87
2004	21699	21521	21521	83	95
2005	24678	24478	24478	135	65
2006	31409	31161	31161	117	130
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>					
2000	3269	3269	3269		
2001	3785	3785	3785		21
2002	5392	5326	5326	35	31
2003	7161	7050	7050	26	85
2004	10028	9944	9943	16	68
2005	12257	12136	12131	44	77
2006	17143	16845	16841	119	179

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>					
2000	5553	5553	5553		
2001	6779	6779	6779		53
2002	8662	8368	8365	57	238
2003	9401	9365	9359	-5	41
2004	10310	10245	10231	29	36
2005	12217	12092	12084	66	58
2006	16370	16222	16216	73	75
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>					
2000	4274	4274	4274		
2001	5517	5517	5517		1147
2002	7052	7022	7022	12	18
2003	8384	8342	8342	16	26
2004	9552	9462	9462	50	40
2005	9903	9815	9815	26	63
2006	10611	10558	10558	13	39
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>					
2000	3406	3406	3406		
2001	3656	3656	3656		42
2002	4990	4931	4904	24	35
2003	6349	6243	6208	18	87
2004	9967	9719	9714	129	119
2005	14423	14007	13985	54	362
2006	21645	21125	21095	237	283

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D29. Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>					
2000	2197	2197	2197		
2001	1693	1693	1693		40
2002	2069	2039	1969	14	17
2003	3107	3087	2988	11	10
2004	6367	6298	6149	29	41
2005	6644	6588	6444	38	18
2006	4378	4264	4264	85	28
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>					
2000	8488	8488	8488		
2001	6058	6058	6058		
2002	3993	3949	3949	35	9
2003	6652	6641	6641	6	6
2004	9844	9790	9790	1	52
2005	14263	14189	14188	38	36
2006	20882	20787	20787	59	35
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>					
2000	4208	4208	4208		
2001	6829	6829	6829		56
2002	10233	9273	9273	693	268
2003	12114	12008	12008	40	66
2004	14265	14113	14110	50	102
2005	18875	18676	18676	91	108
2006	26415	26008	26008	160	247

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>					
2000	5584	5584	5584		
2001	6843	6843	6843		91
2002	8616	8522	8522	33	61
2003	11029	10922	10922	35	71
2004	13981	13781	13781	48	152
2005	16476	15936	15936	89	451
2006	20263	20037	20028	72	153
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>					
2000	766	766	766		
2001	1022	1022	1022		12
2002	1248	1229	1230	15	4
2003	1494	1474	1475	17	3
2004	2093	2071	2071	14	7
2005	1972	1918	1918	39	15
2006	2172	2104	2104	32	35

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers</i>					
2000	4855	4855	4855		
2001	7598	7598	7598		58
2002	12844	12663	12663	87	94
2003	18166	17962	17962	110	94
2004	18961	18674	18674	152	135
2005	18720	18477	18477	202	41
2006	19866	19585	19541	141	140
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>					
2000	9296	9296	9296		
2001	10548	10548	10548		29
2002	14214	14107	14107	75	33
2003	18074	17720	17720	97	257
2004	27054	26495	26483	330	229
2005	28896	28171	28171	424	301
2006	33755	32967	32967	480	307
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>					
2000	2472	2472	2472		
2001	3433	3433	3433		64
2002	6731	6653	6653	30	48
2003	7245	7159	7159	25	62
2004	12226	12090	12090	95	41
2005	17031	16831	16830	98	103
2006	23329	22958	22958	164	207

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
D37. Tái chế - Recycling					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004	7	7	7		
2005	15	15	15		
2006	43	43	43		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water Supply					
2000	1852	1852	1852		
2001	2375	2375	2375		21
2002	2324	2296	2296	16	12
2003	1951	1919	1919	23	10
2004	1844	1810	1810	12	23
2005	2375	2347	2192	18	10
2006	8481	8424	8204	13	44
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply					
2000	1750	1750	1750		
2001	2250	2250	2250		21
2002	2202	2174	2174	16	12
2003	1835	1804	1804	21	10
2004	1727	1694	1694	10	23
2005	2257	2230	2076	16	10
2006	8363	8307	8087	12	44

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>					
2000	103	103	103		
2001	125	125	125		
2002	122	122	122		
2003	116	114	114	2	
2004	117	116	116	2	
2005	118	116	116	1	
2006	118	117	117	1	
F. Xây dựng - Construction					
2000	784	784	784		
2001	752	752	752		11
2002	1435	1424	1424	7	5
2003	1883	1856	1851	11	16
2004	2541	2509	2507	18	14
2005	3671	3652	3651	10	9
2006	5214	5183	5177	13	18
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình - Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...					
2000	3764	3764	3764		
2001	5913	5913	5913		154
2002	8093	7978	7972	49	66
2003	10908	10789	9991	29	90
2004	12062	11827	11778	50	185
2005	20325	20001	19401	84	240
2006	28393	27999	27538	73	321

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>					
2000	828	828	828		
2001	1065	1065	1065		3
2002	2158	2154	2155	1	2
2003	3190	3182	2443	3	4
2004	1705	1703	1692	1	2
2005	2941	2928	2926	2	12
2006	3221	3202	3196	3	16
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>					
2000	2609	2609	2609		
2001	4086	4086	4086		132
2002	5126	5045	5046	39	41
2003	6769	6668	6668	19	82
2004	9590	9366	9365	43	181
2005	16397	16099	15577	74	224
2006	23735	23372	23001	61	301

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng - Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...					
2000	327	327	327		
2001	762	762	762		19
2002	810	779	772	9	23
2003	949	938	880	7	3
2004	767	758	720	6	2
2005	987	974	898	9	4
2006	1437	1424	1340	9	4
H. Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants					
2000	2049	2049	2049		
2001	2581	2581	2581		61
2002	3452	3197	3130	167	88
2003	3333	3287	2915	20	26
2004	3986	3953	3428	12	21
2005	5825	5767	4253	31	28
2006	7641	7453	5182	162	26
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, Storage and Communications					
2000	5047	5047	5047		
2001	3576	3576	3576		61
2002	4266	4178	4168	50	38
2003	4638	4562	4335	38	38
2004	5776	5698	5317	25	52
2005	10156	10060	9764	55	42
2006	8237	8039	7933	76	123

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>					
2000	410	410	410		
2001	425	425	425		10
2002	585	552	552	25	8
2003	794	768	731	19	7
2004	756	742	679	12	2
2005	943	925	851	11	6
2006	1139	1101	1053	15	24
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>					
2000	1624	1624	1624		
2001	1754	1754	1754		30
2002	1072	1047	1047	9	16
2003	1844	1815	1719	3	26
2004	2217	2179	2021	2	37
2005	1495	1478	1300	9	7
2006	1433	1380	1380	7	46
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - Supporting and Auxiliary Transport Activities...					
2000	805	805	805		
2001	1142	1142	1142		21
2002	2473	2446	2436	13	15
2003	1865	1848	1753	13	5
2004	2613	2588	2427	11	14
2005	7419	7370	7327	22	26
2006	5227	5165	5108	35	26

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>					
2000	2207	2207	2207		
2001	254	254	254		
2002	135	132	132	3	
2003	135	132	132	3	
2004	190	189	189	1	
2005	300	286	286	12	2
2006	438	392	392	19	27
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>					
2000	2426	2426	2426		
2001	3633	3633	3633		90
2002	2638	2434	2434	184	20
2003	3641	3163	3163	399	79
2004	7685	6388	6388	1177	119
2005	6742	5355	5355	1135	252
2006	9686	7307	7307	2332	46
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>					
2000	1951	1951	1951		
2001	2120	2120	2120		81
2002	1278	1256	1256	3	19
2003	1690	1577	1577	36	77
2004	2990	2343	2343	532	115
2005	3680	3178	3178	253	249
2006	5613	4740	4740	833	40

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>					
2000	470	470	470		
2001	1508	1508	1508		9
2002	1354	1173	1173	181	1
2003	1951	1586	1586	363	3
2004	4687	4037	4037	645	4
2005	3026	2142	2142	881	3
2006	3588	2124	2124	1461	3
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>					
2000	4	4	4		
2001	5	5	5		
2002	6	6	6		
2003					
2004	8	8	8		
2005	36	35	35	1	1
2006	485	443	443	38	4
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>					
2000					
2001					
2002	33	28	28		4
2003					
2004					
2005					
2006					

**20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến
31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu**
(Cont.) *Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly
by kind of turnovers*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>					
2000	2734	2734	2734		
2001	4484	4484	4484		74
2002	6655	5808	5706	745	103
2003	7492	6535	6477	195	763
2004	11498	9874	9798	676	948
2005	12696	11858	10574	656	183
2006	14572	13861	13685	594	117
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>					
2000	1959	1959	1959		
2001	3306	3306	3306		44
2002	5351	4546	4445	737	67
2003	5871	4954	4900	185	732
2004	8913	7320	7254	664	929
2005	8873	8092	6903	623	158
2006	9249	8627	8493	540	81
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment ...</i>					
2000	88	88	88		
2001	123	123	123		10
2002	135	132	132		2
2003	132	130	130		2
2004	148	139	139	1	8
2005	111	110	110	1	
2006	111	109	109		1

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and Related Activities</i>					
2000	134	134	134		
2001	295	295	295		17
2002	342	314	314	2	26
2003	427	401	401	2	24
2004	620	611	611	3	5
2005	945	930	929	6	8
2006	1275	1220	1220	37	18
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>					
2000	553	553	553		
2001	760	760	760		3
2002	828	816	815	5	7
2003	1062	1049	1045	8	5
2004	1817	1803	1792	8	6
2005	2767	2726	2631	26	16
2006	3937	3904	3863	16	17
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>					
2000	115	115	115		
2001	168	168	168		24
2002	174	172	172		2
2003	204	198	198	6	
2004	270	262	261	7	1
2005	550	539	530	10	1
2006	834	812	759	11	11

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>					
2000	133	133	133		
2001	65	65	65		
2002	107	107	107		
2003	174	174	174		
2004	322	320	320	1	1
2005	517	516	516		1
2006	556	555	555		
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - Cultural and Sport Activities					
2000	314	314	314		
2001	280	280	280		5
2002	429	392	387	14	23
2003	393	383	370	5	5
2004	681	615	538	12	54
2005	527	442	348	12	73
2006	695	628	500	43	23
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>					
2000	9	9	9		
2001					
2002					
2003	26	26	26		
2004	36	36	36		
2005	76	75	72		1
2006	197	194	191	2	1

20. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo loại doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
T92. HĐ T.don vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	6	6	2		
2006	51	49	46	1	1
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other Service Activities</i>					
2000	9	9	9		
2001					
2002					
2003	26	26	26		
2004	36	36	36		
2005	70	69	69		1
2006	146	145	145		

21. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI

Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	21541	23420	30792	42661	58582	72274	86162
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-178	-296	2650	3831	6989	6258	8049
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21719	23716	28142	38830	51594	66017	78112
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	26	-3	89	57	85	145	77
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18	-25	56	10	29	71	-22
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8	23	33	47	56	74	100
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>	26	-10	90	68	83	151	81
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18	-33	56	21	30	77	-19
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8	23	33	47	53	74	100
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>		8	-1	-11	2	-6	-4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		8	-1	-11	-1	-6	-4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					2		
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	-28	-33	-14	-2	-2	24	4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-28	-31	-14	-2		23	5
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	-2			-2	1	-1
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	21246	19993	22066	29997	39724	53126	63631
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-72	-15	18		89	92	145
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21318	20007	22048	29997	39635	53034	63486

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	-71	-14	17		90	90	145
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-71	-14	17		90	90	145
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>	21310	20000	22037	29987	39615	52996	63562
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							-3
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	21310	20000	22037	29987	39615	52996	63565
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	8	10	7	12	14	21	-94
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					-3	1	
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8	10	7	12	17	20	-94
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>	-1	-3	5	-2	4	18	18
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-1	-1	1		1		2
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture		-2	4	-2	3	18	16
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	2075	4381	7620	11165	14345	12941	14286
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	413	85	2326	3770	6066	4336	4571
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1662	4296	5294	7395	8280	8605	9714
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	99	1369	860	1391	2763	3428	4693
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-305	-73	-108	-67	927	1092	1735
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	404	1442	968	1458	1836	2336	2958

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	-27	-10	-5		-2	-3	122
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-27	-10	-5		-2	-3	122
D17. Dệt - <i>Manufacture of Textiles</i>	205	4	86	245	102	-432	-183
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	161	-129	-8	71	-111	-633	-367
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	44	133	94	175	214	201	184
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	122	112	105	178	-10	234	-187
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	102	101	78	174		222	-212
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	20	10	27	5	-9	11	25
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	267	-45	43	151	-317	-335	-228
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	236	8	-24	26	-315	-515	-407
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	31	-53	67	126	-2	180	179
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	29		76	76	180	149	40
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-14	-24	60	22	96	80	-1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	44	24	16	54	84	69	41
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	-133	-296	-31	55	134	89	70
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-131	-294	-31	53	120	75	54
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-2	-3		3	14	14	17

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	-2	-3	10	16	16	12	2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-2	-1	8	10	16	25	10
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		-2	3	6		-13	-8
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	60	52	97	83	92	128	97
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	60	52	97	83	92	128	97
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	254	502	846	1077	1354	1069	1629
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-67	17	230	501	667	415	638
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	321	486	616	576	687	655	991
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	-235	43	145	242	336	164	136
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-24	17	92	164	208	89	79
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-211	26	53	78	128	75	57
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-451	-65	709	725	854	969	1164
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-41	-90	-22	-17	-105	135	104
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-410	25	731	741	958	833	1061

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	198	345	418	270	421	-202	-21
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-8	8	37	41	118	-124	-185
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	205	337	381	229	303	-78	164
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	-139	-69	229	259	240	804	581
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-56	-35	71	27	110	340	336
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-83	-33	158	232	130	464	245
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	24	58	74	185	480	332	267
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	33	63	73	163	456	337	277
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-9	-5		21	24	-5	-10
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	130	-66	-289	24	185	249	671
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	130	-65	-286	24	185	249	671
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		-2	-2				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	134	361	879	886	802	781	827
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	116	243	697	723	584	658	741
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	18	118	183	162	218	124	86
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	334	425	400	887	1205	862	167
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	67	-30	20	303	737	666	-132
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	267	456	380	583	468	196	299

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	49	-11	-37	-7	200	120	71
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	35	-39	-74	-40	168	101	54
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	14	28	37	33	32	20	17
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers</i>	368	944	1539	2141	1744	1242	637
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	60	156	425	459	609	493	422
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	308	788	1114	1682	1135	749	215
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	670	725	994	2260	3393	3235	3421
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7	235	617	1108	1408	597	484
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	664	490	377	1152	1985	2638	2937
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	117	6	471	21	175	50	312
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	113	16	473	23	187	40	272
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	-11	-2	-3	-12	10	39
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>					-1	-3	-1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					1	-3	-1
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					-2		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	-486	76	340	99	160	161	917
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-499	87	339	91	150	147	901
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13	-11	1	8	10	14	16

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	-503	29	311	57	115	116	866
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-516	40	309	49	105	102	850
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13	-11	1	8	10	14	16
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	17	47	30	42	45	45	52
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17	47	30	42	45	45	52
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
F. Xây dựng - Construction	-46	-24	74	21	10	104	259
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-18	-8	63	4	-11	82	191
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-28	-16	12	17	21	22	67
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles ...	-147	-122	-148	-72	-10	-1	19
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-97	-133	-132	-165	-90	-90	-233
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-51	11	-16	93	81	88	252
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	7	10	51	80	32	14	-12
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			34	20	1	-7	-25
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	10	18	60	31	20	13
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	-98	-79	-118	-91	4	-23	4
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-97	-135	-130	-155	-65	-95	-204
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1	57	11	64	69	72	208

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>	-56	-53	-81	-61	-46	8	26
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		2	-35	-31	-26	13	-4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-56	-56	-46	-30	-20	-5	31
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>	-988	-800	-273	-358	51	668	1064
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	-53	-29	-208	-7	4	45
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-990	-747	-244	-150	59	665	1019
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>	639	137	479	440	755	798	851
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1	2	23	23	-2	51	106
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	638	135	456	418	758	747	745
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>	10	31	97	113	95	113	91
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-2	1	10	3	-2		-3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12	31	87	109	98	114	94
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water Transport</i>	57	1	31	-11	202	26	19
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	57	1	31	-11	202	26	19
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	109	108	320	305	423	649	698
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4	-3	11	16	-3	65	97
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	105	111	309	289	425	583	601

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	463	-4	32	33	35	10	43
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		4	2	3	3	-14	12
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	463	-8	30	30	32	24	31
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	349	39	204	494	958	1664	2691
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	280	40	105	339	749	1373	2029
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	70	-1	99	155	208	291	661
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - <i>Financial Intermediation,</i> <i>Except Insurance and Pension Funding</i>	477	260	388	556	824	1414	1693
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	407	271	296	406	641	1158	1326
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	71	-11	92	150	184	256	366
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) - <i>Insurance and Pension</i> <i>Funding...</i>	-128	-220	-185	-62	132	249	693
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-127	-231	-191	-67	107	214	630
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-1	10	7	5	25	35	63
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary</i> <i>To Financial Intermediation</i>			1		2	1	305
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			1		2	1	74
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							232
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>							
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - Real Estate, Renting and Business Activities	-984	-161	331	836	2521	2626	2198
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-121	-204	-92	3	74	139	232
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-863	43	423	833	2447	2488	1966
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Real Estate Activities	-924	-186	349	792	2444	2552	2077
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-53	-186	-106	-40	10	99	152
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-871		455	832	2434	2453	1925
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - Renting of Machinery and Equipment...	-5	-9	-9	-11	-23	-1	6
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital		-1		7	-8	1	4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-5	-8	-9	-18	-15	-2	2
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and Related Activities	-32	-30	-4	17	-19	-18	13
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-32	-30	1	23	-17	-18	8
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture			-6	-6	-2		5
L74. Các hoạt động kinh doanh khác Other Business Activities	-24	63	-5	38	120	93	103
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-37	13	12	13	89	56	69
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13	51	-17	25	31	37	34
N. Giáo dục và đào tạo - Education	3	18	24	33	22	85	116
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	5	1	3	-10	11	48
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	13	23	30	32	74	68

21. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social Work	-48	-33	-4	-25	-21	20	47
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-43	-28	-6	-28	-28	21	50
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-5	-4	2	3	7	-1	-3
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and Sport Activities	-69	-47	3	-30	-12	-80	12
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-14	-17	-7	-12	-15	-4	-4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-55	-30	9	-17	3	-76	16
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other Community, Social and Personal Service Activities	-1			4	-6	-7	-10
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-1			4	-5	2	-16
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					-1	-8	6
T92. HĐ T.dụng vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... - Other Community, Social and Personal Service Activities							-2
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						-1	-3
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						1	1
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other Service Activities	-1			4	-6	-6	-8
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-1			4	-5	3	-12
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					-1	-9	5

**22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI
chia theo ngành kinh tế**
*Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises
by economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	23927,5	26664,6	40146	39278,1	62856,2	62670,6	85720,7
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2354,7	2649,8	4531,2	6208,6	9330	9710,6	9987,8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21572,9	24014,8	35614,7	33069,5	53526,2	52960	75732,9
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	10,1	18,3	26,6	29,2	24,4	37,4	28,7
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,7	16,3	23	23,8	15,9	23,5	16,3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,4	2	3,6	5,4	8,4	13,9	12,4
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>	7,9	17,2	25,3	26,7	21,7	37,4	25,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5,5	15,2	21,7	21,3	13,4	23,5	12,8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,4	2	3,6	5,4	8,4	13,9	12,4
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>	2,2	1,1	1,3	2,5	2,6		3,5
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,2	1,1	1,3	2,5	2,5		3,5
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					0,1		
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	0,9	0,9	1,5	0,9	0,9	1,8	1,5
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,7	0,7	1,1	0,7	0,6	1,6	1,4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,3	0,3	0,1	0,4	0,1	

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	16664,9	18449,8	26079,6	21765,9	38241,9	34072,6	58014,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,4	2,8	3,6	0,5	27,9	29,2	28,2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16660,5	18447	26076	21765,3	38214	34043,4	57986
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat</i>	4,1	2,6	3,3		25,8	25,8	24,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,1	2,6	3,3		25,8	25,8	24,4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>	16655,1	18442	26071,5	21762,5	38204,6	34031	57974,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16655,1	18442	26071,5	21762,5	38204,6	34031	57974,1
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>	3,4	2,6	2,2	0,3	6,9	10	9,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					0,2	0,3	0,9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3,4	2,6	2,2	0,3	6,7	9,6	8,5
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other Mining and Quarrying</i>	2,3	2,7	2,7	3	4,6	5,8	6,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,3	0,2	0,3	0,5	1,8	3,1	2,9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	2,5	2,3	2,4	2,8	2,7	3,4

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Công nghiệp chế biến							
<i>Manufacturing</i>	5415,7	6583,3	11772,6	14909,9	20666,3	22939,9	22378
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1843,9	1888,6	3655,3	4861,6	7977,4	7949,4	7558,4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3571,8	4694,8	8117,3	10048,3	12688,8	14990,5	14819,5
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>	2020,2	2246,7	2854,6	3550,8	4520,1	5046,8	5384,6
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	696,3	569,1	912,8	1243,3	1810	1804,3	2043,2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1323,9	1677,6	1941,8	2307,5	2710,1	3242,4	3341,4
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lá - <i>Manufacture of Tobacco Products</i>	17	25,1	18,6	14	25,6	214,7	450,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17	25,1	18,6	14	25,6	214,7	450,1
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>	231,4	248,4	247,5	432,6	504	653,2	382,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	177	180,5	159,7	229,1	381,6	528	339,9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	54,5	67,8	87,7	203,5	122,4	125,2	42,2
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>	30,1	45,8	50,5	90,8	110	142,2	196,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	20,1	39,9	45,3	78,6	90	125,6	187,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	5,9	5,2	12,1	20	16,7	8,6

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and Dressing of Leather</i>	48,7	28,1	47,1	127,9	307,2	174,9	221,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	39,4	24,9	34,3	99,6	268,8	174,5	169
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9,3	3,2	12,8	28,3	38,4	0,4	52,4
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>	23,9	33,4	29,2	33,2	47,6	64,9	67,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6,2	7,1	19,2	20,4	36,5	53	56
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17,7	26,3	9,9	12,8	11,1	12	11,1
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>	88,8	42,6	150,9	126,7	201,5	342,6	235,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	76,5	41,1	149,3	120,5	197,7	322,4	211,5
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12,3	1,6	1,6	6,2	3,8	20,2	23,9
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>	3,9	3,7	7,1	9	9,5	15,2	21,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,7	0,8	5,9	4,5	7,7	12,6	16,6
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3,2	2,9	1,2	4,6	1,8	2,6	4,6
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>	79,3	75,1	92,8	170,5	124,6	141,1	83,9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	79,3	75,1	92,8	170,5	124,6	141,1	83,9

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>	464,6	573,5	771,1	1175,1	1392,8	1608,8	1532,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	204,8	237	282,5	497,9	741,3	689,9	724,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	259,8	336,4	488,7	677,2	651,5	918,9	807,3
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>	115,3	148,4	252,6	352,2	516,7	581,1	474,9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	78,1	68,6	144,2	211,4	323,2	403,9	419,6
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	37,2	79,9	108,4	140,8	193,5	177,2	55,3
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	275,2	435,8	601,3	638,2	516,7	587,1	948,9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	49,5	56,9	111,9	135,1	153,1	174,1	203,9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	225,6	378,9	489,5	503,1	363,5	413	745
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>	190,3	377,3	441,4	578,9	648	694,2	873,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,6	48,9	82,9	147,9	222	199,8	163,4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	187,7	328,4	358,4	431	425,9	494,4	710
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>	187,2	219,7	367,4	347,8	419,1	607,9	830,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	82,4	77,4	177,2	123,4	161,5	405,4	433,5
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	104,9	142,3	190,1	224,5	257,6	202,4	396,7

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>	138,5	160,4	248,3	372,6	636,5	571,7	352,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	73,5	71,5	119,2	215,9	418	400,1	328,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	65	88,9	129,1	156,6	218,4	171,5	23,7
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>	12,6	15,2	29,7	11,9	47,1	63,3	108,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12,6	14,8	29,6	11,9	47,1	63,3	108,3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>		0,3	0,1				
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>	142,4	171,1	236,7	328,5	930,2	657,6	725,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	48,6	58,1	115,6	197,6	716	389,9	331
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	93,7	113	121,1	130,9	214,2	267,7	394,3
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>	239,6	374,6	722,5	995,5	1009,8	831,2	846,6
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14,7	17,5	142,3	170,3	202,8	288,2	363,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	224,9	357,1	580,1	825,2	807	543	482,9
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>	51,5	16,6	70,7	83,5	78,6	71,2	80,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	42,8	2,1	54,2	63,5	59,1	54,5	57,9
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8,7	14,5	16,5	20	19,5	16,7	22,3

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers</i>	455,4	818,9	1896,5	2833,4	5100,5	6721,8	5271,4
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36,5	180,9	309,1	441,9	789	842,4	349,5
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	418,9	638	1587,4	2391,5	4311,4	5879,4	4922
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>	556,1	473	2462,2	2461,1	3407,4	2995,1	2734,2
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	149,4	144,5	589,8	677,7	1245	893,4	497,7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	406,7	328,5	1872,4	1783,4	2162,5	2101,7	2236,6
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>	43,9	50,1	174	175,6	112,9	153,2	557,5
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	32,3	47	170,2	171,1	106,9	124,1	552,3
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11,6	3,1	3,8	4,5	6	29,1	5,2
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>							0,1
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							0,1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>	193,9	129,1	195,9	191,5	312,2	182,4	426,6
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	193,2	126,7	193	182,7	301	172,2	417,2
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,7	2,3	3	8,7	11,2	10,2	9,4

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>	187,5	122,7	191,3	191,4	195,9	175,3	419,7
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	186,8	120,4	188,3	182,6	184,7	165,1	410,3
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,7	2,3	3	8,7	11,2	10,2	9,4
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>	6,4	6,4	4,7	0,1	116,3	7,1	6,9
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,4	6,4	4,7	0,1	116,3	7,1	6,9
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
F. Xây dựng - Construction	41,2	28,2	38,1	44,4	102,1	145	214,1
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,9	5,9	12,3	20,7	48	91,5	165,5
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	32,4	22,3	25,8	23,8	54,1	53,5	48,6
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...	277,5	314,4	541,5	387,3	493,6	728,6	836,5
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	32,9	179,2	267,2	203	283,7	487,5	478,1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	244,6	135,2	274,4	184,3	209,9	241,1	358,4
G50. Bán, Bduỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...	21,4	22,2	152,4	144,1	40,1	22	21,1
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital			107,2	53,5	7,5	7,1	4,7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	21,4	22,2	45,3	90,6	32,6	14,9	16,4

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) - <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>	245,4	266,1	354,7	216,1	416,2	681,6	742,4
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	30	175,2	142	145,5	271,2	475,3	465,1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	215,4	90,9	212,8	70,7	144,9	206,3	277,2
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...	10,7	26,1	34,3	27,1	37,3	25	73
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,8	4	18	4	5	5,1	8,2
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7,9	22,1	16,3	23	32,3	19,9	64,8
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and Restaurants	218,8	254,4	317,1	346,9	471,6	661,4	958,8
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,5	29,3	27,6	36,6	60,4	48,6	78,6
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	210,2	225,1	289,5	310,4	411,2	612,8	880,2
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications	529,5	173,5	154,7	274,9	411,6	930,3	674,6
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,5	7,4	19,4	23,5	27,6	51,3	129,7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	527	166,1	135,3	251,4	384	879,1	544,9
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land Transport; Transport Via Pipelines	23,3	26,7	27,6	56,1	52	60,1	80,3
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,1	1,1	1,8	4,9	0,4	0,4	0,2
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	22,2	25,5	25,7	51,2	51,6	59,7	80,1

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
I61. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>	128,7	20,6	14,8	74,3	103	83,5	40,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	128,7	20,6	14,8	74,3	103	83,5	40,2
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>	55,9	85	85,1	125,6	223	760,6	524,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,5		4	13,2	17,1	41	114,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	54,5	85	81,1	112,4	205,9	719,6	409,6
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>	321,6	41,2	27,1	18,8	33,6	26,1	29,9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		6,2	13,6	5,3	10,1	9,9	14,8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	321,6	34,9	13,5	13,5	23,5	16,2	15
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>	201,2	333,5	280,9	770,3	435,4	601,2	864,4
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	171,3	295,3	210,6	724,4	362,5	507,5	725
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	29,9	38,2	70,3	45,8	72,8	93,7	139,5
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) - <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>	175,6	281,6	198,8	667,8	320,5	489,1	723,7
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	155,1	258,3	158,9	648,1	282,5	428,4	624,4
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	20,5	23,3	39,9	19,7	38	60,6	99,3

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>	25,5	51,7	81,7	102,5	114,5	106,9	129,5
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16,3	36,8	51,3	76,3	79,6	73,8	90,3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9,2	14,9	30,4	26,1	34,9	33,1	39,2
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ - <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>	0,2	0,2	0,5		0,4	5,3	11,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>		0,2	0,5		0,4	5,3	10,2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2						1
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and Tecnology Activities</i>			0,9				
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>			0,9				
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.Vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>	303,4	319,7	647,7	444,4	1555,2	2208,2	1087,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	75	91,7	111	119	217,2	311,4	333,7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	228,4	228	536,7	325,4	1338	1896,8	753,3
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>	213,1	224,6	531,1	325,7	1343,8	1908,2	768,1
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6,7	17,6	19,1	27,1	45,1	54,8	86,2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	206,4	207	512	298,6	1298,7	1853,4	681,9

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - Renting of Machinery and Equipment...							
	8,8	7,1	13,4	9	7,8	8	9,1
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,6	5,9	11,9	7	6,4	6,9	8,2
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,1	1,2	1,6	2	1,4	1,1	0,9
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and Related Activities							
	15,4	14,4	31,7	27,5	62,8	62,4	60,4
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14,6	14,4	31,6	27,1	62,2	61,2	54,4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,8	0,1	0,1	0,4	0,6	1,2	6
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - Other Business Activities							
	66,1	73,6	71,3	82,2	140,8	229,6	249,4
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	46,1	53,9	48,3	57,8	103,5	188,5	184,9
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	20	19,7	23	24,4	37,3	41,1	64,5
N. Giáo dục và đào tạo Education							
	7,8	9,7	14,2	22,3	26	24,4	54,3
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,1	0,4	0,7	2,2	1,8	6	26,9
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7,7	9,3	13,5	20,1	24,3	18,4	27,4
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and Social Work							
	8,6	4,4	4,8	2,5	20,7	26,8	25,9
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,2	4,4	4,6	2	2,4	26,8	25,9
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5,4		0,2	0,5	18,3		

22. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>	53,4	45,5	70	86,5	93,5	108,8	147,2
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,6	1,1	1,1	6,5	2,9	3,4	1,1
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	51,7	44,4	68,9	80	90,6	105,4	146,1
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>	0,7			1,3	0,9	1,8	9
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,7			1,3	0,8	0,7	1,8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					0,1	1,1	7,2
T92. HD T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>						0,2	3,3
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							0,6
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						0,2	2,7
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other Service Activities</i>	0,7			1,3	0,9	1,6	5,7
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,7			1,3	0,8	0,7	1,2
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					0,1	0,9	4,5

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
2000	23928	3000	1189	1604	8764
2001	26665	3505	1477	1447	10373
2002	33238	2850	1741	5339	8686
2003	38041	3362	2271	17004	1504
2004	49615	5124	3590	7516	15348
2005	50285	5981	5125	7472	22477
2006	85721	8011	5797	7590	
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
2000	2355	1096	153	146	138
2001	2650	1179	334	115	282
2002	4531	926	264	1229	281
2003	6209	1287	399	1286	498
2004	9330	1909	644	1923	867
2005	9711	2328	448	1784	1169
2006	9988	3049	671	1905	
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					
2000	21573	1904	1036	1458	8626
2001	24015	2326	1143	1333	10091
2002	28707	1924	1476	4110	8405
2003	31833	2075	1871	15718	1006
2004	40285	3215	2946	5593	14481
2005	40574	3653	4678	5688	21307
2006	75733	4963	5126	5685	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>					
2000	10	2			1
2001	18	3			1
2002	27	5		1	2
2003	29	7		2	3
2004	24	2		2	9
2005	37	4		4	10
2006	29	2		1	
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>					
2000	8	2			1
2001	17	3			1
2002	25	5		1	2
2003	27	6		2	3
2004	22	2		2	9
2005	37	4		4	10
2006	25	2		1	
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, Logging and Related Service Activities</i>					
2000	2				
2001	1				
2002	1				
2003	2	1			
2004	3				
2005					
2006	3				

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
B. Thuỷ sản - Fishing					
2000	1				
2001	1				
2002	1	1			
2003	1				
2004	1				
2005	2				1
2006	1				
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying					
2000	16665	212		1284	8050
2001	18450	274		1231	9627
2002	19172	138		1038	7726
2003	20529	198		11953	7
2004	25001	19		1764	12387
2005	21687	78		1928	19032
2006	58014	228		2204	
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat					
2000	4				2
2001	3				2
2002	3	1			
2003					
2004	26	17			8
2005	26	17			8
2006	24	2			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>					
2000	16655	209		1283	8046
2001	18442	273		1230	9624
2002	19163	136		1038	7724
2003	20526	197		11953	6
2004	24964			1764	12374
2005	21645	59		1928	19017
2006	57974	224		2204	
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>					
2000	3	1		1	1
2001	3			1	1
2002	2				2
2003					
2004	7				4
2005	10				6
2006	9	1			
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>					
2000	2	1			
2001	3	1			
2002	3	1			
2003	3	1			
2004	5	1			
2005	6	2			1
2006	6	2			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>					
2000	5416	1983	1078	313	261
2001	6583	2513	1339	194	417
2002	11773	1967	1588	4156	708
2003	14910	2401	2161	4911	1154
2004	20666	3916	3477	5617	1719
2005	22940	4483	4945	5343	2080
2006	22378	5957	5520	5108	
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>					
2000	2020	434	933	125	114
2001	2247	623	1124	44	121
2002	2855	365	1245	469	213
2003	3551	465	1657	527	331
2004	4520	810	1762	688	523
2005	5047	897	2186	551	534
2006	5385	1122	2447	801	
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of Tobacco Products</i>					
2000	17		13	3	
2001	25		23		
2002	19		18	1	
2003	14		13	1	
2004	26	2	22	1	
2005	215	26	33	122	
2006	450	86	29	334	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>					
2000	231	179		2	11
2001	248	191		3	20
2002	247	43	1	27	12
2003	433	73		34	34
2004	504	113	1	54	60
2005	653	140		71	49
2006	382	221		57	
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>					
2000	30	10			3
2001	46	11			7
2002	50	3	1	14	12
2003	91	7		16	29
2004	110	21		11	18
2005	142	48		27	17
2006	196	57	3	61	
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>					
2000	49	13	1	7	4
2001	28	5		1	2
2002	47	-3		12	12
2003	128	33		7	21
2004	307	26		42	28
2005	175	25		34	20
2006	221	78		44	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>					
2000	24	5		10	3
2001	33	10		1	10
2002	29	4		2	7
2003	33	11		4	3
2004	48	10		6	6
2005	65	11		9	7
2006	67	31		6	
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>					
2000	89	20		13	6
2001	43	18		3	3
2002	151	16		53	4
2003	127	35		40	4
2004	201	48		48	10
2005	343	99		100	54
2006	235	93		74	
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>					
2000	4	3			
2001	4	2			
2002	7	5			
2003	9	7		1	
2004	10	4		1	1
2005	15	8		2	1
2006	21	9		4	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel					
2000	79	14			13
2001	75	34			17
2002	93	16		13	12
2003	171	19		84	33
2004	125	41		37	14
2005	141	19		31	33
2006	84	17		29	
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of Chemicals and Chemical Products					
2000	465	216		34	39
2001	573	306		8	102
2002	771	281		71	155
2003	1175	362		109	206
2004	1393	340		229	253
2005	1609	497		190	323
2006	1532	659	2	260	
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of Rubber and Plastics Products					
2000	115	72	1	4	4
2001	148	92		8	7
2002	253	125		49	15
2003	352	92	1	71	10
2004	517	172		66	22
2005	581	202		69	35
2006	475	159	2	116	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>					
2000	275	184	2	2	12
2001	436	328		8	14
2002	601	351		67	23
2003	638	339		65	17
2004	517	254		69	39
2005	587	291		56	76
2006	949	555		151	
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>					
2000	190	56		57	7
2001	377	162		31	21
2002	441	50		174	28
2003	579	81		239	42
2004	648	147		116	29
2005	694	240		206	47
2006	873	109		285	
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>					
2000	187	105		9	6
2001	220	115		7	12
2002	367	121		94	22
2003	348	107		64	37
2004	419	116		74	30
2005	608	189		126	51
2006	830	280	2	255	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D29. Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>					
2000	138	40	26	9	3
2001	160	53	24	15	4
2002	248	31	54	72	7
2003	373	49	60	76	12
2004	636	143	80	133	42
2005	572	89	47	98	54
2006	352	66	7	74	
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>					
2000	13				
2001	15	15			
2002	30	18			
2003	12				
2004	47			11	
2005	63				
2006	108	2			
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.</i>					
2000	142	98		2	8
2001	171	106		10	6
2002	237	39		54	37
2003	328	65		82	34
2004	930	126		71	55
2005	658	199		105	78
2006	725	368		61	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa VAT tax of domestic goods	Thuế tiêu thụ đặc biệt Excise tax	Thuế xuất, nhập khẩu Export, Import tax	Thuế thu nhập doanh nghiệp Income tax
A	1	2	3	4	5
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment					
2000	240	118		14	18
2001	375	176	2	27	31
2002	722	114	2	246	47
2003	996	110	12	306	100
2004	1010	82	8	317	141
2005	831	185	14	202	90
2006	847	165	16	245	
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments ...					
2000	51	28		0	1
2001	17	8		0	5
2002	71	9		16	6
2003	83	9		15	8
2004	79	7		18	6
2005	71	10		15	6
2006	80	36		6	
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers					
2000	455	107	101	4	1
2001	819	71	164	6	12
2002	1896	76	267	1156	66
2003	2833	73	417	1842	166
2004	5100	858	1602	1943	263
2005	6722	776	2661	2075	330
2006	5271	1079	2791	945	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - Manufacture of Other Transport Equipment					
2000	556	266	1	0	7
2001	473	166	3	8	18
2002	2462	231		1521	19
2003	2461	442		1297	55
2004	3407	571		1675	168
2005	2995	499	2	1209	284
2006	2734	677	222	1204	
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.					
2000	44	15		16	2
2001	50	18		16	6
2002	174	71		43	11
2003	176	20		29	12
2004	113	26		7	13
2005	153	31		46	-9
2006	557	88		93	
D37. Tái chế - Recycling					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006					

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>					
2000	194	188			
2001	129	125			1
2002	196	37		41	
2003	191	38		29	
2004	312	13		29	3
2005	182	24		4	5
2006	427	224		19	
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>					
2000	187	185			
2001	123	121			1
2002	191	33		41	
2003	191	38		29	
2004	196	13		29	
2005	175	21		4	2
2006	420	220		19	
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>					
2000	6	3			
2001	6	5			
2002	5	5			
2003					
2004	116				2
2005	7	3			3
2006	7	4			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Trong đó - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
F. Xây dựng - Construction					
2000	41	28			3
2001	28	16	1	1	1
2002	38	13		4	3
2003	44	17		8	4
2004	102	51		5	8
2005	145	83		4	18
2006	214	126		21	
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles ...</i>					
2000	277	82	78	6	10
2001	314	109	82	18	25
2002	542	139	80	85	31
2003	387	161		78	17
2004	494	129		84	39
2005	729	113	1	169	66
2006	837	309		204	
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>					
2000	21	18		0	1
2001	22	18		0	3
2002	152	67		25	9
2003	144	110		24	9
2004	40	18		4	15
2005	22	6		2	10
2006	21	12			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>					
2000	245	56	78	5	9
2001	266	81	82	17	13
2002	355	61	80	55	20
2003	216	38		52	8
2004	416	92		77	24
2005	682	90	1	163	56
2006	742	244		194	
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles ...</i>					
2000	11	7			
2001	26	9		1	9
2002	34	11		5	2
2003	27	13		3	
2004	37	19		4	
2005	25	17		4	
2006	73	54		9	
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and Restaurants</i>					
2000	219	125	12		2
2001	254	156	19	1	2
2002	317	199	35	4	4
2003	347	190	58	1	6
2004	472	277	56	8	20
2005	661	334	119	15	53
2006	959	469	196	14	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications					
2000	530	197			279
2001	173	70			76
2002	155	54		1	64
2003	275	73		3	110
2004	412	97		0	132
2005	930	141		1	259
2006	675	173		3	
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - Land Transport; Transport Via Pipelines					
2000	23	16			2
2001	27	10			10
2002	28	11			10
2003	56	14			22
2004	52	16			22
2005	60	16			19
2006	80	29		1	
I61. Vận tải đường thủy Water Transport					
2000	129	91			10
2001	21	7			11
2002	15	5			9
2003	74	9			14
2004	103	8			13
2005	84	9			26
2006	40	7			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
163. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities ...</i>					
2000	56	20			27
2001	85	22			50
2002	85	33			35
2003	126	42			66
2004	223	58			86
2005	761	96			208
2006	524	109		3	
164. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>					
2000	322	70			240
2001	41	31			5
2002	27	6			9
2003	19	7		3	8
2004	34	15			11
2005	26	20			5
2006	30	28			
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>					
2000	201	34			108
2001	334	46			198
2002	281	40			124
2003	770	47			153
2004	435	72			192
2005	601	68			400
2006	864	70			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa VAT tax of domestic goods	Thuế tiêu thụ đặc biệt Excise tax	Thuế xuất, nhập khẩu Export, Import tax	Thuế thu nhập doanh nghiệp Income tax
A	1	2	3	4	5
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding					
2000	176	27			105
2001	282	33			194
2002	199	27			120
2003	668	30			137
2004	320	52			173
2005	489	53			369
2006	724	52			
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) Insurance and Pension Funding...					
2000	25	7			3
2001	52	13			5
2002	82	13			5
2003	102	17			15
2004	114	20			19
2005	107	15			28
2006	130	15			
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ Activities Auxiliary to Financial Intermediation					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	5				2
2006	11	3			

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) *Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and Technology Activities</i>					
2000					
2001					
2002	1				
2003					
2004					
2005					
2006					
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn - <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>					
2000	303	141			27
2001	320	187	4	2	23
2002	648	246	8	5	20
2003	444	220	12	17	32
2004	1555	525	9	6	820
2005	2208	618	6	3	540
2006	1087	402	1	16	
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>					
2000	213	101			24
2001	225	148	4		12
2002	531	202	8		13
2003	326	172	12	13	24
2004	1344	436	9	2	788
2005	1908	511	6	1	497
2006	768	272	1	12	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment ...</i>					
2000	9	4			
2001	7	6		0	1
2002	13	6		0	1
2003	9	6		0	1
2004	8	4		0	1
2005	8	5		1	1
2006	9	6			
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and Related Activities</i>					
2000	15	4			
2001	14	4		1	
2002	32	7		5	
2003	27	7		3	1
2004	63	29		2	5
2005	62	16		1	13
2006	60	16			
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>					
2000	66	31			3
2001	74	29		1	10
2002	71	31			7
2003	82	34		1	7
2004	141	56		1	25
2005	230	86		1	30
2006	249	107		3	

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>					
2000	8				
2001	10				
2002	14				1
2003	22				5
2004	26				6
2005	24	2			1
2006	54	3			
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>					
2000	9	1			
2001	4				
2002	5				
2003	2				
2004	21	1			1
2005	27	2			1
2006	26	2			
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and Sport Activities</i>					
2000	53	7	21	2	22
2001	45	6	32		1
2002	70	10	30	4	4
2003	86	9	39	2	14
2004	93	20	49		12
2005	109	29	55		10
2006	147	40	79		

23. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của các doanh nghiệp FDI chia theo loại thuế

(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget by kind of taxes

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>VAT tax of domestic goods</i>	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	Thuế xuất, nhập khẩu <i>Export, Import tax</i>	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Income tax</i>
A	1	2	3	4	5
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>					
2000	1	1			
2001					
2002					
2003	1				
2004	1				
2005	2	1			
2006	9	6		1	
T92. HĐ T.don vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	3	2			
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other Service Activities</i>					
2000	1	1			
2001					
2002					
2003	1				
2004	1				
2005	2	1			
2006	6	5			

24. Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế
Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by economic activities

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - TOTAL				
2000	1809077	1470080	7732987	6309540
2002	2478133	2230735	10326317	8947958
2003	2449434	2167620	10898192	9657262
2004	2630047	2328007	12001108	10584533
2005	2825625	2502108	14073500	12388288
2006	3052485	2785138	18000386	15881206
+ 100 % vốn nước ngoài 100% foreign capital				
2000			3484021	3056489
2002			5815215	5086448
2003			6599139	6046196
2004			7042232	6344071
2005			8805861	7875356
2006			12808674	11347150
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture				
2000	1809077	1470080	4248966	3253051
2002	2478133	2230735	4511102	3861510
2003	2449434	2167620	4299053	3611066
2004	2630047	2328007	4958876	4240462
2005	2825625	2502108	5267639	4512932
2006	3052485	2785138	5191712	4534056

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>				
2000	3913	3813	66734	58843
2002	2290	2201	104304	90664
2003	4837	4283	120961	104545
2004	10721	10660	119461	112573
2005	5505	5472	98816	92874
2006	3148	3148	137848	131595
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, Hunting and Related Service Activities</i>				
2000	3913	3813	62500	58393
2002	2290	2201	90654	82514
2003	4837	4283	113716	97300
2004	4856	4866	106670	99666
2005	5505	5472	94666	88724
2006	3148	3148	128303	122050
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Forestry, Logging and Related Service Activities				
2000			4234	450
2002			13650	8150
2003			7245	7245
2004	5865	5794	12791	12907
2005			4150	4150
2006			9545	9545

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
B. Thuỷ sản - Fishing				
2000	658	406	12768	12297
2002	1328	1227	27036	23645
2003	1100	1010	34094	29818
2004	652	652	36822	32082
2005	460	460	37563	33754
2006	10	10	38517	35009
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and Quarrying				
2000	3054	2989	16539	14144
2002	754976	754976	778084	777996
2003	757370	757237	774841	774670
2004	853052	852930	1338416	1337020
2005	851330	851123	1339725	1336107
2006	1058663	1057631	1128986	1120699
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat				
2000			6750	6750
2002			16377	16377
2003				
2004			30000	30000
2005			30000	30000
2006			30000	30000

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>				
2000				
2002	750000	750000	750000	750000
2003	751883	751883	755992	755992
2004	847153	847153	1289241	1289241
2005	847153	847153	1287241	1287241
2006	1051053	1051053	1071101	1066110
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>				
2000	399	399	598	598
2002	399	399	598	598
2003	819	686	778	607
2004	957	835	1282	854
2005	1196	989	1581	1238
2006	5856	5052	10839	10516
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>				
2000	2655	2590	9191	6796
2002	4577	4577	11109	11021
2003	4668	4668	18071	18071
2004	4942	4942	17893	16925
2005	2981	2981	20903	17628
2006	1754	1526	17046	14073

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D. Công nghiệp chế biến				
<i>Manufacturing</i>				
2000	733271	711863	4402826	3957066
2002	826661	788432	6083314	5438860
2003	789401	751858	6798558	6256390
2004	836132	790947	7579133	6909734
2005	859330	806677	9081106	8263641
2006	1038658	990780	12143216	11150397
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of Food Products and Beverages				
2000	148318	145101	994646	898496
2002	139962	134071	1215164	1078383
2003	142744	140205	1457355	1351653
2004	150576	136928	1500593	1382767
2005	152232	135543	1764571	1551098
2006	235424	222787	1999454	1891717
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lòn				
<i>Manufacture of Tobacco Products</i>				
2000	4539	3829	17658	17658
2002	500	500	1500	1500
2003	1020	1020	980	980
2004	5303	5303	10847	9847
2005	7403	7403	15747	14747
2006	7403	7403	15747	14747

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>				
2000	15522	14857	460747	291084
2002	15295	15112	555172	429560
2003	16166	16240	711936	597934
2004	18212	18054	775269	655466
2005	17646	17508	933438	797948
2006	31761	31618	1296862	1166424
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur</i>				
2000	9556	9061	173449	156639
2002	13872	12073	294723	247769
2003	17837	14780	384170	326866
2004	21040	16814	473633	425262
2005	18538	16856	539564	479314
2006	11359	10196	709552	640802
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and Dressing of Leather</i>				
2000	4899	4918	265368	254122
2002	9918	9329	590304	562341
2003	8811	8665	560306	515338
2004	11140	10662	676094	625910
2005	14214	13914	864329	823189
2006	16576	16576	877607	788415

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>				
2000	7870	7383	37286	33837
2002	6875	6061	64453	63248
2003	8695	7582	54859	51844
2004	9452	8421	71774	67125
2005	11296	10386	97085	91344
2006	8665	8227	80072	71468
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>				
2000	2618	2618	53378	61083
2002	2190	1932	106068	101560
2003	3350	3350	110292	104628
2004	3350	3350	143407	138280
2005	2450	2450	198341	189000
2006	1500	1500	285803	266633
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>				
2000	150	150	3200	1842
2002	1573	1564	11421	8422
2003	1573	1573	11320	9831
2004	1614	1614	14212	13238
2005	2365	2285	29698	22746
2006	2456	2456	32172	28373

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>				
2000	12385	11726	20652	19664
2002	12785	12386	23032	20654
2003	12385	11986	22432	20054
2004	12385	11986	20652	20054
2005	12385	11986	22432	21834
2006	12385	11986	20652	20054
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>				
2000	49328	48366	321145	294924
2002	56356	55269	390272	363413
2003	72021	68388	456377	438748
2004	65614	63653	531257	504277
2005	73899	68230	545757	528298
2006	82323	76062	1053041	1018761
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>				
2000	25475	23841	203048	192104
2002	30984	24879	263557	238325
2003	27646	21614	325922	275141
2004	26569	20038	354980	316792
2005	26007	20398	488748	443813
2006	20072	13707	743330	623446

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>				
2000	170877	172573	508827	511093
2002	189118	189074	540471	538449
2003	186970	186911	531367	512570
2004	194566	190908	629357	595483
2005	194740	187428	693981	654804
2006	270908	265727	851174	787767
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of Basic Metals</i>				
2000	35794	35794	73926	73457
2002	36662	36662	108730	106164
2003	33872	33611	121604	121252
2004	35704	34882	152468	132195
2005	39419	38257	167775	143500
2006	32271	32276	347021	308353
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of Fabricated Metal Products...</i>				
2000	52228	47919	183599	166907
2002	53285	48262	301221	275342
2003	56060	51725	349057	329057
2004	53157	49112	324171	303448
2005	55742	51710	446568	417991
2006	54519	50142	1128656	1078704

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.</i>				
2000	9194	8988	131157	123057
2002	9549	9537	113565	107623
2003	9697	9647	137932	126927
2004	10088	10030	180480	167842
2005	11452	11350	204578	186598
2006	11296	11219	168598	153331
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery</i>				
2000			80813	45183
2002	15	13	103515	67885
2003			116200	109088
2004			165680	108367
2005			185630	149656
2006			218580	176451
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.				
2000	29835	32252	186101	177129
2002	65479	65425	267439	256015
2003	26632	26107	281590	271805
2004	26565	26228	270681	248410
2005	24332	24076	340993	314943
2006	28523	28105	404820	373815

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>				
2000	39680	39528	119429	116094
2002	47204	39795	189838	170326
2003	47244	39875	204871	189305
2004	52656	52457	202682	191163
2005	52378	52114	218371	213283
2006	55675	55663	377344	322967
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments...</i>				
2000	2973	3094	67420	66886
2002	3165	3165	79860	79219
2003	3214	3214	71474	70150
2004	3322	3136	79480	76626
2005	2941	2941	91895	85995
2006	2335	2285	76323	72883
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers</i>				
2000	74235	62594	236260	212924
2002	73946	66434	275791	256748
2003	72236	64724	295680	268519
2004	75488	67976	328033	302745
2005	74888	67376	398202	373038
2006	71160	63708	512357	464559

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>				
2000	32664	32163	149789	146699
2002	39202	38464	251249	241491
2003	35182	34595	253735	245254
2004	51734	51798	282369	270712
2005	55942	56043	333021	319426
2006	66124	66109	379802	364558
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>				
2000	5131	5108	114928	96184
2002	18726	18425	335969	224423
2003	5646	5646	338499	318846
2004	7197	7197	389716	352427
2005	9061	8423	499684	440378
2006	15923	13028	562712	515172
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				
2000				
2002				
2003	400	400	600	600
2004	400	400	1298	1298
2005			698	698
2006			1537	997

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước				
<i>Electricity, Gas and Water Supply</i>				
2000	3300	442	140800	99541
2002	550	443	106090	99578
2003	2487	2380	118915	102455
2004	2487	2379	118915	102455
2005	2487	2380	100965	100001
2006	2487	2380	654465	299966
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>				
2000	3300	442	124000	88326
2002	550	443	89290	88326
2003	2487	2380	102115	91191
2004	2487	2379	102115	91191
2005	2487	2380	90165	89201
2006	2487	2380	643665	289166
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>				
2000			16800	11215
2002			16800	11252
2003			16800	11264
2004			16800	11264
2005			10800	10800
2006			10800	10800

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
F. Xây dựng - Construction				
2000	18991	16547	50478	43342
2002	14420	10050	98318	70498
2003	12590	8924	61732	50282
2004	8752	5472	60913	40460
2005	9002	5954	55944	43379
2006	15820	10106	112372	66197
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng G.đỉnh Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...				
2000	66741	63914	165319	160840
2002	45170	43123	384634	296086
2003	33609	32313	207938	195189
2004	40286	37721	202786	191923
2005	65421	62143	329587	265367
2006	44688	41863	379322	363671
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...				
2000	5582	5190	7797	7797
2002	2817	2817	32776	29831
2003	3855	3855	34922	31977
2004	4077	4077	14580	12343
2005	4252	4252	14618	14279
2006	5052	4942	25268	20473

24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
G51. Bán buôn, bán đại lý				
<i>(trừ xe có Đ.cơ, mô tô...)</i>				
<i>Wholesale Trade and Commission</i>				
<i>Trade, Except of Motor Vehicles...</i>				
2000	44037	41602	118650	114171
2002	24027	22308	294901	210787
2003	11158	10146	118075	110381
2004	15377	12812	119629	113837
2005	44287	41009	244462	182124
2006	22792	20077	284784	275054
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng				
<i>Retail Trade, Except of Motor</i>				
<i>Vehicles and Motorcycles...</i>				
2000	17122	17122	38872	38872
2002	18326	17998	56957	55468
2003	18596	18312	54941	52831
2004	20832	20832	68577	65743
2005	16882	16882	70507	68964
2006	16844	16844	69270	68144
H. Khách sạn và nhà hàng				
<i>Hotels and Restaurants</i>				
2000	166884	152423	346588	330889
2002	213363	202076	523008	492137
2003	186572	175218	614664	600169
2004	194592	186683	482357	475785
2005	223051	215460	544209	536785
2006	204478	197521	608510	583701

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, Storage and Communications				
2000	180601	140658	696442	437987
2002	53940	50879	75129	67439
2003	68513	53438	87436	61651
2004	67165	58155	105162	78478
2005	91054	71766	117986	85006
2006	75881	68773	159162	136832
160. Vận tải đường bộ, đường ống - Land Transport; Transport Via Pipelines				
2000	18551	14334	29953	19093
2002	18709	17287	26938	22903
2003	19820	17312	27707	19353
2004	19223	17963	32527	21163
2005	27216	22309	37729	22942
2006	25043	22427	29866	28730
161. Vận tải đường thủy Water Transport				
2000	6805	6521	6905	6263
2002	6900	6616	6480	5838
2003	7934	7650	7872	7020
2004	9475	9191	9132	8280
2005	10087	8941	8575	7530
2006	8908	8908	8141	7931

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities...</i>				
2000	24780	20671	30513	25789
2002	28051	26696	40291	37278
2003	40479	28196	50437	33858
2004	38187	30721	62083	47615
2005	53471	40278	71205	54119
2006	41560	37128	118639	98688
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and Telecommunications</i>				
2000	130465	99132	629071	386842
2002	280	280	1420	1420
2003	280	280	1420	1420
2004	280	280	1420	1420
2005	280	238	477	415
2006	370	310	2516	1483
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>				
2000	41627	39627	331423	325923
2002	48479	45150	495420	461591
2003	52337	52337	439633	420133
2004	56334	56334	487216	466510
2005	66855	60455	592188	566073
2006	82565	76162	1005244	1011062

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>				
2000	31300	31300	288700	288700
2002	36050	33871	380855	378676
2003	37000	37000	308200	308200
2004	40250	40250	353250	353250
2005	40771	40771	410422	410422
2006	51694	51694	512437	537890
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and Pension Funding...</i>				
2000	10327	8327	42623	37123
2002	12429	11279	114515	82865
2003	15337	15337	131433	111933
2004	16084	16084	133941	113235
2005	26084	19684	166416	140301
2006	23584	17184	469911	450296
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>				
2000			100	100
2002			50	50
2003				
2004			25	25
2005			15350	15350
2006	7287	7284	22896	22876

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>				
2000				
2002			4000	1400
2003				
2004				
2005				
2006			90	90
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.Vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>				
2000	509763	274940	1233042	675096
2002	455064	271085	1444393	940469
2003	483780	289848	1419334	920228
2004	519345	305908	1306220	733852
2005	598006	380211	1540444	932681
2006	465553	288223	1328526	750283
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>				
2000	501618	268017	1177938	626515
2002	445883	263475	1335546	860235
2003	476942	283768	1310190	817582
2004	509797	298442	1218924	657952
2005	586437	370923	1423205	832120
2006	453459	278607	1113252	601621

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - Renting of Machinery and Equipment...				
2000	880	880	5040	4040
2002	2356	2212	7817	7680
2003	905	810	9055	8554
2004	766	670	14875	12708
2005	951	815	22080	20386
2006	1611	1535	14707	12751
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and Related Activities				
2000	172	172	8940	7839
2002	938	348	17285	15120
2003	372	298	15823	14751
2004	459	459	28361	25302
2005	902	802	38552	31712
2006	1405	1405	66452	63442
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - Other Business Activities				
2000	7093	5871	41124	36702
2002	5887	5050	83745	57434
2003	5561	4972	84266	79341
2004	8323	6337	44060	37890
2005	9716	7671	56607	48463
2006	9078	6676	134115	72469

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>				
2000	827	826	3035	2245
2002	674	674	4511	3777
2003	624	620	4432	3789
2004	1028	884	5831	4807
2005	1277	1130	8994	7682
2006	2363	2223	39325	30914
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>				
2000	1251	1251	16296	16296
2002	857	857	28181	26079
2003	6182	6182	43687	32504
2004	788	788	33631	28075
2005	157	119	35531	30116
2006	158	158	40851	29039
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>				
2000	78196	60381	250607	174941
2002	60361	59562	169895	157739
2003	50032	31972	169560	103395
2004	38563	18344	121434	68406
2005	51367	38528	186145	90973
2006	56669	44909	204223	151876

**24. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Implementation of legal capital share at 31/12 yearly
by economic activities*

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn điều lệ Charter capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>				
2000			90	90
2002				
2003			2407	2044
2004	150	150	2811	2373
2005	323	230	4297	3849
2006	1344	1251	19729	19875
T92. HĐ T.dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng... <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>				
2000				
2002				
2003				
2004				
2005	20	20	155	155
2006	1041	1041	4083	4083
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other Service Activities</i>				
2000			90	90
2002				
2003			2407	2044
2004	150	150	2811	2373
2005	303	210	4142	3694
2006	303	210	15646	15792

25. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI

Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL						
2000	267	157531	363	106201	9,0	13,3
2001	243	133245	332	89453	8,7	13,0
2002	299	133534	247	97769	10,0	13,6
2003	326	139640	245	110888	11,6	14,6
2004	331	142356	227	120749	13,0	15,4
2005	330	142809	221	128873	13,7	15,2
2006	343	155321	233	143856	13,1	14,2
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						
2000	335	104288	157	69555	-0,2	-0,3
2001	282	87065	154	56150	-0,3	-0,4
2002	344	92895	127	62704	1,8	2,7
2003	368	94075	122	70176	2,2	2,9
2004	371	104380	130	80743	2,9	3,7
2005	361	107416	137	84672	2,0	2,6
2006	370	121072	160	101032	2,0	2,4
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						
2000	181	225295	847	152842	14,4	21,2
2001	174	216768	850	149686	15,3	22,1
2002	207	218456	661	171044	17,2	22,0
2003	224	249951	733	209450	20,1	24,0
2004	219	250362	698	234529	25,1	26,8
2005	228	262082	667	277829	29,8	28,1
2006	237	285688	669	306862	31,1	29,0

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>						
2000	96	44037	362	16084	1,9	5,3
2001	86	41432	341	16819	-0,2	-0,5
2002	96	41679	304	22161	5,8	10,9
2003	111	44736	260	24179	3,3	6,1
2004	118	43553	220	35141	4,1	5,0
2005	99	43898	263	28536	6,6	10,2
2006	110	48922	262	33144	3,4	5,1
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, Hunting and Related Service Activities						
2000	99	40689	317	16638	2,2	5,3
2001	88	37512	293	17344	-0,9	-1,9
2002	99	36726	247	21691	7,0	11,8
2003	114	39983	213	23240	4,6	7,9
2004	126	42117	204	26893	4,7	7,4
2005	100	40981	232	27805	7,5	11,1
2006	116	45059	221	33234	4,2	5,7
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Forestry, Logging and Related Service Activities						
2000	12	141149	11139			
2001	13	166849	10909		4,6	
2002	49	128368	2334	30397	-0,2	-0,9
2003	45	132684	2529	41554	-4,1	-13,2
2004	66	53605	434	92878	0,5	0,3
2005	14	186840	11094	64352	-3,2	-9,2
2006	29	104299	2614	31855	-1,2	-3,9

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
B. Thuỷ sản - Fishing						
2000	86	13716	38	1883	-16,8	-122,7
2001	80	12724	66	3095	-14,5	-59,5
2002	89	12434	55	2596	-5,5	-26,3
2003	79	12338	69	3776	-0,6	-2,0
2004	80	14292	74	4679	-0,4	-1,3
2005	103	16674	59	7236	5,4	12,4
2006	105	15903	68	7536	0,9	1,9
C. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying						
2000	742	4030383	3433	4496407	58,6	52,5
2001	433	2488254	3798	2552247	53,6	52,2
2002	557	3022740	3542	3189257	56,2	53,2
2003	553	3916329	5562	4081407	54,7	52,5
2004	401	3105528	5873	3677967	67,3	56,8
2005	412	3210747	5597	4599724	82,7	57,7
2006	413	3684984	6040	4978488	82,2	60,9
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of Coal and Lignite; Extraction of Peat						
2000	280	257454	667	93258	-27,5	-76,0
2001	266	223198	530	103387	-6,3	-13,7
2002	342	280202	391	142259	6,0	11,8
2003						
2004	550	502210	639	392769	18,0	23,0
2005	550	502210	639	392769	18,0	23,0
2006	605	424365	169	521170	34,3	27,9

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of Crude Petroleum and Natural Gas...</i>						
2000	5991	35843290	3778	40304868	59,5	52,9
2001	5405	36780652	4493	38065231	54,4	52,5
2002	6074	38779156	4180	41195767	56,8	53,5
2003	3421	27250240	6260	28495729	55,0	52,6
2004	1588	14545083	6950	17326654	68,1	57,2
2005	2279	21128225	6661	30450874	83,6	58,0
2006	1335	15245335	7758	20750761	83,4	61,3
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of Metal Ores</i>						
2000	74	23203	59	23362	35,8	35,6
2001	73	27513	43	33561	35,0	28,7
2002	75	24358	16	31093	30,4	23,8
2003	89	16282	52	19744	35,7	29,4
2004	63	16454	111	17016	21,1	20,4
2005	49	16434	148	18501	26,1	23,2
2006	146	101658	561	19173	-18,6	-98,5
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other Mining and Quarrying</i>						
2000	56	24917	338	7696	-0,8	-2,6
2001	62	24371	294	6794	-1,0	-3,7
2002	76	21190	186	9122	2,5	5,8
2003	72	29556	303	10875	-0,7	-1,8
2004	46	25668	387	11392	1,6	3,7
2005	55	22353	237	14234	7,5	11,7
2006	67	22534	180	17741	8,1	10,3

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>						
2000	341	116596	214	97561	1,7	2,0
2001	305	94823	190	82109	3,2	3,7
2002	374	99621	149	91494	4,6	5,0
2003	399	100560	140	100720	5,6	5,6
2004	415	103901	134	112939	5,9	5,5
2005	424	107694	134	120334	4,5	4,1
2006	442	112983	134	137300	4,2	3,4
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of Food Products and Beverages</i>						
2000	237	156484	422	128299	0,4	0,5
2001	231	140500	357	123334	5,7	6,5
2002	233	135889	327	127814	3,2	3,4
2003	233	140391	313	139670	4,4	4,4
2004	257	139733	288	173915	8,3	6,7
2005	257	142223	281	194200	9,1	6,7
2006	255	161184	291	218288	10,5	7,7
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lã - Manufacture of Tobacco Products						
2000	167	105911	417	37457	-13,0	-36,7
2001	222	25645	36	24617	-37,4	-39,0
2002	262	21434	24	28793	-23,4	-17,4
2003	279	33953	18	27667	0,3	0,4
2004	139	258695	1308	26796	-0,2	-2,2
2005	139	340495	1231	239238	-0,3	-0,5
2006	134	400737	1206	536709	10,1	7,6

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D17. Dệt <i>Manufacture of Textiles</i>						
2000	357	135190	223	76668	2,3	4,0
2001	318	126088	253	66427		0,1
2002	298	127109	267	64619	0,6	1,3
2003	309	117680	232	71264	1,7	2,8
2004	318	165929	345	72762	0,4	1,0
2005	295	140304	300	85177	-1,6	-2,6
2006	274	128288	304	169049	-0,6	-0,4
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - Manufacture of Wearing Apparel; Dressing and Dyeing of Fur						
2000	475	36931	42	41893	3,5	3,1
2001	379	27201	40	27337	2,7	2,7
2002	562	35187	30	30699	1,4	1,6
2003	578	35592	34	36608	1,8	1,7
2004	593	36085	35	37604	-0,1	-0,1
2005	697	42309	32	47822	1,8	1,6
2006	807	48023	34	54622	-1,1	-1,0
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and Dressing of Leather						
2000	1839	133946	48	151436	3,3	2,9
2001	1705	120799	47	129913	-0,5	-0,4
2002	1956	124167	41	128324	0,3	0,3
2003	2354	154401	42	172197	0,9	0,8
2004	1968	147412	46	165727	-1,4	-1,3
2005	2275	163675	46	199154	-1,4	-1,1
2006	2660	191228	45	247710	-0,8	-0,7

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of Wood and of Products of Wood...</i>						
2000	222	25345	56	23550	2,7	2,9
2001	117	22014	102	18922		
2002	167	27540	80	27943	5,0	4,9
2003	179	28567	80	24663	3,9	4,5
2004	200	34005	78	36319	6,4	6,0
2005	195	40660	99	41205	3,9	3,8
2006	167	34059	93	41527	1,4	1,2
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of Paper and Paper Products</i>						
2000	176	87946	244	38193	-6,6	-15,2
2001	166	63769	267	37766	-13,3	-22,4
2002	158	58680	236	42494	-1,2	-1,7
2003	175	60140	203	50071	1,9	2,3
2004	153	63893	246	54524	3,4	4,0
2005	161	68196	254	61585	2,0	2,3
2006	179	74749	235	69132	1,2	1,3
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, Printing and Reproduction of Recorded Media</i>						
2000	53	6714	60	8075	-4,7	-3,9
2001	37	6128	96	5696	-3,5	-3,8
2002	55	10915	138	7485	6,0	8,7
2003	65	14626	149	8137	5,5	10,0
2004	81	14958	103	8511	3,7	6,5
2005	77	19677	140	11978	1,7	2,8
2006	85	21243	143	13103	0,3	0,4

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of Coke, Refined Petroleum Products and Nuclear Fuel</i>						
2000	171	358481	1109	318485	8,4	9,5
2001	121	240944	1068	236742	7,2	7,3
2002	118	266297	1127	251165	12,1	12,9
2003	170	393041	1142	411509	10,5	10,1
2004	179	409470	1038	486789	11,3	9,5
2005	178	418260	891	583116	15,3	11,0
2006	195	424536	732	706983	11,4	6,8
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of Chemicals and Chemical Products</i>						
2000	103	82986	402	84014	3,5	3,4
2001	99	69174	336	80615	6,4	5,5
2002	118	80611	303	99505	8,7	7,1
2003	103	84380	362	113866	8,6	6,3
2004	105	95501	369	133123	8,7	6,2
2005	101	94920	364	131969	6,0	4,3
2006	98	100299	423	137757	7,1	5,2
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of Rubber and Plastics Products</i>						
2000	183	60126	203	39380	-4,7	-7,2
2001	151	48622	190	33790	0,8	1,1
2002	172	51657	177	42126	2,2	2,7
2003	189	54444	170	47738	3,0	3,4
2004	185	59622	180	55403	3,1	3,4
2005	170	58656	197	51286	1,2	1,3
2006	191	65526	195	58311	0,7	0,8

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D26. Sản xuất các SP từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products						
2000	191	352904	1561	99164	-2,3	-8,1
2001	186	283828	1270	96850	-0,3	-1,0
2002	223	281756	982	113977	3,3	8,2
2003	230	243585	854	111920	3,5	7,7
2004	238	259563	850	113301	3,6	8,3
2005	235	255724	825	123399	3,8	7,9
2006	252	301676	922	163701	3,9	7,1
D27. Sản xuất kim loại Manufacture of Basic Metals						
2000	152	234752	866	328781	6,5	4,6
2001	126	158344	694	204324	8,1	6,2
2002	150	213896	647	282075	7,8	5,9
2003	168	216362	603	322470	4,8	3,2
2004	177	232495	532	318397	6,0	4,4
2005	166	233316	641	330109	-2,9	-2,0
2006	160	262575	899	312093	-0,2	-0,2
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại Manufacture of Fabricated Metal Products ...						
2000	122	61282	326	37848	-2,5	-4,1
2001	109	47400	275	30724	-1,2	-1,9
2002	132	50052	235	37237	3,4	4,6
2003	126	47599	220	38714	3,3	4,1
2004	147	56065	204	52185	2,2	2,4
2005	150	62624	217	61900	5,5	5,6
2006	161	76554	237	76485	2,7	2,7

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D29. Sản xuất máy móc thiết bị - Manufacture of Machinery and Equipment N.e.c.						
2000	172	88903	294	70863	0,9	1,1
2001	93	52977	312	42336	2,7	3,4
2002	97	53014	263	44030	3,0	3,6
2003	99	50818	221	52664	6,2	5,9
2004	156	70643	224	89683	9,6	7,5
2005	147	78666	253	86288	5,5	5,0
2006	104	50557	195	46573	5,6	6,1
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of Office, Accounting and Computing Machinery						
2000	1532	1325700	409	4244076	4,9	1,5
2001	784	830619	623	2019481	-2,7	-1,1
2002	876	643339	373	998293	-11,2	-7,2
2003	841	511922	282	1330497	0,9	0,4
2004	697	498282	262	1230451	4,6	1,9
2005	1068	643537	302	1426316	3,9	1,7
2006	1207	709902	297	1606294	7,3	3,2
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacture of Electrical Machinery and Apparatus N.e.c.						
2000	431	107536	141	87668	2,6	3,2
2001	420	121193	161	113816	5,0	5,3
2002	479	126915	134	148311	10,0	8,6
2003	495	132900	128	153345	8,4	7,3
2004	483	131157	120	162104	6,9	5,6
2005	565	171642	132	198681	4,8	4,1
2006	660	166983	97	249195	4,7	3,1

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of Radio, Television and Communication Equipment</i>						
2000	262	166484	352	186128	6,7	6,0
2001	217	134007	322	166912	7,7	6,2
2002	251	143848	271	191467	6,2	4,6
2003	331	158650	205	234662	11,9	8,0
2004	369	166821	200	263799	13,6	8,6
2005	424	169516	164	274595	8,5	5,2
2006	413	188049	176	277573	1,2	0,8
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of Medical, Precision and Optical Instruments ...</i>						
2000	174	88583	331	54746	4,0	6,4
2001	228	88028	245	51110	-0,6	-1,1
2002	213	81512	225	51996	-1,9	-2,9
2003	264	91073	213	64962	-0,3	-0,5
2004	260	80261	175	72165	8,6	9,5
2005	262	70862	138	63617	5,5	6,1
2006	292	69535	118	63875	3,0	3,3
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of Motor Vehicles, Trailers and Semi-Trailers</i>						
2000	187	212164	614	179818	6,4	7,6
2001	197	191106	468	217099	14,1	12,4
2002	212	210440	360	279227	15,9	12,0
2003	230	334099	813	363317	12,8	11,8
2004	231	203487	332	274790	12,4	9,2
2005	222	192591	318	231113	8,0	6,6
2006	255	172945	266	211337	3,9	3,2

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of Other Transport Equipment</i>						
2000	249	208693	456	244629	8,5	7,2
2001	246	167055	368	175794	7,2	6,9
2002	326	195952	289	218682	7,8	7,0
2003	327	205303	265	223133	13,6	12,5
2004	336	207780	236	303977	18,3	12,5
2005	315	202759	273	277848	15,3	11,2
2006	347	199897	265	298718	15,1	10,1
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of Furniture; Manufacturing N.e.c.</i>						
2000	309	33496	60	32531	4,6	4,7
2001	287	26481	49	24346	0,1	0,2
2002	341	48293	64	42066	6,1	7,0
2003	373	40033	56	37541	0,3	0,3
2004	447	47569	52	53860	1,6	1,4
2005	441	55064	63	59760	0,3	0,3
2006	469	63167	65	67619	1,4	1,3
D37. Tái chế - Recycling						
2000						
2001						
2002						
2003	4	840	135		-6,0	
2004	8	8303	510	2224	-3,3	-12,3
2005	7	12030	1268	7748	-11,9	-18,5
2006	27	5110	110	14449	-7,9	-2,8

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, Gas and Water Supply</i>						
2000	124	590426	4110	308711	-13,7	-26,3
2001	103	570446	3810	339334	1,9	3,2
2002	118	536848	3533	387348	10,6	14,7
2003	109	469292	3300	278748	3,0	5,1
2004	106	484458	3205	263489	4,7	8,7
2005	150	573159	2928	474916	5,6	6,8
2006	137	2385482	13601	1211617	5,5	10,8
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, Gas, Steam and Hot Water Supply</i>						
2000	168	761069	3823	437375	-16,5	-28,8
2001	128	693810	3530	450064	0,8	1,3
2002	159	682690	3239	550522	11,4	14,1
2003	138	561244	3048	367031	2,0	3,1
2004	134	592170	2978	345387	3,9	6,7
2005	170	619059	2710	564240	4,7	5,1
2006	147	2721661	14347	1393866	5,3	10,4
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, Purification and Distribution of Water</i>						
2000	36	249140	6823	51383	3,3	16,2
2001	39	262034	6112	62511	8,9	37,4
2002	37	245165	6060	61002	6,1	24,5
2003	37	239413	5679	58041	8,8	36,5
2004	37	215177	5292	58743	10,5	38,5
2005	71	389561	5009	117620	11,5	38,0
2006	73	368409	4565	118121	14,0	43,7

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng <i>Construction</i>						
2000	66	27749	157	18242	-3,8	-5,8
2001	84	22428	48	20321	-2,9	-3,2
2002	120,4	24944	43,6	33377,7	6,9	5,2
2003	99,9	31143,5	72,8	36924,9	1,3	1,1
2004	126,2	39788,5	84,7	47938,1	0,5	0,4
2005	101,9	46129,7	109,6	61177	3,8	2,8
2006	86,7	71552,9	129,5	65172,9	4,5	5,0
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng Gđinh <i>Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles...</i>						
2000	87,5	105299,3	757,6	83646,7	-3,1	-3,9
2001	78,2	84554,1	666,1	90976,5	-2,2	-2,1
2002	89,3	96494,2	613,3	122624,6	-2,3	-1,8
2003	94,8	99855	568,3	173141,8	-1,1	-0,7
2004	88,6	82683,4	491,7	145330,6	-0,1	-0,1
2005	95,3	103838,6	470,9	220926,5		
2006	111,9	145175,3	557,9	292707,7	0,1	0,1
G50. Bán, B.dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N.liệu - Sale, Maintenance and Repair of Motor Vehicles and Motorcycles...						
2000	82,3	31404,9	182,7	118356,9	3,3	0,9
2001	66,8	27473,3	175	133103,4	4,4	0,9
2002	102,9	118413,7	556,6	308236,7	6,2	2,4
2003	90,3	109534,1	531,6	354403,3	8,1	2,5
2004	58,6	27149	100,3	121814,8	8,4	1,9
2005	64,7	50235,8	142,8	226227,8	2,1	0,5
2006	72,9	63345,8	151,7	268378,8	-1,6	-0,4

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, ôtô...) <i>Wholesale Trade and Commission Trade, Except of Motor Vehicles...</i>						
2000	78,6	115987,5	914,3	86959,2	-2,8	-3,8
2001	80,2	107571,7	763,4	110438,2	-2,0	-1,9
2002	88,7	101150,2	593,5	122038,6	-2,8	-2,3
2003	95,7	102303	546,2	169235,8	-2,2	-1,3
2004	92,6	95979,2	523,6	174368,1	0,1	
2005	99,9	119033,2	494,3	248445,2	-0,3	-0,1
2006	108,8	161223,3	616,1	325133,1		
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, ôtô, xe máy), SC đồ dùng - <i>Retail Trade, Except of Motor Vehicles and Motorcycles...</i>						
2000	125,4	129876,3	719	40853,4	-5,4	-17,2
2001	78,9	64803,9	649,2	38121,6	-4,1	-7,0
2002	85,1	75965,5	692,5	47644	-6,3	-10,0
2003	95,1	86638,2	654,2	67776,5	-5,0	-6,4
2004	102,6	85984,5	602,2	54770,1	-3,8	-6,0
2005	102,5	80299,7	562,3	75914,5	0,8	0,8
2006	169,7	129379,5	505,5	119781,8	1,7	1,8
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and Restaurants</i>						
2000	164,4	221032,7	1224,2	28065,3	-6,1	-48,2
2001	162,3	234660,9	1370	32257	-4,3	-31
2002	183,1	228437,9	1151	45422	-1,6	-7,9
2003	196	230067,3	1043,2	44434,1	-2,1	-10,7
2004	190,9	220446,8	1036,6	49823,3	0,3	1,3
2005	214,3	231091,7	978,9	66959,2	3,3	11,5
2006	209,6	199701,2	844,1	75652,8	5,3	13,9

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, Storage and Communications</i>						
2000	115,1	74888,2	295,1	87009,3	14,7	12,7
2001	87,1	56303,3	363,5	55867,3	3,8	3,8
2002	105,7	56709,5	281,1	66649,8	13,2	11,2
2003	109,8	53269,5	256,5	64421,8	11,5	9,5
2004	90,5	49262,8	284,1	61445,8	16,3	13,1
2005	103,1	55305,4	281,6	89091,5	12,7	7,9
2006	104	55795,6	272,4	62401,6	11,6	10,3
160. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land Transport; Transport Via Pipelines</i>						
2000	128,5	32411,9	148,1	19522,1	1,5	2,4
2001	93	26403,8	176,6	17725	4,9	7,4
2002	162	39795,3	137,1	30780,5	12,9	16,6
2003	185,9	40582,8	122,2	36091,6	12,6	14,2
2004	112,4	34212,4	154	30234,6	11,2	12,6
2005	179	44712,8	148	32507,4	8,7	12
2006	185,3	48128,2	156,9	39287,7	6,5	8
161. Vận tải đường thủy <i>Water Transport</i>						
2000	106,4	139299,8	202	324890,6	8,2	3,5
2001	100	124523,3	220,2	292379,5	0,2	0,1
2002	108,2	112799	236,9	214373,4	5,4	2,9
2003	114,9	128133,3	518,3	263416,1	-1,2	-0,6
2004	125,1	150302,9	624,3	316748,7	19,2	9,1
2005	119,8	108891,3	456,7	249167,5	4	1,7
2006	139,6	136207,2	557,1	286673,8	2,8	1,3

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch - <i>Supporting and Auxiliary Transport Activities ...</i>						
2000	55,3	50813,1	632	30970,4	8,3	13,5
2001	79,1	68397,6	590,9	38068,8	5,3	9,5
2002	77,7	58659	455,3	65091,6	14,4	12,9
2003	68,7	47849,9	392,2	45497,9	15,6	16,4
2004	76,1	43760,7	312	43541,8	16,1	16,2
2005	72,8	42479,6	270,6	96353,2	19,8	8,7
2006	80,1	47253,4	268,6	58072,8	16,4	13,4
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and Telecommunications</i>						
2000	334,3	274204,5	276,2	367814,7	28,1	21
2001	91,8	42663,5	266,2	63441,8	-2,3	-1,6
2002	97,5	40129,5	41	67704	39,3	23,3
2003	99,5	41903	40,8	67511,5	39,6	24,6
2004	130	48817,5	52,3	95145,5	36	18,5
2005	121	541931	2881,3	149754,5	0,9	3,4
2006	56,6	129432,8	1265,2	54718,1	4,1	9,7
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial Intermediation</i>						
2000	60	838169,1	1512,1	83656,7	1,4	14,4
2001	81	929653	1681,5	106846,6	0,1	1,1
2002	103,1	1129022,4	1165,9	79949,4	0,5	7,7
2003	116,1	1441330,9	2353	110339,4	1	13,6
2004	116,8	1989785,8	3302,6	202241,7	1,3	12,5
2005	105,7	2160412,5	4340,3	149820,5	1,7	24,7
2006	91,1	2305223,4	7692,7	176100,9	2,1	27,8

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
J65. Tr.gian tài chính (trừ B.hiểm, Tr.cấp H.trí) <i>Financial Intermediation, Except Insurance and Pension Funding</i>						
2000	51,3	1231805,6	2524,6	102710,2	2	24,4
2001	49,7	1361895,3	3904,5	96377,5	0,9	12,3
2002	49,2	1452298,5	2052,2	58111,2	1,2	30,4
2003	50,9	1859119,1	4283,4	76816,2	1,4	32,9
2004	56,6	2521975,5	4722	114996,1	1,3	27,6
2005	59,3	2853455,8	5153,7	126902,8	1,7	38,4
2006	64,3	3253697,9	11737,8	165089,8	1,5	30,2
J66. B.hiểm, Tr.cấp hưu trí (trừ B.đảm XH bắt buộc) - Insurance and Pension Funding ...						
2000	84,1	100030,3	224,9	52239,7	-14,2	-27,2
2001	181,8	182545,9	221,6	167549,3	-13,4	-14,6
2002	256,1	589238	757,2	150450,7	-3,5	-13,6
2003	246,5	605754,5	1556,2	177385,7	-0,9	-3,2
2004	268,7	912143,3	2609,5	426077,8	1,3	2,8
2005	248	1201510,7	3956,4	252156,5	1,7	8,2
2006	215,8	1300759,5	4963,1	298972,2	4,4	19,3
J67. Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ <i>Activities Auxiliary to Financial Intermediation</i>						
2000	8	2324	47,4	4394	18,1	9,6
2001	8,3	1197,3	26,7	1511,3	-6,9	-5,4
2002	7,5	2015,5	20,7	2913	14	9,7
2003						
2004	12	6924	36,7	8430	27,4	22,5
2005	15	12553,8	62,6	8965,5	2,3	3,3
2006	25,9	61382,9	67,1	53870	55,3	63

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Activities</i>						
2000						
2001						
2002	90	26242	97,6	32953	1,9	1,5
2003						
2004						
2005						
2006	4	1003		99	-21,8	-221,2
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, D.vụ tư vấn <i>Real Estate, Renting and Business Activities</i>						
2000	59,1	163047,8	2260,8	18989	-4,2	-36
2001	47,2	140902,4	2325,1	22996,3	-0,6	-3,6
2002	46,4	125194,3	1915,7	29579,6	1,2	5
2003	48	129706,7	1887,9	32715,2	2,8	11,2
2004	44,1	102856,7	1486,1	36270,3	7,7	21,9
2005	41,2	72645,2	1103,2	28088,6	8	20,7
2006	37,6	71375,4	1040,7	28572,5	6	15,1
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real Estate Activities</i>						
2000	64,6	289406,4	3733,8	24803,6	-4	-47,1
2001	63,7	281448,6	3631,4	36737,4	-0,7	-5,6
2002	62	296335,8	3493,8	58799	1,3	6,5
2003	70,9	309614,8	3133,7	63816	2,8	13,5
2004	67,6	303526,3	2974,7	88247,6	8	27,4
2005	73,4	283233,6	2555,1	83709,4	8,5	28,8
2006	59,7	291089,3	2850,8	83324,7	6,4	22,5

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of Machinery and Equipment ...</i>						
2000	54,7	27234	234,8	29411,3	-6	-5,6
2001	52,6	13185,9	106,8	17515,3	-9,6	-7,2
2002	50,7	13979	99,5	19226,7	-9,1	-6,6
2003	35,6	14205,8	204,2	16504,8	-9,4	-8,1
2004	36,7	15039,5	243,9	11347,3	-11,8	-15,6
2005	29,4	10697,7	154,9	7397,9	-0,4	-0,6
2006	30,1	11748,9	219,9	7394,5	3,2	5,1
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and Related Activities</i>						
2000	31,8	9270,2	114,8	7026,9	-18	-23,7
2001	27,9	17530,6	83,1	8440,9	-4,8	-10
2002	28,1	7734,2	80,6	6988,1	-1,1	-1,2
2003	26,7	8199,8	83	8209,2	3,9	3,9
2004	25,8	7150,1	55,9	6810,7	-2,9	-3,1
2005	24,8	4986,2	50,2	5866,6	-2,3	-1,9
2006	30,5	6069,7	55,8	7083,3	1,2	1
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other Business Activities</i>						
2000	61,4	8324,2	29,4	12864,9	-6,6	-4,3
2001	33,8	22852,7	221,8	12061,4	4,4	8,3
2002	39,5	9299	56,9	10611,5	-0,7	-0,6
2003	36,4	8808,3	51,8	13789,6	5,7	3,6
2004	38,7	9850,5	50,9	16226,7	10,8	6,6
2005	37,7	10880,3	62,1	16278,7	5	3,4
2006	32,4	13832,2	100,7	19299,3	3,6	2,6

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>						
2000	56,2	18130	200,9	19211,2	2,8	2,6
2001	43,9	15826,4	138,8	15263,8	10,1	10,4
2002	48,4	11921,9	60,7	14490,7	16,9	13,9
2003	35,9	10611,3	80,3	12748,7	19,6	16,3
2004	51,1	10535,1	53	11245	8,8	8,2
2005	57,3	15826,7	60	16170,4	15,7	15,4
2006	40,6	22438,7	181,2	16348,7	10,2	13,9
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and Social Work</i>						
2000	83,2	44990,5	441,8	22248	-17,6	-35,6
2001	31,9	27050,1	724,9	9271,3	-17,3	-50,5
2002	36,2	33826,5	437,7	10659,3	-1,2	-3,9
2003	70	33196,6	268,3	21750,3	-9,3	-14,2
2004	66,3	27750,5	231,7	26803,6	-6,2	-6,4
2005	69,8	18613,4	135,1	28745,2	5,9	3,8
2006	61,9	23295,3	236	27790,1	10	8,4
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and Sport Activities</i>						
2000	168,9	137301,1	693,5	15706,2	-2,5	-22
2001	141,3	87775,6	503,3	15541,6	-3	-16,7
2002	153,6	102257,6	523,8	20421,8	0,1	0,6
2003	206,1	113799,5	424,1	20710,2	-1,4	-7,5
2004	200,2	109091,5	332,5	28384,6	-0,4	-1,7
2005	162,8	91013,9	361,8	18177,6	-3	-15,1
2006	243,6	143471,3	433,5	26716,8	0,3	1,8

25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>						
2000	216	2633	4,1	9032	-55,6	-16,2
2001						
2002						
2003	120	21242	119,7	8816,3	6,2	15
2004	87,2	16051	110,8	5946,8	-6,5	-17,6
2005	133,9	12128,1	50	7582,7	-5,4	-8,7
2006	118,4	18380,2	80,7	14045,8	-3,8	-5
T92. HD T.don vật thải, cải thiện ĐK VS C.cộng...						
<i>Other Community, Social and Personal Service Activities</i>						
2000						
2001						
2002						
2003						
2004						
2005	5,5	1663	80,1	2928	-14	-8
2006	23,5	24873	434,1	12679,3	-2,2	-4,3
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other Service Activities</i>						
2000	216	2633	4,1	9032	-55,6	-16,2
2001						
2002						
2003	120	21242	119,7	8816,3	6,2	15
2004	87,2	16051	110,8	5946,8	-6,5	-17,6
2005	166	14744,4	49,8	8746,4	-5,2	-8,7
2006	156,3	15783,1	59,4	14592,4	-4,9	-5,3

Phần - *Part*

III

**SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI
7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI PHÂN THEO
ĐỊA PHƯƠNG VÀ VÙNG LÃNH THỔ**

Information on basic economic indicators
of the FDI enterprises 7 years at the beginning
of century 21st by regions and provinces

**26. Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
*Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly by regions
and provinces*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	1525	2011	2308	2641	3156	3697	4220
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	343	414	475	539	650	745	885
+ Thành phố Hà Nội	233	276	310	319	379	425	495
+ Thành phố Hải Phòng	61	75	88	114	127	134	148
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	9	14	16	18	29	39	60
+ Tỉnh Hà Tây	17	15	19	23	24	24	28
+ Tỉnh Bắc Ninh	2	4	6	10	10	18	25
+ Tỉnh Hải Dương	15	20	20	26	42	53	59
+ Tỉnh Hưng Yên	3	4	10	19	26	35	44
+ Tỉnh Hà Nam		1	1	1	1	3	8
+ Tỉnh Nam Định	2	2	2	3	4	4	5
+ Tỉnh Thái Bình		2	2	5	6	8	10
+ Tỉnh Ninh Bình	1	1	1	1	2	2	3
2. Đông Bắc - North East	31	40	58	75	99	109	107
+ Tỉnh Cao Bằng			1	1	1		
+ Tỉnh Lào Cai	1	6	3	8	8	11	9
+ Tỉnh Bắc Kạn				1	1	1	2
+ Tỉnh Lạng Sơn	1	1	4	6	10	11	9
+ Tỉnh Yên Bái	3	3	3	4	4	4	4
+ Tỉnh Thái Nguyên	4	5	6	7	11	7	9
+ Tỉnh Phú Thọ	6	7	11	15	24	31	36
+ Tỉnh Bắc Giang	3	2	8	11	13	17	17
+ Tỉnh Quảng Ninh	13	16	22	22	27	27	21
3. Tây Bắc - North West	4	4	5	7	9	14	14
+ Tỉnh Lai Châu	1	1	1			1	2
+ Tỉnh Điện Biên				1		1	1
+ Tỉnh Sơn La			1	2	2	3	3
+ Tỉnh Hòa Bình	3	3	3	4	7	9	8

26. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) *Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	16	17	18	26	30	32	34
+ Tỉnh Thanh Hóa	4	4	4	6	7	6	8
+ Tỉnh Nghệ An	2	3	3	5	7	7	7
+ Tỉnh Hà Tĩnh	2	1	1	2	2	2	2
+ Tỉnh Quảng Bình		2	1	1	1	1	1
+ Tỉnh Quảng Trị	1	1	2	2	3	3	3
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	7	6	7	10	10	13	13
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast	57	69	77	89	95	101	113
+ Thành phố Đà Nẵng	28	29	27	29	30	31	38
+ Tỉnh Quảng Nam	4	8	8	10	12	14	17
+ Tỉnh Quảng Ngãi	1	2	2	3	2	2	1
+ Tỉnh Bình Định	2	3	6	7	9	10	10
+ Tỉnh Phú Yên	1	2	4	7	8	7	7
+ Tỉnh Khánh Hòa	21	25	30	33	34	37	40
6. Tây Nguyên - Central Highlands	34	33	35	42	51	69	64
+ Tỉnh Kon Tum						1	1
+ Tỉnh Gia Lai	2	2	2	2	2	3	2
+ Tỉnh Đắk Lắk	3	3	2	1	1	1	1
+ Tỉnh Đắk Nông				2	3	4	3
+ Tỉnh Lâm Đồng	29	28	31	37	45	60	57
7. Đông Nam Bộ - South East	986	1360	1564	1778	2129	2542	2899
+ Thành phố Hồ Chí Minh	541	703	805	825	1004	1225	1317
+ Tỉnh Ninh Thuận	2	2	2	3	4	4	4
+ Tỉnh Bình Phước	1	1	2	3	3	3	10
+ Tỉnh Tây Ninh	13	18	31	38	49	73	86
+ Tỉnh Bình Dương	207	376	415	540	625	722	857
+ Tỉnh Đồng Nai	187	214	259	306	373	443	540
+ Tỉnh Bình Thuận	7	15	12	15	14	15	17
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	28	31	38	48	57	57	68

26. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Number of active FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	54	63	65	74	82	85	104
+ Tỉnh Long An	22	28	34	41	48	47	60
+ Tỉnh Đồng Tháp				1	2	3	2
+ Tỉnh An Giang	4	4	3	3	3	3	3
+ Tỉnh Tiền Giang	3	2	2	4	5	4	4
+ Tỉnh Vĩnh Long	3	3	4	4	3	3	4
+ Tỉnh Bến Tre	2	3	3	3	3	4	4
+ Tỉnh Kiên Giang	2	3	2	2	2	2	2
+ Thành phố Cần Thơ	15	15	14	13	13	15	15
+ Tỉnh Hậu Giang							1
+ Tỉnh Trà Vinh							4
+ Tỉnh Sóc Trăng	1	1					1
+ Tỉnh Bạc Liêu	1	2	2	2	2	3	3
+ Tỉnh Cà Mau	1	2	1	1	1	1	1
9. Không phân vùng - None region		11	11	11	11		

27. Vốn đầu tư thực hiện lũy kế của các doanh nghiệp FDI
chia theo nước đầu tư và vùng lãnh thổ
Implementation of cumulative capital share of FDI enterprises
by countries and regions

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Million USD

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL	6309,5	8948,0	9657,3	10584,5	12388,2	15881,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1361,6	1862,0	2285,7	2439,4	2857,7	3716,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1030,0	1475,1	1541,8	1555,6	1801,2	2475,1
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	455,5	958,1	954,4	979,6	1218,2	1717,4
Nga - <i>Russia</i>	740,0	868,6	807,9	778,2	872,1	1089,1
Singapo - <i>Singapore</i>	646,9	842,1	886,2	788,3	962,6	1069,6
Ma lai xia - <i>Malaysia</i>	185,4	245,8	292,5	859,8	929,9	1010,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	114,5	233,8	246,6	278,2	277,3	692,1
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	391,3	463,3	498,4	530,8	660,0	683,7
Mỹ - <i>United State</i>	280,3	359,1	433,0	490,4	553,2	664,8
Pháp - <i>France</i>	252,0	347,3	324,4	366,7	399,5	421,6
Anh - <i>United Kingdom</i>	142,5	214,6	262,3	259,0	325,6	331,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	218,1	300,4	304,8	296,2	317,5	392,6
Ôxtrâyli - <i>Australia</i>	97,0	104,6	113,2	135,8	153,3	348,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	127,3	233,1	226,1	214,4	270,0	344,1
Trung Quốc - <i>China</i>	41,7	108,2	111,2	156,6	274,5	282,7
Philippin - <i>Philippines</i>	32,0	35,6	40,1	65,0	73,8	119,4
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	45,7	50,0	51,5	51,5	61,9	112,2
Đức - <i>Germany</i>	48,8	101,8	101,8	103,3	107,1	109,7
Ấn Độ - <i>India</i>	14,5	16,9	34,0	45,8	55,8	61,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	8,2	12,5	13,5	30,4	29,9	35,1
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	22,5	23,6	23,6	29,9	30,5	32,1
Aixơlen - <i>Iceland</i>	8,4	12,1	12,5	24,7	27,7	28,0
Canada - <i>Canada</i>	5,0	11,9	12,5	12,9	13,5	15,5
Vơgin	4,0	5,6	8,0	8,5	10,2	14,3
Nauy - <i>Norway</i>	3,1	11,1	12,5	13,2	13,6	14,3
Thụy Điển - <i>Switzerland</i>	7,9	8,4	8,4	8,6	10,9	11,4
Cộng hoà I rắc - <i>Iraq</i>	3,3	5,3	5,3	5,3	7,3	8,3
Phần Lan - <i>Finland</i>		7,6	7,6	7,6	7,6	7,9
Italia - <i>Italy</i>	0,5	0,6	1,2	4,5	5,7	7,5
Cuba - <i>Cuba</i>	2,8	5,0	5,0	5,0	5,1	5,3
Lào - <i>Laos</i>	4,5	4,5	4,5	4,5	4,8	5,0

27. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện lũy kế của các doanh nghiệp FDI chia theo nước đầu tư và vùng lãnh thổ

(Cont.) Implementation of cumulative capital share of FDI enterprises by countries and regions

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Million USD

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6
Áo - Austria	0,5	0,7	0,9	1,5	2,6	4,7
Niuzilân - Newzeland	0,5	0,5	0,5	1,3	1,5	4,4
Ucraina - Ukraine	3,3	3,8	3,8	4,3	4,3	4,3
Srilanca		1,4	2,1	3,9	4,0	4,2
Tây Ban Nha - Spain					3,8	3,8
Séc - Czech	1,0	2,5	2,7	3,1	6,5	3,2
Ba Lan - Poland	2,0	2,1	2,3	2,4	2,5	2,7
Băngladét - Bangladesh	0,8	0,8	0,8	1,4	3,0	2,7
Gibranta					2,1	2,7
Panama	0,4	0,4	0,4	0,4	2,0	2,4
Ma Cao - Macau			1,9	2,1	2,2	2,3
Lúcxămbua	0,9	1,1	1,3	1,1	1,9	2,0
Campuchia - Combodia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	2,0
Brunây - Brunei			0,2	0,3	1,2	1,9
Ixraen - Israel	1,1	1,1	1,4	1,4	1,7	1,8
Líchtensten	0,2	0,2	0,2	0,2	1,6	1,6
ácmênia					1,5	1,5
Môrituyt					1,5	1,5
Bồ Đào Nha - Portuga	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Manta	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Mianma				0,8	0,8	0,8
Hungari	0,1	0,3	0,3	0,4	0,7	0,7
Ailen - Irish	1,6	2,6	6,0	8,4	2,8	0,2
Áchentina - Argentina		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

28. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 9 người <i>Less than 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - TOTAL									
2000	1525	73	418	575	147	143	112	48	9
2001	2011	236	578	652	180	160	125	69	11
2002	2308	169	635	780	216	214	174	110	10
2003	2641	158	728	901	232	230	241	136	15
2004	3156	234	874	1041	274	274	259	182	18
2005	3697	350	1050	1172	297	304	289	211	24
2006	4220	390	1205	1344	322	329	334	267	29
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>									
2000	343	29	129	123	29	15	13	5	
2001	414	49	155	137	29	25	11	8	
2002	475	70	153	149	42	32	16	13	
2003	539	66	170	167	41	35	42	18	
2004	650	89	207	194	45	48	42	25	
2005	745	107	235	218	44	50	53	38	
2006	885	126	266	269	54	52	58	58	2
+ Thành phố Hà Nội									
2000	233	27	94	80	16	8	6	2	
2001	276	38	116	89	15	10	7	1	
2002	310	63	110	91	19	15	7	5	
2003	319	51	112	106	17	15	14	4	
2004	379	65	146	106	22	15	18	7	
2005	425	88	153	112	23	20	20	9	
2006	495	109	172	128	22	29	18	16	1

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thành phố Hải Phòng									
2000	61	1	19	25	8	4	2	2	
2001	75	7	22	28	7	7	2	2	
2002	88	7	25	28	15	8	3	2	
2003	114	14	33	31	13	9	11	3	
2004	127	20	35	36	13	12	7	4	
2005	134	9	38	45	14	13	8	7	
2006	148	10	36	60	15	7	10	10	
+ Tỉnh Vĩnh Phúc									
2000	9		2	3	1	2	1		
2001	14	2	2	3	4	2		1	
2002	16		2	3	6	2	1	2	
2003	18		4	1	6	1	3	3	
2004	29		6	8	5	2	4	4	
2005	39	2	8	12	2	4	6	5	
2006	60	4	11	21	5	4	9	6	
+ Tỉnh Hà Tây									
2000	17		6	6	2		3		
2001	15		3	9		2		1	
2002	19		4	12		2		1	
2003	23		7	8	2	3	2	1	
2004	24		3	11	3	4	2	1	
2005	24		4	11	2	2	4	1	
2006	28		6	10	5	3	3	1	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bắc Ninh									
2000	2		1			1			
2001	4	1	1	1		1			
2002	6		3	2		1			
2003	10		3	4		1	1	1	
2004	10		2	5		1	1	1	
2005	18		5	7	1	3	1	1	
2006	25		8	10	1	2	2	2	
+ Tỉnh Hải Dương									
2000	15	1	6	5	2		1		
2001	20	1	9	4	2	2	1	1	
2002	20		7	6	1	3	3		
2003	26	1	4	9	1	3	7	1	
2004	42	3	9	13	1	6	8	2	
2005	53	4	12	17		5	8	7	
2006	59	3	12	18	2	5	9	10	
+ Tỉnh Hưng Yên									
2000	3			2				1	
2001	4		1	1	1			1	
2002	10		1	5	1		1	2	
2003	19		5	3	2	2	4	3	
2004	26		5	11		5		5	
2005	35	2	11	10	2	2	3	5	
2006	44		15	14	3	2	4	6	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Hà Nam									
2000									
2001	1						1		
2002	1						1		
2003	1							1	
2004	1						1		
2005	3		1				2		
2006	8		3	2			1	2	
+ Tỉnh Nam Định									
2000	2			2					
2001	2			2					
2002	2			2					
2003	3			3					
2004	4			2	1	1			
2005	4	1		2				1	
2006	5			2	1			1	1
+ Tỉnh Thái Bình									
2000									
2001	2					1		1	
2002	2					1		1	
2003	5		1	2		1		1	
2004	6			2		2	1	1	
2005	8	1	1	2		1	1	2	
2006	10		1	3			2	4	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Ninh Bình									
2000	1		1						
2001	1		1						
2002	1		1						
2003	1		1						
2004	2	1	1						
2005	2		2						
2006	3		2	1					
2. Đông Bắc North East									
2000	31		8	11	6	4		2	
2001	40	4	10	14	4	5	1	2	
2002	58	7	19	18	3	4	3	4	
2003	75	5	22	28	5	4	4	7	
2004	99	5	29	39	10	1	7	8	
2005	109	6	30	36	15	5	10	7	
2006	107	6	29	36	9	7	13	7	
+ Tỉnh Cao Bằng									
2000									
2001									
2002	1		1						
2003	1		1						
2004	1		1						
2005									
2006									

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Lào Cai									
2000	1			1					
2001	6	1	4	1					
2002	3		1	2					
2003	8	1	4	2		1			
2004	8		5	2	1				
2005	11	3	5	2	1				
2006	9	4	3	1		1			
+ Tỉnh Bắc Kạn									
2000									
2001									
2002									
2003	1			1					
2004	1		1						
2005	1		1						
2006	2			2					
+ Tỉnh Lạng Sơn									
2000	1		1						
2001	1		1						
2002	4		3	1					
2003	6		5	1					
2004	10	1	6	2	1				
2005	11		6	3	1	1			
2006	9		6	2	1				

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Yên Bái									
2000	3		2	1					
2001	3	1		2					
2002	3		1	2					
2003	4	1	1	2					
2004	4		3	1					
2005	4		1	3					
2006	4		2	2					
+ Tỉnh Thái Nguyên									
2000	4		1	3					
2001	5	1	1	2	1				
2002	6	1	1	2	2				
2003	7	1	2	2	2				
2004	11	2	3	5	1				
2005	7		2	3	2				
2006	9	1	3	2	2	1			
+ Tỉnh Phú Thọ									
2000	6			1	2	1		2	
2001	7			2	1	1	1	2	
2002	11	4		2	1	1		3	
2003	15		2	5	1	2	2	3	
2004	24		1	10	4	1	5	3	
2005	31		4	10	7	3	4	3	
2006	36		5	16	3	3	5	4	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bắc Giang									
2000	3		2	1					
2001	2		1	1					
2002	8		5	1			1	1	
2003	11	1	2	6			1	1	
2004	13	1	4	5	1		1	1	
2005	17	1	6	4	2		3	1	
2006	17	1	5	5		1	4	1	
+ Tỉnh Quảng Ninh									
2000	13		2	4	4	3			
2001	16	1	3	6	2	4			
2002	22	2	7	8		3	2		
2003	22	1	5	9	2	1	1	3	
2004	27	1	5	14	2		1	4	
2005	27	2	5	11	2	1	3	3	
2006	21		5	6	3	1	4	2	
3. Tây Bắc North West									
2000	4		1	2			1		
2001	4			3			1		
2002	5			4			1		
2003	7		1	4	1		1		
2004	9	1	2	2	2	1	1		
2005	14	2	3	4	2	3			
2006	14		5	4	1	3	1		

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Lai Châu									
2000	1			1					
2001	1			1					
2002	1			1					
2003									
2004									
2005	1			1					
2006	2		1	1					
+ Tỉnh Điện Biên									
2000									
2001									
2002									
2003	1			1					
2004									
2005	1		1						
2006	1		1						
+ Tỉnh Sơn La									
2000									
2001									
2002	1			1					
2003	2		1	1					
2004	2		1	1					
2005	3		1	2					
2006	3		1	2					

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Hòa Bình									
2000	3		1	1			1		
2001	3			2			1		
2002	3			2			1		
2003	4			2	1		1		
2004	7	1	1	1	2	1	1		
2005	9	2	1	1	2	3			
2006	8		2	1	1	3	1		
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast									
2000	16	1	5	5	1	1	3		
2001	17	1	6	5	2	1	2		
2002	18	2	4	5	3	1	3		
2003	26	1	5	14	2	1	3		
2004	30	1	7	13	5	1	3		
2005	32	2	5	13	5	2	4	1	
2006	34	3	3	16	5	4	2	1	
+ Tỉnh Thanh Hóa									
2000	4			2		1	1		
2001	4			2	1	1			
2002	4			2		1	1		
2003	6		1	3		1	1		
2004	7		2	2	1	1	1		
2005	6		2	1	1	1	1		
2006	8		2	4		1	1		

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Nghệ An									
2000	2			1			1		
2001	3		1	1			1		
2002	3		1	1			1		
2003	5			4			1		
2004	7			5	1		1		
2005	7			5		1	1		
2006	7			5		2			
+ Tỉnh Hà Tĩnh									
2000	2		1	1					
2001	1		1						
2002	1				1				
2003	2			2					
2004	2			1	1				
2005	2			1	1				
2006	2			1	1				
+ Tỉnh Quảng Bình									
2000									
2001	2	1	1						
2002	1				1				
2003	1				1				
2004	1				1				
2005	1				1				
2006	1				1				

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Quảng Trị									
2000	1		1						
2001	1			1					
2002	2	1	1						
2003	2		1	1					
2004	3		2	1					
2005	3		1	1	1				
2006	3	1	1		1				
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế									
2000	7	1	3	1	1		1		
2001	6		3	1	1		1		
2002	7	1	2	2	1		1		
2003	10	1	3	4	1		1		
2004	10	1	3	4	1		1		
2005	13	2	2	5	1		2	1	
2006	13	2		6	2	1	1	1	
5. Duyên hải miền Trung - South Central Coast									
2000	57		16	21	9	5	3	3	
2001	69	7	18	26	5	7	2	2	2
2002	77	6	25	25	5	8	3	4	1
2003	89	3	30	26	9	4	11	5	1
2004	95	5	27	30	10	7	9	6	1
2005	101	7	29	28	9	8	11	8	1
2006	113	9	31	34	10	8	11	9	1

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thành phố Đà Nẵng									
2000	28		7	11	3	4	2	1	
2001	29	1	5	13	3	4	1	1	1
2002	27		9	10	1	3	2	2	
2003	29		8	10	1	3	4	2	1
2004	30	1	7	10	1	5	2	3	1
2005	31	1	8	8	1	5	3	4	1
2006	38	3	9	12	2	2	5	4	1
+ Tỉnh Quảng Nam									
2000	4		2	1	1				
2001	8	2	3	2	1				
2002	8	2	4	1	1				
2003	10	1	5	2	1		1		
2004	12	1	5	3	2	1			
2005	14	2	5	5	1			1	
2006	17		7	7	1	1		1	
+ Tỉnh Quảng Ngãi									
2000	1			1					
2001	2	1		1					
2002	2	1		1					
2003	3	1		2					
2004	2		1	1					
2005	2	1		1					
2006	1			1					

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bình Định									
2000	2		1	1					
2001	3	1	1	1					
2002	6	1	3	1	1				
2003	7		4	2	1				
2004	9	1	5	2	1				
2005	10	2	5	2	1				
2006	10	2	4	3	1				
+ Tỉnh Phú Yên									
2000	1			1					
2001	2		1	1					
2002	4		1	2		1			
2003	7		3	3		1			
2004	8	1	3	3		1			
2005	7		4	2		1			
2006	7	1	3	2		1			
+ Tỉnh Khánh Hòa									
2000	21		6	6	5	1	1	2	
2001	25	2	8	8	1	3	1	1	1
2002	30	2	8	10	2	4	1	2	1
2003	33	1	10	7	6		6	3	
2004	34	1	6	11	6		7	3	
2005	37	1	7	10	6	2	8	3	
2006	40	3	8	9	6	4	6	4	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 9 người <i>Less than 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6. Tây Nguyên									
<i>Central Highlands</i>									
2000	34	1	9	16	5	2	1		
2001	33	1	9	15	3	3	2		
2002	35	2	8	15	4	5	1		
2003	42	2	12	16	5	6	1		
2004	51	2	16	19	5	5	3	1	
2005	69	7	22	29	4	4	2	1	
2006	64	4	16	29	6	6	2	1	
+ Tỉnh Kon Tum									
2000									
2001									
2002									
2003									
2004									
2005	1			1					
2006	1			1					
+ Tỉnh Gia Lai									
2000	2			1		1			
2001	2			1		1			
2002	2			1		1			
2003	2			1		1			
2004	2			1		1			
2005	3		1	1	1				
2006	2			1		1			

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Đắk Lắk									
2000	3			3					
2001	3			2	1				
2002	2			2					
2003	1			1					
2004	1			1					
2005	1			1					
2006	1			1					
+ Tỉnh Đắk Nông									
2000									
2001									
2002									
2003	2			2					
2004	3		1	1	1				
2005	4		1	2	1				
2006	3			1	1	1			
+ Tỉnh Lâm Đồng									
2000	29	1	9	12	5	1	1		
2001	28	1	9	12	2	2	2		
2002	31	2	8	12	4	4	1		
2003	37	2	12	12	5	5	1		
2004	45	2	15	16	4	4	3	1	
2005	60	7	20	24	2	4	2	1	
2006	57	4	16	25	5	4	2	1	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
7. Đông Nam Bộ									
South East									
2000	986	41	236	374	94	108	89	35	9
2001	1360	169	356	429	130	113	101	53	9
2002	1564	78	404	539	153	157	140	84	9
2003	1778	75	463	621	162	174	169	100	14
2004	2129	128	555	718	188	204	187	133	16
2005	2542	216	704	817	207	227	203	146	22
2006	2899	238	828	920	227	245	241	176	24
+ Thành phố Hồ Chí Minh									
2000	541	24	143	193	52	57	52	17	3
2001	703	87	198	214	68	58	49	26	3
2002	805	65	231	249	74	80	66	37	3
2003	825	52	245	259	71	73	75	46	4
2004	1004	100	305	290	74	91	88	52	4
2005	1225	182	387	324	88	89	88	60	7
2006	1317	190	425	347	89	95	98	66	7
+ Tỉnh Ninh Thuận									
2000	2		2						
2001	2		2						
2002	2		2						
2003	3		3						
2004	4	1	2	1					
2005	4	1	1	2					
2006	4	1	2	1					

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bình Phước									
2000	1			1					
2001	1			1					
2002	2		1	1					
2003	3		1	2					
2004	3		1	2					
2005	3		1	2					
2006	10	1	3	3	1		1	1	
+ Tỉnh Tây Ninh									
2000	13	1	1	5	1	2	3		
2001	18		5	7		2	4		
2002	31	1	4	13	2	2	7	2	
2003	38		7	13	3	5	6	4	
2004	49		13	17	1	4	10	4	
2005	73	4	19	19	7	8	13	3	
2006	86		20	29	7	8	17	5	
+ Tỉnh Bình Dương									
2000	207	8	48	85	20	26	15	5	
2001	376	70	95	111	31	34	26	9	
2002	415	2	109	153	48	42	43	18	
2003	540	10	131	209	50	61	49	27	3
2004	625	16	146	230	63	69	58	39	4
2005	722	11	181	276	65	82	61	40	6
2006	857	19	218	316	83	84	76	54	7

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Đồng Nai									
2000	187	2	34	75	17	23	18	13	5
2001	214	1	44	79	27	19	21	18	5
2002	259	4	44	100	25	31	24	26	5
2003	306	5	57	112	34	32	38	22	6
2004	373	5	69	144	44	37	31	36	7
2005	443	12	94	168	39	40	40	42	8
2006	540	20	138	192	39	51	45	46	9
+ Tỉnh Bình Thuận									
2000	7	1	1	4	1				
2001	15	4	5	5	1				
2002	12		4	7	1				
2003	15		6	7	2				
2004	14	1	3	8	2				
2005	15	1	4	8	2				
2006	17	2	4	9	2				
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
2000	28	5	7	11	3		1		1
2001	31	7	7	12	3		1		1
2002	38	6	9	16	3	2		1	1
2003	48	8	13	19	2	3	1	1	1
2004	57	5	16	26	4	3		2	1
2005	57	5	17	18	6	8	1	1	1
2006	68	5	18	23	6	7	4	4	1

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
2000	54	1	14	23	3	8	2	3	
2001	63	4	20	19	5	6	5	4	
2002	65	3	18	21	4	7	7	5	
2003	74	5	21	21	5	6	10	6	
2004	82	2	27	22	7	7	7	9	1
2005	85	3	22	27	11	5	6	10	1
2006	104	4	27	36	10	4	6	15	2
+ Tỉnh Long An									
2000	22		7	4	1	7	1	2	
2001	28		11	5	2	4	4	2	
2002	34		10	10	3	4	3	4	
2003	41	1	13	10	3	4	4	6	
2004	48		18	10	5	5	3	6	1
2005	47	1	13	12	6	4	4	6	1
2006	60	1	14	18	8	3	5	10	1
+ Tỉnh Đồng Tháp									
2000									
2001									
2002									
2003	1			1					
2004	2		1	1					
2005	3		1	1	1				
2006	2		1	1					

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh An Giang									
2000	4		1	3					
2001	4		1	3					
2002	3		1	2					
2003	3		1	2					
2004	3		2	1					
2005	3		2	1					
2006	3		1	2					
+ Tỉnh Tiền Giang									
2000	3			2	1				
2001	2		1	1					
2002	2		1	1					
2003	4		1	1			2		
2004	5		1	1	1		2		
2005	4			2	1			1	
2006	4		1	2				1	
+ Tỉnh Vĩnh Long									
2000	3		1	2					
2001	3	1		2					
2002	4	1	1	2					
2003	4	1	1	2					
2004	3		1	1				1	
2005	3			2				1	
2006	4			3					1

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bến Tre									
2000	2		1	1					
2001	3		1		1	1			
2002	3		1			2			
2003	3		1		1	1			
2004	3			2		1			
2005	4		1	1	1		1		
2006	4		1	2	1				
+ Tỉnh Kiên Giang									
2000	2		1	1					
2001	3	1	1	1					
2002	2	1		1					
2003	2	1		1					
2004	2		1	1					
2005	2	1		1					
2006	2		1	1					
+ Thành phố Cần Thơ									
2000	15	1	2	9	1		1	1	
2001	15	1	3	7	1	1	1	1	
2002	14	1	3	5	1	1	2	1	
2003	13	2	3	4	1	1	2		
2004	13	2	2	5	1	1	1	1	
2005	15	1	4	6	2		1	1	
2006	15	2	5	5	1			2	

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>		Chia theo quy mô lao động - <i>Employees size</i>							
		Dưới 9 người <i>Less than 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Hậu Giang									
2000									
2001									
2002									
2003									
2004									
2005									
2006	1	1							
+ Tỉnh Trà Vinh									
2000									
2001									
2002									
2003									
2004									
2005									
2006	4		2				1	1	
+ Tỉnh Sóc Trăng									
2000	1			1					
2001	1		1						
2002									
2003									
2004									
2005									
2006	1			1					

**28. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô lao động
tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12 yearly
by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - Employees size							
		Dưới 9 người Less than 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tỉnh Bạc Liêu									
2000	1					1			
2001	2				1			1	
2002	2						2		
2003	2						2		
2004	2						1	1	
2005	3			1		1		1	
2006	3			1		1		1	
+ Tỉnh Cà Mau									
2000	1		1						
2001	2	1	1						
2002	1		1						
2003	1		1						
2004	1		1						
2005	1		1						
2006	1		1						
9. Không phân vùng None region									
2000									
2001	11	1	4	4	2				
2002	11	1	4	4	2				
2003	11	1	4	4	2				
2004	11	1	4	4	2				
2005									
2006									

29. Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
2000	1525	33	154	189	583	342	123	101
2001	2011	187	237	239	695	404	144	105
2002	2308	80	304	299	864	487	158	116
2003	2641	93	322	328	1017	580	174	127
2004	3156	119	422	414	1160	670	227	144
2005	3697	194	523	464	1304	793	252	167
2006	4220	195	592	492	1503	923	303	212
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>								
2000	343	16	34	40	114	79	29	31
2001	414	40	50	47	128	86	36	27
2002	475	28	81	48	145	105	35	33
2003	539	29	87	50	182	118	41	32
2004	650	36	106	69	211	138	51	39
2005	745	44	127	81	216	175	58	44
2006	885	64	147	83	258	202	78	53
+ Thành phố Hà Nội								
2000	233	15	29	31	74	44	19	21
2001	276	33	35	36	83	47	24	18
2002	310	26	56	34	89	60	22	23
2003	319	24	56	28	97	65	26	23
2004	379	29	72	41	104	76	30	27
2005	425	36	86	48	96	94	34	31
2006	495	57	111	44	108	97	41	37

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thành phố Hải Phòng								
2000	61	1	1	7	21	21	8	2
2001	75	3	9	8	20	24	9	2
2002	88	2	12	10	29	21	11	3
2003	114	4	16	16	40	23	13	2
2004	127	6	19	14	47	23	13	5
2005	134	4	17	16	49	28	15	5
2006	148	5	18	9	53	41	17	5
+ Tỉnh Vĩnh Phúc								
2000	9		1		3	3		2
2001	14		3		4	5		2
2002	16		2		4	8		2
2003	18		2		5	9		2
2004	29		2	2	12	10	1	2
2005	39		4	5	14	11	3	2
2006	60		3	7	18	20	9	3
+ Tỉnh Hà Tây								
2000	17		2	1	5	5	1	3
2001	15		1	1	6	4	1	2
2002	19		1	2	8	5	1	2
2003	23		4	3	7	6	1	2
2004	24		4	3	6	8	1	2
2005	24		4	3	8	6	2	1
2006	28		4	4	10	7	1	2

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bắc Ninh								
2000	2					1		1
2001	4	1		1		1		1
2002	6		2		2	1		1
2003	10		2		3	4		1
2004	10				5	4		1
2005	18				9	8		1
2006	25		1		10	9	4	1
+ Tỉnh Hải Dương								
2000	15		1	1	7	5		1
2001	20	3	2	1	7	5	1	1
2002	20		4	2	7	6		1
2003	26		6		14	5		1
2004	42		7	4	18	10	1	2
2005	53	1	10	2	19	16	2	3
2006	59		5	4	28	16	3	3
+ Tỉnh Hưng Yên								
2000	3				1		1	1
2001	4				2		1	1
2002	10		3		2	3	1	1
2003	19		1	2	9	5	1	1
2004	26			5	12	5	4	
2005	35		4	7	12	10	1	1
2006	44		3	12	16	10	1	2

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Hà Nam								
2000								
2001	1				1			
2002	1					1		
2003	1					1		
2004	1					1		
2005	3				2	1		
2006	8			2	6			
+ Tỉnh Nam Định								
2000	2				2			
2001	2				2			
2002	2				2			
2003	3				3			
2004	4				3	1		
2005	4	1			2		1	
2006	5				3	1	1	
+ Tỉnh Thái Bình								
2000								
2001	2				2			
2002	2				2			
2003	5	1			4			
2004	6	1			4		1	
2005	8	2			5	1		
2006	10	2			6	1	1	

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Ninh Bình								
2000	1				1			
2001	1				1			
2002	1		1					
2003	1			1				
2004	2		2					
2005	2		2					
2006	3		2	1				
2. Đông Bắc - North East								
2000	31		4	4	7	11	3	2
2001	40	3	7	4	10	10	5	1
2002	58	3	11	9	18	8	7	2
2003	75	3	15	15	21	14	5	2
2004	99	1	15	17	35	21	7	3
2005	109	2	13	19	42	22	6	5
2006	107		9	17	42	28	5	6
+ Tỉnh Cao Bằng								
2000								
2001								
2002	1		1					
2003	1		1					
2004	1		1					
2005								
2006								

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 500 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Lào Cai								
2000	1					1		
2001	6	2	3			1		
2002	3		1		1	1		
2003	8	1	2	3		2		
2004	8		3	2	1	2		
2005	11	2	4	3		2		
2006	9		3	3	1	2		
+ Tỉnh Bắc Kạn								
2000								
2001								
2002								
2003	1				1			
2004	1				1			
2005	1				1			
2006	2				1		1	
+ Tỉnh Lạng Sơn								
2000	1			1				
2001	1			1				
2002	4		2		1	1		
2003	6	1	3	1		1		
2004	10		5	2	2	1		
2005	11		4	4	1	2		
2006	9		3	2	3	1		

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Yên Bái								
2000	3				2	1		
2001	3				2	1		
2002	3			1	1	1		
2003	4			1	2	1		
2004	4				3	1		
2005	4				3	1		
2006	4				3	1		
+ Tỉnh Thái Nguyên								
2000	4			1	2	1		
2001	5		1		3		1	
2002	6		1	1	3		1	
2003	7	1	1		4	1		
2004	11	1	1	1	6	1	1	
2005	7			1	4	1	1	
2006	9			2	5	2		
+ Tỉnh Phú Thọ								
2000	6				1	3	1	1
2001	7	1			1	3	1	1
2002	11			1	5	2	2	1
2003	15		1	1	6	4	2	1
2004	24			1	10	9	3	1
2005	31			1	16	9	4	1
2006	36			1	16	14	3	2

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bắc Giang								
2000	3		2	1				
2001	2		1	1				
2002	8	1	3	2	1	1		
2003	11		4	3	3	1		
2004	13		4	3	5	1		
2005	17		4	5	7	1		
2006	17		3	6	6	2		
+ Tỉnh Quảng Ninh								
2000	13		2	1	2	5	2	1
2001	16		2	2	4	5	3	
2002	22	2	3	4	6	2	4	1
2003	22		3	6	5	4	3	1
2004	27		1	8	7	6	3	2
2005	27		1	5	10	6	1	4
2006	21			3	7	6	1	4
3. Tây Bắc - <i>North West</i>								
2000	4		1	1	2			
2001	4		1	1	2			
2002	5		1	2	2			
2003	7		2	1	3	1		
2004	9		2	2	3	2		
2005	14	2	3	2	4	3		
2006	14	1	4	3	3	2	1	

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Lai Châu								
2000	1			1				
2001	1			1				
2002	1			1				
2003								
2004								
2005	1		1					
2006	2		1	1				
+ Tỉnh Điện Biên								
2000								
2001								
2002								
2003	1		1					
2004								
2005	1		1					
2006	1		1					
+ Tỉnh Sơn La								
2000								
2001								
2002	1			1				
2003	2			1	1			
2004	2		1		1			
2005	3				3			
2006	3			1	2			

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Hòa Bình								
2000	3		1		2			
2001	3		1		2			
2002	3		1		2			
2003	4		1		2	1		
2004	7		1	2	2	2		
2005	9	2	1	2	1	3		
2006	8	1	2	1	1	2	1	
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast								
2000	16	1		3	5	2	1	4
2001	17	1		4	4	3	1	4
2002	18	1	2	2	3	4	2	4
2003	26	1	3	5	6	5	2	4
2004	30	2	4	3	10	5	2	4
2005	32	1	5	1	12	8	1	4
2006	34	1	4	4	14	6		5
+ Tỉnh Thanh Hóa								
2000	4			1	1			2
2001	4			1	1			2
2002	4			1	1			2
2003	6		1	2	1			2
2004	7	1	1	1	2			2
2005	6		2		2			2
2006	8		1	1	4			2

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 500 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Nghệ An								
2000	2			1				1
2001	3			1		1		1
2002	3			1		1		1
2003	5			1	2	1		1
2004	7		1		3	2		1
2005	7		1		4	1		1
2006	7		1		4	1		1
+ Tỉnh Hà Tĩnh								
2000	2			1	1			
2001	1			1				
2002	1					1		
2003	2		1			1		
2004	2		1			1		
2005	2		1			1		
2006	2		1			1		
+ Tỉnh Quảng Bình								
2000								
2001	2			1	1			
2002	1						1	
2003	1						1	
2004	1						1	
2005	1					1		
2006	1					1		

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Quảng Trị								
2000	1				1			
2001	1				1			
2002	2		1		1			
2003	2			1		1		
2004	3				2	1		
2005	3				1	2		
2006	3			1	1	1		
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế								
2000	7	1			2	2	1	1
2001	6	1			1	2	1	1
2002	7	1	1		1	2	1	1
2003	10	1	1	1	3	2	1	1
2004	10	1	1	2	3	1	1	1
2005	13	1	1	1	5	3	1	1
2006	13	1	1	2	5	2		2
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast								
2000	57	2	12	4	20	14	4	1
2001	69	10	14	6	21	13	2	3
2002	77	8	12	8	32	12	3	2
2003	89	8	10	9	42	15	2	3
2004	95	6	12	11	37	24	2	3
2005	101	9	11	10	33	31	4	3
2006	113	9	14	12	34	35	6	3

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thành phố Đà Nẵng								
2000	28		7	2	10	5	4	
2001	29	2	7	4	9	4	1	2
2002	27		6	5	9	4	2	1
2003	29		5	3	14	4	1	2
2004	30	1	4	3	13	6	1	2
2005	31	1	3	5	10	10	1	1
2006	38	1	7	2	10	15	2	1
+ Tỉnh Quảng Nam								
2000	4		1		1	2		
2001	8	2	2		1	3		
2002	8	1	2	1	2	2		
2003	10	2	1	2	3	2		
2004	12	2		3	2	5		
2005	14	2	1	1	3	5	1	1
2006	17	2		4	4	4	2	1
+ Tỉnh Quảng Ngãi								
2000	1			1				
2001	2			1	1			
2002	2			2				
2003	3			2	1			
2004	2			1	1			
2005	2		1	1				
2006	1			1				

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 500 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bình Định								
2000	2				1	1		
2001	3	1			1	1		
2002	6	3			2	1		
2003	7	2	1		3	1		
2004	9	1	2	1	4	1		
2005	10	2	1	1	4	2		
2006	10	2	1	2	4	1		
+ Tỉnh Phú Yên								
2000	1				1			
2001	2				1		1	
2002	4				3		1	
2003	7		2	1	3		1	
2004	8		2	2	3		1	
2005	7	1		2	3		1	
2006	7	1		2	3		1	
+ Tỉnh Khánh Hòa								
2000	21	2	4	1	7	6		1
2001	25	5	5	1	8	5		1
2002	30	4	4		16	5		1
2003	33	4	1	1	18	8		1
2004	34	2	4	1	14	12		1
2005	37	3	5		13	14	1	1
2006	40	3	6	1	13	15	1	1

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Tây Nguyên								
Central Highlands								
2000	34	1	5	6	20	1	1	
2001	33	2	7	6	14	3	1	
2002	35	2	6	6	16	4	1	
2003	42	4	9	4	18	6	1	
2004	51	1	11	11	20	4	4	
2005	69	3	20	8	26	10	2	
2006	64	2	12	8	30	9	1	2
+ Tỉnh Kon Tum								
2000								
2001								
2002								
2003								
2004								
2005	1					1		
2006	1					1		
+ Tỉnh Gia Lai								
2000	2				1	1		
2001	2				1	1		
2002	2				1	1		
2003	2				1	1		
2004	2				1		1	
2005	3		1		1	1		
2006	2				1	1		

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Đắk Lắk								
2000	3			1	2			
2001	3			1	1	1		
2002	2				1	1		
2003	1				1			
2004	1					1		
2005	1					1		
2006	1					1		
+ Tỉnh Đắk Nông								
2000								
2001								
2002								
2003	2			1		1		
2004	3			1	1		1	
2005	4		1	1	1		1	
2006	3				2			1
+ Tỉnh Lâm Đồng								
2000	29	1	5	5	17		1	
2001	28	2	7	5	12	1	1	
2002	31	2	6	6	14	2	1	
2003	37	4	9	3	16	4	1	
2004	45	1	11	10	18	3	2	
2005	60	3	18	7	24	7	1	
2006	57	2	12	8	27	6	1	1

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
7. Đông Nam Bộ South East								
2000	986	13	91	121	394	225	79	63
2001	1360	128	151	158	488	276	90	69
2002	1564	36	183	212	618	338	104	73
2003	1778	45	189	238	708	400	115	83
2004	2129	71	263	291	810	449	153	92
2005	2542	131	336	330	946	519	173	107
2006	2899	116	393	354	1083	613	202	138
+ Thành phố Hồ Chí Minh								
2000	541	10	65	69	203	111	46	37
2001	703	63	105	79	238	127	50	41
2002	805	32	129	110	296	146	50	42
2003	825	37	112	111	309	156	54	46
2004	1004	65	175	139	348	168	62	47
2005	1225	126	242	159	382	196	65	55
2006	1317	113	266	182	400	224	66	66
+ Tỉnh Ninh Thuận								
2000	2				2			
2001	2				2			
2002	2				2			
2003	3		1		2			
2004	4		1	1	2			
2005	4			1	3			
2006	4		1		3			

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bình Phước								
2000	1				1			
2001	1				1			
2002	2				2			
2003	3				1	2		
2004	3		1	1		1		
2005	3				2	1		
2006	10			1	6	2	1	
+ Tỉnh Tây Ninh								
2000	13		2	4	3	2	1	1
2001	18		4	3	6	3	1	1
2002	31		4	6	13	6	1	1
2003	38		3	6	20	7	1	1
2004	49		3	10	24	9	2	1
2005	73		7	11	40	13	1	1
2006	86		7	11	48	18	1	1
+ Tỉnh Bình Dương								
2000	207	2	13	38	96	43	9	6
2001	376	56	29	62	143	68	11	7
2002	415	2	34	71	191	92	17	8
2003	540	2	50	89	251	117	21	10
2004	625	3	65	96	274	145	31	11
2005	722	3	59	124	316	166	42	12
2006	857		85	114	396	190	56	16

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Đồng Nai								
2000	187	1	5	7	74	63	20	17
2001	214	3	7	9	80	71	26	18
2002	259	1	11	18	90	88	31	20
2003	306	5	16	23	101	105	34	22
2004	373	2	14	31	133	115	50	28
2005	443	1	23	25	179	126	56	33
2006	540	1	28	33	209	159	65	45
+ Tỉnh Bình Thuận								
2000	7		1	2	2	2		
2001	15	4	4	3	3	1		
2002	12		1	4	5	2		
2003	15			6	7	2		
2004	14			5	7	2		
2005	15		1	6	6	2		
2006	17	2	1	6	7	1		
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu								
2000	28		5	1	13	4	3	2
2001	31	2	2	2	15	6	2	2
2002	38	1	4	3	19	4	5	2
2003	48	1	7	3	17	11	5	4
2004	57	1	4	8	22	9	8	5
2005	57	1	4	4	18	15	9	6
2006	68		5	7	14	19	13	10

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resources						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2000	54		7	10	21	10	6	
2001	63	2	7	13	25	9	6	1
2002	65	1	8	12	27	12	3	2
2003	74	2	7	6	34	17	5	3
2004	82	1	9	10	31	23	5	3
2005	85	2	8	13	25	25	8	4
2006	104	2	9	11	39	28	10	5
+ Tỉnh Long An								
2000	22		1	6	8	2	5	
2001	28		1	9	9	4	4	1
2002	34		2	8	14	6	2	2
2003	41		2	3	20	9	4	3
2004	48		4	6	17	14	4	3
2005	47		4	6	13	15	5	4
2006	60		4	5	21	18	7	5
+ Tỉnh Đồng Tháp								
2000								
2001								
2002								
2003	1			1				
2004	2		1	1				
2005	3		1	2				
2006	2			2				

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh An Giang								
2000	4				3	1		
2001	4				3	1		
2002	3				2	1		
2003	3				2	1		
2004	3				2	1		
2005	3				2	1		
2006	3				2	1		
+ Tỉnh Tiền Giang								
2000	3				1	1	1	
2001	2			1			1	
2002	2			1			1	
2003	4				2	1	1	
2004	5				3	1	1	
2005	4				2	1	1	
2006	4				2	1	1	
+ Tỉnh Vĩnh Long								
2000	3		2		1			
2001	3		2		1			
2002	4		3		1			
2003	4		2		2			
2004	3			1	1	1		
2005	3			1		1	1	
2006	4			1	2		1	

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 500 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bến Tre								
2000	2		1		1			
2001	3	1	1		1			
2002	3		1		2			
2003	3		1		1	1		
2004	3		1		1	1		
2005	4		1		2	1		
2006	4		1		2	1		
+ Tỉnh Kiên Giang								
2000	2			2				
2001	3		2		1			
2002	2		1	1				
2003	2		1	1				
2004	2		1	1				
2005	2	1		1				
2006	2		1	1				
+ Thành phố Cần Thơ								
2000	15		2	2	6	5		
2001	15	1		2	8	3	1	
2002	14	1	1	2	7	3		
2003	13	2	1	1	6	3		
2004	13	1	2	1	6	3		
2005	15	1	2	3	4	4	1	
2006	15	2	2	1	6	3	1	

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Hậu Giang								
2000								
2001								
2002								
2003								
2004								
2005								
2006	1		1					
+ Tỉnh Trà Vinh								
2000								
2001								
2002								
2003								
2004								
2005								
2006	4			1	2	1		
+ Tỉnh Sóc Trăng								
2000	1		1					
2001	1			1				
2002								
2003								
2004								
2005								
2006	1					1		

29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI phân theo quy mô nguồn vốn chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources by regions and provinces

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>						
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 500 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tỉnh Bạc Liêu								
2000	1					1		
2001	2				1	1		
2002	2					2		
2003	2					2		
2004	2					2		
2005	3				1	2		
2006	3				1	2		
+ Tỉnh Cà Mau								
2000	1				1			
2001	2		1		1			
2002	1				1			
2003	1				1			
2004	1				1			
2005	1				1			
2006	1				1			
9. Không phân vùng								
<i>None region</i>								
2000								
2001	11	1			3	4	3	
2002	11	1			3	4	3	
2003	11	1			3	4	3	
2004	11	1			3	4	3	
2005								
2006								

**30. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm
chia theo vùng, địa phương**

Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	407565	489287	691088	860259	1044851	1220616	1445374
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	44343	50877	72897	103345	127408	168429	228797
+ Thành phố Hà Nội	23909	24816	33271	38086	50715	61987	81108
+ Thành phố Hải Phòng	10577	12285	15952	24373	24232	28534	37079
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	2185	3044	7125	9227	12279	18275	24791
+ Tỉnh Hà Tây	3522	2777	3619	4707	5644	5873	5955
+ Tỉnh Bắc Ninh	427	525	770	4881	4417	6112	7699
+ Tỉnh Hải Dương	2210	3517	4441	8532	13688	22130	29896
+ Tỉnh Hưng Yên	1350	1346	4987	10024	11334	14188	18246
+ Tỉnh Hà Nam		800	975	1270	914	1834	3408
+ Tỉnh Nam Định	140	152	175	371	859	4984	12179
+ Tỉnh Thái Bình		1585	1558	1849	3301	4476	8228
+ Tỉnh Ninh Bình	23	30	24	25	25	36	208
2. Đông Bắc - North East	8430	8339	14391	20231	25903	30667	33660
+ Tỉnh Cao Bằng			20	25	30		
+ Tỉnh Lào Cai	131	207	247	640	641	604	664
+ Tỉnh Bắc Kạn				100	22	48	251
+ Tỉnh Lạng Sơn	41	40	216	287	551	833	620
+ Tỉnh Yên Bái	165	140	196	215	152	305	276
+ Tỉnh Thái Nguyên	442	468	577	626	907	862	1036
+ Tỉnh Phú Thọ	4817	4488	6548	8733	11609	12210	14452
+ Tỉnh Bắc Giang	95	85	2720	3486	3893	5096	5640
+ Tỉnh Quảng Ninh	2739	2911	3867	6119	8098	10709	10721
3. Tây Bắc - North West	890	941	1155	1273	1649	2152	2623
+ Tỉnh Lai Châu	57	66	65			64	100
+ Tỉnh Điện Biên				70		24	30
+ Tỉnh Sơn La			88	113	132	258	261
+ Tỉnh Hòa Bình	833	875	1002	1090	1517	1806	2232

30. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	3163	2752	3665	4548	5153	7114	7432
+ Tỉnh Thanh Hóa	1263	910	1277	1563	1648	1596	1807
+ Tỉnh Nghệ An	611	643	675	977	1224	1434	1405
+ Tỉnh Hà Tĩnh	133	13	241	259	277	273	318
+ Tỉnh Quảng Bình		21	222	202	210	202	205
+ Tỉnh Quảng Trị	48	68	58	68	197	285	322
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	1108	1097	1192	1479	1597	3324	3375
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	18907	26165	29132	37289	39341	42558	46346
+ Thành phố Đà Nẵng	7876	13464	12813	17971	19122	19348	20786
+ Tỉnh Quảng Nam	384	687	578	1419	1419	2901	4506
+ Tỉnh Quảng Ngãi	110	131	135	285	107	112	80
+ Tỉnh Bình Định	86	95	371	470	516	547	591
+ Tỉnh Phú Yên	79	150	570	818	775	615	680
+ Tỉnh Khánh Hòa	10372	11638	14665	16326	17402	19035	19703
6. Tây Nguyên							
<i>Central Highlands</i>	4129	4514	5251	6073	8095	8895	10052
+ Tỉnh Kon Tum						113	136
+ Tỉnh Gia Lai	411	421	416	435	419	393	438
+ Tỉnh Đắk Lắk	225	338	166	86	95	119	136
+ Tỉnh Đắk Nông				226	292	446	769
+ Tỉnh Lâm Đồng	3493	3755	4669	5326	7289	7824	8573
7. Đông Nam Bộ							
<i>South East</i>	315757	379152	544266	660231	800242	916885	1049061
+ Thành phố Hồ Chí Minh	167986	193408	265091	300352	345935	383412	409664
+ Tỉnh Ninh Thuận	55	56	60	105	153	167	134
+ Tỉnh Bình Phước	165	167	130	335	231	243	2395
+ Tỉnh Tây Ninh	3920	4459	10966	13327	18343	23165	29814
+ Tỉnh Bình Dương	44908	71459	122031	171323	218482	250742	304820
+ Tỉnh Đồng Nai	89216	100493	134447	160586	201580	240801	278453
+ Tỉnh Bình Thuận	713	781	1024	1376	1394	1445	1396
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8794	8329	10517	12827	14124	16910	22385

30. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
Mekong River Delta	11946	15509	19293	26231	36022	43916	67403
+ Tỉnh Long An	7014	9151	12596	19533	26370	33253	49446
+ Tỉnh Đồng Tháp				80	88	320	176
+ Tỉnh An Giang	351	369	218	202	194	179	206
+ Tỉnh Tiền Giang	410	205	205	1576	2110	1760	1516
+ Tỉnh Vĩnh Long	265	266	308	302	1407	2783	6113
+ Tỉnh Bến Tre	197	647	784	602	543	965	581
+ Tỉnh Kiên Giang	228	147	172	106	120	95	112
+ Thành phố Cần Thơ	2904	3152	3943	2687	3485	2919	3715
+ Tỉnh Hậu Giang							3
+ Tỉnh Trà Vinh							3722
+ Tỉnh Sóc Trăng	59	33					75
+ Tỉnh Bạc Liêu	475	1511	1044	1120	1679	1606	1701
+ Tỉnh Cà Mau	43	28	23	23	26	36	37
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		1038	1038	1038	1038		

**31. Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm
chia theo vùng, địa phương**

*Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions
and provinces*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	246151	307427	448477	570763	694911	804403	974637
1. Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	17896	23957	37207	58412	73465	100898	147281
+ Thành phố Hà Nội	9471	10033	15190	16999	23954	30958	44315
+ Thành phố Hải Phòng	3752	6048	8437	15251	14352	17355	25152
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	578	959	3179	4657	6483	10349	13884
+ Tỉnh Hà Tây	2035	1792	2171	2719	3748	3782	3626
+ Tỉnh Bắc Ninh	56	118	235	3702	3436	4608	5515
+ Tỉnh Hải Dương	1462	2503	2886	6391	10138	15710	22811
+ Tỉnh Hưng Yên	479	480	2858	5915	7114	8319	10730
+ Tỉnh Hà Nam		700	769	1004	731	1632	2928
+ Tỉnh Nam Định	57	66	86	240	661	4296	10896
+ Tỉnh Thái Bình		1238	1382	1518	2844	3881	7257
+ Tỉnh Ninh Bình	6	20	14	16	4	8	167
2. Đông Bắc - North East	3991	4077	8209	12054	15779	19416	21691
+ Tỉnh Cao Bằng			9	10	14		
+ Tỉnh Lào Cai	64	104	113	342	281	296	339
+ Tỉnh Bắc Kạn				13	2	6	75
+ Tỉnh Lạng Sơn	25	23	163	201	397	647	469
+ Tỉnh Yên Bái	60	43	43	61	36	66	150
+ Tỉnh Thái Nguyên	134	142	202	220	343	307	438
+ Tỉnh Phú Thọ	2639	2604	3811	5546	7554	8053	9792
+ Tỉnh Bắc Giang	23	26	2383	2877	3233	4256	4518
+ Tỉnh Quảng Ninh	1046	1135	1485	2784	3919	5785	5910
3. Tây Bắc - North West	729	787	961	1026	1435	1650	1953
+ Tỉnh Lai Châu	4	17	22			13	26
+ Tỉnh Điện Biên				13		5	8
+ Tỉnh Sơn La			52	56	56	109	119
+ Tỉnh Hòa Bình	725	770	887	957	1379	1523	1800

31. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	755	594	728	1086	1345	2833	3170
+ Tỉnh Thanh Hóa	236	198	240	304	386	317	582
+ Tỉnh Nghệ An	136	137	143	322	435	610	639
+ Tỉnh Hà Tĩnh	45	8	17	71	76	69	81
+ Tỉnh Quảng Bình		4	53	52	50	50	53
+ Tỉnh Quảng Trị	15	19	17	20	71	123	167
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	323	228	258	317	327	1664	1648
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	11008	17351	18505	24887	27012	28668	31353
+ Thành phố Đà Nẵng	5763	11275	10865	15352	16914	16291	17231
+ Tỉnh Quảng Nam	47	303	319	965	861	2210	3464
+ Tỉnh Quảng Ngãi	2	2	4	124	72	4	3
+ Tỉnh Bình Định	4	10	58	100	121	136	144
+ Tỉnh Phú Yên	23	39	134	279	340	180	203
+ Tỉnh Khánh Hòa	5169	5722	7125	8067	8704	9847	10308
6. Tây Nguyên							
<i>Central Highlands</i>	2311	2570	3325	3804	5256	5686	6273
+ Tỉnh Kon Tum						16	26
+ Tỉnh Gia Lai	42	41	43	43	35	59	66
+ Tỉnh Đắk Lắk	84	109	85	21	21	19	19
+ Tỉnh Đắk Nông				108	125	235	338
+ Tỉnh Lâm Đồng	2185	2420	3197	3632	5075	5357	5824
7. Đông Nam Bộ							
<i>South East</i>	201817	247448	365950	450602	543630	613650	709165
+ Thành phố Hồ Chí Minh	109850	130558	182796	213348	242834	267452	283300
+ Tỉnh Ninh Thuận	15	12	12	26	55	69	39
+ Tỉnh Bình Phước	88	83	33	120	63	85	1857
+ Tỉnh Tây Ninh	2083	2432	7106	9292	13204	16705	21893
+ Tỉnh Bình Dương	27667	43775	80410	114088	145518	160977	199831
+ Tỉnh Đồng Nai	59956	68651	92232	109642	137137	161971	193221
+ Tỉnh Bình Thuận	315	280	382	571	603	643	590
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1843	1657	2979	3515	4216	5748	8434

**31. (Tiếp theo) Lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI tính đến
31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) *Female employment of FDI enterprises at 31/12 yearly
by regions and provinces*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	7644	10192	13141	18441	26538	31602	53751
+ Tỉnh Long An	4724	6307	9490	14556	20132	24415	39724
+ Tỉnh Đồng Tháp				42	44	190	101
+ Tỉnh An Giang	143	139	60	64	59	62	76
+ Tỉnh Tiền Giang	82	59	55	1162	1452	1274	936
+ Tỉnh Vĩnh Long	150	138	146	132	1075	2181	5308
+ Tỉnh Bến Tre	73	269	325	275	251	501	304
+ Tỉnh Kiên Giang	133	84	118	73	78	62	71
+ Thành phố Cần Thơ	1904	2008	2541	1707	2374	1838	2421
+ Tỉnh Hậu Giang							1
+ Tỉnh Trà Vinh							3615
+ Tỉnh Sóc Trăng	31	24					33
+ Tỉnh Bạc Liêu	404	1159	403	427	1070	1075	1158
+ Tỉnh Cà Mau		5	3	3	3	4	3
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		451	451	451	451		

32. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương

*Compensation of employees of FDI enterprises by regions
and provinces*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	8096	9149	12830	16584	20570	26104	34727
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1305	1309	1694	2289	2868	3895	5768
+ Thành phố Hà Nội	833	821	992	1284	1678	2246	3262
+ Thành phố Hải Phòng	249	270	339	446	465	604	811
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	73	66	118	191	254	300	497
+ Tỉnh Hà Tây	74	57	89	120	96	115	113
+ Tỉnh Bắc Ninh	14	13	16	34	49	66	142
+ Tỉnh Hải Dương	24	36	63	93	138	238	439
+ Tỉnh Hưng Yên	37	34	57	96	154	216	298
+ Tỉnh Hà Nam		5	6	7	6	18	35
+ Tỉnh Nam Định	1	2	4	5	9	46	87
+ Tỉnh Thái Bình		5	10	13	19	45	83
+ Tỉnh Ninh Bình							2
2. Đông Bắc - North East	141	165	209	288	399	533	596
+ Tỉnh Cao Bằng							
+ Tỉnh Lào Cai	2	3	4	11	12	13	22
+ Tỉnh Bắc Kạn				1		1	1
+ Tỉnh Lạng Sơn			1	3	7	7	8
+ Tỉnh Yên Bái	1	2	3	3	4	3	4
+ Tỉnh Thái Nguyên	8	11	13	12	17	15	17
+ Tỉnh Phú Thọ	67	77	91	93	109	216	185
+ Tỉnh Bắc Giang	1	1	12	33	34	47	73
+ Tỉnh Quảng Ninh	61	72	85	133	216	231	285
3. Tây Bắc - North West	5	7	9	9	15	27	41
+ Tỉnh Lai Châu	1	2	2			1	3
+ Tỉnh Điện Biên				2			
+ Tỉnh Sơn La			1	1	2	3	3
+ Tỉnh Hòa Bình	4	5	6	6	13	23	35

32. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	56	71	97	106	118	149	138
+ Tỉnh Thanh Hóa	20	32	49	47	48	63	51
+ Tỉnh Nghệ An	13	15	19	21	18	24	27
+ Tỉnh Hà Tĩnh	1		2	5	5	4	3
+ Tỉnh Quảng Bình				2	2	2	2
+ Tỉnh Quảng Trị			1	1	1	4	5
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	21	24	27	31	44	52	50
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	261	290	357	505	554	625	753
+ Thành phố Đà Nẵng	117	113	139	192	206	231	276
+ Tỉnh Quảng Nam	7	11	8	15	25	43	67
+ Tỉnh Quảng Ngãi	1	2	2	1	1	2	2
+ Tỉnh Bình Định	8	9	6	13	18	20	23
+ Tỉnh Phú Yên		4	10	12	12	10	14
+ Tỉnh Khánh Hòa	128	152	192	272	292	318	371
6. Tây Nguyên - Central Highlands	56	53	61	86	114	147	193
+ Tỉnh Kon Tum						1	2
+ Tỉnh Gia Lai	6	5	5	7	6	6	22
+ Tỉnh Đắk Lắk	2	3	2	2	3	4	3
+ Tỉnh Đắk Nông				6	6	6	15
+ Tỉnh Lâm Đồng	48	45	53	70	99	131	151
7. Đông Nam Bộ - South East	6096	7034	10130	12940	15948	20015	26157
+ Thành phố Hồ Chí Minh	3322	3917	5203	6350	7790	9527	11997
+ Tỉnh Ninh Thuận	1	1	1	2	3	6	6
+ Tỉnh Bình Phước	3	3	6	6	7	6	21
+ Tỉnh Tây Ninh	54	63	91	155	215	291	467
+ Tỉnh Bình Dương	625	979	1725	2522	3323	4543	6182
+ Tỉnh Đồng Nai	1378	1578	2061	2822	3503	4290	5656
+ Tỉnh Bình Thuận	16	15	19	22	26	31	34
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	696	478	1024	1060	1080	1320	1795

32. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Compensation of employees of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	177	201	255	343	536	712	1080
+ Tỉnh Long An	99	124	155	239	397	555	846
+ Tỉnh Đồng Tháp					1	2	3
+ Tỉnh An Giang	4	6	5	5	5	6	7
+ Tỉnh Tiền Giang	11	4	5	16	31	24	30
+ Tỉnh Vĩnh Long	4	3	4	4	4	24	71
+ Tỉnh Bến Tre	1	3	10	7	11	14	11
+ Tỉnh Kiên Giang	3	3	2	2	3	2	2
+ Thành phố Cần Thơ	41	45	58	52	60	59	64
+ Tỉnh Hậu Giang							
+ Tỉnh Trà Vinh							21
+ Tỉnh Sóc Trăng	1						1
+ Tỉnh Bạc Liêu	12	12	16	16	23	26	24
+ Tỉnh Cà Mau	1	1	1		1	1	1
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		18	18	18	18		

**33. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp
FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương**
*Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to
insurances by regions and provinces*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
2000	8096	7914	97	84	754
2001	9149	8929	166	54	904
2002	12830	12530	223	78	1047
2003	16584	16234	278	72	1486
2004	20570	20160	329	80	1683
2005	26104	25624	360	120	2129
2006	34727	33865	707	156	3109
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2000	1305	1282	16	8	108
2001	1309	1273	22	14	118
2002	1694	1658	15	21	146
2003	2289	2258	20	11	201
2004	2868	2814	39	14	259
2005	3895	3840	36	18	319
2006	5768	5644	85	39	600
+ Thành phố Hà Nội					
2000	833	816	12	5	70
2001	821	797	15	9	78
2002	992	967	8	17	97
2003	1284	1270	9	6	128
2004	1678	1653	17	8	155
2005	2246	2216	19	11	175
2006	3262	3184	49	30	363

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Thành phố Hải Phòng					
2000	249	247	2	1	19
2001	270	268	2	1	21
2002	339	334	3	1	21
2003	446	439	7		30
2004	465	460	3	2	41
2005	604	596	4	5	47
2006	811	799	9	3	68
+ Tỉnh Vĩnh Phúc					
2000	73	72	1		5
2001	66	65	1		6
2002	118	114	1	3	10
2003	191	184	3	5	14
2004	254	246	9		22
2005	300	294	6		33
2006	497	487	9	1	51
+ Tỉnh Hà Tây					
2000	74	72	1	2	9
2001	57	53	3		5
2002	89	89	1		6
2003	120	119	1		8
2004	96	94	1	1	11
2005	115	113	1	1	13
2006	113	109	2	1	14

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bắc Ninh					
2000	14	14			1
2001	13	13			1
2002	16	16			1
2003	34	34			2
2004	49	47	1		6
2005	66	64	1		6
2006	142	135	4	2	15
+ Tỉnh Hải Dương					
2000	24	23			1
2001	36	35			4
2002	63	62	1		5
2003	93	92	1		11
2004	138	134	1	3	11
2005	238	236	2	1	17
2006	439	433	4	2	39
+ Tỉnh Hưng Yên					
2000	37	37			3
2001	34	30	1	3	3
2002	57	56	1		5
2003	96	96			6
2004	154	147	7		9
2005	216	213	3		16
2006	298	293	5		25

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hà Nam					
2000					
2001	5	5			
2002	6	6			
2003	7	6			
2004	6	6			
2005	18	18			2
2006	35	35			3
+ Tỉnh Nam Định					
2000	1	1			
2001	2	2			
2002	4	3			
2003	5	4			
2004	9	9			1
2005	46	46			6
2006	87	86	2		15
+ Tỉnh Thái Bình					
2000					
2001	5	5			
2002	10	10			1
2003	13	13			2
2004	19	18			3
2005	45	44	1		4
2006	83	81	2		8

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Ninh Bình					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	2	2			
2. Đông Bắc - North East					
2000	141	136	5		8
2001	165	159	5	1	13
2002	209	202	6	1	16
2003	288	280	6	2	20
2004	399	388	4	7	26
2005	533	520	6	8	41
2006	596	582	6	8	51
+ Tỉnh Cao Bằng					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006					

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Lào Cai					
2000	2	2			
2001	3	3			
2002	4	4			
2003	11	10			1
2004	12	12			1
2005	13	13			1
2006	22	21			1
+ Tỉnh Bắc Kạn					
2000					
2001					
2002					
2003	1	1			
2004					
2005	1	1			
2006	1	1			
+ Tỉnh Lạng Sơn					
2000					
2001					
2002	1	1			
2003	3	3			
2004	7	7			
2005	7	7			
2006	8	8			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Yên Bái					
2000	1	1			
2001	2	2			
2002	3	3			
2003	3	3			
2004	4	4			
2005	3	3			
2006	4	4			
+ Tỉnh Thái Nguyên					
2000	8	7			1
2001	11	10		1	1
2002	13	12		1	1
2003	12	11			1
2004	17	16			2
2005	15	14			2
2006	17	17			3
+ Tỉnh Phú Thọ					
2000	67	63	4		3
2001	77	72	4		6
2002	91	86	5		6
2003	93	88	4	2	8
2004	109	106	3	1	9
2005	216	212	4		18
2006	185	181	3	1	22

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bắc Giang					
2000	1	1			
2001	1	1			
2002	12	12			1
2003	33	32			2
2004	34	34			4
2005	47	47			6
2006	73	72			3
+ Tỉnh Quảng Ninh					
2000	61	61	1		4
2001	72	71	1		6
2002	85	84	1		7
2003	133	132	1		8
2004	216	210	1	6	11
2005	231	222	1	8	15
2006	285	276	3	6	21
3. Tây Bắc - North West					
2000	5	5			
2001	7	7			
2002	9	9		1	1
2003	9	8		1	1
2004	15	15			1
2005	27	27			2
2006	41	40	1		3

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Lai Châu					
2000	1	1			
2001	2	2			
2002	2	2			
2003					
2004					
2005	1	1			
2006	3	2			
+ Tỉnh Điện Biên					
2000					
2001					
2002					
2003	2	2			
2004					
2005					
2006					
+ Tỉnh Sơn La					
2000					
2001					
2002	1	1			
2003	1	1			
2004	2	2			
2005	3	3			
2006	3	3			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hòa Bình					
2000	4	4			
2001	5	5			
2002	6	6		1	
2003	6	6		1	
2004	13	13			1
2005	23	23			1
2006	35	34			2
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast					
2000	56	54	2		4
2001	71	69	2		6
2002	97	96	1	1	9
2003	106	105	1		12
2004	118	115	1	3	13
2005	149	140	3	6	15
2006	138	134	3	1	16
+ Tỉnh Thanh Hóa					
2000	20	20			
2001	32	32			2
2002	49	49			4
2003	47	47			4
2004	48	48			4
2005	63	61		1	6
2006	51	49		1	5

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

		Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Nghệ An					
2000	13	12	1		2
2001	15	14			2
2002	19	18			2
2003	21	21			2
2004	18	18			2
2005	24	24			3
2006	27	27			3
+ Tỉnh Hà Tĩnh					
2000	1	1			
2001					
2002	2	2			
2003	5	5			1
2004	5	5			1
2005	4	4			1
2006	3	3			1
+ Tỉnh Quảng Bình					
2000					
2001					
2002					
2003	2	2			
2004	2	2			
2005	2	2			
2006	2	2			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Quảng Trị					
2000					
2001					
2002	1	1			
2003	1	1			
2004	1	1			
2005	4	4			
2006	5	5			1
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế					
2000	21	20	1		2
2001	24	23	2		2
2002	27	25	1	1	3
2003	31	30			4
2004	44	41	1	2	6
2005	52	45	2	4	5
2006	50	48	2		6
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast					
2000	261	258	3	1	18
2001	290	279	7	4	26
2002	357	349	5	3	27
2003	505	460	22	23	36
2004	554	534	18	2	38
2005	625	612	7	5	36
2006	753	735	12	6	58

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Thành phố Đà Nẵng					
2000	117	115	1	1	5
2001	113	108	2	3	6
2002	139	135	3	1	10
2003	192	178	13	1	15
2004	206	193	12	1	14
2005	231	228	2	1	7
2006	276	269	5	2	21
+ Tỉnh Quảng Nam					
2000	7	6			1
2001	11	11			1
2002	8	8			1
2003	15	15			1
2004	25	24	1		1
2005	43	43			3
2006	67	66	1		2
+ Tỉnh Quảng Ngãi					
2000	1	1			
2001	2	2			
2002	2	2			
2003	1	1			
2004	1	1			
2005	2	2			
2006	2	2			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bình Định					
2000	8	8			1
2001	9	9			
2002	6	6			1
2003	13	13			1
2004	18	18			2
2005	20	20			1
2006	23	22			2
+ Tỉnh Phú Yên					
2000					
2001	4	4			
2002	10	10			
2003	12	12			
2004	12	12			1
2005	10	10			1
2006	14	14			1
+ Tỉnh Khánh Hòa					
2000	128	127	1		11
2001	152	146	5		18
2002	192	188	2	2	15
2003	272	242	8	22	18
2004	292	286	5	1	20
2005	318	309	5	4	25
2006	371	362	6	4	31

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
6. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>					
2000	56	54	1		4
2001	53	52	1		6
2002	61	59	1		6
2003	86	85	1		8
2004	114	111	2	1	10
2005	147	144	1	2	13
2006	193	188	3	2	18
+ Tỉnh Kon Tum					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	1	1			
2006	2	2			
+ Tỉnh Gia Lai					
2000	6	6			1
2001	5	5			1
2002	5	5			
2003	7	7			
2004	6	5	1		
2005	6	6			
2006	22	22			1

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Đắk Lắk					
2000	2	2			
2001	3	3			
2002	2	2			
2003	2	2			
2004	3	3			
2005	4	3			1
2006	3	3			1
+ Tỉnh Đắk Nông					
2000					
2001					
2002					
2003	6	6			
2004	6	6			1
2005	6	5		1	
2006	15	15			1
+ Tỉnh Lâm Đồng					
2000	48	46	1		3
2001	45	44	1		5
2002	53	52	1		5
2003	70	70	1		8
2004	99	97	1	1	8
2005	131	128	1	1	12
2006	151	146	3	2	15

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
7. Đông Nam Bộ - South East					
2000	6096	5952	68	73	597
2001	7034	6875	124	35	710
2002	10130	9894	188	49	816
2003	12940	12682	224	34	1177
2004	15948	15638	259	52	1287
2005	20015	19639	297	79	1648
2006	26157	25474	585	98	2269
+ Thành phố Hồ Chí Minh					
2000	3322	3266	36	19	301
2001	3917	3827	72	18	366
2002	5203	5123	54	26	447
2003	6350	6218	112	20	570
2004	7790	7628	121	40	638
2005	9527	9325	150	52	810
2006	11997	11555	375	67	1006
+ Tỉnh Ninh Thuận					
2000	1	1			
2001	1	1			
2002	1	1			
2003	2	2			
2004	3	3			
2005	6	6		1	1
2006	6	5			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bình Phước					
2000	3	3			
2001	3	3			
2002	6	5			
2003	6	6			1
2004	7	7			
2005	6	6			1
2006	21	21			1
+ Tỉnh Tây Ninh					
2000	54	53	1		4
2001	63	61	1	1	5
2002	91	89	1	1	6
2003	155	153	1	2	9
2004	215	212	1	2	16
2005	291	279	4	7	18
2006	467	458	7	1	37
+ Tỉnh Bình Dương					
2000	625	618	6	1	58
2001	979	967	9	3	76
2002	1725	1703	18	4	133
2003	2522	2490	30	2	202
2004	3323	3285	33	6	273
2005	4543	4495	42	7	369
2006	6182	6099	65	18	563

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Đồng Nai					
2000	1378	1350	21	7	126
2001	1578	1524	42	12	191
2002	2061	2012	40	9	193
2003	2822	2736	78	8	272
2004	3503	3398	101	4	317
2005	4290	4184	97	9	412
2006	5656	5515	132	9	592
+ Tỉnh Bình Thuận					
2000	16	16	1		1
2001	15	14	1		2
2002	19	18		1	1
2003	22	22			2
2004	26	26			1
2005	31	28		3	1
2006	34	32	1	2	1
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
2000	696	645	4	46	107
2001	478	478		1	71
2002	1024	942	75	8	35
2003	1060	1056	3	1	121
2004	1080	1078	2		42
2005	1320	1316	3	1	37
2006	1795	1788	6	1	69

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
2000	177	174	2	1	14
2001	201	198	2		14
2002	255	248	5	3	19
2003	343	339	2	1	23
2004	536	530	4	2	40
2005	712	701	9	1	55
2006	1080	1068	11	1	93
+ Tỉnh Long An					
2000	99	98	1		8
2001	124	122	2		8
2002	155	151	2	1	11
2003	239	238	2		14
2004	397	394	3		29
2005	555	548	7		44
2006	846	835	11		76
+ Tỉnh Đồng Tháp					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004	1	1			
2005	2	2			
2006	3	2			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh An Giang					
2000	4	4			1
2001	6	6			1
2002	5	4			1
2003	5	5			1
2004	5	5			1
2005	6	6			1
2006	7	7			1
+ Tỉnh Tiền Giang					
2000	11	11			1
2001	4	4			
2002	5	5			1
2003	16	16			1
2004	31	30		1	2
2005	24	24			2
2006	30	30			3
+ Tỉnh Vĩnh Long					
2000	4	4			
2001	3	3			
2002	4	4			
2003	4	4			
2004	4	4			
2005	24	23	1		2
2006	71	71			6

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bến Tre					
2000	1	1			
2001	3	3			
2002	10	10			1
2003	7	7			1
2004	11	10			1
2005	14	14			1
2006	11	11			1
+ Tỉnh Kiên Giang					
2000	3	3			
2001	3	3			
2002	2	2			
2003	2	2			
2004	3	3			
2005	2	2			
2006	2	2			
+ Thành phố Cần Thơ					
2000	41	39	1	1	3
2001	45	45			3
2002	58	54	2	1	4
2003	52	51		1	5
2004	60	59		1	6
2005	59	57	1	1	3
2006	64	63		1	4

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng số Total	Thu nhập của người lao động Compensation of employee			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ Contributions to insurance and pension, health, trade-union
		Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries	Bảo hiểm xã hội trả thay lương Social security contributed to employees	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD Other compensation out of production costs	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hậu Giang					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006					
+ Tỉnh Trà Vinh					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	21	21			
+ Tỉnh Sóc Trăng					
2000	1	1			
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	1	1			

33. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp FDI tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Compensation of employees and contribution of FDI enterprises to insurances by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

		Thu nhập của người lao động <i>Compensation of employee</i>			Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, BHYT, KPCĐ <i>Contributions to insurance and pension, health, trade-union</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương <i>Wages, salaries, bonus, gratuities and the like considered as salaries</i>	Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>Social security contributed to employees</i>	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD <i>Other compensation out of production costs</i>	
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bạc Liêu					
2000	12	12			
2001	12	12			
2002	16	16			1
2003	16	16			1
2004	23	23			1
2005	26	26			1
2006	24	24			1
+ Tỉnh Cà Mau					
2000	1	1			
2001	1	1			
2002	1	1			
2003					
2004	1	1			
2005	1	1			
2006	1	1			
9. Không phân vùng <i>None region</i>					
2000					
2001	18	16	2		8
2002	18	16	2		8
2003	18	16	2		8
2004	18	16	2		8
2005					
2006					

34. Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương

Capital resources of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	240235	267955	308196	368788	449274	527964	655456
1. Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	55478	57204	63112	78158	92853	113367	136434
+ Thành phố Hà Nội	34903	36883	40352	51298	59485	73225	87831
+ Thành phố Hải Phòng	10157	10085	11024	11931	13302	14858	17691
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	3401	3508	4934	5882	7340	9340	12776
+ Tỉnh Hà Tây	2851	2249	2159	3347	2758	2753	2894
+ Tỉnh Bắc Ninh	1549	1571	1498	1580	1536	2120	3013
+ Tỉnh Hải Dương	1440	1888	1883	2128	5813	7424	7882
+ Tỉnh Hưng Yên	1077	880	1103	1791	2038	2714	3163
+ Tỉnh Hà Nam		34	66	54	63	207	206
+ Tỉnh Nam Định	54	54	57	67	200	401	498
+ Tỉnh Thái Bình		30	34	73	312	321	468
+ Tỉnh Ninh Bình	47	21	1	7	4	4	12
2. Đông Bắc - North East	3710	3712	4459	5163	7152	8180	9401
+ Tỉnh Cao Bằng			3	4	5		
+ Tỉnh Lào Cai	78	86	88	191	175	172	200
+ Tỉnh Bắc Kạn				11	12	18	226
+ Tỉnh Lạng Sơn	8	8	72	106	187	253	153
+ Tỉnh Yên Bái	101	104	90	99	96	103	113
+ Tỉnh Thái Nguyên	241	256	348	249	369	384	420
+ Tỉnh Phú Thọ	1510	1540	1564	1835	2815	3347	4103
+ Tỉnh Bắc Giang	9	8	96	152	190	308	345
+ Tỉnh Quảng Ninh	1763	1709	2199	2515	3303	3595	3841
3. Tây Bắc - North West	49	42	52	119	222	381	718
+ Tỉnh Lai Châu	10	6	5			4	10
+ Tỉnh Điện Biên				4		3	4
+ Tỉnh Sơn La			10	18	21	51	57
+ Tỉnh Hòa Bình	39	37	37	96	201	323	647
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	8218	7845	8060	8170	7909	8220	8287
+ Tỉnh Thanh Hóa	5686	5389	5265	4951	4839	4688	4579
+ Tỉnh Nghệ An	1267	1136	1081	1295	1240	1290	1286
+ Tỉnh Hà Tĩnh	16	5	83	83	91	88	76
+ Tỉnh Quảng Bình		56	329	390	255	190	191
+ Tỉnh Quảng Trị	17	35	51	67	120	130	124
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	1232	1223	1253	1383	1365	1834	2031

34. (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Duyên hải miền Trung <i>South Central Coast</i>	5629	6297	6741	7405	8005	8864	10290
+ Thành phố Đà Nẵng	2112	2028	2116	2330	2738	2388	3252
+ Tỉnh Quảng Nam	167	246	222	298	502	1338	1876
+ Tỉnh Quảng Ngãi	6	24	12	25	19	10	6
+ Tỉnh Bình Định	164	195	230	265	300	356	280
+ Tỉnh Phú Yên	27	409	450	461	438	427	443
+ Tỉnh Khánh Hòa	3152	3395	3711	4025	4009	4344	4433
6. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1186	1175	1184	1647	2260	2500	3697
+ Tỉnh Kon Tum						70	76
+ Tỉnh Gia Lai	207	215	223	228	259	145	152
+ Tỉnh Đắk Lắk	90	110	68	49	57	87	131
+ Tỉnh Đắk Nông				199	450	459	1073
+ Tỉnh Lâm Đồng	889	850	892	1171	1492	1739	2265
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	162734	186311	218763	260633	322417	377518	475167
+ Thành phố Hồ Chí Minh	73862	88191	100865	113486	142495	169989	202965
+ Tỉnh Ninh Thuận	55	54	47	47	62	68	77
+ Tỉnh Bình Phước	40	46	56	138	79	144	542
+ Tỉnh Tây Ninh	2021	2133	2530	2779	3302	3962	4617
+ Tỉnh Bình Dương	14076	19002	25485	33231	41677	49631	62241
+ Tỉnh Đồng Nai	33981	37594	47417	51318	69628	81891	97781
+ Tỉnh Bình Thuận	293	211	332	399	401	393	326
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	38407	39081	42031	59235	64776	71441	106618
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3230	3951	4406	6076	7039	8933	11462
+ Tỉnh Long An	1859	2439	3051	4658	5348	6874	9057
+ Tỉnh Đồng Tháp				5	10	19	19
+ Tỉnh An Giang	180	180	149	140	145	139	140
+ Tỉnh Tiền Giang	349	346	279	392	408	453	489
+ Tỉnh Vĩnh Long	39	38	39	52	215	302	509
+ Tỉnh Bến Tre	20	34	73	88	139	155	154
+ Tỉnh Kiên Giang	17	20	13	12	10	8	10
+ Thành phố Cần Thơ	675	745	654	561	601	783	707
+ Tỉnh Hậu Giang							4
+ Tỉnh Trà Vinh							119
+ Tỉnh Sóc Trăng	5	9					55
+ Tỉnh Bạc Liêu	72	123	132	150	142	179	175
+ Tỉnh Cà Mau	14	17	17	19	22	21	25
9. Không phân vùng <i>None region</i>		1418	1418	1418	1418		

**35. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI
thời điểm 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises
at 31/12 yearly by regions and provinces*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	148015	162313	170579	210483	237362	269676	337293
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	34162	35671	34491	42183	43850	50677	64651
+ Thành phố Hà Nội	20455	21789	20993	27341	25497	30029	39072
+ Thành phố Hải Phòng	7766	7704	7720	7981	7723	8860	10431
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	1234	1617	1700	1752	2127	2805	4840
+ Tỉnh Hà Tây	1669	1362	1103	1663	1633	1575	1527
+ Tỉnh Bắc Ninh	1362	1342	1260	1348	1246	1488	1823
+ Tỉnh Hải Dương	1189	1419	1185	1299	4465	4476	4818
+ Tỉnh Hưng Yên	398	328	439	661	719	923	1302
+ Tỉnh Hà Nam		16	16	36	34	47	120
+ Tỉnh Nam Định	47	45	44	51	164	210	366
+ Tỉnh Thái Bình		28	30	49	239	259	345
+ Tỉnh Ninh Bình	42	21	1	4	4	3	8
2. Đông Bắc - North East	2151	1997	2274	2783	4035	4377	5264
+ Tỉnh Cao Bằng			3	4	5		
+ Tỉnh Lào Cai	69	73	76	140	131	129	146
+ Tỉnh Bắc Kạn				9	7	5	156
+ Tỉnh Lạng Sơn	7	7	57	85	141	193	110
+ Tỉnh Yên Bái	85	81	70	74	66	58	55
+ Tỉnh Thái Nguyên	136	122	123	119	175	155	177
+ Tỉnh Phú Thọ	777	728	699	952	1751	1885	2601
+ Tỉnh Bắc Giang	7	6	75	100	112	164	186
+ Tỉnh Quảng Ninh	1070	982	1170	1302	1647	1788	1832
3. Tây Bắc - North West	26	22	29	77	113	265	557
+ Tỉnh Lai Châu	7	5	2			2	3
+ Tỉnh Điện Biên				3		2	2
+ Tỉnh Sơn La			9	17	19	41	51
+ Tỉnh Hòa Bình	19	17	18	58	93	220	501

**35. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises
at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	7018	6598	6539	6645	6137	6280	6199
+ Tỉnh Thanh Hóa	5100	4738	4660	4396	4170	3925	3733
+ Tỉnh Nghệ An	931	917	863	1071	849	851	810
+ Tỉnh Hà Tĩnh	12	3	44	40	34	29	24
+ Tỉnh Quảng Bình		34	87	151	154	144	145
+ Tỉnh Quảng Trị	15	28	32	32	67	82	79
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	961	877	853	955	863	1249	1408
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	4077	4555	4705	4889	4777	5144	6084
+ Thành phố Đà Nẵng	1144	1158	1135	1139	1000	1160	1723
+ Tỉnh Quảng Nam	106	178	176	249	366	553	994
+ Tỉnh Quảng Ngãi	3	7	2	10	8	1	1
+ Tỉnh Bình Định	138	145	179	210	221	262	218
+ Tỉnh Phú Yên	14	339	386	362	329	290	283
+ Tỉnh Khánh Hòa	2673	2728	2826	2918	2852	2878	2865
6. Tây Nguyên							
<i>Central Highlands</i>	895	904	887	954	1075	1276	1267
+ Tỉnh Kon Tum						62	66
+ Tỉnh Gia Lai	135	126	114	101	91	79	84
+ Tỉnh Đắk Lắk	35	57	30	19	17	15	15
+ Tỉnh Đắk Nông				26	34	51	74
+ Tỉnh Lâm Đồng	725	721	744	808	933	1070	1029
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	97790	109137	118013	148059	171995	196637	246830
+ Thành phố Hồ Chí Minh	42056	47880	48399	55235	61974	73926	86991
+ Tỉnh Ninh Thuận	38	37	30	31	38	41	39
+ Tỉnh Bình Phước	35	32	42	99	48	80	264
+ Tỉnh Tây Ninh	1610	1583	1900	1958	2155	2475	2678
+ Tỉnh Bình Dương	9143	12091	14447	18264	21782	26326	31598
+ Tỉnh Đồng Nai	20293	21461	25657	26243	37905	43630	50912
+ Tỉnh Bình Thuận	258	179	281	318	302	298	236
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24358	25873	27256	45911	47792	49861	74112

**35. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
FDI thời điểm 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises
at 31/12 yearly by regions and provinces*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	1896	2151	2363	3615	4103	5021	6440
+ Tỉnh Long An	930	1311	1608	2795	3197	3917	5157
+ Tỉnh Đồng Tháp				3	4	9	6
+ Tỉnh An Giang	134	131	116	112	103	103	100
+ Tỉnh Tiền Giang	351	238	218	283	301	293	248
+ Tỉnh Vĩnh Long	25	23	24	31	124	215	306
+ Tỉnh Bến Tre	16	25	42	72	92	112	110
+ Tỉnh Kiên Giang	6	11	6	5	4	4	3
+ Thành phố Cần Thơ	371	317	263	225	206	283	279
+ Tỉnh Hậu Giang							1
+ Tỉnh Trà Vinh							96
+ Tỉnh Sóc Trăng	2	6					40
+ Tỉnh Bạc Liêu	54	82	80	82	68	76	85
+ Tỉnh Cà Mau	6	6	7	5	4	9	8
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		1279	1279	1279	1279		

36. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
Net turnover of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	161957	179890	225651	292854	381083	476442	607073
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28464	29769	40494	55464	70245	91970	121766
+ Thành phố Hà Nội	12440	12728	18033	26056	35576	47089	62122
+ Thành phố Hải Phòng	5333	6227	8103	9946	11704	13497	17505
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	5929	6251	8454	11141	12919	16807	22897
+ Tỉnh Hà Tây	1320	1579	1829	2230	2564	3043	3487
+ Tỉnh Bắc Ninh	593	672	619	666	944	1517	2451
+ Tỉnh Hải Dương	696	953	1760	2580	2696	4892	6574
+ Tỉnh Hưng Yên	2144	1333	1576	2656	3648	4433	5742
+ Tỉnh Hà Nam		9	34	36	57	252	294
+ Tỉnh Nam Định	4	10	19	26	42	277	340
+ Tỉnh Thái Bình		6	67	126	94	161	347
+ Tỉnh Ninh Bình	5	1	1	1		2	7
2. Đông Bắc - North East	3450	3443	3850	4763	5973	7620	9981
+ Tỉnh Cao Bằng							
+ Tỉnh Lào Cai	13	25	34	84	75	88	82
+ Tỉnh Bắc Kạn				1	4	16	23
+ Tỉnh Lạng Sơn	2	1	5	25	88	70	61
+ Tỉnh Yên Bái	29	45	43	49	48	73	75
+ Tỉnh Thái Nguyên	432	507	477	475	475	662	643
+ Tỉnh Phú Thọ	1465	1286	1371	1384	1726	2277	2526
+ Tỉnh Bắc Giang	2	3	41	189	258	274	385
+ Tỉnh Quảng Ninh	1506	1575	1879	2555	3299	4159	6186
3. Tây Bắc - North West	27	33	28	47	126	129	237
+ Tỉnh Lai Châu		1	1			2	4
+ Tỉnh Điện Biên				2		1	5
+ Tỉnh Sơn La			1	2	3	5	9
+ Tỉnh Hòa Bình	26	33	27	43	122	122	219
4. Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1252	2588	2766	3134	3780	4095	4406
+ Tỉnh Thanh Hóa	556	1427	1643	1671	1843	1895	2005
+ Tỉnh Nghệ An	145	456	464	449	627	721	707
+ Tỉnh Hà Tĩnh	4	2	17	92	187	146	145
+ Tỉnh Quảng Bình			3	154	213	130	71
+ Tỉnh Quảng Trị	1	1	23	25	59	107	145
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	545	703	615	743	852	1096	1334

36. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Net turnover of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast	2273	2679	3432	4308	5016	6524	8204
+ Thành phố Đà Nẵng	1226	1134	1301	1552	1716	2119	2258
+ Tỉnh Quảng Nam	100	117	89	130	208	450	806
+ Tỉnh Quảng Ngãi	3	3	4	10	12	5	7
+ Tỉnh Bình Định	23	34	80	118	138	173	173
+ Tỉnh Phú Yên	72	29	166	248	318	320	383
+ Tỉnh Khánh Hòa	848	1362	1793	2250	2624	3457	4576
6. Tây Nguyên Central Highlands	605	576	523	1263	2253	3097	4617
+ Tỉnh Kon Tum						11	43
+ Tỉnh Gia Lai	80	54	85	103	147	100	127
+ Tỉnh Đắk Lắk	274	264	120	258	376	369	565
+ Tỉnh Đắk Nông				338	635	1246	1893
+ Tỉnh Lâm Đồng	251	257	318	564	1094	1371	1989
7. Đông Nam Bộ - South East	122821	137037	170672	218552	287054	355053	445605
+ Thành phố Hồ Chí Minh	36900	47134	58661	72576	91997	106285	122181
+ Tỉnh Ninh Thuận	14	26	26	28	41	52	32
+ Tỉnh Bình Phước	35	37	172	130	195	200	234
+ Tỉnh Tây Ninh	618	803	924	1557	1889	2546	3559
+ Tỉnh Bình Dương	7846	11733	20391	29503	43701	54638	69645
+ Tỉnh Đồng Nai	35233	37363	46302	53742	74180	92267	126689
+ Tỉnh Bình Thuận	67	97	138	172	244	250	279
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	42109	39844	44059	60844	74808	98815	122985
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3066	3368	3500	4936	6251	7955	12259
+ Tỉnh Long An	1642	1929	2005	3138	4167	5479	9147
+ Tỉnh Đồng Tháp					1	12	26
+ Tỉnh An Giang	53	60	20	37	51	53	71
+ Tỉnh Tiền Giang	275	178	169	229	227	243	455
+ Tỉnh Vĩnh Long	28	26	35	41	36	189	481
+ Tỉnh Bến Tre	2	19	106	78	141	169	86
+ Tỉnh Kiên Giang	46	27	29	19	27	68	59
+ Thành phố Cần Thơ	800	943	907	1119	1299	1207	1281
+ Tỉnh Hậu Giang							
+ Tỉnh Trà Vinh							59
+ Tỉnh Sóc Trăng	4	2					9
+ Tỉnh Bạc Liêu	194	151	181	203	223	474	479
+ Tỉnh Cà Mau	22	34	48	71	79	59	107
9. Không phân vùng None region		396	385	385	385		

37. Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu

*Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly
by kind of turnovers*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
2000	161957	161957	161957		
2001	179890	179890	179890		2627
2002	225651	221078	220386	2945	1628
2003	292854	288033	286045	1542	3280
2004	381083	374070	372146	3532	3482
2005	476442	468403	462433	4024	4015
2006	607073	596523	590248	6522	4028
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2000	28464	28464	28464		
2001	29769	29769	29769		212
2002	40494	39724	39529	466	304
2003	55464	54689	54214	308	467
2004	70245	68412	67738	1032	802
2005	91970	89806	87752	1243	920
2006	121766	119768	118273	1239	758
+ Thành phố Hà Nội					
2000	12440	12440	12440		
2001	12728	12728	12728		69
2002	18033	17452	17452	337	244
2003	26056	25633	25360	245	178
2004	35576	34210	33839	754	612
2005	47089	45502	43825	785	803
2006	62122	60942	59676	709	471

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Thành phố Hải Phòng					
2000	5333	5333	5333		
2001	6227	6227	6227		119
2002	8103	7944	7767	115	44
2003	9946	9845	9684	53	47
2004	11704	11454	11237	116	134
2005	13497	13323	13071	98	76
2006	17505	17346	17180	72	87
+ Tỉnh Vĩnh Phúc					
2000	5929	5929	5929		
2001	6251	6251	6251		1
2002	8454	8407	8390	42	4
2003	11141	11085	11057	33	23
2004	12919	12810	12724	103	6
2005	16807	16566	16440	277	-36
2006	22897	22462	22462	334	101
+ Tỉnh Hà Tây					
2000	1320	1320	1320		
2001	1579	1579	1579		12
2002	1829	1816	1816	11	2
2003	2230	2262	2262	-9	-23
2004	2564	2531	2531	21	13
2005	3043	3005	3005	22	16
2006	3487	3431	3370	43	13

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bắc Ninh					
2000	593	593	593		
2001	672	672	672		
2002	619	667	667	-48	
2003	666	693	693	-34	7
2004	944	970	970	-26	
2005	1517	1517	1517	-4	4
2006	2451	2452	2452	-11	10
+ Tỉnh Hải Dương					
2000	696	696	696		
2001	953	953	953		2
2002	1760	1754	1754	2	3
2003	2580	2554	2554	8	19
2004	2696	2663	2663	18	15
2005	4892	4836	4836	27	29
2006	6574	6521	6520	26	27
+ Tỉnh Hưng Yên					
2000	2144	2144	2144		
2001	1333	1333	1333		6
2002	1576	1563	1563	6	7
2003	2656	2429	2429	12	215
2004	3648	3585	3585	44	19
2005	4433	4372	4372	35	26
2006	5742	5630	5630	64	47

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hà Nam					
2000					
2001	9	9	9		
2002	34	34	34		
2003	36	36	36		
2004	57	57	57		
2005	252	251	251		
2006	294	293	291	1	
+ Tỉnh Nam Định					
2000	4	4	4		
2001	10	10	10		1
2002	19	18	18		
2003	26	26	26		
2004	42	42	42		
2005	277	273	273	3	1
2006	340	338	338	1	1
+ Tỉnh Thái Bình					
2000					
2001	6	6	6		
2002	67	66	66		1
2003	126	125	112		1
2004	94	91	91		2
2005	161	159	159		2
2006	347	346	346		

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Ninh Bình					
2000	5	5	5		
2001	1	1	1		
2002	1	1	1		
2003	1	1	1		
2004					
2005	2	2	2		
2006	7	7	7		
2. Đông Bắc - North East					
2000	3450	3450	3450		
2001	3443	3443	3443		50
2002	3850	3817	3771	27	6
2003	4763	4705	4686	39	19
2004	5973	5883	5792	29	60
2005	7620	7548	7435	29	43
2006	9981	9864	9666	50	67
+ Tỉnh Cao Bằng					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006					

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Lào Cai					
2000	13	13	13		
2001	25	25	25		
2002	34	34	34		
2003	84	84	72		
2004	75	73	53	1	1
2005	88	86	61	1	
2006	82	81	52	1	
+ Tỉnh Bắc Kạn					
2000					
2001					
2002					
2003	1	1	1		
2004	4	4	4		
2005	16	16	16		
2006	23	23	23		
+ Tỉnh Lạng Sơn					
2000	2	2	2		
2001	1	1	1		
2002	5	5	5		
2003	25	24	24	1	
2004	88	85	85	2	
2005	70	70	70		
2006	61	60	60	1	

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Yên Bái					
2000	29	29	29		
2001	45	45	45		3
2002	43	42	42	1	
2003	49	49	49	1	
2004	48	48	48		
2005	73	72	72		1
2006	75	74	74		1
+ Tỉnh Thái Nguyên					
2000	432	432	432		
2001	507	507	507		
2002	477	476	476	1	
2003	475	473	473	1	1
2004	475	471	471	4	
2005	662	659	659	3	
2006	643	637	637	5	1
+ Tỉnh Phú Thọ					
2000	1465	1465	1465		
2001	1286	1286	1286		24
2002	1371	1350	1305	19	2
2003	1384	1354	1354	28	3
2004	1726	1710	1710	11	5
2005	2277	2256	2251	6	15
2006	2526	2482	2470	13	31

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bắc Giang					
2000	2	2	2		
2001	3	3	3		
2002	41	41	41		
2003	189	189	189		
2004	258	258	257		
2005	274	274	272		
2006	385	383	280		1
+ Tỉnh Quảng Ninh					
2000	1506	1506	1506		
2001	1575	1575	1575		23
2002	1879	1869	1869	6	4
2003	2555	2531	2525	9	15
2004	3299	3233	3163	11	54
2005	4159	4115	4034	18	26
2006	6186	6124	6070	29	33
3. Tây Bắc - North West					
2000	27	27	27		
2001	33	33	33		
2002	28	27	27		1
2003	47	46	46	1	
2004	126	125	125		
2005	129	128	128		1
2006	237	235	235	1	1

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Lai Châu					
2000					
2001	1	1	1		
2002	1	1	1		
2003					
2004					
2005	2	2	2		
2006	4	4	4		
+ Tỉnh Điện Biên					
2000					
2001					
2002					
2003	2	2	2		
2004					
2005	1	1	1		
2006	5	5	5		
+ Tỉnh Sơn La					
2000					
2001					
2002	1	1	1		
2003	2	2	2		
2004	3	3	3		
2005	5	5	5		
2006	9	9	9		

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hòa Bình					
2000	26	26	26		
2001	33	33	33		
2002	27	26	26		1
2003	43	42	42	1	
2004	122	122	122		
2005	122	121	121		1
2006	219	217	217	1	1
4. Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>					
2000	1252	1252	1252		
2001	2588	2588	2588		47
2002	2766	2727	2723	24	15
2003	3134	3083	3078	27	25
2004	3780	3763	3751	9	9
2005	4095	4048	4040	32	15
2006	4406	4358	4344	26	22
+ Tỉnh Thanh Hóa					
2000	556	556	556		
2001	1427	1427	1427		26
2002	1643	1619	1619	10	14
2003	1671	1659	1659	4	8
2004	1843	1834	1834	5	4
2005	1895	1877	1877	12	6
2006	2005	1980	1980	21	4

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Nghệ An					
2000	145	145	145		
2001	456	456	456		10
2002	464	464	464		
2003	449	448	448	1	
2004	627	627	627		
2005	721	721	721		
2006	707	706	706		
+ Tỉnh Hà Tĩnh					
2000	4	4	4		
2001	2	2	2		
2002	17	17	17		
2003	92	92	92		
2004	187	187	187		
2005	146	143	143		2
2006	145	143	143		2
+ Tỉnh Quảng Bình					
2000					
2001					
2002	3	3	3		
2003	154	140	140		14
2004	213	209	197	1	2
2005	130	127	127	3	
2006	71	69	69		1

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Quảng Trị					
2000	1	1	1		
2001	1	1	1		
2002	23	23	23		
2003	25	25	25		
2004	59	59	59		
2005	107	107	107		
2006	145	143	143	1	1
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế					
2000	545	545	545		
2001	703	703	703		11
2002	615	601	597	14	
2003	743	719	713	22	3
2004	852	847	847	2	2
2005	1096	1073	1066	16	6
2006	1334	1317	1304	4	13
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast					
2000	2273	2273	2273		
2001	2679	2679	2679		54
2002	3432	3387	3340	33	12
2003	4308	4279	4214	15	14
2004	5016	4947	4866	25	44
2005	6524	6448	6383	23	54
2006	8204	8097	8047	33	73

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Thành phố Đà Nẵng					
2000	1226	1226	1226		
2001	1134	1134	1134		43
2002	1301	1271	1271	22	8
2003	1552	1543	1543	5	3
2004	1716	1696	1696	14	5
2005	2119	2089	2089	9	21
2006	2258	2226	2226	20	12
+ Tỉnh Quảng Nam					
2000	100	100	100		
2001	117	117	117		2
2002	89	90	90		-1
2003	130	130	130		
2004	208	206	204	1	1
2005	450	445	437	2	4
2006	806	800	777	1	4
+ Tỉnh Quảng Ngãi					
2000	3	3	3		
2001	3	3	3		
2002	4	4	4		
2003	10	10	10		
2004	12	12	12		
2005	5	5	5		
2006	7	7	7		

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bình Định					
2000	23	23	23		
2001	34	34	34		
2002	80	79	79	1	
2003	118	117	117		
2004	138	136	134		1
2005	173	171	167	1	1
2006	173	172	161		1
+ Tỉnh Phú Yên					
2000	72	72	72		
2001	29	29	29		
2002	166	165	165	1	1
2003	248	247	240	1	
2004	318	303	291		15
2005	320	320	303		1
2006	383	383	383		
+ Tỉnh Khánh Hòa					
2000	848	848	848		
2001	1362	1362	1362		8
2002	1793	1779	1732	9	4
2003	2250	2231	2173	9	11
2004	2624	2592	2528	9	22
2005	3457	3418	3382	11	28
2006	4576	4509	4493	11	56

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
6. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>					
2000	605	605	605		
2001	576	576	576		133
2002	523	506	501	13	4
2003	1263	1250	1236	7	5
2004	2253	2225	1844	13	15
2005	3097	3077	2579	9	11
2006	4617	4585	3650	13	19
+ Tỉnh Kon Tum					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005	11	11	11		
2006	43	43	43		
+ Tỉnh Gia Lai					
2000	80	80	80		
2001	54	54	54		
2002	85	74	74	10	
2003	103	100	100	3	
2004	147	141	141	5	1
2005	100	96	96	4	
2006	127	124	124	2	1

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Đắk Lắk					
2000	274	274	274		
2001	264	264	264		125
2002	120	118	118		2
2003	258	256	256	1	1
2004	376	373	373		3
2005	369	368	368		1
2006	565	562	24		4
+ Tỉnh Đắk Nông					
2000					
2001					
2002					
2003	338	335	335		2
2004	635	629	281		6
2005	1246	1242	772		4
2006	1893	1886	1523	3	4
+ Tỉnh Lâm Đồng					
2000	251	251	251		
2001	257	257	257		7
2002	318	314	308	2	2
2003	564	558	544	3	2
2004	1094	1082	1050	7	6
2005	1371	1360	1332	4	6
2006	1989	1970	1935	8	11

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
7. Đông Nam Bộ <i>South East</i>					
2000	122821	122821	122821		
2001	137037	137037	137037		2066
2002	170672	167060	166664	2358	1254
2003	218552	214771	213444	1119	2663
2004	287054	282136	281533	2412	2506
2005	355053	349551	346326	2618	2883
2006	445605	437516	433953	5135	2953
+ Thành phố Hồ Chí Minh					
2000	36900	36900	36900		
2001	47134	47134	47134		577
2002	58661	56740	56689	1124	797
2003	72576	70621	70446	752	1203
2004	91997	89180	88810	1499	1319
2005	106285	103363	102066	1795	1126
2006	122181	117284	115950	3298	1600
+ Tỉnh Ninh Thuận					
2000	14	14	14		
2001	26	26	26		
2002	26	25	12		1
2003	28	28	28		
2004	41	40	40		
2005	52	50	50	1	1
2006	32	31	31	1	

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bình Phước					
2000	35	35	35		
2001	37	37	37		
2002	172	171	171		1
2003	130	129	129		
2004	195	193	193		1
2005	200	198	198	1	1
2006	234	231	227	1	2
+ Tỉnh Tây Ninh					
2000	618	618	618		
2001	803	803	803		64
2002	924	903	889	13	8
2003	1557	1541	1504	10	7
2004	1889	1818	1780	12	58
2005	2546	2519	2423	21	7
2006	3559	3520	3480	32	7
+ Tỉnh Bình Dương					
2000	7846	7846	7846		
2001	11733	11733	11733		66
2002	20391	19535	19494	767	88
2003	29503	29226	28963	106	170
2004	43701	42714	42614	511	476
2005	54638	54021	53905	276	341
2006	69645	68536	68337	524	585

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Đồng Nai					
2000	35233	35233	35233		
2001	37363	37363	37363		226
2002	46302	45664	45395	297	341
2003	53742	53056	52245	191	495
2004	74180	73276	73264	314	589
2005	92267	91156	89573	436	674
2006	126689	125107	123319	912	670
+ Tỉnh Bình Thuận					
2000	67	67	67		
2001	97	97	97		1
2002	138	137	129		
2003	172	171	130	1	1
2004	244	242	165	1	1
2005	250	244	184	4	2
2006	279	277	188	1	1
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
2000	42109	42109	42109		
2001	39844	39844	39844		1131
2002	44059	43886	43886	156	17
2003	60844	59999	59999	59	786
2004	74808	74672	74665	75	61
2005	98815	98001	97927	84	731
2006	122985	122530	122423	367	89

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
2000	3066	3066	3066		
2001	3368	3368	3368		55
2002	3500	3444	3434	23	32
2003	4936	4825	4815	26	86
2004	6251	6193	6185	13	45
2005	7955	7798	7790	69	88
2006	12259	12100	12081	24	134
+ Tỉnh Long An					
2000	1642	1642	1642		
2001	1929	1929	1929		33
2002	2005	1968	1968	20	17
2003	3138	3040	3040	22	76
2004	4167	4118	4118	11	38
2005	5479	5353	5353	57	69
2006	9147	9035	9035	20	92
+ Tỉnh Đồng Tháp					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004	1	1	1		
2005	12	10	10	2	
2006	26	26	26		

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh An Giang					
2000	53	53	53		
2001	60	60	60		3
2002	20	20	17		
2003	37	35	32		2
2004	51	51	44		
2005	53	53	44		
2006	71	71	62		
+ Tỉnh Tiền Giang					
2000	275	275	275		
2001	178	178	178		7
2002	169	159	159		10
2003	229	226	226		3
2004	227	225	225	1	2
2005	243	242	242		1
2006	455	424	424		31
+ Tỉnh Vĩnh Long					
2000	28	28	28		
2001	26	26	26		
2002	35	34	34		
2003	41	41	41		
2004	36	36	36		
2005	189	189	189		1
2006	481	479	479	1	1

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bến Tre					
2000	2	2	2		
2001	19	19	19		
2002	106	104	104		2
2003	78	77	77		1
2004	141	140	140		1
2005	169	169	169		
2006	86	86	86		
+ Tỉnh Kiên Giang					
2000	46	46	46		
2001	27	27	27		
2002	29	29	29		
2003	19	18	18		
2004	27	26	26		
2005	68	67	67		1
2006	59	59	59		
+ Thành phố Cần Thơ					
2000	800	800	800		
2001	943	943	943		5
2002	907	902	895	2	2
2003	1119	1114	1108	3	2
2004	1299	1296	1295	1	3
2005	1207	1183	1183	8	16
2006	1281	1268	1258	2	10

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Hậu Giang					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006					
+ Tỉnh Trà Vinh					
2000					
2001					
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	59	58	58	1	1
+ Tỉnh Sóc Trăng					
2000	4	4	4		
2001	2	2	2		
2002					
2003					
2004					
2005					
2006	9	9	9		

37. (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo doanh thu
(Cont.) Net turnover from business of FDI enterprises at 31/12 yearly by kind of turnovers

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Tổng doanh thu thuần <i>Total net turnover</i>	Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD <i>Net turnover from business</i>		Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from finance</i>	Doanh thu khác <i>Turnover from other</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: doanh thu thuần từ hoạt động SX kinh doanh chính <i>Of which: Net turnover from main business</i>		
A	1	2	3	4	5
+ Tỉnh Bạc Liêu					
2000	194	194	194		
2001	151	151	151		7
2002	181	181	181		
2003	203	203	203		
2004	223	222	222		
2005	474	473	473		
2006	479	479	479		
+ Tỉnh Cà Mau					
2000	22	22	22		
2001	34	34	34		
2002	48	47	47		
2003	71	71	71		
2004	79	79	79		
2005	59	59	59		
2006	107	107	107		
9. Không phân vùng <i>None region</i>					
2000					
2001	396	396	396		11
2002	385	385	396		
2003	385	385	312		
2004	385	385	312		
2005					
2006					

38. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương

Profit before tax of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	21541	23420	30792	42661	58582	72274	86162
1. Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	853	963	1201	3347	5192	6423	6622
+ Thành phố Hà Nội	283	117	407	1811	3374	4341	3449
+ Thành phố Hải Phòng	-265	-38	-75	31	544	338	511
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	687	550	542	1138	805	1446	2130
+ Tỉnh Hà Tây	-71	-17	14	8	101	139	244
+ Tỉnh Bắc Ninh	-25	129	122	23	95	143	128
+ Tỉnh Hải Dương	-7	109	135	7	115	-70	101
+ Tỉnh Hưng Yên	258	120	61	334	164	104	76
+ Tỉnh Hà Nam		-1	-1			1	-8
+ Tỉnh Nam Định	-4	-3	-1	-4	1	-22	8
+ Tỉnh Thái Bình		-3	-2	-3	-6	2	-18
+ Tỉnh Ninh Bình	-3						
2. Đông Bắc - North East	228	141	153	126	204	178	407
+ Tỉnh Cao Bằng							
+ Tỉnh Lào Cai	7	7	-4	2	-9	2	
+ Tỉnh Bắc Kạn					-3	1	
+ Tỉnh Lạng Sơn				4	18	-2	8
+ Tỉnh Yên Bái	1	8	2	5	4	10	12
+ Tỉnh Thái Nguyên	51	61	25	3	-11		4
+ Tỉnh Phú Thọ	187	26	39	82	5	21	36
+ Tỉnh Bắc Giang			-4	1	-6	-7	7
+ Tỉnh Quảng Ninh	-18	40	94	28	206	151	340
3. Tây Bắc - North West		-2		4	27	16	37
+ Tỉnh Lai Châu		-3					-1
+ Tỉnh Điện Biên							
+ Tỉnh Sơn La							-3
+ Tỉnh Hòa Bình				4	27	16	41
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	-295	-20	142	367	651	759	836
+ Tỉnh Thanh Hóa	-272	-167	85	150	277	378	372
+ Tỉnh Nghệ An	-51	91	-59	15	150	150	149
+ Tỉnh Hà Tĩnh				6	23	5	4
+ Tỉnh Quảng Bình							
+ Tỉnh Quảng Trị			1	1	3	-12	-25
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	28	56	114	195	197	238	335

38. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương

(Cont.) Profit before tax of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	-131	89	64	138	169	424	181
+ Thành phố Đà Nẵng	41	136	111	78	100	167	74
+ Tỉnh Quảng Nam	-8	-13	-3	3	12	23	-90
+ Tỉnh Quảng Ngãi						-1	
+ Tỉnh Bình Định	8	17	16		6	2	
+ Tỉnh Phú Yên	-2	-2	-20	15	28	19	24
+ Tỉnh Khánh Hòa	-170	-49	-39	41	23	213	172
6. Tây Nguyên							
<i>Central Highlands</i>	-53	-8	10	-24	3	64	-66
+ Tỉnh Kon Tum						-1	-7
+ Tỉnh Gia Lai	-7	10	17	5	38	28	13
+ Tỉnh Đắk Lắk	2	13	9	-1	4	14	1
+ Tỉnh Đắk Nông				3	3		2
+ Tỉnh Lâm Đồng	-47	-31	-16	-31	-42	23	-75
7. Đông Nam Bộ - South East	21057	21670	29170	38727	52364	64368	77654
+ Thành phố Hồ Chí Minh	-449	1189	3609	4526	7041	7280	8700
+ Tỉnh Ninh Thuận		4	4		5	7	12
+ Tỉnh Bình Phước	2	-1	-7	-8	-21	-13	-9
+ Tỉnh Tây Ninh	-195	-16	-68	-49	17	-1	33
+ Tỉnh Bình Dương	-271	-282	1051	1459	1615	1542	1417
+ Tỉnh Đồng Nai	719	759	2543	2890	4144	2542	2609
+ Tỉnh Bình Thuận	16	-22	-13	-2	-1	23	15
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21234	20039	22051	29911	39563	52988	64878
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	-118	606	70	-5	-10	43	491
+ Tỉnh Long An	-15	-42	70	14	54	81	376
+ Tỉnh Đồng Tháp						1	3
+ Tỉnh An Giang	-23	-24	-21	-16	-14	-5	
+ Tỉnh Tiền Giang	-57	-16	-21	-33	-42	-49	63
+ Tỉnh Vĩnh Long	1			1	-12	-5	-6
+ Tỉnh Bến Tre		-1	15	-5	-1		-13
+ Tỉnh Kiên Giang		-4	-1	-3	-1	-1	-2
+ Thành phố Cần Thơ	-23	20	18	31	2	4	43
+ Tỉnh Hậu Giang							
+ Tỉnh Trà Vinh							2
+ Tỉnh Sóc Trăng	-2	-1					
+ Tỉnh Bạc Liêu	1	673	6	5	1	13	20
+ Tỉnh Cà Mau		1	3	2	4	2	6
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		-18	-18	-18	-18		

39. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI
chia theo vùng, địa phương
Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises
by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	23927,5	26664,6	40146	39278,1	62856,2	62670,6	85720,7
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2303,9	2308,7	5232,6	6117,1	8123,5	9974,9	9266,9
+ Thành phố Hà Nội	1286	1109,2	2129,4	2624,7	3700	4093,3	2851,8
+ Thành phố Hải Phòng	315	378,9	524	621,1	809,5	852,3	872,1
+ Tỉnh Vĩnh Phúc	409	508,6	1891,8	1785,8	2152,7	3080,8	4131,6
+ Tỉnh Hà Tây	144,9	128,6	225,5	264,1	300,6	285,1	331
+ Tỉnh Bắc Ninh	42,7	52	49,8	52,7	41,3	94,6	110,7
+ Tỉnh Hải Dương	31,1	105,6	245,5	415,8	741,2	1124,3	805,4
+ Tỉnh Hưng Yên	74,2	24,8	165,5	348,5	371,5	440,5	157
+ Tỉnh Hà Nam				1,8	0,6	1	1,2
+ Tỉnh Nam Định	0,1	0,5	1,1	2,1	1,1	1,9	4,1
+ Tỉnh Thái Bình		0,5	0,1	0,5	5	1,2	1,9
+ Tỉnh Ninh Bình	0,8				0,1		0,1
2. Đông Bắc <i>North East</i>	224,5	223,7	303	357	463,7	454	507
+ Tỉnh Cao Bằng							
+ Tỉnh Lào Cai	0,5	1,2	1,3	11	12	12,4	15,8
+ Tỉnh Bắc Kạn					0,2	0,3	0,9
+ Tỉnh Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	1,9	7,2	3,2	5
+ Tỉnh Yên Bái	0,7	1	1,2	1,3	1,7	2,2	3,8
+ Tỉnh Thái Nguyên	7,4	23,7	17,8	25	17,7	20,9	19,2
+ Tỉnh Phú Thọ	76	67,5	73,9	85,7	76,6	82,7	103,8
+ Tỉnh Bắc Giang	0,1	0,1	1,4	3,9	5,1	4,3	5,7
+ Tỉnh Quảng Ninh	139,6	130,1	207,3	228,2	343,3	327,9	352,6
3. Tây Bắc - North West	0,3	0,1	0,3	0,2	1,1	1,4	2,2
+ Tỉnh Lai Châu							0,2
+ Tỉnh Điện Biên						0,1	0,2
+ Tỉnh Sơn La				0,1	0,1	0,1	0,1
+ Tỉnh Hòa Bình	0,3	0,1	0,3	0,1	1	1,3	1,6

39. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Bắc Trung Bộ							
<i>North Central Coast</i>	163,1	294,4	412,6	462,2	449,3	534,2	662,8
+ Tỉnh Thanh Hóa	9,7	66,7	127,8	144,2	122,5	123,9	148,1
+ Tỉnh Nghệ An	12,6	52,2	32,3	27,5	27,8	31,9	36,2
+ Tỉnh Hà Tĩnh	0,1		0,1	0,5	0,4	0,7	0,2
+ Tỉnh Quảng Bình			50,5	26,7	20,7	15,1	14
+ Tỉnh Quảng Trị		0,1			0,6	0,1	7,9
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế	140,7	175,4	202	263,3	277,3	362,5	456,4
5. Duyên hải miền Trung							
<i>South Central Coast</i>	196,4	199,5	250,1	301,3	376,4	424,3	390,5
+ Thành phố Đà Nẵng	153	144,7	152,1	155,3	184,9	216,2	186,4
+ Tỉnh Quảng Nam	4,2	7,6	4,2	9,6	14,8	18,4	19,7
+ Tỉnh Quảng Ngãi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
+ Tỉnh Bình Định	5,5	3,7	3,3	5,1	9	8,4	14
+ Tỉnh Phú Yên	0,6	5	11,9	9,7	12,1	12,6	15,1
+ Tỉnh Khánh Hòa	33	38,5	78,4	121,6	155,4	168,4	155,2
6. Tây Nguyên							
<i>Central Highlands</i>	14,2	24,1	18	25,2	26	-1,4	22,1
+ Tỉnh Kon Tum						0,8	1,9
+ Tỉnh Gia Lai	5,3	6,3	5,2	7,6	6,3	6,4	5,7
+ Tỉnh Đắk Lắk	0,7	2,8	2,7	0,3	1,1	0,6	1
+ Tỉnh Đắk Nông				4,1	4,8	0,4	0,7
+ Tỉnh Lâm Đồng	8,2	15	10,1	13,3	13,8	-9,7	12,9
7. Đông Nam Bộ							
<i>South East</i>	20775,4	23335,4	33667,1	31675,6	53033,7	50882	74459,4
+ Thành phố Hồ Chí Minh	2346,8	2838,8	3701,6	5538,7	7084,6	8438,2	7689,1
+ Tỉnh Ninh Thuận	0,4	2,3	1,5	1,4	1,8	2,6	3,4
+ Tỉnh Bình Phước		0,7	-6,3	1	1,1	0,4	3,3
+ Tỉnh Tây Ninh	21,5	26,7	55,4	48,8	41,8	58,3	45,8
+ Tỉnh Bình Dương	523,7	750,9	1062,8	1423,2	2661,6	3391,7	3590,9
+ Tỉnh Đồng Nai	1135,2	1101,7	2519,5	2602,8	4750,9	4378,5	3679,9
+ Tỉnh Bình Thuận	8	4,4	16,1	11,1	9,5	13,7	10
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	16739,7	18610	26316,6	22048,7	38482,4	34598,6	59437,1

39. (Tiếp theo) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Tax and other contributions to the state's budget of FDI enterprises by regions and provinces

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
A	1	2	3	4	5	6	7
8. Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	249,8	251,9	235,1	312,5	355,5	401,2	409,9
+ Tỉnh Long An	115,8	94,7	88,6	150,9	192,5	227,4	248,2
+ Tỉnh Đồng Tháp					0,3	0,3	0,2
+ Tỉnh An Giang	9,4	0,5	0,9	1,5	1,5	1,7	10,2
+ Tỉnh Tiền Giang	83,2	93	76,9	88,4	81,5	83,1	95,7
+ Tỉnh Vĩnh Long	0,5	0,6	0,5	1,8	1	0,9	2,3
+ Tỉnh Bến Tre		0,2	0,2	0,7		0,3	0,3
+ Tỉnh Kiên Giang	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
+ Thành phố Cần Thơ	38,2	60,8	66,2	65,6	74,1	85,3	47,6
+ Tỉnh Hậu Giang							
+ Tỉnh Trà Vinh							0,4
+ Tỉnh Sóc Trăng	0,1	0,1					
+ Tỉnh Bạc Liêu	1,1	0,3	0,7	0,7	0,8	1,5	2,1
+ Tỉnh Cà Mau	1,3	1,6	1,1	2,7	3,6	0,5	2,8
9. Không phân vùng							
<i>None region</i>		27	27	27	27		

40. Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - TOTAL				
2000	1809077	1470080	7732987	6309540
2001				
2002	2478133	2230735	10326317	8947958
2003	2449434	2167620	10898192	9657262
2004	2630047	2328007	12001108	10584533
2005	2825625	2502108	14073500	12388288
2006	3052485	2785138	18000386	15881206
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
2000	839250	585071	2656744	1838520
2001				
2002	745194	541329	2406712	1759108
2003	742476	512389	2389691	1737137
2004	795405	552178	2674928	1929662
2005	807753	570809	3210877	2317733
2006	796077	591880	3554145	2886053
+ Thành phố Hà Nội				
2000	602771	357434	1894164	1129218
2001				
2002	535911	340875	1644536	1069210
2003	527151	307341	1543149	949458
2004	549768	328350	1645461	1016092
2005	547524	338691	1884383	1205239
2006	531263	355626	2056050	1548203

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Thành phố Hải Phòng				
2000	125472	119106	316063	290946
2001				
2002	124588	118082	363412	335100
2003	128498	118449	404367	365652
2004	139505	122126	449922	394403
2005	146891	124985	489190	439933
2006	143452	122463	577585	527896
+ Tỉnh Vĩnh Phúc				
2000	22847	22258	77957	77803
2001				
2002	23148	22964	94484	92248
2003	23148	23114	100678	97098
2004	28056	27946	123981	119205
2005	36052	34269	164377	155112
2006	39320	35912	204574	191355
+ Tỉnh Hà Tây				
2000	45025	43274	221324	197417
2001				
2002	19515	17598	111175	90575
2003	14415	14216	120490	117655
2004	13733	13626	118119	116628
2005	13933	13843	118270	116615
2006	13445	13245	130368	126889
+ Tỉnh Bắc Ninh				
2000	13500	13500	39500	39500
2001				
2002	13893	13853	41290	40736
2003	13851	13851	47545	47071
2004	14855	14855	48767	52510
2005	15505	15505	68167	66336
2006	15567	15567	114600	93601

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Hải Dương				
2000	20250	20114	87086	82986
2001				
2002	19830	19810	122150	104928
2003	20869	20869	133119	122873
2004	30473	26907	212014	159260
2005	31829	28088	394109	250674
2006	34453	31032	299843	238132
+ Tỉnh Hưng Yên				
2000	7735	7735	15000	15000
2001				
2002	5830	5694	22203	20849
2003	11067	11098	29056	28721
2004	15915	15673	42262	41182
2005	13090	13342	53487	50649
2006	13249	13519	113492	108353
+ Tỉnh Hà Nam				
2000				
2001				
2002	114	88	3691	1691
2003	114	88	3691	1691
2004	114	88	3691	2166
2005	115	88	5282	3756
2006	1684	1654	9648	8162
+ Tỉnh Nam Định				
2000	1650	1650	2150	2150
2001				
2002	2009	2009	2388	2388
2003	2009	2009	3988	3310
2004	1690	1690	19910	17732
2005	1690	1690	18310	17510
2006	1690	1690	23410	21772

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Thái Bình				
2000				
2001				
2002	336	336	1364	1364
2003	1187	1187	3508	3508
2004	936	736	9061	8984
2005	224	120	14602	11809
2006	855	838	23449	21363
+ Tỉnh Ninh Bình				
2000			3500	3500
2001				
2002	20	20	19	19
2003	167	167	100	100
2004	360	181	1740	1500
2005	900	188	700	100
2006	1099	334	1126	327
2. Đông Bắc - North East				
2000	30889	32519	120083	117482
2001				
2002	41169	38609	166859	150857
2003	47649	45345	232131	192425
2004	49172	46955	278029	251845
2005	47690	41079	318434	281798
2006	51670	49921	380884	353470
+ Tỉnh Cao Bằng				
2000				
2001				
2002			200	200
2003			200	200
2004			500	200
2005				
2006				

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Lào Cai				
2000			8000	8000
2001				
2002			10313	10313
2003	897	702	12872	9365
2004	935	653	13668	10546
2005	663	657	15678	12678
2006	1101	1101	14172	11167
+ Tỉnh Bắc Kạn				
2000				
2001				
2002				
2003			180	180
2004			180	180
2005			180	180
2006	4480	4480	7218	7218
+ Tỉnh Lạng Sơn				
2000	441	441	473	473
2001				
2002	1516	1498	4347	3624
2003	1984	1555	6536	3964
2004	1719	1382	10409	7931
2005	3309	1776	14981	11439
2006	2319	909	12308	8690
+ Tỉnh Yên Bái				
2000	1058	1058	4463	4126
2001				
2002	1058	1058	3918	3650
2003	1058	1058	4816	4607
2004	1058	1058	4816	4607
2005	1058	1058	5016	5016
2006	1058	1058	5016	4719

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Thái Nguyên				
2000	5251	5250	7450	7450
2001				
2002	5250	5250	9300	9078
2003	5269	5269	9546	9313
2004	5725	5755	18240	17866
2005	5363	5363	15562	15506
2006	4833	4833	18862	16801
+ Tỉnh Phú Thọ				
2000	8332	9555	46247	41912
2001				
2002	11425	11228	62787	60495
2003	8900	8900	87361	67910
2004	6800	6800	118696	110637
2005	7243	7243	134911	124375
2006	7242	7242	176322	167739
+ Tỉnh Bắc Giang				
2000	356	356	866	626
2001				
2002	453	453	8364	3905
2003	693	641	10224	6126
2004	693	693	12209	9578
2005	1605	1143	18825	11862
2006	1516	1312	20676	13777
+ Tỉnh Quảng Ninh				
2000	15451	15859	52584	54895
2001				
2002	21467	19122	67630	59592
2003	28848	27220	100396	90760
2004	32242	30614	99311	90300
2005	28449	23839	113281	100742
2006	29121	28986	126310	123359

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
3. Tây Bắc - North West				
2000	800	749	1800	1656
2001				
2002	800	751	5680	2991
2003	923	874	5514	4862
2004	1528	1469	11781	10404
2005	1072	1096	16140	14103
2006	1280	1289	23842	19538
+ Tỉnh Lai Châu				
2000	100	100	400	400
2001				
2002	100	100	400	400
2003				
2004				
2005	100	100	400	400
2006	176	176	704	704
+ Tỉnh Điện Biên				
2000				
2001				
2002				
2003	13	13	50	50
2004				
2005	62	66	65	69
2006	66	66	67	67
+ Tỉnh Sơn La				
2000				
2001				
2002			1000	627
2003	210	210	1090	890
2004	210	200	1090	1045
2005	210	230	4090	2477
2006	210	219	4090	3089

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Hòa Bình				
2000	700	649	1400	1256
2001				
2002	700	651	4280	1964
2003	700	651	4374	3922
2004	1318	1269	10691	9359
2005	700	700	11585	11157
2006	828	828	18981	15678
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast				
2000	73451	73451	163928	161918
2001				
2002	76787	75982	172943	170457
2003	78829	78829	185231	183357
2004	78705	77798	186044	181748
2005	73330	72789	202081	199351
2006	69156	69235	231309	202105
+ Tỉnh Thanh Hóa				
2000	43082	43082	87892	87465
2001				
2002	44926	44115	91114	88638
2003	44795	44795	91918	91918
2004	45231	44873	91799	91403
2005	45429	45369	95079	94939
2006	45314	45314	94574	92789

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Nghệ An				
2000	8065	8065	32358	32358
2001				
2002	9355	9361	35583	35583
2003	9295	9295	37161	37161
2004	9778	9778	41798	41798
2005	8242	8242	43584	43584
2006	8248	8248	42584	42584
+ Tỉnh Hà Tĩnh				
2000	480	480	603	332
2001				
2002	600	600	900	900
2003	600	600	1020	1020
2004	600	600	1000	1000
2005	600	600	1130	1127
2006	600	600	1130	1127
+ Tỉnh Quảng Bình				
2000				
2001				
2002	2160	2160	1440	1440
2003	2160	2160	1440	1440
2004	2160	2160	1440	1440
2005	2160	2160	1440	1440
2006	1480	1480	2160	2160
+ Tỉnh Quảng Trị				
2000	967	967	2255	943
2001				
2002			3153	3153
2003			5231	5231
2004			9651	6469
2005			10897	8857
2006			10897	9587

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế				
2000	20857	20857	40820	40820
2001				
2002	19746	19746	40753	40743
2003	21979	21979	48461	46587
2004	20936	20387	40356	39638
2005	16899	16418	49951	49404
2006	13514	13593	79964	53858
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast				
2000	35141	32966	194238	169240
2001				
2002	24293	23722	186283	155825
2003	17093	15609	219079	196541
2004	24561	24119	226452	201796
2005	30773	30205	291989	262823
2006	28686	28180	337459	301622
+ Thành phố Đà Nẵng				
2000	13132	11022	88342	77612
2001				
2002	6245	5946	55187	46323
2003	7269	5958	62087	52531
2004	6186	5781	69610	55972
2005	7619	7281	115348	101639
2006	7378	7258	149624	124343

40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Quảng Nam				
2000	3841	3841	11846	9826
2001				
2002	2540	2540	9807	6835
2003	2540	2540	21516	19282
2004	2637	2637	26263	24891
2005	2637	2637	47581	41580
2006	3420	2820	50908	47253
+ Tỉnh Quảng Ngãi				
2000	270	205	330	295
2001				
2002	581	581	1114	628
2003	756	756	1289	803
2004	381	381	389	389
2005	581	581	1114	1114
2006	206	206	214	214
+ Tỉnh Bình Định				
2000	399	399	4832	1048
2001				
2002	849	849	6901	6111
2003	849	849	10477	9930
2004	1043	1043	12785	12714
2005	5042	4660	9328	8716
2006	1042	1042	10320	9131
+ Tỉnh Phú Yên				
2000			863	863
2001				
2002			20640	13458
2003			14102	14102
2004			19776	15418
2005			19852	15471
2006			17185	13570

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Khánh Hòa				
2000	17499	17499	88025	79596
2001				
2002	14078	13806	92634	82470
2003	5679	5506	109608	99893
2004	14314	14277	97629	92412
2005	14894	15046	98766	94303
2006	16640	16854	109208	107111
6. Tây Nguyên Central Highlands				
2000	35663	34989	69241	63367
2001				
2002	33266	33140	77702	69090
2003	34231	33624	92677	83003
2004	35211	33959	105688	92489
2005	41077	30790	225362	160149
2006	22501	11422	222703	115811
+ Tỉnh Kon Tum				
2000				
2001				
2002				
2003				
2004				
2005	1554	1467	1026	50
2006	4144	4144	1036	830

40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Gia Lai				
2000	8922	8922	10178	10178
2001				
2002	8922	8922	10178	10177
2003	8922	8922	10178	10178
2004	8922	8922	10178	10178
2005	4410	4410	6931	6931
2006	3920	3920	6380	6380
+ Tỉnh Đắk Lắk				
2000	1065	1065	3066	3066
2001				
2002	1064	1064	2554	2554
2003	1064	1064	2104	2104
2004	1064	1064	2104	2104
2005	1065	1065	2104	2104
2006	1064	1064	2105	2105
+ Tỉnh Đắk Nông				
2000				
2001				
2002				
2003			2000	2021
2004	250	250	2401	2401
2005	287	287	2880	2880
2006	38	38	2629	2629
+ Tỉnh Lâm Đồng				
2000	25676	25002	55997	50123
2001				
2002	23280	23154	64970	56359
2003	24245	23638	78395	68700
2004	24975	23723	91005	77806
2005	33761	23561	212421	148184
2006	13335	2256	210553	103867

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
7. Đông Nam Bộ - South East				
2000	770509	688357	4383053	3816070
2001				
2002	1534851	1497496	7118644	6472417
2003	1505065	1459175	7510039	7020453
2004	1621078	1569805	8225309	7655520
2005	1800326	1733248	9504402	8874652
2006	2053774	2005396	12656684	11538515
+ Thành phố Hồ Chí Minh				
2000	539355	494507	2153548	1966475
2001				
2002	524241	495655	3358087	3127179
2003	508065	472699	3367692	3209185
2004	507111	478020	3091474	2893249
2005	657707	610851	3680518	3415895
2006	596254	555914	4111097	3866603
+ Tỉnh Ninh Thuận				
2000	530	530	3539	3539
2001				
2002	530	530	3358	3358
2003	530	530	3518	3518
2004	530	530	5658	4187
2005	530	530	5558	4328
2006	530	530	5558	4512
+ Tỉnh Bình Phước				
2000			2875	2875
2001				
2002	136	136	5264	3139
2003	1032	1032	3523	3523
2004	1096	1067	3779	3738
2005	1300	1300	7100	4975
2006	2812	2689	23219	10359

40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Tây Ninh				
2000	5034	4794	72986	68961
2001				
2002	5064	4706	166140	161843
2003	5264	5214	174013	175098
2004	5064	5064	185317	183544
2005	3342	3342	227393	224747
2006	3425	3425	271813	259436
+ Tỉnh Bình Dương				
2000	95537	62292	658210	575540
2001				
2002	134409	132299	1066248	986497
2003	73358	70797	1157185	1050746
2004	84021	72390	1355785	1207589
2005	114773	102735	1488767	1391889
2006	150419	149684	1957677	1856145
+ Tỉnh Đồng Nai				
2000	93456	87418	1356891	1075594
2001				
2002	87024	83137	1673630	1353193
2003	87393	85911	1865524	1679109
2004	97061	95296	2059111	1863054
2005	102782	101632	2551086	2310223
2006	111782	111079	3664473	3299732
+ Tỉnh Bình Thuận				
2000	1308	1308	40856	41461
2001				
2002	1483	1483	12199	11850
2003	753	620	15293	13588
2004	958	939	15763	14237
2005	958	943	16063	14151
2006	1062	820	15735	15249

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
2000	35289	37508	94148	81625
2001				
2002	781964	779550	833718	825358
2003	828670	822372	923291	885686
2004	925237	916499	1508422	1485922
2005	918934	911915	1527917	1508444
2006	1187490	1181255	2607112	2226479
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2000	23374	21978	143900	141287
2001				
2002	21773	19706	191494	167213
2003	23168	21775	263830	239484
2004	24387	21724	292877	261069
2005	23604	22092	304215	277679
2006	29341	27815	593360	464092
+ Tỉnh Long An				
2000	5890	5838	82247	79941
2001				
2002	8077	7258	122728	104716
2003	10170	9248	190759	169950
2004	11050	9528	210166	185318
2005	9496	8806	211785	193594
2006	14205	14134	414366	337291

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Đồng Tháp				
2000				
2001				
2002				
2003			350	350
2004			1275	740
2005			1435	854
2006			3103	769
+ Tỉnh An Giang				
2000	1881	1881	4835	4835
2001				
2002	1096	1096	3420	3420
2003	1096	1096	3420	3420
2004	1096	1096	3420	3420
2005	1096	1096	3420	3420
2006	1096	1096	3420	3420
+ Tỉnh Tiền Giang				
2000	4248	3023	33547	33547
2001				
2002			26500	26521
2003	300	300	31759	30146
2004	1330	829	33089	30671
2005	600	590	32359	30766
2006	600	590	32359	32359
+ Tỉnh Vĩnh Long				
2000	650	650	825	800
2001				
2002	1950	1891	2125	1583
2003	1950	1891	2125	1583
2004	1900	1900	7400	6108
2005	2200	1900	10132	7432
2006	2900	1860	11682	9682

40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions and provinces

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Bến Tre				
2000			1000	968
2001				
2002	1104	387	1900	1153
2003	1104	692	2150	1608
2004	1104	869	2350	2080
2005	1704	1597	2750	2638
2006	1634	1634	2820	2820
+ Tỉnh Kiên Giang				
2000	195	195	855	455
2001				
2002	200	100	800	660
2003	75	75	975	975
2004	75	75	975	975
2005			740	740
2006			1153	1153
+ Thành phố Cần Thơ				
2000	7323	7204	15560	15710
2001				
2002	6159	5787	18905	14044
2003	5286	5286	17146	16306
2004	4832	4427	18410	15965
2005	5321	4916	24556	21197
2006	5321	4916	21793	20716
+ Tỉnh Hậu Giang				
2000				
2001				
2002				
2003				
2004				
2005				
2006	65	65	165	165

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
+ Tỉnh Trà Vinh				
2000				
2001				
2002				
2003				
2004				
2005				
2006	3520	3520	34796	34093
+ Tỉnh Sóc Trăng				
2000			650	650
2001				
2002				
2003				
2004				
2005				
2006			48000	1921
+ Tỉnh Bạc Liêu				
2000	3187	3187	3506	3506
2001				
2002	3187	3187	14241	14241
2003	3187	3187	14271	14271
2004	3000	3000	14917	14917
2005	3187	3187	16163	16163
2006			18828	18828
+ Tỉnh Cà Mau				
2000			875	875
2001				
2002			875	875
2003			875	875
2004			875	875
2005			875	875
2006			875	875

**40. (Tiếp theo) Thực hiện góp vốn pháp định của các doanh nghiệp
FDI tính đến 31/12 hàng năm chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Implementation of legal capital share at 31/12 yearly by regions
and provinces**

Đơn vị tính: 1000 USD - Unit: 1000 USD

	Bên Việt Nam - Vietnam partner		Bên nước ngoài - Foreign partner	
	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12	Vốn pháp định Legal capital up to 31/12	Vốn thực hiện lũy kế Cumulative capital invested up to 31/12
A	1	2	3	4
9. Không phân vùng <i>None region</i>				
2000				
2001				
2002				
2003				
2004				
2005				
2006				

41. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL						
2000	267	157531	363	106201	9,0	13,3
2001	243	133245	332	89453	8,7	13,0
2002	299	133534	247	97769	10,0	13,6
2003	326	139640	245	110888	11,6	14,6
2004	331	142356	227	120749	13,0	15,4
2005	330	142809	221	128873	13,7	15,2
2006	343	155321	233	143856	13,1	14,2
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
2000	129	161744	770	82986	1,5	3,0
2001	123	138173	701	71906	1,7	3,2
2002	154	132867	473	85251	1,9	3,0
2003	192	145006	408	102902	4,3	6,0
2004	196	142850	344	108069	5,6	7,4
2005	226	152170	301	123449	5,7	7,0
2006	259	154162	283	137588	4,9	5,4
+ Thành phố Hà Nội						
2000	103	149798	856	53389	0,8	2,3
2001	90	133635	878	46117	0,3	0,9
2002	107	130169	631	58170	1,0	2,3
2003	119	160809	718	81680	3,5	7,0
2004	134	156953	503	93869	5,7	9,5
2005	146	172294	484	110799	5,9	9,2
2006	164	177435	482	125499	3,9	5,6

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Thành phố Hải Phòng						
2000	173	166506	734	87429	-2,6	-5,0
2001	164	134473	627	83028	-0,4	-0,6
2002	181	125269	484	92084	-0,7	-0,9
2003	214	104660	328	87242	0,3	0,3
2004	191	104742	319	92157	4,1	4,6
2005	213	110881	311	100724	2,3	2,5
2006	251	119536	281	118276	2,9	2,9
+ Tỉnh Vĩnh Phúc						
2000	243	377913	565	658784	20,2	11,6
2001	217	250602	531	446504	15,7	8,8
2002	445	308392	239	528356	11,0	6,4
2003	513	326770	190	618956	19,4	10,2
2004	423	253104	173	445475	11,0	6,2
2005	469	239491	154	430949	15,5	8,6
2006	413	212926	195	381614	16,7	9,3
+ Tỉnh Hà Tây						
2000	207	167689	474	77649	-2,5	-5,4
2001	185	149940	491	105264	-0,8	-1,1
2002	191	113613	305	96286	0,6	0,7
2003	205	145515	353	96950	0,2	0,3
2004	235	114908	289	106850	3,7	3,9
2005	245	114694	268	126807	5,1	4,6
2006	213	103357	256	124522	8,4	7,0
+ Tỉnh Bắc Ninh						
2000	214	774259	3191	296655	-1,6	-4,1
2001	131	392762	2556	168030	8,2	19,3
2002	128	249735	1636	103131	8,2	19,7
2003	488	158003	276	66596	1,4	3,4
2004	442	153648	282	94424	6,2	10,1
2005	340	117767	243	84252	6,8	9,5
2006	308	120533	237	98052	4,2	5,2

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Hải Dương						
2000	147	95989	538	46374	-0,5	-0,9
2001	176	94392	404	47626	5,8	11,4
2002	222	94166	267	87993	7,2	7,7
2003	328	81849	152	99232	0,3	0,3
2004	326	138416	326	64191	2,0	4,3
2005	418	140081	202	92309	-0,9	-1,4
2006	507	133595	161	111427	1,3	1,5
+ Tỉnh Hưng Yên						
2000	450	358879	295	714506	23,9	12,0
2001	337	219957	244	333227	13,6	9,0
2002	499	110327	88	157578	5,5	3,9
2003	528	94268	66	139788	18,7	12,6
2004	436	78385	63	140314	8,0	4,5
2005	405	77540	65	126647	3,8	2,3
2006	415	71890	71	130496	2,4	1,3
+ Tỉnh Hà Nam						
2000						
2001	800	33529	20	9000	-3,0	-11,1
2002	975	66422	17	34287	-1,4	-2,6
2003	1270	54256	28	36420	0,5	0,7
2004	914	63369	37	57103	0,2	0,2
2005	611	68896	26	83998	0,3	0,2
2006	426	25770	35	36727	-4,0	-2,8
+ Tỉnh Nam Định						
2000	70	27152	334	2180	-7,9	-97,8
2001	76	26942	293	4979	-6,4	-34,4
2002	88	28402	251	9256	-2,6	-7,9
2003	124	22322	136	8751	-5,3	-13,6
2004	215	49933	191	10575	0,5	2,5
2005	1246	100331	42	69156	-5,4	-7,9
2006	2436	99517	30	68039	1,7	2,5

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Thái Bình						
2000						
2001	793	15153	18	2995	-8,8	-44,6
2002	779	16814	19	33443	-6,1	-3,0
2003	370	14660	26	25282	-3,7	-2,2
2004	550	52050	72	15602	-2,1	-6,9
2005	560	40187	58	20121	0,8	1,5
2006	823	46816	42	34686	-3,9	-5,3
+ Tỉnh Ninh Bình						
2000	23	47222	1823	5459	-6,8	-58,4
2001	30	21000	697	1289	0,1	1,7
2002	24	1162	35	900	-20,3	-26,2
2003	25	6800	160	796		
2004	13	1989	144	84	-9,0	-213,8
2005	18	1846	91	840	-2,3	-5,1
2006	69	3887	39	2371	-2,0	-3,2
2. Đông Bắc - North East						
2000	272	119693	255	111279	6,2	6,6
2001	209	92788	240	86072	3,8	4,1
2002	248	76879	158	66385	3,4	4,0
2003	270	68834	138	63505	2,4	2,6
2004	262	72238	156	60334	2,9	3,4
2005	281	75050	143	69912	2,2	2,3
2006	315	87858	156	93279	4,3	4,1
+ Tỉnh Cao Bằng						
2000						
2001						
2002	20	3000	140			
2003	25	3870	147			
2004	30	4864	156			
2005						
2006						

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Lào Cai						
2000	131	78385	525	13123	9,1	54,2
2001	35	14353	352	4206	7,7	26,3
2002	82	29457	310	11404	-4,3	-11,2
2003	80	23821	220	10492	1,2	2,7
2004	80	21865	205	9374	-5,1	-11,8
2005	55	15664	214	7977	1,3	2,6
2006	74	22216	221	9157	-0,2	-0,5
+ Tỉnh Bắc Kạn						
2000						
2001						
2002						
2003	100	11199	85	711		-0,4
2004	22	12070	318	4149	-23,1	-67,1
2005	48	17944	104	16499	7,8	8,4
2006	126	113060	622	11608		
+ Tỉnh Lạng Sơn						
2000	41	7595	160	1594	-3,0	-14,4
2001	40	7901	165	1446	-3,5	-19,4
2002	54	17889	265	1329	0,6	7,6
2003	48	17718	295	4151	3,7	16,0
2004	55	18732	255	8775	9,6	20,5
2005	76	23004	232	6355	-0,6	-2,2
2006	69	16948	178	6754	5,5	13,7
+ Tỉnh Yên Bái						
2000	55	33557	518	9787	1,5	5,0
2001	47	34777	579	15164	7,6	17,4
2002	65	30109	358	14280	2,5	5,3
2003	54	24651	344	12338	5,4	10,7
2004	38	23944	433	12050	3,7	7,3
2005	76	25708	190	18287	10,0	14,1
2006	69	28322	198	18792	10,3	15,5

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Thái Nguyên						
2000	111	60251	308	107915	21,3	11,9
2001	94	51110	260	101352	23,7	11,9
2002	96	57941	214	79492	7,2	5,2
2003	89	35560	190	67851	1,4	0,7
2004	83	33550	193	43185	-2,9	-2,3
2005	123	54914	179	94575	0,1	0,1
2006	115	46694	171	71465	1,0	0,7
+ Tỉnh Phú Thọ						
2000	803	251748	161	244247	12,4	12,7
2001	641	220070	162	183722	1,7	2,0
2002	595	142155	107	124629	2,5	2,8
2003	582	122351	109	92287	4,5	5,9
2004	484	117274	151	71912	0,2	0,3
2005	394	107972	154	73457	0,6	0,9
2006	401	113966	180	70162	0,9	1,4
+ Tỉnh Bắc Giang						
2000	32	3018	72	747	0,6	2,3
2001	43	4064	69	1302	1,0	3,1
2002	340	11958	28	5130	-4,2	-9,9
2003	317	13850	29	17216	0,8	0,6
2004	300	14586	29	19863	-3,3	-2,4
2005	300	18126	32	16144	-2,4	-2,7
2006	332	20293	33	22618	1,9	1,7
+ Tỉnh Quảng Ninh						
2000	211	135637	391	115860	-1,0	-1,2
2001	182	106813	337	98456	2,4	2,6
2002	176	99942	303	85410	4,3	5,0
2003	278	114338	213	116150	1,1	1,1
2004	300	122347	203	122178	6,2	6,3
2005	397	133136	167	154055	4,2	3,6
2006	511	182901	171	294559	8,9	5,5

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
3. Tây Bắc - North West						
2000	223	12172	29	6670	-0,7	-1,2
2001	235	10585	24	8328	-5,6	-7,2
2002	231	10361	25	5680	0,3	0,6
2003	182	17010	61	6779	3,4	8,6
2004	183	24611	68	13960	12,1	21,4
2005	154	27222	123	9217	4,2	12,5
2006	187	51280	212	16904	5,1	15,5
+ Tỉnh Lai Châu						
2000	57	9794	123	371		
2001	66	5832	76	705	-49,0	-405,5
2002	65	5220	32	804	-4,4	-28,6
2003						
2004						
2005	64	4341	31	1846		
2006	50	5076	31	1813	-13,0	-36,3
+ Tỉnh Điện Biên						
2000						
2001						
2002						
2003	70	4433	42	2336	-0,2	-0,4
2004						
2005	24	2802	69	985	-15,5	-44,0
2006	30	4102	53	5288	-0,7	-0,5
+ Tỉnh Sơn La						
2000						
2001						
2002	88	9910	98	750	0,2	2,7
2003	57	9191	147	1088	0,7	6,0
2004	66	10441	145	1694	0,6	3,8
2005	86	17029	158	1548		0,4
2006	87	18894	197	2881	-5,0	-33,0

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Hòa Bình						
2000	278	12964	22	8769	-0,8	-1,2
2001	292	12169	20	10869	1,3	1,5
2002	334	12225	18	8949	1,1	1,4
2003	273	24065	53	10735	4,1	9,3
2004	217	28660	62	17465	13,3	21,8
2005	201	35875	122	13507	5,1	13,6
2006	279	80873	224	27387	6,3	18,7
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast						
2000	198	513625	2219	78226	-3,6	-23,6
2001	162	461477	2397	152231	-0,3	-0,8
2002	204	447799	1784	153646	1,8	5,1
2003	175	314215	1461	120550	4,5	11,7
2004	172	263647	1191	126015	8,2	17,2
2005	222	256891	883	127975	9,2	18,5
2006	219	243740	834	129575	10,1	19,0
+ Tỉnh Thanh Hóa						
2000	316	1421466	4038	139120	-4,8	-48,8
2001	228	1347268	5207	356712	-3,1	-11,7
2002	319	1316143	3649	410724	1,6	5,2
2003	261	825163	2812	278461	3,0	9,0
2004	235	691238	2530	263225	5,7	15,0
2005	266	781343	2459	315861	8,1	19,9
2006	226	572356	2066	250602	8,1	18,6

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Nghệ An						
2000	306	633629	1524	72390	-4,0	-35,4
2001	214	378642	1426	152006	8,0	20,0
2002	225	360219	1279	154644	-5,5	-12,7
2003	195	259046	1096	89741	1,2	3,4
2004	175	177154	694	89595	12,1	24,0
2005	205	184268	594	103010	11,7	20,8
2006	201	183721	576	100947	11,6	21,1
+ Tỉnh Hà Tĩnh						
2000	67	8083	93	2050	0,9	3,7
2001	13	5496	246	1608	-0,8	-2,7
2002	241	82801	183	17324	0,1	0,7
2003	130	41692	154	46177	6,7	6,0
2004	139	45723	123	93717	25,1	12,3
2005	137	43894	105	72801	5,7	3,4
2006	159	37988	76	72386	5,5	2,9
+ Tỉnh Quảng Bình						
2000						
2001	11	28141	1606			
2002	222	328525	393	2862		
2003	202	389778	750	154324		
2004	210	254632	734	212542		
2005	202	190465	715	129914	-0,1	-0,1
2006	205	190659	706	70615		
+ Tỉnh Quảng Trị						
2000	48	16892	311	1142		
2001	68	35146	413	733	-0,2	-11,3
2002	29	25333	544	11713	1,4	3,1
2003	34	33571	471	12604	1,2	3,3
2004	66	39852	338	19685	2,8	5,6
2005	95	43404	289	35803	-9,4	-11,4
2006	107	41439	247	48267	-19,9	-17,1

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế						
2000	158	175973	867	77873	2,3	5,1
2001	183	203864	800	117119	4,6	7,9
2002	170	179022	715	87883	9,1	18,6
2003	148	138308	646	74294	14,1	26,3
2004	160	136504	541	85167	14,4	23,2
2005	256	141085	376	84310	13,0	21,8
2006	260	156255	417	102609	16,5	25,1
5. Duyên hải miền Trung South Central Coast						
2000	332	98762	216	39882	-2,3	-5,8
2001	379	91266	174	38827	1,4	3,3
2002	378	87550	162	44575	1,0	1,9
2003	419	83199	131	48408	1,9	3,2
2004	414	84264	121	52795	2,1	3,4
2005	421	87765	121	64596	4,8	6,5
2006	410	91065	131	72598	1,8	2,2
+ Thành phố Đà Nẵng						
2000	281	75440	145	43803	1,9	3,4
2001	464	69947	86	39121	6,7	12,0
2002	475	78358	89	48173	5,2	8,5
2003	620	80349	63	53510	3,4	5,1
2004	637	91266	52	57196	3,6	5,8
2005	624	77035	60	68356	7,0	7,9
2006	547	85584	83	59421	2,3	3,3

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Quảng Nam						
2000	96	41845	276	24989	-4,9	-8,2
2001	86	30811	259	14568	-5,2	-10,9
2002	72	27752	305	11100	-1,2	-3,1
2003	142	29838	175	13026	0,8	1,9
2004	118	41797	258	17321	2,4	5,7
2005	207	95593	191	32175	1,7	5,2
2006	265	110362	221	47435	-4,8	-11,1
+ Tỉnh Quảng Ngãi						
2000	110	6198	23	3384	3,5	6,4
2001	66	12100	56	1420	0,7	6,0
2002	68	5917	17	1792	-0,4	-1,5
2003	95	8435	37	3393	0,7	1,8
2004	54	9599	76	6184	-0,1	-0,2
2005	56	5014	12	2414	-5,7	-11,8
2006	80	6213	16	7336	7,3	6,2
+ Tỉnh Bình Định						
2000	43	82176	1605	11681	5,1	35,6
2001	32	64970	1529	11441	8,9	50,7
2002	61,8	38405,3	482,3	13349,5	6,8	19,6
2003	67,1	37803,4	447	16803,6	0,2	0,4
2004	57,3	33310,1	428,4	15287,9	2,1	4,5
2005	54,7	35596,5	479,6	17261,7	0,6	1,3
2006	59,1	28021,2	368,8	17263	0,1	0,2
+ Tỉnh Phú Yên						
2000	79	27360	176,4	72147	-7,2	-2,7
2001	75	204398,5	2263,1	14628,5	-0,5	-7,6
2002	142,5	112499	678,1	41615,3	-4,5	-12,2
2003	116,9	65914,4	442,9	35425,3	3,3	6,2
2004	96,9	54743,1	424,7	39774,3	6,3	8,6
2005	87,9	61055,6	470,9	45734,9	4,5	6,0
2006	97,1	63236,7	416	54735,1	5,3	6,2

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Khánh Hòa						
2000	493,9	150085,5	257,7	40378,3	-5,4	-20,1
2001	465,5	135780,1	234,4	54464,1	-1,4	-3,6
2002	488,8	123712,3	192,7	59754,8	-1,1	-2,2
2003	494,7	121965,4	178,7	68196,5	1,0	1,8
2004	511,8	117899,9	163,9	77166	0,6	0,9
2005	514,5	117417,4	151,2	93433,9	4,9	6,2
2006	492,6	110822	145,4	114401	3,9	3,8
6. Tây Nguyên Central Highlands						
2000	121,4	34882,2	216,7	17791	-4,5	-8,7
2001	136,8	35616,1	200,3	17446,2	-0,7	-1,5
2002	150	33833,9	169	14934,5	0,9	2,0
2003	144,6	39219,2	157,1	30065,2	-1,4	-1,9
2004	158,7	44308,3	132,8	44170,4	0,1	0,1
2005	128,9	36229,7	143,5	44877,5	2,6	2,1
2006	157,1	57770,5	126,1	72142	-1,8	-1,4
+ Tỉnh Kon Tum						
2000						
2001						
2002						
2003						
2004						
2005	113	70067	544,5	11366	-0,8	-4,9
2006	136	76310	482,8	43055	-9,5	-16,8

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Gia Lai						
2000	205,5	103259,5	328,1	40006,5	-3,5	-9,1
2001	210,5	107640	298,3	27053	4,4	17,6
2002	208	111728	273,9	42495,5	7,8	20,5
2003	217,5	113826	231,1	51674,5	2,2	4,9
2004	209,5	129689,5	216,2	73707,5	14,7	25,9
2005	131	48198	200,6	33270,7	19,3	28
2006	219	76093,5	191,7	63516,5	8,9	10,6
+ Tỉnh Đắk Lắk						
2000	75	30042,3	157	91316,3	1,9	0,6
2001	112,7	36623	169,6	88140	11,8	4,9
2002	83	34128,5	179,2	59957	12,5	7,1
2003	86	49264	222,4	257910	-1,2	-0,2
2004	95	57429	177,4	375682	6,3	1
2005	119	87267	124,4	368904	16	3,8
2006	136	131438	109,3	565307	0,8	0,2
+ Tỉnh Đắk Nông						
2000						
2001						
2002						
2003	113	99676,5	115,8	168880,5	1,5	0,9
2004	97,3	150158	116,9	211830,7	0,6	0,4
2005	111,5	114642,8	113,6	311440	0,1	
2006	256,3	357501	96	631020	0,2	0,1
+ Tỉnh Lâm Đồng						
2000	120,4	30667,2	207,4	8652,8	-5,3	-18,8
2001	134,1	30363,6	192,1	9185,7	-3,6	-12
2002	150,6	28789,5	159,3	10251,7	-1,8	-4,9
2003	143,9	31646,9	151,7	15235,6	-2,7	-5,5
2004	162	33165,3	128	24313,4	-2,8	-3,8
2005	130,4	28989,2	136,8	22845,1	1,3	1,7
2006	150,4	39734,6	120	34888,3	-3,3	-3,8

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
2000	320,2	165044,9	309,7	124564,5	12,9	17,1
2001	278,8	136993,6	287,8	100762,7	11,6	15,8
2002	348	139874,3	216,8	109125,6	13,3	17,1
2003	371,3	146587,7	224,3	122920,2	14,9	17,7
2004	375,9	151440,8	214,9	134830,6	16,2	18,2
2005	360,7	148512,1	214,5	139674,6	17,1	18,1
2006	361,9	163907,2	235,3	153709,8	16,3	17,4
+ Thành phố Hồ Chí Minh						
2000	310,5	136528,7	250,4	68206,3	-0,6	-1,2
2001	275,1	125448,9	247,6	67046,6	1,3	2,5
2002	329,3	125297,6	182,6	72870,8	3,6	6,2
2003	364,1	137558,3	183,9	87970,9	4	6,2
2004	344,6	141926,8	179,1	91630,9	4,9	7,7
2005	313	138766,2	192,8	86762,9	4,3	6,8
2006	311,1	154111,9	212,3	92772,4	4,3	7,1
+ Tỉnh Ninh Thuận						
2000	27,5	27526	688,1	6798,5	-0,9	-3,7
2001	28	26936	660,9	12851,5	8,3	17,5
2002	30	23566	495,5	12991	7,6	13,7
2003	35	15664,3	296,9	9497	-1,1	-1,8
2004	38,3	15453,5	248,9	10131,5	8,4	12,8
2005	41,8	17026,5	248	13091	9,8	12,8
2006	33,5	19198,5	290,4	7923,5	15,7	38,1
+ Tỉnh Bình Phước						
2000	165	40223	212,1	34984	4,4	5
2001	167	46156	192,5	37209	-1,6	-1,9
2002	65	27755,5	321,7	85814,5	-11,9	-3,9
2003	111,7	46021,3	295,8	43182,3	-5,9	-6,3
2004	77	26224,7	205,8	64855,7	-26,2	-10,6
2005	81	47927	330,4	66512	-9,3	-6,7
2006	239,5	54155,5	110,1	23438,1	-1,6	-3,8

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Tây Ninh						
2000	301,5	155430,2	410,7	47555,4	-9,6	-31,5
2001	247,7	118486,8	354,9	44636,4	-0,8	-2
2002	353,7	81626	173,3	29820,1	-2,7	-7,4
2003	350,7	73121	146,9	40984,7	-1,8	-3,2
2004	374,3	67379,8	117,5	38544,5	0,5	0,9
2005	317,3	54267,5	106,9	34873		
2006	346,7	53685,7	89,8	41385,6	0,7	0,9
+ Tỉnh Bình Dương						
2000	216,9	67998,9	203,6	37901,5	-1,9	-3,4
2001	190,1	50537	169,2	31204,4	-1,5	-2,4
2002	294,1	61410,8	118,4	49134,1	4,1	5,2
2003	317,3	61539,8	106,6	54634,3	4,4	4,9
2004	349,6	66683,1	99,7	69921,9	3,9	3,7
2005	347,3	68740,6	105	75675,9	3,1	2,8
2006	355,7	72626,7	103,7	81266	2,3	2
+ Tỉnh Đồng Nai						
2000	477,1	181714,7	227,5	188409,6	2,1	2
2001	469,6	175674,6	213,6	174592	2	2
2002	519,1	183076,6	190,8	178774	5,4	5,5
2003	524,8	167706,4	163,4	175628,1	5,6	5,4
2004	540,4	186669,2	188	198873,1	6	5,6
2005	543,6	184855	181,2	208278,5	3,1	2,8
2006	515,7	181076,6	182,8	234609,2	2,7	2,1
+ Tỉnh Bình Thuận						
2000	101,9	41860,3	361,3	9575,9	5,5	24
2001	52,1	14072,5	229,8	6489,5	-10,3	-22,3
2002	85,3	27671,6	274,6	11478	-3,9	-9,4
2003	91,7	26604,9	231,1	11477,8	-0,6	-1,3
2004	99,6	28614,5	216,6	17454,6	-0,3	-0,5
2005	96,3	26192,7	206,2	16647,6	5,9	9,2
2006	82,1	19148,6	168,8	16408,9	4,5	5,3

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
2000	314,1	1371676,2	2769,8	1503891	55,3	50,4
2001	268,7	1260661,7	3106,4	1285298,5	51,3	50,3
2002	276,8	1106090,8	2591,6	1159437,5	52,5	50
2003	267,2	1234063,3	3579,3	1267578,1	50,5	49,2
2004	247,8	1136414,5	3383,8	1312419,4	61,1	52,9
2005	296,7	1253358,1	2948,6	1733604,5	74,2	53,6
2006	329,2	1567915,1	3310,8	1808607,5	60,9	52,8
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
2000	221,2	59810,3	158,7	56784,4	-3,7	-3,9
2001	246,2	62706,9	138,7	53464,8	15,3	18
2002	296,8	67783,1	122,5	53840	1,6	2
2003	354,5	82108,5	137,8	66708,4	-0,1	-0,1
2004	439,3	85845,1	113,9	76226,7	-0,1	-0,2
2005	516,7	105092,8	114,3	93582,5	0,5	0,5
2006	648,1	110215,7	95,5	117876,6	4,3	4
+ Tỉnh Long An						
2000	318,8	84503,9	132,6	74658,1	-0,8	-0,9
2001	326,8	87101,1	143,3	68892,6	-1,7	-2,2
2002	370,5	89742,2	127,6	58973,7	2,3	3,5
2003	476,4	113604,3	143,1	76532,4	0,3	0,5
2004	549,4	111413,6	121,3	86805,6	1	1,3
2005	707,5	146250,8	117,8	116577,8	1,2	1,5
2006	824,1	150944,5	104,3	152443,7	4,2	4,1

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Đồng Tháp						
2000						
2001						
2002						
2003	80	5250	37,5			
2004	44	4962	41,3	285	0,6	9,8
2005	106,7	6295	26,7	4159	7,3	11,1
2006	88	9444	35,2	12790	14,2	10,5
+ Tỉnh An Giang						
2000	87,8	45065,3	381,9	13297	-13	-44
2001	92,3	45071,8	355,8	15090,5	-13,3	-39,6
2002	72,7	49501,3	530	6713,3	-14,1	-103,9
2003	67,3	46518,3	555,2	12448,7	-11,5	-43,1
2004	64,7	48228,3	531,7	17052,3	-9,6	-27,2
2005	59,7	46435	575,4	17703,3	-3,7	-9,7
2006	68,7	46546,3	484,3	23632	0,1	0,1
+ Tỉnh Tiền Giang						
2000	136,7	116352	855,5	91661,7	-16,3	-20,7
2001	102,5	172948,5	1159,2	89132	-4,6	-8,9
2002	102,5	139251,5	1063,1	84562	-7,6	-12,4
2003	394	98063,5	179,5	57351,3	-8,5	-14,5
2004	422	81630,2	142,4	45465,6	-10,3	-18,5
2005	440	113351,8	166,7	60826,5	-10,8	-20,1
2006	379	122357,3	163,5	113868,5	13	13,9
+ Tỉnh Vĩnh Long						
2000	88,3	12855,7	93,5	9377	2,7	3,8
2001	88,7	12765,7	87,1	8645,3	-0,2	-0,3
2002	77	9630,5	76,9	8656,5	0,8	0,9
2003	75,5	13069,3	104	10276,8	1	1,3
2004	469	71721	88,5	12033	-5,5	-32,6
2005	927,7	100611,3	77,4	63145	-1,5	-2,4
2006	1528,3	127340,8	50	120230,8	-1,2	-1,3

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Bến Tre						
2000	98,5	10158	82,5	784	0,4	4,9
2001	215,7	11282	38,5	6269,3	-3,2	-5,7
2002	261,3	24176,7	53,8	35497	21,1	14,4
2003	200,7	29408,3	120,1	26099,3	-6,2	-7
2004	181	46175	169,4	47087,7	-0,7	-0,6
2005	241,3	38844,5	116,3	42363	-0,1	-0,1
2006	145,3	38504,8	189,9	21509	-8,8	-15,7
+ Tỉnh Kiên Giang						
2000	114	8301,5	26,7	23046,5	-0,2	-0,1
2001	49	6516,7	74,7	8924	-21,3	-15,5
2002	86	6626,5	34,7	14315,5	-4,8	-2,2
2003	53	5797	47,7	9258	-25	-15,7
2004	60	4835	29,8	13367	-10,5	-3,8
2005	47,5	3813	37,7	34123,5	-8,1	-0,9
2006	56	4800	28,9	29361,5	-21,9	-3,6
+ Thành phố Cần Thơ						
2000	193,6	45012,2	127,6	53334,6	-3,5	-2,9
2001	210,1	49658,5	100,5	62839,1	2,7	2,1
2002	281,6	46724,4	66,7	64772,6	2,8	2
2003	206,7	43122,7	83,9	86106,7	5,5	2,8
2004	268,1	46259,6	59	99958,5	0,3	0,1
2005	194,6	52216,1	96,9	80454,2	0,6	0,4
2006	247,7	47100,4	75,2	85369,6	6,1	3,3
+ Tỉnh Hậu Giang						
2000						
2001						
2002						
2003						
2004						
2005						
2006	3	3634	390	50	-0,4	-30

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Tỉnh Trà Vinh						
2000						
2001						
2002						
2003						
2004						
2005						
2006	930,5	29859,5	25,9	14781,8	1,6	3,2
+ Tỉnh Sóc Trăng						
2000	59	4884	38	4105	-33,4	-39,7
2001	33	8706	194	2207	-11,9	-46,9
2002						
2003						
2004						
2005						
2006	75	55035	534	8712		
+ Tỉnh Bạc Liêu						
2000	475	72155	114,6	193933	1,6	0,6
2001	755,5	61679,5	54,2	75319,5	545,9	447,1
2002	522	65886	76,2	90491,5	4,2	3,1
2003	560	74895	73,1	101730	3,3	2,4
2004	839,5	71189,5	40,6	111285,5	0,5	0,3
2005	535,3	59522,3	47,1	157912,3	7,5	2,8
2006	567	58273	50,1	159668,7	11,5	4,2
+ Tỉnh Cà Mau						
2000	43	13645	140,4	21860	0,7	0,5
2001	14	8440,5	226,6	16858	5,1	2,5
2002	23	17444	305,6	47678	17,5	6,4
2003	23	18711	238	71071	10,5	2,8
2004	26	21578	154	78740	17,5	4,8
2005	36	20860	237,1	58779	10,8	3,8
2006	37	25394	215	107472	21,8	5,1

41. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises by regions and provinces

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Million VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu BQ 1 DN (Triệu đồng) <i>Average turnover per 1 enterprise (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
					Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6
9. Không phân vùng <i>None region</i>						
2000						
2001	94,4	128889,2	1231,8	36025,8	-1,3	-4,6
2002	94,4	128889,2	1231,8	35039,3	-1,3	-4,7
2003	94,4	128889,2	1231,8	35039,3	-1,3	-4,7
2004	94,4	128889,2	1231,8	35039,3	-1,3	-4,7
2005						
2006						

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
7 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI
FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM
7 YEARS AT THE BEGINNING OF CENTURY 21ST

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
ĐỖ VĂN CHIẾN
VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:
TRẦN KIÊN
THU NHÀI

Sửa bản in:
PHÒNG SÁCH TIN HỌC VÀ GIÁO TRÌNH

Thực hiện xuất bản tại

Phòng sách Tin học và Giáo trình
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Số 86-98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel: 38 471 483 - 38 474 151; Fax: 38 473 714
E-mail: nxbthongke-cbi@fpt.vn
Website: www.nxbthongke.com.vn

In 800 cuốn khổ 16,5 x 24,5cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 1021-2008/CXB/01-76/TK
Do Cục Xuất bản cấp ngày 10/11/2008
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2008.